



Thành viên
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG. Theo Báo cáo về Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2019 của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 59 trong tổng số 107 think tank hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Địa chỉ: Phòng 304, nhà E5
144 Xuân Thủy, Hà Nội

Tel: (84 – 24) 3 754 7506 – 704/714

Fax: (84 – 24) 3 754 9921

Email: vepr@vnu.edu.vn

Website: <http://vepr.ueb.edu.vn>

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM
2021

Nguyễn Trúc Lê | Nguyễn Anh Thu | Nguyễn Quốc Việt

ĐỊNH VỊ LẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
VNU UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS

VEPR



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom.

CHUỖI BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ (2009-2021)



Báo cáo này được thực hiện bởi sự hỗ trợ của



Đại học Quốc Gia Hà Nội



Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc Gia Hà Nội



**FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION** For Freedom.
Vietnam

Viện Friedrich Nauman
Foundation (FNF)

CHƯƠNG TRÌNH HỘI THẢO CÔNG BỐ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2021

ĐỊNH VỊ LẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU

Thời gian: 8h00 - 12h00, Thứ Năm, ngày 29/07/2021

Hình thức: Trực tuyến

08:00 – 08:30	Đăng ký đại biểu
08:30 – 08:40	Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu
08:40 – 09:10	Phát biểu khai mạc - Phát biểu của PGS.TS. Phạm Bảo Sơn, phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội; - Phát biểu của PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê, Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN; - Phát biểu của GS.TS. Andreas Stoffers, Giám đốc quốc gia FNF tại Việt Nam
09:10 – 10:00	Giới thiệu nội dung chính của Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2021 - PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê, Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN; - PGS.TS. Nguyễn Anh Thu, Phó Hiệu trưởng Trường ĐHKT - ĐHQGHN, Viện trưởng Viện nghiên cứu Kinh tế và chính sách; - TS. Vũ Thanh Hương, Phó Chủ nhiệm Khoa Kinh tế và Kinh doanh quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN; - TS. Tô Thế Nguyên, Giảng viên Khoa Kinh tế Chính trị, Trường ĐH Kinh tế, ĐHQGHN; - PGS.TS. Phạm Thế Anh, Trưởng Bộ môn Kinh tế Vĩ mô, Khoa Kinh tế học, Đại học Kinh tế Quốc dân.
10:00 – 10:45	Nhận xét của chuyên gia phản biện - TS. Võ Trí Thành, Chuyên gia cao cấp về Kinh tế; - TS. Cấn Văn Lực, Chuyên gia Kinh tế trưởng BIDV, Giám đốc Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV; - TS. Trần Toàn Thắng, Trưởng Ban Dự báo Kinh tế Ngành và Doanh nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch & Đầu tư.
10:45 – 11:50	Trao đổi và thảo luận giữa Nhóm tác giả với chuyên gia phản biện và các đại biểu tham dự. Điều hành phiên thảo luận: PGS.TS. Nguyễn Anh Thu, Phó Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách
11:50 – 12:00	Phát biểu tổng kết của đại diện Lãnh đạo Trường ĐH Kinh tế - ĐHQGHN và bế mạc Hội thảo

BAN TỔ CHỨC

Chủ biên

PGS.TS. Nguyễn Trúc Lê

PGS.TS. Nguyễn Anh Thu

TS. Nguyễn Quốc Việt

**ĐỊNH VỊ LẠI VIỆT NAM
TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU**

HÀ NỘI, 7-2021

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2021

ĐỊNH VỊ LẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU

Bản quyền © 2021 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR),

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền. Liên lạc:



Thành viên



ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 304, nhà E5

144 Xuân Thủy, Hà Nội

Tel: (84 – 24) 3 754 7506 – 704/714

Fax: (84 – 24) 3 754 9921

Email: vepr@vnu.edu.vn

Website: <http://vepr.ueb.edu.vn>

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

Từ năm 2018, Viện được công nhận là Trung tâm Nghiên cứu Trọng điểm cấp ĐHQG. Theo Báo cáo về *Xếp hạng Think Tank Toàn cầu 2019* của Đại học Pennsylvania (Hoa Kỳ), VEPR xếp thứ 59 trong tổng số 107 think tank hàng đầu của khu vực Đông Nam Á và Thái Bình Dương.

ĐƠN VỊ TÀI TRỢ HỘI THẢO

Viện Friedrich Naumann Foundation (FNF) là một tổ chức phi chính phủ của Đức, thành lập năm 1958. FNF hoạt động tại Đức và trên hơn 60 quốc gia với sứ mệnh góp phần xây dựng các thiết chế ủng hộ tự do, nhân quyền, nhà nước pháp quyền và kinh tế thị trường.

Tại Việt Nam, văn phòng đại diện của FNF được thành lập từ năm 2012. Dựa trên các dự án hợp tác, FNF tổ chức các chương trình đối thoại, hội thảo và thúc đẩy trao đổi học thuật giữa Việt Nam và Đức về nhiều chủ đề như giáo dục đào tạo, xã hội mở và số hóa, tương lai nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

CÁC TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

PGS.TS. Phạm Thế Anh, Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

Ths. Nguyễn Quỳnh Anh, Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Nguyễn Đức Bảo, Khoa Kinh tế Chính trị, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Nguyễn Xuân Đông, Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Nguyễn Thị Vũ Hà, Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Vũ Thanh Hương, Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Trần Thị Lan Hương, Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

TS. Vũ Văn Hưởng, Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

Ths. Nguyễn Thị Thanh Mai, Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

NCS. Nguyễn Hồng Minh, Khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Tô Thế Nguyên, Khoa Kinh tế Chính trị, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

PGS TS Nguyễn Trúc Lê, Hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

Ths. Nguyễn Thị Phương Linh, Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

CN. Lê Thị Kiều Oanh, Viện Nghiên cứu Kinh tế & Chính sách - Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Nguyễn Thị Minh Phương, Khoa Kinh tế & Kinh doanh Quốc tế, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

NCS. Trần Thị Mai Thành, Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH&NV.

TS. Nguyễn Minh Thảo, Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM), Bộ KH&ĐT

Ths. Trần Phương Thảo, Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

PGS TS Nguyễn Anh Thu, Phó hiệu trưởng, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

CN. Đỗ Thị Hồng Thắm, Viện Nghiên cứu Kinh tế & Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Đào Thu Trang, Khoa Kinh tế Phát triển, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

TS. Nguyễn Quốc Việt, Khoa Kinh tế Phát triển, Phó Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế & Chính sách, Trường ĐH Kinh tế, ĐHQG Hà Nội.

NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

PGS. TS. Andreas Stoffers, Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học SDI Munich, Đức và trường Đại học Việt – Đức, Giám đốc quốc gia, Văn phòng Quỹ FNF Việt Nam

TS. Nguyễn Minh Cường, Chuyên gia Kinh tế trưởng, ADB Việt Nam

PGS.TS Vũ Sỹ Cường, Phó trưởng Bộ môn Phân tích Chính sách Tài chính- Khoa Tài chính Công- Học viện Tài chính

TS. Nguyễn Đình Cung, Chuyên gia Kinh tế, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM)

PGS. TS Trần Đức Hiệp, Chủ nhiệm Khoa Kinh tế Chính trị, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội

PGS. TS. Nguyễn Văn Hiệu, Chủ nhiệm bộ môn Tài chính công, Khoa Tài chính Ngân hàng, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQG Hà Nội

PGS.TS. Phí Mạnh Hồng, nguyên Chủ nhiệm khoa Kinh tế, trực thuộc ĐHQGHN

Ông Nguyễn Đức Hùng Linh, Chuyên gia kinh tế, Giám đốc cấp cao Tập đoàn SK tại Việt Nam

TS. Cấn Văn Lực, Chuyên gia kinh tế, Giám đốc Viện Đào tạo và Nghiên cứu BIDV

PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn, Phó trưởng Ban kinh tế Trung ương

TS. Võ Trí Thành, Chuyên gia kinh tế, nguyên Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu và Quản lý kinh tế Trung ương (CIEM)

TS. Trần Toàn Thắng, Trưởng Ban Dự báo Kinh tế Ngành và Doanh nghiệp, Trung tâm thông tin và dự báo Kinh tế - Xã hội quốc gia, Bộ Kế hoạch & Đầu tư

TS. Đinh Quang Ty, Chuyên gia kinh tế, nguyên Thư ký Hội đồng lý luận Trung ương

NHÓM BIÊN TẬP

Nguyễn Anh Thu

Nguyễn Quốc Việt

Nguyễn Trúc Lê

Trần Thị Mai Thành

Nguyễn Thị Thanh Mai

Lê Thị Kiều Oanh

Đỗ Thị Hồng Thắm

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2021, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên mà nhóm tác giả muốn gửi đến các thành viên Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội, cùng Ban Giám hiệu Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN, những người đã liên tục ủng hộ nhóm tác giả trong suốt quá trình thực hiện chuỗi Báo cáo này trong nhiều năm qua.

Có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc **Nhóm tư vấn và phản biện**, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng *Báo cáo*. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt tới **Tập thể tác giả**, và các nhà khoa học, các đại diện lãnh đạo các khoa/đơn vị của Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội, đã tham gia xây dựng nội dung, tham gia những phiên thảo luận và đóng góp chi tiết liên quan đến nội dung từng chương trong *Báo cáo*.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ của Viện Friedrich Naumann tại Việt Nam về nhiều mặt, đặc biệt là việc tài trợ cho sự kiện công bố *Báo cáo* này vào tháng 7/2021.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên trong nhóm hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là **Nhóm biên tập**. Sự nhiệt tình, tận tâm, kiên nhẫn và chu đáo của họ là yếu tố quyết định để *Báo cáo* có thể được công bố đúng hạn.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển, Phòng truyền thông, bộ phận tạp chí xuất bản của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án và trong quá trình chuẩn bị tổ chức Hội thảo công bố Báo cáo.

Tuy đã cố gắng trong giới hạn thời gian cho phép, đặc biệt gặp nhiều khó khăn khi toàn xã hội phải đối mặt với dịch bệnh Covid19, cùng với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết *Báo cáo* vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chính vì vậy, chúng tôi chân thành mong muốn nhận được đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những công trình tiếp theo.

Hà Nội, ngày 28/7/2021

Thay mặt Nhóm tác giả

PGS.TS. Nguyễn Anh Thu

Phó hiệu trưởng, Viện trưởng VEPR

MỤC LỤC

CHƯƠNG TRÌNH.....	3
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN.....	7
ĐƠN VỊ TÀI TRỢ HỘI THẢO.....	7
CÁC TÁC GIẢ.....	8
NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN.....	9
NHÓM BIÊN TẬP.....	10
LỜI CẢM ƠN.....	11
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	13
TÓM TẮT BÁO CÁO.....	15
TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2020.....	15
TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020.....	17
BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU.....	19
LỢI THẾ SO SÁNH VÀ SỰ THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM.....	21
CẢI THIỆN NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT VÀ HIỆU QUẢ TĂNG TRƯỞNG.....	26
VAI TRÒ CỦA TFP ĐỐI VỚI NGÀNH SẢN XUẤT ĐIỆN TỬ VÀ THỰC PHẨM.....	27
TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2021 VÀ MỘT SỐ HÀM Ý.....	28
SLIDE BÁO CÁO.....	29

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	AAGR	Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm
2	ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
3	AEC	Cộng đồng kinh tế ASEAN
4	ASEAN	Hiệp hội các nước Đông Nam Á
5	AFTA	Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN
6	ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
7	ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
8	CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư
9	CNTT	Công nghệ thông tin
10	CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
11	CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
12	DN	Doanh nghiệp
13	DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
14	DVX	Giá trị gia tăng nội địa hiện diện trong sản phẩm xuất khẩu sang nước thứ ba
15	ĐMST	Đổi mới sáng tạo
16	EU	Liên minh Châu Âu
17	EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Liên minh Châu Âu – Việt Nam
18	FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
19	FTA	Hiệp định thương mại tự do
20	FVA	Giá trị gia tăng nước ngoài hiện diện trong sản phẩm xuất khẩu của một quốc gia
21	HKD	Hộ kinh doanh
22	IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
23	GDP	Tổng sản phẩm nội địa
24	GVC	Chuỗi giá trị toàn cầu
25	GEVC	Chuỗi giá trị điện tử toàn cầu
26	MNC	Công ty đa quốc gia
27	MNE	Công ty đa quốc gia
28	OECD	Đài quan sát phức tạp kinh tế
29	OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
30	PCI	Chỉ số Độ phức tạp của sản phẩm

31	PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
32	RCA	Hệ số biểu thị lợi thế so sánh hiện hữu
33	TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
34	TMĐT	Thương mại điện tử
35	TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
36	UKVFTA	Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Vương quốc Anh
37	UN	Liên Hợp Quốc
38	VCFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Chile
39	VKFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc
40	WB	Ngân Hàng Thế Giới
41	WEF	Diễn đàn Kinh tế thế giới
42	WIPO	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới
43	XH	Xã hội
44	XHCN	Xã hội chủ nghĩa

TÓM TẮT BÁO CÁO

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2021 với tựa đề “**Định vị lại Việt Nam trong bối cảnh biến động toàn cầu**” ra đời trong bối cảnh suy thoái toàn cầu dưới tác động của đại dịch Covid-19. Có thể nói, cùng với đà suy giảm năng suất, tăng trưởng kinh tế, thương mại và đầu tư toàn cầu trong những năm gần đây, cú sốc COVID-19 đã làm bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2020 phủ một màu xám. Bên cạnh đó, toàn cầu hóa tiếp tục tiến triển song có những xu hướng trái ngược, cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội và thách thức mới, các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống gia tăng cả ở cấp độ và quy mô. Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng và ngày càng nhạy cảm với biến động bên ngoài. Đặc biệt, năm 2021 có thể coi là một năm bản lề của giai đoạn phát triển mới của nền kinh tế Việt Nam. Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam 2021, do đó, sẽ đi sâu phân tích nền kinh tế Việt Nam trong bối cảnh biến động của nền kinh tế thế giới, định vị lại Việt Nam trong nền kinh tế toàn cầu trên cơ sở đánh giá lợi thế so sánh và sự tham gia của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu, cũng như năng lực cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam.

Cấu trúc của Báo cáo gồm bảy chương. Hai chương đầu tiên cung cấp tổng quan tình hình kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam trong năm 2020, Chương 3 phân tích bối cảnh toàn cầu với những biến động mới, trên cơ sở đó nhận định một số cơ hội và thách thức đối với Việt Nam. Ba chương tiếp theo góp phần định vị Việt Nam trong bối cảnh biến động toàn cầu, trên hai cách tiếp cận khác nhau. Ở cách tiếp cận thứ nhất, Báo cáo đánh giá các ngành sản xuất của Việt Nam trong mối tương quan với các quốc gia khác, dựa trên lợi thế so sánh và chuỗi giá trị. Ở cách tiếp cận thứ hai, Báo cáo nhìn sâu vào từng ngành để xác định rõ đóng góp của Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào sự phát triển của ngành. Cụ thể, Chương 4 đánh giá lợi thế so sánh và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam, đi sâu vào hai ngành điện tử và thực phẩm. Chương 5 đánh giá năng lực cạnh tranh của Việt Nam từ góc nhìn quốc tế. Chương 6 đánh giá đóng góp của TFP vào các ngành sản xuất của Việt Nam, tập trung vào hai ngành điện tử và thực phẩm. Hai ngành điện tử và thực phẩm được lựa chọn để phân tích sâu vì nhiều lý do. Đối với ngành điện tử, đây là ngành: (i) đóng góp quan trọng về kinh tế và xã hội, đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP và ngân sách nhà nước, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, có nhiều tiềm năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài,... (ii) đạt được mức độ tăng trưởng và những thành tựu ấn tượng trên thị trường thế giới trong thời gian và về khía cạnh thương mại và thu hút FDI; (iii) có thứ hạng về lợi thế so sánh cao và xu hướng tăng; và (iv) có mức độ hiện tại cũng như tiềm năng tham gia vào GVCs cao thông qua hoạt động thương mại và đầu tư. Ngành thực phẩm được lựa chọn để phân tích sâu dựa trên các lý do sau: (i) Ngành thực phẩm hiện nay đang trở thành một ngành khá nhạy cảm và nhận được sự quan tâm của nhiều quốc gia trong đại dịch Covid-19 do nhu cầu cấp thiết về đảm bảo an ninh lương thực; (ii) Đối với Việt Nam, ngành thực phẩm là một trong những ngành kinh tế quan trọng; là ngành có số lượng doanh nghiệp lớn nhất, lợi nhuận trước thuế lớn thứ hai, tạo số lượng công ăn việc làm lớn thứ 4 trong số các ngành công nghiệp chế biến chế tạo tại Việt Nam năm 2020; (iii) Luôn nằm trong những nhóm ngành có giá trị xuất khẩu cao nhất tại Việt Nam và ghi nhận sự chuyển dịch mạnh mẽ từ ngành nhập khẩu ròng sang xuất khẩu ròng giai đoạn 2012-2020, (iv) là ngành còn nhiều tiềm năng phát triển, có tiềm năng tăng lợi thế so và nâng cao tham gia vào GVCs thông qua các FTAs và tận dụng nguồn nông sản nội địa. Cuối cùng, Chương 7 đưa ra các kịch bản dự báo viễn cảnh kinh tế Việt Nam cho năm 2021, đồng thời đưa ra các khuyến nghị chính sách trong cả ngắn, trung và dài hạn.

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2020

Tổng quan về kinh tế thế giới năm 2020 cho thấy bối cảnh biến động toàn cầu trong những năm gần đây và đặc biệt là sự bùng phát của đại dịch COVID-19 đã *làm cho tăng trưởng kinh tế toàn cầu suy giảm và khó dự đoán*. Mức giảm ước tính là 4,3% trong năm 2020, trong đó các nền kinh tế phát triển chứng kiến sự sụt giảm lớn nhất, các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển (trừ Trung Quốc) có mức sụt giảm ít hơn và riêng Trung Quốc lại tăng trưởng dương. Đại dịch cũng làm giảm tiềm năng tăng trưởng kinh tế toàn cầu xét trong cả thập kỷ 2020-2029 (World Bank, 2021).

Tương ứng với sự thu hẹp trong sản lượng toàn cầu, *việc làm và thu nhập cũng giảm mạnh*. Chính sách đóng cửa nơi làm việc do COVID-19 đã khiến thị trường lao động toàn cầu bị gián đoạn với quy mô chưa từng có trong lịch sử, cao hơn 4 lần so với giai đoạn khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2009. Thu nhập từ lao động toàn cầu (trước khi có các biện pháp hỗ trợ thu nhập của chính phủ) trong năm 2020 dự kiến giảm 8,3%; tương ứng với 3,7 nghìn tỷ USD hay 4,4% GDP toàn cầu năm 2019.

Thị trường hàng hoá cũng gặp cú sốc lớn, nhưng tác động là khác nhau đối với các loại hàng hóa khác nhau. Cụ thể, giá năng lượng sụt giảm nhiều nhất nhưng sau đó đã hồi phục nhanh chóng, giá nông sản chỉ thay đổi nhẹ và giá kim loại có sụt giảm nhẹ vào đầu năm nhưng sau đó liên tục tăng nhanh, trở thành một hiện tượng nổi bật trong năm 2020.

Hệ thống tài chính không rơi vào khủng hoảng nhưng đã xuất hiện những lỗ hổng. Phản ứng tích cực của ngân hàng trung ương các nước đã giúp cho hệ thống tài chính toàn cầu không rơi vào khủng hoảng trong năm 2020. Tuy nhiên những lỗ hổng trên thị trường này càng ngày càng hiện rõ nét. Mức nợ ngày càng tăng và bảng cân đối kế toán ngân hàng ngày càng yếu. Điều này diễn ra đúng trong thập kỷ mà nợ toàn cầu đạt mức cao kỷ lục là 230% GDP vào năm 2019, càng làm dấy lên sự lo ngại về làn sóng nợ thứ tư trên toàn cầu.

Thương mại và đầu tư quốc tế cũng bị ảnh hưởng sâu sắc và suy giảm trầm trọng. Cả thương mại hàng hoá và dịch vụ đều giảm tốc trong năm 2020, tương ứng là -7% và -20%, đặc biệt là ngành du lịch và vận chuyển. Dòng FDI toàn cầu cũng giảm tới 35%, từ 1,53 nghìn tỷ USD vào năm 2019 xuống gần 1 nghìn tỷ USD vào năm 2020 - đây là mức thấp nhất kể từ năm 2005 và thấp hơn khoảng 20% so với mức đáy năm 2009 sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (UNCTAD, 2021).

Trong bối cảnh trên, chính phủ các nước đã có nhiều *phản ứng chính sách để ứng phó với đại dịch* bằng cách mở rộng tài khoá để tăng chi tiêu cho y tế, trợ cấp thu nhập và tăng chi trả phúc lợi cũng như trợ cấp tiền lương cho các công ty. Bên cạnh đó, ngân hàng trung ương các nước cũng thực thi một loạt các chính sách tiền tệ khác nhau nhằm củng cố thị trường tài chính và giảm thiểu tác động kinh tế bất lợi của đại dịch. Các chính sách thương mại và các biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp cũng được sử dụng để đối phó với đại dịch. Do các phản ứng chính sách nhanh chóng và kịp thời mà nền kinh tế thế giới đã có sự phục hồi đáng kể vào cuối năm 2020.

Nhìn vào bức tranh kinh tế toàn cầu năm 2020 còn có thể thấy điểm nổi bật là *sự gián đoạn trong hoạt động sản xuất và xu hướng tái định hình chuỗi giá trị toàn cầu*. Hoạt động sản xuất đã bị ngưng trệ ở phần lớn các quốc gia từ tháng 3/2020 khi các nước thực hiện các biện pháp kiểm chế sự lây lan của đại dịch. Tuy nhiên, thời gian sau đó sản lượng toàn cầu đã tăng do các biện pháp hạn chế được nới lỏng và các doanh nghiệp mở cửa trở lại. Xét trong cả năm 2020, sản lượng sản xuất toàn cầu giảm 4.1% so với năm 2019 (UNIDO, 2021). Các ngành công nghệ cao và trung bình cao có sự phục hồi sau đại dịch cao hơn so với các ngành công nghệ thấp. Ngoài ra, việc sản xuất bị gián đoạn đã gây ra sự *đứt gãy chuỗi cung ứng trên toàn thế giới và có thể dẫn tới việc định hình lại chuỗi giá trị toàn cầu*. Đã có nhiều dự đoán rằng các hãng sẽ dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc, tuy nhiên, với vị thế là “người chơi thống trị” trong chuỗi cung ứng toàn cầu của nhiều sản phẩm, Trung Quốc đã không chứng kiến làn sóng dịch chuyển này. Mặc dù vậy, trong tương lai, một số công ty lớn đã có kế hoạch dịch chuyển/thay đổi một phần sản xuất sang các nước khác trong khu vực, đặc biệt là Việt Nam. Điều này đòi hỏi chi phí chuyển đổi đáng kể, đặc biệt trong các lĩnh vực như điện tử hay sản xuất ô tô. Các hệ sinh thái phức tạp mà Trung Quốc đã xây dựng xung quanh các GVC khác nhau cũng rất khó để chuyển giao và tái tạo ở những nơi khác. Do đó, chiến lược Trung Quốc + 1 dường như là lựa chọn thực tế và khả thi nhất. Chính vì vậy, bất kể nền kinh tế hoặc tiểu vùng nào đón nhận được sự dịch chuyển này đều có thể có được việc làm và tăng trưởng cao hơn.

Năm 2020 là một năm kinh tế khó khăn với hầu hết các khu vực và đối tác quan trọng của Việt Nam như Mỹ, Châu Âu, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN. Tăng trưởng kinh tế năm 2020 suy giảm lớn nhất ở Châu Âu (6,2%), tiếp theo là Nhật Bản (4,8%), Mỹ (3,5%), ASEAN (3,3%) và Hàn Quốc (1%). Chỉ có Trung Quốc là đạt được tăng trưởng dương vào năm 2020. Do có sự bùng phát đại dịch trên diện rộng nên Châu Âu là khu vực có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất (8,31%), tiếp theo là Mỹ (7,37%). Trung Quốc và Hàn Quốc là nước có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn, ở mức 5% và 4,07% và Nhật Bản có mức thất nghiệp thấp nhất (2,97%). Tuy đạt được tăng trưởng dương nhưng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) lại tăng lên mạnh nhất ở Trung Quốc (2,4%). Tiếp theo đó là Mỹ (1,2%), Hàn Quốc (0,54%) và EU (0,5%). Mặc dù mức tăng giá ở EU rất thấp nhưng lại có sự khác biệt lớn giữa các nước thành viên. Nhật Bản là nước duy nhất chứng kiến sự giảm phát trong năm 2020, tuy nhiên, mức giảm rất thấp (0,016%). Năm trong sáu đối tác kinh tế quan trọng của Việt Nam có thặng dư cán cân tài khoản vãng lai trong năm 2020 với các mức khác nhau như Hàn Quốc (4,6%GDP), ASEAN (3,4%GDP), Nhật Bản (3,3%GDP), Châu Âu (2,66%GDP) và Trung Quốc (1,9% GDP). Riêng Mỹ vẫn tiếp tục gia tăng thâm hụt tài khoản vãng lai với mức 3,1% GDP trong năm 2020. Đồng Yên Nhật Bản và đồng EURO đều tăng giá so với USD trong đó EURO tăng 8,9% trong năm 2020. Đồng CNY sau khi bị suy yếu so với USD vào hồi đầu năm cũng đã lấy lại được giá trị của mình vào cuối năm 2020. Mặc dù phải đối mặt với các khó khăn như vậy nhưng dự báo triển vọng kinh

tế của các đối tác quan trọng của Việt Nam rất khả quan do hầu hết các nước đều có khả năng sản xuất vắc xin và đã thực chiến lược tiêm chủng vắc xin trên diện rộng. Đây chính là điều kiện cần để giúp Việt Nam duy trì được tăng trưởng kinh tế, đảm bảo thông suốt các hoạt động thương mại và đầu tư. Tuy nhiên, có đạt được tăng trưởng kinh tế hay không còn phụ thuộc rất lớn vào mức độ kiểm soát dịch bệnh ở Việt Nam cũng như chiến lược “sống chung” với đại dịch tại các khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam. Thành công của các nước khác trong kiểm soát dịch bệnh đặc biệt là các nước ở ASEAN cũng có vai trò quan trọng không kém.

Như vậy, trong năm 2020, tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm tốc và trở nên khó dự đoán hơn với sự suy giảm mạnh mẽ trong thương mại và đầu tư toàn cầu; việc làm và thu nhập cũng giảm mạnh; thị trường hàng hoá gặp cú sốc lớn và xuất hiện những lỗ hổng trên thị trường tài chính. Đại dịch đã khiến sản xuất bị gián đoạn và tạo ra xu hướng tái định hình chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Điều này đã khiến một loạt chính phủ và tổ chức đưa ra các gói cứu trợ và kích thích kinh tế mạnh mẽ nhằm giúp ổn định nền kinh tế. Hệ thống ngân hàng trung ương các nước cũng vào cuộc để hỗ trợ chính phủ trong quá trình phục hồi. Tuy nhiên, lo ngại về làn sóng nợ thứ tư đã ngày càng trở nên rõ nét.

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2020

Kinh tế Việt Nam đã khép lại năm 2020 đầy sóng gió với kết quả tăng trưởng ấn tượng. Việt Nam đạt tốc độ tăng GDP cả năm ở mức 2,91% và là một trong số hiếm hoi các nền kinh tế trên thế giới có mức tăng trưởng dương. Đây là kết quả rất đáng ghi nhận trong bối cảnh dịch bệnh vẫn chưa hoàn toàn được kiểm soát và khu vực sản xuất cũng như tiêu dùng chịu nhiều ảnh hưởng tiêu cực. Sản xuất hàng hóa và cung ứng dịch vụ tăng chậm lại ở cả ba khu vực, trong đó khu vực dịch vụ chịu ảnh hưởng nặng nề nhất khi tăng trưởng của khu vực này chỉ còn khoảng 1/3 so với trung bình các năm trước đây. Số doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động tăng nhanh. Lao động và việc làm sụt giảm mạnh ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước. Niềm tin của doanh nghiệp và người tiêu dùng đều sụt giảm.

Nếu nhìn vào các thành phần của tổng cầu, tiêu dùng sụt giảm mạnh ở các ngành đòi hỏi tiếp xúc gần. Đầu tư tăng trưởng thấp nhất trong vòng một thập kỉ qua nhưng vẫn ở mức khá chủ yếu là nhờ nỗ lực giải ngân đầu tư công từ khu vực nhà nước. FDI sụt giảm nhẹ trong xu hướng chững lại chung của dòng vốn đầu tư nước ngoài toàn cầu. Điểm sáng lớn nhất của nền kinh tế đến từ xuất khẩu của khu vực FDI khi khu vực này chiếm tới hơn 72% tổng giá trị xuất khẩu của nền kinh tế. Lợi thế đem lại từ các hiệp định thương mại tự do, căng thẳng thương mại Mỹ - Trung, các gói kích thích kinh tế khổng lồ từ các thị trường lớn, và sự thích ứng của doanh nghiệp trong bối cảnh đại dịch đã giúp thặng dư thương mại hàng hóa của Việt Nam trong năm 2020 đạt mức kỷ lục, khoảng 20 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa tăng 7,0%, còn nhập khẩu tăng 3,7%. Trái lại, do đóng cửa biên giới với hoạt động du lịch trong phần lớn thời gian của năm nên xuất khẩu dịch vụ giảm tới 68,4%, khiến mức nhập siêu dịch vụ của Việt Nam lên tới 12 tỷ USD, gấp khoảng tám lần so với con số tương ứng của năm 2019.

Mỹ và Trung Quốc là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất và có mức tăng mạnh nhất của Việt Nam trong năm 2020. Trong khi đó, nhập khẩu vào Việt Nam đến chủ yếu từ Trung Quốc và Hàn Quốc. Điện thoại và linh kiện điện thoại, máy tính và linh kiện máy tính, máy móc và thiết bị phụ tùng, dệt may và các loại vải,... là một số mặt hàng có giá trị lớn nhất ở cả chiều xuất khẩu và nhập khẩu.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trong năm 2020 tiếp tục tăng thấp, chỉ vào khoảng 3,23% và đạt mục tiêu đề ra bởi Quốc hội và Chính phủ. Đóng góp chính vào lạm phát năm 2020 đến từ sự tăng giá của nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống khi tăng tới 9,99% (chủ yếu là do giá thịt lợn và giá gạo tăng mạnh). Ngoài ra, giá cả của nhóm hàng giáo dục cũng tăng cao tới 4,08% do lộ trình điều chỉnh học phí ở nhiều địa phương. Đa số các nhóm hàng còn lại đều có giá tăng nhẹ từ 1-2%, thậm chí giá một số nhóm hàng còn giảm như giao thông hay văn hóa, thể thao và du lịch.

Mức tăng thấp của CPI năm 2020 chủ yếu do ba nguyên nhân chính. Thứ nhất, giá xăng dầu giảm và giữ ở mức thấp trong phần lớn thời gian của năm. Thứ hai, do thu nhập giảm sút và tác động của đại dịch khiến nhu cầu đối với nhiều nhóm hàng dịch vụ, và do vậy giá một số mặt hàng trong nhóm hàng văn hóa, thể thao và du lịch giảm mạnh. Thứ ba, giá cả nhiều yếu tố đầu vào sản xuất nhập khẩu có xu hướng giảm do nhu cầu thế giới giảm, đồng thời giá trị VND được giữ ổn định (thậm chí lên giá nhẹ) so

với USD giúp loại trừ yếu tố lạm phát nhập khẩu. Ngoài ra, còn có thể kể đến việc hoãn tăng giá một số nhóm hàng do nhà nước quản lý như y tế nhằm giảm thiểu tác động của dịch bệnh lên đời sống của người dân trong nước.

NHNN đã ba lần thực hiện điều chỉnh giảm các mức lãi suất điều hành, dẫn tới việc giảm đồng thời các mức lãi suất huy động và cho vay ở các mức độ khác nhau. So với các nước trong khu vực, Việt Nam là một trong những nước có mức giảm lãi suất mạnh nhất. Việc cắt giảm các mức lãi suất với mức giảm 1,5 đến 2%/năm cùng với việc mở rộng tiền tệ và nới lỏng/trì hoãn việc thực hiện các quy định an toàn hệ thống đã hỗ trợ thanh khoản tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng có thể tiếp cận nguồn vốn từ NHNN với chi phí thấp.

Việc điều chỉnh chính sách lãi suất của NHNN là một trong những nguyên nhân làm giảm lãi suất huy động và lãi suất cho vay tại các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, mức giảm của lãi suất cho vay còn chưa tương ứng với mức giảm của lãi suất huy động. Điều này cho thấy, tác động của việc giảm lãi suất điều hành đến mặt bằng lãi suất cho vay ở Việt Nam còn khá hạn chế.

Các thay đổi về chính sách tiền tệ và nới lỏng các quy định an toàn tài chính – tiền tệ đã giúp Việt Nam duy trì được tốc độ tăng trưởng cung tiền và tín dụng tương đương với các năm gần đây. Trong bối cảnh tăng trưởng kinh tế giảm sút mạnh, cung tiền và tín dụng tăng nhanh cho thấy những quan ngại nhất định về đích đến của dòng tiền và sức khỏe của các doanh nghiệp. Rất có thể, một phần tăng trưởng tín dụng chỉ để giúp duy trì sự tồn tại của doanh nghiệp, đảo nợ, chảy vào trái phiếu chính phủ và các thị trường tài sản khác như bất động sản và chứng khoán.

Tỷ giá hối đoái tiếp tục có một năm ổn định trên cả thị trường chính thức và thị trường tự do. Sự mất giá của đồng USD trên thị trường quốc tế, thặng dư thương mại lớn, dòng vốn đầu tư nước ngoài ổn định, và quan điểm thận trọng của NHNN là những nguyên nhân chính giúp giá trị đồng tiền Việt Nam chỉ dao động với biên độ hẹp trong suốt cả năm.

Trong khi đó, ngoại trừ thị trường vàng, các thị trường bất động sản và chứng khoán của Việt Nam lại có một năm tăng trưởng nóng. Trên thị trường cổ phiếu, cả chỉ số VN-index và lượng giao dịch đều tăng mạnh và được coi là một trong các thị trường cổ phiếu tăng trưởng tốt nhất trên thế giới trong năm 2020. Bên cạnh nhiều doanh nghiệp hưởng lợi hoặc có mức tăng trưởng mạnh trong đại dịch, sự tăng trưởng mạnh của thị trường cổ phiếu Việt Nam còn là do xu hướng tiết kiệm tăng cao của cả doanh nghiệp và người dân trong bối cảnh đại dịch, cộng với sự mở rộng tiền tệ, hạ lãi suất trong năm qua của NHNN. Tương tự như vậy, giá bất động sản cũng có một năm tăng phi mã ở nhiều địa phương trên cả nước, ở cả thị trường nhà ở và bất động sản công nghiệp. Nguồn cung bất động sản đang có xu hướng giảm sút ở các địa phương lớn như Hà Nội và Tp HCM trong khi nhu cầu không có sự biến động nhiều. Nhìn chung, trong bối cảnh sản xuất kinh doanh gặp khó khăn do đại dịch, cộng với chính sách tiền tệ mở rộng, đã khiến một lượng vốn lớn chảy vào các thị trường chứng khoán và bất động sản, tạo rủi ro bong bóng giá tài sản.

Thu ngân sách nhà nước trong năm 2020 bị ảnh hưởng tiêu cực khi hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp cũng như chi tiêu của người dân sụt giảm, kéo theo nguồn thu từ thuế giảm. Ước tính thu NSNN chỉ đạt 98% so với dự toán và giảm 2,79% so với năm 2019. Đây là năm duy nhất thu ngân sách giảm trong một thập kỉ qua.

Xét về cơ cấu, thu NSNN đang chuyển dịch theo hướng thu nội địa ngày càng tăng, trong khi thu từ dầu thô và thu từ hoạt động xuất - nhập khẩu ngày càng giảm do hoạt động hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Tuy nhiên, trong năm 2020, có tới 60% các khoản thu nội địa không đạt dự toán.

Sau nhiều năm chậm chạp, giải ngân vốn đầu tư công năm 2020 đã có tiến bộ rõ rệt, đạt khoảng 97-98% chỉ tiêu Quốc hội và Chính phủ giao. Trong đó, chi đầu tư phát triển từ NSNN vượt 10% so với dự toán; chi thường xuyên vẫn là thành phần lớn nhất cũng vượt 1,5% so với dự toán; còn chi trả nợ lãi thấp hơn đôi chút so với dự toán nhờ lãi suất dư nợ trái phiếu chính phủ giảm. Gánh nặng nợ lãi đang có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây khi quy mô nợ công ngày càng lớn. Chi thường xuyên vượt dự toán liên tiếp trong nhiều năm cho thấy nguồn chi này vẫn chưa được kiểm soát tốt.

Tính đến hết ngày 31/12/2020, dư nợ công bằng khoảng 55,3% GDP, dư nợ Chính phủ khoảng 49,1% GDP, dư nợ nước ngoài của quốc gia khoảng 47,3% GDP, trong phạm vi Quốc hội cho phép. Tốc độ tăng dư nợ công trong những năm gần đây đã giảm so với trước, nhưng quy mô nợ gia tăng đang khiến gánh nặng chi trả nợ lãi tăng nhanh. Ước tính, Việt nam phải dành khoảng ¼ ngân

sách quốc gia hàng năm chỉ để chi trả nợ gốc và nợ lãi trong những năm tới. Ngoài ra, so với các quốc gia trong khối ASEAN-5 Việt Nam cũng là nước có tỷ lệ nợ công/GDP cao nhất, gần gấp đôi so với Indonesia, gần gấp rưỡi so với Phillipines hay Thailand.

BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU

Đại dịch COVID 19

Đại dịch COVID-19 đã gây ra một cuộc suy thoái toàn cầu nghiêm trọng mà tác động của nó chỉ sau hai cuộc Thế chiến và Đại suy thoái năm 1930. Nhiều quốc gia bước vào cuộc khủng hoảng trong tình trạng tài khóa bấp bênh và ít có khả năng đưa ra các phản ứng chính sách mạnh liên quan đến chăm sóc sức khỏe hoặc hỗ trợ sinh kế. Các biện pháp như giãn cách xã hội, tiêm chủng và điều trị y tế đã giúp làm chậm tiến trình lây lan virus và cứu mạng sống của nhiều người; đồng thời hỗ trợ cho quá trình tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, tương lai của thế giới vẫn còn khó dự đoán và phụ thuộc vào việc liệu các chủng COVID mới có nhạy cảm với vắc xin hay không; sự chậm trễ trong tiêm chủng, các phản ứng chính sách có hiệu quả hay không trong việc hạn chế những thiệt hại kinh tế dai dẳng; diễn biến của các điều kiện tài chính và giá cả hàng hoá; cũng như khả năng điều chỉnh của nền kinh tế. Cũng như các nền kinh tế khác trên thế giới, Việt Nam bị ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch COVID-19. Mặc dù tăng trưởng kinh tế của Việt Nam năm 2020 đạt dương (+ 2,9%) và được dự đoán là một trong những nền kinh tế tăng trưởng cao nhất khu vực Đông Nam Á vào năm 2021-2022 bởi ADB (2021) trong Quý I/2021 nhưng làn sóng bùng phát dịch bệnh lần thứ tư (bắt nguồn từ chủng virus mới dễ lây Delta) kể từ đầu tháng 5/2021 chắc chắn sẽ tạo thêm rất nhiều thử thách đối với nước ta. Số người mắc tăng nhanh và tính đến 23/07 chưa có dấu hiệu giảm sút. Tỷ lệ tiêm chủng của Việt Nam, đặc biệt là tỷ lệ tiêm chủng đủ liều thuộc nhóm thấp nhất thế giới.

Xu hướng số hóa nền kinh tế

Các ngành sản xuất hàng hoá và dịch vụ trên thế giới đều đẩy mạnh quá trình số hoá, đặc biệt đối với các ngành sản xuất tập trung tri thức, tập trung vốn. Xu thế kinh tế số trên ngày nay tập trung chính vào việc sử dụng công nghệ 5G, điện toán đám mây, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, máy học, quy trình sản xuất tự động hoá, công nghệ in 3D, ứng dụng vật liệu tiên tiến, đầu tư sử dụng năng lượng tái tạo. Chương trình chuyển đổi số quốc gia (Quyết định số 749/QĐ-TTg) được chính thức phê duyệt tháng 6/2020 đã thể hiện quyết tâm hình thành nền kinh tế số, xã hội số và Chính phủ số tại Việt Nam. Thương mại điện tử bùng nổ, tăng trưởng trung bình gần 30%/năm trong giai đoạn 2014-2020. Trong năm 2020, gần 2/3 doanh nghiệp đẩy mạnh sử dụng nền tảng số. Chính phủ điện tử cũng được triển khai với số dịch vụ công trực tuyến tích hợp trên Cổng thông tin điện tử quốc gia và số lượt truy cập ngày càng gia tăng (Moriset, 2021). Tuy nhiên, Việt Nam còn gặp nhiều thách thức trong việc triển khai nền kinh tế số so với một số quốc gia ASEAN khác (như Thái Lan, Indonesia, Philippines), xét về mức độ kết nối trung bình của người dân, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, phương thức thanh toán kỹ thuật số, tiến độ hấp thụ công nghệ trước làn sóng CMCN 4.0,...

Thách thức từ biến đổi khí hậu toàn cầu

Thế giới của chúng ta đang phải đối mặt với thách thức biến đổi khí hậu toàn cầu mà không một quốc gia riêng lẻ nào có thể giải quyết được. Điều này dẫn đến việc phải nhanh chóng tìm kiếm những giải pháp thúc đẩy phát triển bền vững. Các chính sách về biến đổi khí hậu hiện đang được thông qua ở một số nước và các khối thương mại tự do sẽ có tác động cơ bản đến hoạt động sản xuất, thương mại và đầu tư. Nhiều quốc gia xác định phát triển xanh là chiến lược quan trọng giúp phục hồi kinh tế sau đại dịch. Các công ty đa quốc gia gặp phải những áp lực trong việc xây dựng những chuỗi giá trị không ảnh hưởng tới môi trường và tiến tới thiết lập những chuỗi giá trị có ảnh hưởng tích cực tới môi trường. Việt Nam là một trong những nước chịu thiệt hại nặng nề nhất từ BĐKH (xếp thứ 6 toàn cầu theo Báo cáo Chỉ số Rủi ro khí hậu toàn cầu KRI 2020). Trong xu hướng chung của thế giới, trong những năm gần đây, Chính phủ Việt Nam đã và đang thực hiện một số nỗ lực cải cách để vượt qua các rào cản nội tại nhằm hướng tới phát triển bền vững và xanh hoá nền kinh tế.

Cạnh tranh chiến lược và điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn

Sự trỗi dậy của Trung Quốc khiến cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn ngày càng trở nên gay gắt. Nhiều dự báo cho rằng Trung Quốc sẽ vượt Mỹ trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới vào năm 2028. Các nước lớn do đó có sự điều chỉnh chính sách để một mặt duy trì, củng cố vị thế của mình trên trường quốc tế; mặt khác nỗ lực ứng phó với các vấn đề toàn cầu như biến

đổi khí hậu và dịch bệnh,... Với phương châm “đưa nước Mỹ trở lại” củng cố vị trí siêu cường số một, Mỹ chú trọng khôi phục kinh tế sau đại dịch; phục hồi quan hệ với đồng minh và các đối tác; đối phó với biến đổi khí hậu; đảm bảo sự lãnh đạo của Mỹ về công nghệ; cũng như xử lý mối quan hệ với Trung Quốc. Mỹ coi trọng và chủ trương củng cố quan hệ với các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam. Bước sang giai đoạn phát triển mới, Trung Quốc đưa ra chiến lược “Vòng tuần hoàn kép” nhằm nâng cao năng lực độc lập và tự chủ về kinh tế và công nghệ, thực hiện mục tiêu trở thành cường quốc XHCN hiện đại vào năm 2049. Trung Quốc xác định lấy kinh tế trong nước làm động lực chủ đạo dẫn dắt phát triển; tiếp tục mở cửa, hội nhập quốc tế nhưng thực hiện một cách thận trọng và hiệu quả hơn; nâng cấp chất lượng hàng hóa, dịch vụ; và phát triển các chuỗi sản xuất – cung ứng do Trung Quốc dẫn dắt; EU đứng trước nguy cơ tụt lại phía sau so với Mỹ và Trung Quốc và bị kẹt trong cạnh tranh chiến lược giữa hai nước này. Do đó, EU đưa ra chính sách thương mại mới nằm trong khuôn khổ thực hiện “Tự chủ chiến lược”, tập trung phục hồi kinh tế, lấy chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh làm ưu tiên hàng đầu; định hình các quy tắc toàn cầu hướng tới toàn cầu hóa một cách bền vững và công bằng hơn; và sẵn sàng có các hành động quyết liệt hơn để bảo vệ lợi ích của mình. EU chú trọng ký kết và thực hiện các FTA; đưa ra các cam kết về môi trường, lao động và tiêu chuẩn sản xuất đối với các đối tác FTA.

Có thể nói, cục diện thế giới “lưỡng siêu, đa cường” được định hình rõ nét hơn. Mâu thuẫn giữa liên kết, hội nhập kinh tế với sự gia tăng xu hướng phân tách. Mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng toàn cầu được sắp xếp lại theo hướng giảm rủi ro đứt gãy, gián đoạn; theo hướng: (i) đưa sản xuất về gần thị trường hoặc về nước, (ii) dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu ra khỏi Trung Quốc và (iii) chiến lược “Trung Quốc +1”. Bên cạnh đó, các nước có xu hướng tìm kiếm sự cân bằng hơn giữa liên kết kinh tế với nâng cao năng lực tự chủ. Xanh hóa và số hóa cũng là các xu hướng lớn được các nước tiếp tục thúc đẩy.

Bối cảnh trong nước: Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021 – 2030 và việc thực thi các Hiệp định thương mại tự do của Việt Nam

Việt Nam đưa ra khát vọng, tầm nhìn trở thành nước phát triển theo định hướng XHCN với mục tiêu đến năm 2030 là nước thu nhập trung bình cao có công nghiệp hiện đại và đến năm 2045 là nước phát triển có thu nhập cao. Chiến lược phát triển KTXH của Việt Nam giai đoạn 2021-2030 nhìn chung tương đối phù hợp với xu hướng chung của thế giới khi nhấn mạnh vai trò của khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; nâng cao hiệu quả của hội nhập kinh tế quốc tế; phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông để tạo nền tảng chuyển đổi số quốc gia; và ưu tiên một số công trình trọng điểm để thích ứng với biến đổi khí hậu. Hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt là việc tham gia các FTA được kỳ vọng sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế và cũng là một động lực quan trọng để Việt Nam phục hồi kinh tế từ đại dịch. Đến nay, Việt Nam đã tham gia 17 FTA, trong đó có 03 FTA thế hệ mới (EVFTA, CPTPP, UKVFTA) thể hiện những nỗ lực của Việt Nam trong gia tăng mức độ và hiệu quả hội nhập kinh tế cũng như đa dạng hóa đối tác kinh tế.

Cơ hội đối với kinh tế Việt Nam

Thứ nhất, cơ hội gia tăng dấu ấn của Việt Nam trong dòng thương mại, đầu tư và vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu. Đại dịch COVID 19 gây đứt gãy các chuỗi giá trị dẫn tới MNCs cấu trúc lại chuỗi giá trị, phân tán hoạt động đầu tư ra khỏi Trung Quốc hoặc thực hiện chiến lược “Trung Quốc +1” và Việt Nam có cơ hội tỏa sáng thành cứ điểm sản xuất mới. Bên cạnh đó, cạnh tranh chiến lược và điều chỉnh chính sách của các nước lớn giúp Việt Nam có thể tranh thủ các khuôn khổ hợp tác, quan hệ đối tác chiến lược, đối tác toàn diện; lấp vào khoảng trống thị trường mà Trung Quốc để lại khi nước này tiến lên phân khúc hàng hóa, dịch vụ cao cấp; cũng như tăng xuất khẩu sang Mỹ trong bối cảnh chiến tranh thương mại Mỹ - Trung. Việc thực hiện các FTA đã ký kết, đặc biệt là EVFTA, CPTPP, UKVFTA và RCEP giúp Việt Nam gia tăng số lượng và chất lượng thương mại, đầu tư, đa dạng hóa đối tác và tham gia vào các chuỗi giá trị do phương Tây và Trung Quốc dẫn dắt.

Thứ hai, xu hướng chung trên thế giới và đại dịch COVID 19 đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số tại Việt Nam. Số hóa nền kinh tế giúp thay đổi tư duy trong hoạch định chính sách và vận hành doanh nghiệp nhằm nâng cao lợi thế so sánh của ngành và doanh nghiệp; thúc đẩy áp dụng, phổ biến công nghệ và đổi mới sáng tạo; tạo ra các cơ hội và mô hình kinh doanh mới; tăng cường sự tham gia của các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) vào các chuỗi giá trị toàn cầu; phát triển các ngành dịch vụ và thương mại dịch vụ xuyên biên giới; đồng thời thu hút FDI tạo ra giá trị gia tăng cao hơn.

Thứ ba, thách thức từ BĐKH và các cam kết trong các FTA thế hệ mới là động lực thúc đẩy tăng trưởng xanh và phát triển bền vững tại Việt Nam. Đối với một số ngành, yêu cầu giảm nhẹ và thích ứng với BĐKH có thể tạo ra các cơ hội kinh doanh mới và cơ

hội tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu với tiêu chuẩn cao hơn, trong đó có lĩnh vực nông nghiệp, thực phẩm mà Việt Nam có nhiều tiềm năng. Những áp lực từ chính sách môi trường toàn cầu và của những bạn hàng lớn của Việt Nam (Mỹ, EU) tạo động lực cho Chính phủ hoàn thiện các quy định, chính sách; doanh nghiệp thay đổi mô hình sản xuất kinh doanh; từ đó giúp nâng cấp các tiêu chuẩn sản xuất, kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế để phù hợp hơn với thực tiễn thương mại quốc tế và tăng sự hiện diện trên thị trường toàn cầu.

Thách thức đối với kinh tế Việt Nam

Thứ nhất, đại dịch tạo ra nhiều thách thức cho Việt Nam. Đại dịch đã gây nên một cú sốc lớn cả phía cung và cầu, làm sụt giảm trầm trọng sản lượng toàn cầu nói chung và thương mại và đầu tư quốc tế; kéo theo sự thu hẹp trong hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế của Việt Nam. Đại dịch đã làm đứt gãy chuỗi cung ứng toàn cầu và ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất, xuất khẩu của Việt Nam. Điều này ngày càng trở nên nghiêm trọng trong làn sóng bùng phát thứ tư. Tính đến 22/7/2021, việc 61/63 tỉnh thành có ca lây nhiễm trong cộng đồng, đặc biệt số ca lây nhiễm lớn ở các khu công nghiệp sản xuất hàng xuất khẩu tại các địa phương như Bắc Ninh, Bắc Giang, Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh và vùng lân cận, sẽ gây áp lực rất lớn tới năng lực sản xuất, xuất khẩu và khả năng đáp ứng các đơn hàng đã ký kết đối với đối tác nước ngoài trong tất cả các ngành, đặc biệt các ngành Điện tử và Thực phẩm trong năm 2021. Hạn chế trong việc xét nghiệm và tiêm chủng vắc xin có ảnh hưởng lớn đến khả năng phục hồi kinh tế của Việt Nam sau đại dịch.

Thứ hai, biến đổi khí hậu gây ra những hiện tượng thời tiết bất thường, gây gián đoạn trong hoạt động sản xuất và thương mại quốc tế. Đặc biệt những ngành mà Việt Nam có tiềm năng và xuất khẩu nhiều như nông nghiệp, thủy sản, lâm nghiệp,.. dễ bị ảnh hưởng bởi các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Trong khi đó, năng lực đối phó và thích ứng với BĐKH của Việt Nam còn hạn chế. Việc áp dụng các quy định về môi trường có thể dẫn đến các hàng rào mới trong thương mại quốc tế do sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia và khu vực về chính sách BĐKH, mục tiêu phát thải và lịch trình áp dụng. Áp lực từ nhu cầu người tiêu dùng đối với các sản phẩm/dịch vụ thân thiện với môi trường buộc doanh nghiệp Việt Nam phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu tác động tích cực đến môi trường nếu muốn tăng cường sự hiện diện trên thị trường quốc tế và tăng cường vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ ba, quá trình số hóa và xanh hóa nền kinh tế tạo ra các thách thức trong quá trình điều chỉnh chiến lược và mô hình phát triển từ cả khía cạnh quản trị (điều chỉnh chính sách của Nhà nước, điều chỉnh chiến lược, mô hình kinh doanh của doanh nghiệp), cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực. Các ngành công nghiệp thâm dụng lao động chiếm tỷ trọng tương đối lớn cũng là một thách thức trong thúc đẩy chuyển đổi công nghệ số tại Việt Nam.

Thứ tư, việc thực hiện các FTA làm gia tăng nhập khẩu và sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài tạo ra sức ép cạnh tranh gay gắt đối với doanh nghiệp Việt Nam. Việc tiếp cận thị trường các nền kinh tế lớn trở nên khó khăn hơn vì gặp nhiều rào cản do các nước tăng cường bảo vệ thị trường trong nước, các tiêu chuẩn đối với hàng hóa, dịch vụ ngày càng cao, yêu cầu sản phẩm xanh, sạch và đảm bảo an toàn.

Cuối cùng, nếu thiếu các cơ chế sàng lọc, giám sát, Việt Nam có nguy cơ rơi vào bẫy gia công, lắp ráp, thu hút FDI kém chất lượng khi tiếp nhận dòng vốn FDI dịch chuyển từ Trung Quốc và từ các nước khác nhằm tận dụng ưu đãi trong các FTA mà Việt Nam tham gia. Việt Nam cũng đứng trước nguy cơ gia tăng nhập siêu và phụ thuộc Trung Quốc về nguyên liệu, máy móc và công nghệ. Bên cạnh đó là rủi ro từ vấn đề trung chuyển và nguy cơ bị trừng phạt .

LỢI THẾ SO SÁNH VÀ SỰ THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM

Tổng quan về lợi thế so sánh và sự tham gia vào GVCs của Việt Nam

Trong giai đoạn 2010 - 2020, Việt Nam đã đạt thành tích tăng trưởng thương mại ấn tượng khi kim ngạch xuất nhập khẩu liên tục tăng và xuất siêu được duy trì trong 5 năm trở lại đây. Năm 2020, trong bối cảnh đại dịch, Việt Nam là một trong các quốc gia ít ỏi trong khu vực châu Á có tốc độ tăng trưởng thương mại dương và đạt mức xuất siêu kỷ lục vào năm 2020 với gần 20 tỷ USD. FDI vào Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định qua các năm trong giai đoạn 2010 - 2019. Năm 2020, đại dịch Covid-19 đã có những tác động nhất định đến dòng FDI vào Việt Nam nhưng những tác động này không phải là quá lớn. Mức giảm của tổng vốn đăng ký cấp mới và vốn thực hiện tương đối thấp. Bên cạnh đó, vẫn có những kết quả đáng khích lệ khi tổng vốn đăng ký tăng thêm vẫn tăng so với năm trước và vốn thực hiện vẫn tăng đều qua các Quý năm 2020. Những kết quả này thể

hiện thương mại và đầu tư sẽ tiếp tục là những lợi thế mà Việt Nam cần tận dụng để nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế trong thời gian tới.

Trong giai đoạn 2010 - 2019, Việt Nam có lợi thế so sánh trong 9/20 nhóm ngành. Tuy nhiên, năm 2020, chỉ còn lợi thế với 6 nhóm ngành, trong có 01 nhóm ngành có lợi thế so sánh cao là Giày dép, mũ; 03 nhóm ngành có lợi thế so sánh ở mức trung bình gồm Hàng dệt may; Máy móc, thiết bị điện tử và Da và sản phẩm da và 02 nhóm ngành có lợi thế so sánh ở mức thấp gồm Gỗ và sản phẩm gỗ và Nguyên liệu dệt may. Trong cả giai đoạn, bức tranh lợi thế so sánh của Việt Nam có một số điểm nổi bật sau. Thứ nhất, lợi thế so sánh của Việt Nam với hầu hết các nhóm ngành đều giảm (7/9 ngành có lợi thế), ngay cả với nhóm ngành duy nhất Việt Nam có lợi thế so sánh cao là Giày, dép, mũ. *Thứ hai*, Việt Nam đang mất dần lợi thế so sánh với các sản phẩm nông nghiệp khi Việt Nam không còn lợi thế với cả nhóm sản phẩm động vật và thực vật trong năm 2020. *Thứ ba*, duy nhất có một ngành có lợi thế so sánh tăng cao – đó là ngành điện tử - nhưng sự gia tăng lợi thế so sánh trong ngành này lại bắt nguồn từ sự hiện diện và mở rộng sản xuất, xuất khẩu, đầu tư của các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam. *Thứ tư*, các ngành Việt Nam không có lợi thế so sánh là các ngành liên quan nhiều đến nguyên vật liệu đầu vào như nhựa, cao su, máy móc cơ khí, kim loại, giấy hoặc các sản phẩm có giá trị và công nghệ cao như phương tiện thiết bị vận tải, thiết bị quang học, nhạc cụ và thiết bị y tế... Bất lợi thế so sánh của Việt Nam trong những ngày này giúp giải thích một phần lý do về những phân khúc Việt Nam chủ yếu tham gia trong GVCs. Như vậy, trong năm 2020, dù Việt Nam được đánh giá là kiểm soát dịch bệnh tốt, có tốc độ tăng trưởng dương và có thành tích xuất khẩu ấn tượng, nhưng Việt Nam chưa thật sự tận dụng được những lợi thế này để đẩy mạnh hơn vị thế của mình trên thị trường thế giới. Bên cạnh đó, ngành duy nhất Việt Nam có sự gia tăng RCA là ngành điện tử, thì sự gia tăng này lại phụ thuộc chủ yếu vào các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam.

So sánh RCA của Việt Nam với ASEAN và thế giới cho thấy trong tương quan giữa các ngành, có hai ngành là Giày, dép, mũ và Máy móc, thiết bị điện tử là những ngành Việt Nam có tiềm năng tiếp tục bứt phá để nâng cao vị thế của Việt Nam trên thị trường thế giới. Tuy nhiên, cần nhìn nhận một điều là ngay trong tương quan với các nước ASEAN, tuy Việt Nam có thứ hạng RCA cao nhưng trên thực tế, khoảng cách về lợi thế so sánh của Việt Nam với các nước đứng đầu ASEAN còn khá xa và đang ngày càng rộng ra. Điều này được khẳng định thêm khi so sánh giá trị RCA của Việt Nam với các nước top trên thế giới. So với các nước trên thế giới, trừ nhóm Giày dép và Điện tử, Việt Nam đang bị tụt hạng trong RCA với toàn bộ các nhóm còn lại trong năm 2020. Điều đó hàm ý rằng năm 2020, Việt Nam đã không tận dụng tốt các lợi thế về kiểm soát dịch bệnh tốt và các FTAs mới được ký kết để cải thiện vị trí của mình. Ngược lại, Việt Nam bị tụt hậu so với các nước trên thế giới trong việc cải thiện RCA.

Trong giai đoạn 2012 - 2019, chỉ số tập trung hàng hoá và thị trường của Việt Nam đều khá thấp nhưng có xu hướng tăng lên, đặc biệt là chỉ số tập trung thị trường. Điều đó thể hiện khi Việt Nam đang ký kết ngày càng nhiều FTAs với các nước đối tác, Việt Nam đang ngày càng tập trung hơn vào một số nhóm hàng hoá có lợi thế so sánh và vào những thị trường của các nước đối tác lớn cũng như các nước đối tác ký kết FTAs. Chỉ số hàng hoá và thị trường tăng một mặt cho thấy Việt Nam ngày càng tận dụng tốt hơn các FTAs và lợi thế so sánh của mình, nhưng mặt khác cũng cho thấy Việt Nam sẽ dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc của nền kinh tế toàn cầu cũng như những hàng rào thương mại của các nước đối tác.

Mức độ tham gia vào GVCs của Việt Nam có xu hướng giảm đi trong giai đoạn 2010-2018. Vị thế của Việt Nam mặc dù vẫn nằm ở hạ nguồn nhưng bắt đầu ghi nhận sự cải thiện, hướng tới vị thế thượng nguồn nhiều hơn. Ở phần hạ nguồn của GVCs, các đối tác chính cung cấp đầu vào trung gian phục vụ cho chế xuất tại Việt Nam đến chủ yếu từ Châu Á như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore và ASEAN, thể hiện tính chất nội vùng lẫn át tính chất toàn cầu trong cơ cấu nhập khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, ở phía thượng nguồn của GVCs, các đối tác nhập khẩu đầu vào trung gian của Việt Nam để chế xuất có tính đa dạng hơn, thể hiện tính toàn cầu hơn, không chỉ hướng vào Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, ASEAN mà còn hướng nhiều tới thị trường EU, Australia và Hoa Kỳ.

Đối với sự tham gia vào GVCs theo ngành, giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo thấp hơn đáng kể so với ngành sơ cấp gồm nông nghiệp, khai thác mỏ và ngành dịch vụ. Điều này phản ánh rõ bản chất gia công, chế biến, chế tạo của ngành công nghiệp Việt Nam, đồng thời cũng nhấn mạnh vai trò và tiềm năng của nhóm ngành nông nghiệp trong việc cải thiện vị thế của Việt Nam thông qua việc tăng DVX của Việt Nam. Bên cạnh đó, sự tham gia GVCs của Việt Nam theo nhóm ngành đã cho thấy sự chuyển biến rõ rệt trong giai đoạn 2010-2018. Ở cả ba nhóm ngành cơ bản, công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ đều đang có chiều hướng gia tăng sự tham gia vào khâu thượng nguồn trong GVCs. Ngược lại, sự tham gia hạ

nguồn GVC của ba nhóm ngành lại cho thấy xu hướng ngược chiều nhau. Ngành cơ bản có xu hướng tăng trong khi hai ngành còn lại giảm sự tham gia vào phân hạ nguồn.

Lợi thế so sánh và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành điện tử của Việt Nam

Ngành điện tử đóng vai trò quan trọng đối với kinh tế - xã hội Việt Nam trong việc phát triển doanh nghiệp, đem lại nguồn thu cho người lao động và ngân sách nhà nước, thúc đẩy xuất khẩu và đang tạo ra giá trị gia tăng tương đối cao và cao gần gấp 2 lần so với ngành thực phẩm. Từ năm 2012, ngành Điện tử đã vượt qua ngành Dệt may để trở thành ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam. Trong vòng 10 năm từ năm 2010 đến năm 2019, thứ hạng của Việt Nam trên thế giới xét về giá trị xuất khẩu ngành điện tử cũng liên tục tăng và vươn lên vị trí thứ 8 thế giới năm 2019. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm (AAGR) của nhóm hàng Điện tử Việt Nam trong giai đoạn 2010–2019 đạt mức 37%, vượt xa AAGR của nhóm 10 quốc gia xuất khẩu hàng Điện tử đứng đầu thế giới.

Trong giai đoạn 2010-2020, nhóm hàng điện tử xuất khẩu của Việt Nam có giá trị RCA đứng thứ 3 thế giới, sau Đài Loan, Malaysia và có những bước tăng trưởng nhanh, đều qua các năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về RCA mặt hàng Điện tử của Việt Nam đạt mức 14%/năm, cao hơn rất nhiều so với giá trị này của các nước khác trong nhóm 10 quốc gia xuất khẩu hàng đầu mặt hàng Điện tử trên thế giới. Điện tử là nhóm hàng xuất khẩu duy nhất của Việt Nam có xu hướng RCA tăng nhanh qua các năm, ngược với xu hướng giảm chung về RCA của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực khác.

Mười mặt hàng Điện tử xuất khẩu có giá trị RCA cao nhất của Việt Nam dao động trong khoảng 1,4 (mạch điện tử) và 5,5 (điện thoại), trong đó cao nhất là điện thoại. Điện thoại cũng là nhóm hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam và đồng thời cũng là mặt hàng Việt Nam có lợi thế so sánh vượt trội với RCA cao nhất thế giới. Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm Điện tử có giá trị độ phức tạp của sản phẩm (PCI) cao đều là các mặt hàng xuất khẩu Việt Nam hiện tại không có lợi thế so sánh. Ngược lại, ngoại trừ sản phẩm mạch điện tử tích hợp (có $PCI > 1$ và $RCA > 1$), các sản phẩm Điện tử Việt Nam có lợi thế so sánh đều có giá trị PCI thấp như Điện thoại, Micro và loa, Thiết bị phát sóng, Thiết bị bán dẫn, Ăng ten, Dây điện, cáp điện... Bên cạnh đó, việc so sánh giữa PCI và kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam theo từng mặt hàng cho thấy rất rõ các sản phẩm Điện tử xuất khẩu lớn của Việt Nam chủ yếu là các mặt hàng có tính chuyên môn hoá thấp, công nghệ thấp và được sản xuất tại nhiều nơi khác trên thế giới.

Trong giai đoạn 2010 - 2017, chỉ số vị thế của Việt Nam trong chuỗi giá trị điện tử toàn cầu (GEVC) đều âm, chứng tỏ quốc gia đang nằm ở vị trí hạ nguồn của chuỗi, tập trung vào các hoạt động gia công, lắp ráp sản phẩm cuối cùng cho xuất khẩu. Việt Nam có xu hướng tham gia ít hơn vào GEVC do nguyên nhân chủ yếu là sự cắt giảm nhập khẩu giá trị gia tăng nước ngoài để sản xuất hàng điện tử xuất khẩu. Tuy nhiên, nhưng hoạt động này vẫn chiếm phần lớn trong tổng mức độ tham gia của Việt Nam vào GEVC, cho thấy ngành điện tử Việt Nam vẫn phải phụ thuộc rất nhiều vào nguồn cung từ nước ngoài. Một tín hiệu đáng mừng là sự gia tăng, dù ít, của giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu hàng điện tử ra nước ngoài của Việt Nam, tạo ra sự cải thiện trong vị thế của Việt Nam trong GEVC, hướng nhiều hơn tới vị trí thượng nguồn trong chuỗi, mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn cho nước nhà. Bên cạnh đó, một đặc điểm nổi bật trong sự tham gia của Việt Nam vào GEVC ngành điện tử là sự “lấn át” của doanh nghiệp FDI. Các doanh nghiệp FDI hầu như “bao trọn” hoạt động xuất nhập khẩu hàng hàng điện tử, theo đó khối doanh nghiệp FDI chiếm tới 95% trong tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện tử trong năm 2020.

Đối với hoạt động xuất khẩu giá trị gia tăng ra nước ngoài của Việt Nam, các đối tác thương mại DVX đã có chiều hướng thay đổi tương đối rõ rệt theo hướng đa dạng hoá hơn trong giai đoạn 2010 – 2017, từ chủ yếu hợp tác trong khu vực nội vùng Châu Á sang hướng tới liên vùng, chú trọng nhiều hơn tới thị trường Châu Âu, mặc dù vẫn phụ thuộc lớn vào một số thị trường trọng điểm tại Châu Á như Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan và Thái Lan. Ngược lại, các đối tác thương mại FVA của Việt Nam không có nhiều thay đổi đáng kể. Việt Nam vẫn chủ yếu nhập khẩu đầu vào để sản xuất hàng điện tử xuất khẩu từ thị trường Châu Á như Trung Quốc, Indonesia, Nhật Bản, Malaysia, Singapore, Đài Loan, Thái Lan và Hàn Quốc và cũng bổ sung nhập khẩu từ một số quốc gia ở các khu vực khác như Mỹ, Pháp, Đức và Anh nhưng không nhiều. So với một số quốc gia đóng vai trò là các mắt xích quan trọng trong GEVC cho thấy Việt Nam giống hầu hết các quốc gia khác là đều đang định vị ở hạ nguồn của GEVC và có mức độ tham gia GEVC tương đương với hầu hết các nước đóng vai trò quan trọng trong GEVC. Điều đó cho thấy trong GEVC, Việt Nam là một trong những mắt xích đóng vai trò quan trọng. Điều đó được khẳng định rõ hơn khi quan sát bản đồ liên kết giữa các quốc gia trong GEVC, theo đó toạ độ của Việt Nam có sự kết chặt chẽ với các trung tâm lớn và thâm nhập sâu vào thị trường toàn cầu ngành điện tử.

Lợi thế so sánh và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành thực phẩm của Việt Nam

Ngành thực phẩm là ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam và còn nhiều tiềm năng để phát triển. Ngành này luôn có số lượng doanh nghiệp lớn nhất, tạo ra việc làm lớn thứ tư (sau ngành dệt may, da giày và điện tử) và mang lợi nhuận trước thuế lớn thứ hai (sau ngành điện tử) trong các ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam. Bên cạnh xu hướng về gia tăng số lượng doanh nghiệp và việc làm, ngành Thực phẩm Việt Nam đã có sự chuyển biến từ ngành nhập khẩu ròng sang ngành xuất khẩu ròng. Liên tục trong giai đoạn vừa qua, Thực phẩm luôn nằm trong những nhóm ngành có kim ngạch xuất khẩu đạt giá trị cao nhất của Việt Nam (xếp thứ 11 từ năm 2015 đến nay). Trong giai đoạn này, thứ hạng của Việt Nam về kim ngạch xuất khẩu ngành thực phẩm liên tục tăng, từ thứ hạng 43 đã vươn lên xếp thứ 26 thế giới năm 2020. Tuy nhiên, năm 2020, dưới tác động của đại dịch Covid-19, xuất khẩu thực phẩm của Việt Nam giảm mạnh, hơn 18%.

Với giá trị RCA nhỏ hơn 1, Việt Nam không có lợi thế so sánh về nhóm hàng Thực phẩm trong cả giai đoạn 2010 - 2020. Thực phẩm của Việt Nam có giá trị RCA thấp trên thế giới, thua chỉ số của Thái Lan và Indonesia trong khu vực ASEAN, nhưng lớn hơn chỉ số của Trung Quốc. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm về RCA mặt hàng thực phẩm của Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm vừa qua, giảm trung bình 3,8%/năm và còn có khả năng sẽ tiếp tục giảm do có sự cạnh tranh khốc liệt về nhóm hàng này từ các nền kinh tế mới nổi như Brazil, Trung Quốc và xuất khẩu của ngành thực phẩm của Việt Nam chưa theo kịp đà tăng trưởng của các ngành khác.

Việc phân tích RCA ở cấp độ chi tiết hơn cho thấy một bức tranh khá thú vị. Mặc dù Việt Nam không có lợi thế trong cả nhóm hàng Thực phẩm, nhưng nếu nhìn ở cấp độ chi tiết hơn, có thể thấy vẫn có những nhóm ngành Việt Nam có lợi thế so sánh, thậm chí có lợi thế cao. Mười mặt hàng xuất khẩu ngành Thực phẩm có giá trị RCA cao nhất của Việt Nam dao động trong khoảng 1,5 và 11,1, trong đó mặt hàng Việt Nam có lợi thế so sánh cao nhất là động vật giáp xác chế biến - đây cũng là mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam trong ngành thực phẩm. Nhiều mặt hàng Thực phẩm của Việt Nam có RCA nằm trong nhóm dẫn đầu thế giới như: động vật giáp xác chế biến, dầu mỡ, cá và trứng cá chế biến, bột thịt chế biến, phế liệu thực vật, sản phẩm tinh bột chế biến. Đặc biệt, mặt hàng Động vật giáp xác chế biến của Việt Nam có lợi thế so sánh vượt trội so với các quốc gia khác trên thế giới, khi giá trị RCA mặt hàng này của Việt Nam đứng thứ 5 thế giới và dẫn đầu khu vực Châu Á.

Phần lớn các mặt hàng Thực phẩm xuất khẩu của Việt Nam không có chỉ số Phức tạp của sản phẩm xuất khẩu đạt giá trị cao. Tương tự như ngành điện tử, các nhóm hàng có PCI thấp thì Việt Nam xuất khẩu nhiều (Động vật giáp xác chế biến) và các nhóm hàng có PCI cao thì Việt Nam xuất khẩu ít (mỡ lợn và gia cầm; mỡ và dầu động vật; dầu hạt cải, mù tạt; phế liệu sản xuất tinh bột). Đây là điểm Việt Nam cần cân nhắc để có thể nâng cao vị thế của mình trong nhóm ngành Thực phẩm trong tương lai.

So với mức tham gia GVCs trung bình của tất cả các ngành, Việt Nam hội nhập vào GVCs của ngành thực phẩm cao hơn. Tuy nhiên, sự tham gia vào GVCs toàn cầu ngành thực phẩm có xu hướng giảm trong giai đoạn 2010-2017, chủ yếu do sự sụt giảm của việc nhập khẩu các đầu vào nước ngoài để sản xuất hàng thực phẩm xuất khẩu. Trong khi đó, tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong tổng xuất khẩu năm 2017 tăng 21,7 điểm phần trăm so với năm 2010 do Việt Nam đang từng bước phát triển năng lực ngành thực phẩm nội địa để đáp ứng nhu cầu của thị trường nội địa và xuất khẩu, từ đó khiến sự tham gia vào phân hạ nguồn của GVCs ngành thực phẩm giảm mặc dù sự tham gia vào hạ nguồn vẫn nổi trội hơn so với sự tham gia ở phía thượng nguồn.

Khác với sự lắt léo của doanh nghiệp FDI trong việc tham gia chuỗi giá trị trong ngành điện tử Việt Nam, trong ngành thực phẩm, một đặc điểm nổi bật là các doanh nghiệp đầu ngành phần lớn là doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Ngành thực phẩm của Việt Nam tham gia cả các kết nối liên vùng và nội vùng. Liên kết nội vùng Đông Bắc Á mạnh mẽ nhất đối với phân hạ nguồn của chuỗi giá trị và tập trung vào Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản; trong khi liên kết liên vùng với các quốc gia EU và Bắc Mỹ trở nên rõ rệt hơn ở phần thượng nguồn. Chuỗi giá trị thực phẩm của Việt Nam cũng gia tăng sự tập trung xung quanh một số các trung tâm của GVC ngành thực phẩm là Trung Quốc, Hoa Kỳ và Đức. Tuy nhiên, dựa trên phân tích mạng lưới, có thể thấy rằng toạ độ của Việt Nam trong ngành hàng xuất khẩu thực phẩm còn tương đối cô độc, tách biệt, chưa thâm nhập sâu vào thị trường toàn cầu ngành Thực phẩm.

Triển vọng về lợi thế so sánh và sự tham gia vào GVCs của Việt Nam và một số hàm ý

Với những phân tích về sự thay đổi của RCA của Việt Nam trong giai đoạn 2010 - 2020, hai nhóm ngành Việt Nam có triển vọng tăng lợi thế so sánh trong tương lai gần gồm Điện tử và Giày dép nhưng với các ngành khác, triển vọng tăng lợi thế so sánh là vô cùng khó khăn. Triển vọng để Việt Nam tăng vị thế trong GVCs cũng khá tích cực khi Việt Nam đang và sẽ tiếp tục hướng tới phân thượng nguồn của chuỗi.

Với những biến động toàn cầu, có rất nhiều xu hướng vĩ mô, đặc biệt là xu hướng chuyển đổi số, có thể ảnh hưởng tới sự tham gia của một quốc gia vào GVCs cũng như lợi thế so sánh của một quốc gia. Trong xu hướng chuyển đổi số, các quốc gia phát triển có thể quay trở về nước mình để tiến hành sản xuất. Khi đó, Việt Nam là một quốc gia thâm dụng lao động nhưng với những lợi thế về thương mại, đầu tư, chắc chắn sẽ cần có giải pháp thiết thực để đón đầu xu hướng phát triển của thế giới; có thể chuyển hướng sang những hoạt động cao cấp hơn trong mối liên kết sau của GVCs, ví dụ như phát triển các dịch vụ khách hàng sau bán hay khâu phân phối sản phẩm để cải thiện giá trị gia tăng khi tham gia vào GVCs để tận dụng lợi thế về sự thuận lợi trong vị trí địa lý, độ mở thương mại lớn và mạng lưới FTAs bao phủ nhiều đối tác thương mại lớn. Việt Nam cũng cần tận dụng cơ hội dịch chuyển dòng FDI toàn cầu để đẩy mạnh vị thế của Việt Nam trong việc thu hút FDI, từ đó gia tăng những lợi ích đạt được từ đầu tư quốc tế cũng như đẩy mạnh hơn sự tham gia vào GVCs.

Trong tương lai gần, định vị lợi thế so sánh của nhóm ngành điện tử xuất khẩu Việt Nam có khả năng sẽ tiếp tục được cải thiện trên thị trường quốc tế. Việt Nam chủ yếu đang nằm ở vị thế hạ nguồn của chuỗi nhưng đang có chiều hướng hướng tới vị thế thượng nguồn. Xu hướng phát triển này dự đoán sẽ tiếp tục duy trì trong thời gian sắp tới, mang lại nhiều giá trị gia tăng hơn cho ngành điện tử Việt Nam.

Ngành công nghiệp điện tử Việt Nam đang có những điều kiện và triển vọng thuận lợi chưa từng có để phát triển nhờ vào việc mở rộng cơ hội xuất khẩu sang thị trường nước ngoài, thu hút vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh trong lĩnh vực điện tử, giá các sản phẩm điện tử, viễn thông sẽ giảm nhiều khi gỡ bỏ hàng rào thuế quan và cơ hội đưa Việt Nam trở thành “công xưởng thứ hai của thế giới” khi một loạt tập đoàn điện tử, viễn thông lớn tuyên bố rút lui khỏi thị trường Trung Quốc, chuyển sang khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, ngành điện tử Việt Nam cũng phải đối mặt với không ít khó khăn trong thời gian tới. Đó là sức ép cạnh tranh ngay trong thị trường trong nước khi mà năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam hiện nay còn yếu, áp lực đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đang ngày càng đè nặng lên hệ thống đại học Việt Nam và chất xám của các doanh nghiệp Việt Nam bị thu hút sang các công ty xuyên quốc gia;) tầm và quy mô của doanh nghiệp Việt Nam ở sân chơi quốc tế hầu hết còn khá nhỏ. Sự thay đổi về cơ cấu sản phẩm từ “cứng” sang “mềm” cũng là thách thức rất lớn đối với doanh nghiệp sản xuất thuộc lĩnh vực điện tử. Ngành điện tử Việt Nam có lệ nội địa hóa thấp và doanh nghiệp FDI đóng vai trò là người tham gia chính, dẫn dắt trong chuỗi giá trị tại Việt Nam. Các mặt hàng xuất khẩu điện tử của Việt Nam vẫn chỉ có chỉ số Độ phức tạp sản phẩm thấp, chứa đựng ít công nghệ phức tạp và có nhiều đối thủ cạnh tranh cùng trình độ phát triển. Điều này sẽ làm hạn chế đi khả năng thích ứng, đáp ứng những nhu cầu cấp bách, mới nổi và bất kịp với xu hướng phát triển của thị trường toàn cầu.

Trong ngắn hạn và trung hạn, vị trí của ngành thực phẩm trong chuỗi giá trị toàn cầu có thể sẽ được cải thiện do năng lực của khu vực sản xuất trong nước được cải thiện khiến nhập khẩu giá trị gia tăng làm đầu vào cho chế xuất giảm và EVFTA có hiệu lực sẽ mở ra cơ hội tăng cường xuất khẩu đầu vào giá trị gia tăng cho sản xuất hàng xuất khẩu của các quốc gia EU. Song định vị lợi thế cạnh tranh của Việt Nam đối với mặt hàng thực phẩm xuất khẩu có khả năng giảm, trước bối cảnh cạnh tranh quốc tế vô cùng khốc liệt trong mặt hàng này, đặc biệt từ các quốc gia phát triển có công nghệ cao.

Triển vọng tích cực nâng cao lợi thế của ngành thực phẩm Việt Nam đến từ nhiều kênh khác nhau. Thứ nhất, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng thông qua Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và các FTAs đã góp phần giúp Việt Nam định vị trở thành một người chơi quan trọng trong chuỗi giá trị thực phẩm khu vực và toàn cầu. Bên cạnh đó, các đối tác ở cả phía thượng nguồn và hạ nguồn chuỗi giá trị của Việt Nam đều là thành viên của các hiệp định FTAs, tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hoá thực phẩm của Việt Nam tiếp cận thị trường cũng như được hưởng các ưu đãi về thuế, thuận lợi hoá thương mại. Thứ hai, ngành thực phẩm Việt Nam đã tích cực tham gia phân hạ nguồn của chuỗi giá trị, nhờ đó nguồn cung đầu vào được đa dạng hoá, tạo động lực cho việc gia tăng tỷ trọng giá trị nội địa và tăng trưởng của ngành trong tương lai.

Bên cạnh đó, ngành thực phẩm của Việt Nam cũng đối mặt với một số thách thức trong quá trình tiến tới nâng cao vị thế. Các mặt hàng thực phẩm nông sản của Việt Nam chủ yếu được vận chuyển nội địa theo đường bộ, dẫn tới chi phí cao. Chất lượng sản phẩm xuất khẩu của hàng hoá thực phẩm của Việt Nam chưa cao. Chất lượng nguồn cung đầu vào cho ngành thực phẩm trong nước không đáp ứng đủ tiêu chuẩn xuất khẩu khiến các doanh nghiệp chế xuất phải nhập khẩu đầu vào nước ngoài để sản xuất hàng xuất khẩu. Khi đó, hàng hoá thực phẩm xuất khẩu của Việt Nam có thể sẽ gặp khó khăn khi được hưởng các ưu đãi về thuế quan của FTAs. Các vấn đề liên quan tới an toàn thực phẩm, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn chất lượng trở thành gánh nặng cho các hộ sản xuất thực phẩm xuất khẩu nhưng thiếu cơ chế thực thi chung.

Có bốn yếu tố chính sẽ tiếp tục ảnh hưởng lớn tới triển vọng tham gia GVCs cũng như phát triển xuất khẩu của ngành thực phẩm Việt Nam trong thời gian sắp tới là: sự thay đổi thị hiếu của người tiêu dùng theo hướng lành mạnh hơn như tăng cường tiêu thụ trái cây tươi, rau củ quả, hoặc thực phẩm chế biến có thành phần hữu cơ; cách mạng công nghệ thông tin cũng mang lại nhiều thuận lợi cho sự tham gia GVCs của ngành thực phẩm; các tiêu chuẩn, yêu cầu kỹ thuật ngày càng khắt khe đem lại cơ hội cải thiện chất lượng sản phẩm; việc xây dựng và phát triển thương hiệu của ngành thực phẩm ngày càng được Việt Nam quan tâm hơn.

CẢI THIỆN NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT VÀ HIỆU QUẢ TĂNG TRƯỞNG

Trong chương này, Báo cáo phân tích các cải cách thể chế và chính sách nhằm nâng cao vị thế đặc biệt là năng lực cạnh tranh (NLCT) của nền kinh tế Việt nam trong cả ngắn và trung hạn, trong đó tập trung: (i) Đánh giá thực trạng NLCT Việt Nam trong năm 2020 và bối cảnh 2021, trong tương quan so sánh với các quốc gia khu vực, và thông qua thực tiễn cảm nhận, góc nhìn doanh nghiệp, hộ kinh doanh trong bối cảnh xuất hiện dịch bệnh covid 19; (ii) nhận diện các vấn đề bất cập của NLCT trong bối cảnh mới, đặc biệt vai trò NLCT trong nâng cao chất lượng tăng trưởng gắn với đổi mới sáng tạo và công nghiệp 4.0 và trong bối cảnh khó khăn của môi trường kinh doanh toàn cầu, và (iii) đưa ra một khuyến nghị chính sách nhằm cải thiện NLCT gắn với cải thiện năng suất và hiệu quả của doanh nghiệp và toàn nền kinh tế trong bối cảnh mới.

Cải cách thể chế nhằm nâng cao vị thế và NLCT của Việt nam dựa trên các bộ chỉ số đánh giá quốc tế, trong tương quan so sánh với các nước trong khu vực, là cách tiếp cận mới của Chính phủ Việt nam; được cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá cao; tích cực ủng hộ. Đây cũng là cách tiếp cận đang được nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện. Nhờ các cải cách thể chế đồng bộ với thực thi chính sách nâng cao NLCT, Việt Nam đã và đang dần tăng thứ hạng cạnh tranh của mình, theo báo cáo NLCT toàn cầu năm 2020 thì NLCT của Việt nam năm 2019 tăng 3,5 điểm (từ 58 điểm lên 61,5 điểm) cao hơn điểm trung bình toàn cầu (60,7 điểm) tăng 10 bậc từ 77(2018) lên 67 (2019) được đánh giá là nền kinh tế có mức độ cải thiện điểm số và tăng hạng tốt nhất toàn cầu.

Những nỗ lực cải thiện vị thế và nâng cao NLCT đã đóng góp trực tiếp và gián tiếp tới tiềm năng tăng trưởng của nền kinh tế Việt nam. Trong những năm vừa qua, năng suất lao động (NSLĐ) toàn xã hội cải thiện đáng kể, giai đoạn 2011-2015 tăng trung bình 4,3%/năm, giai đoạn 2016-2018 đã tăng lên 5,8%/năm, nếu năm 2011, NSLĐ bình quân đạt 55,2 triệu đồng/lao động (tương đương 2.691 USD) thì năm 2018 lên 102 triệu đồng/lao động (tương đương 4.520 USD). Nỗ lực cải thiện NLCT quốc gia không chỉ hướng tới tăng NSLĐ xã hội mà còn chú trọng nâng cao hiệu suất sử dụng vốn và năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP), mô hình tăng trưởng của Việt Nam trong những năm gần đây đã có những dấu hiệu chuyển đổi theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu và TFP được cải thiện trong những năm gần đây. Dựa theo tính toán từ các nghiên cứu trước đây, TFP đóng góp vào tăng trưởng của Việt nam giai đoạn 2011-2015 khoảng 24,5%, thì sang giai đoạn 2015 – 2018, TFP đã đóng góp khoảng xấp xỉ 34,3%, là mức đóng góp vào tăng trưởng khá cao trong khu vực. Còn dựa trên Bộ dữ liệu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê (GSO) từ năm 2011 – 2018, chúng tôi tính toán được giá trị TFP trong khối doanh nghiệp Việt nam gia tăng ổn định từ sau khi có các cải cách nâng cao NLCT, và tốc độ tăng bình quân TFP trong giai đoạn 2011-2018 là khoảng 1.4639 là khá cao. Như vậy việc gia tăng TFP trước những nỗ lực nâng cao NLCT và chuyển đổi mô hình tăng trưởng của Việt Nam cũng là một tín hiệu tốt cho vị thế kinh tế Việt nam trong trung và dài hạn.

Năm 2020 và 2021, nổi lên hai vấn đề ảnh hưởng đến vị thế của nền kinh tế Việt nam và các chỉ số NLCT nói riêng. Thứ nhất là xu thế tăng trưởng của nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo và nền tảng của CMCN 4.0. Thứ hai là sự ảnh hưởng to lớn từ dịch bệnh covid 19 tới hoạt động kinh tế nói chung đặc biệt các khó khăn về môi trường kinh doanh mà các doanh nghiệp, hộ kinh doanh của Việt nam đã và đang gặp phải.

Từ năm 2018, Diễn đàn kinh tế thế giới (WEF) đã công bố chỉ số NLCT 4.0 nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng cho tất cả các nền kinh tế trong bối cảnh CMCN 4.0, nhằm thúc đẩy các cơ hội tăng trưởng mới; trong đó đánh giá được các nội dung quan trọng của chất lượng tăng trưởng dựa trên: nguồn nhân lực, mức độ sáng tạo, đổi mới, mức độ kháng cự với các cú sốc bên ngoài và sự nhạy bén của nền kinh tế. Kết quả đánh giá, xếp hạng NLCT 4.0 của WEF cho thấy những trụ cột Việt Nam cần chú trọng cải thiện vẫn là những nhân tố cơ bản kìm hãm NLCT và thịnh vượng của quốc gia, cụ thể là trong đánh giá về NLCT 4.0, các trụ cột sau của Việt Nam hiện có điểm số còn thấp:

- Về Thể chế: thách thức thể hiện qua các chỉ số Độc lập tư pháp, Chi phí tuân thủ, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, Tham nhũng, Quyền tài sản;

- Về kỹ năng: thách thức về Chất lượng đào tạo nghề, Kỹ năng của người lao động; Tư duy phản biện trong giảng dạy;
- Về Hiệu quả thị trường hàng hóa: những bất cập về rào cản phi thuế quan (hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành);
- Về Trình độ phát triển kinh doanh: như Khởi sự kinh doanh, Phá sản;
- Về Đổi mới sáng tạo: những hạn chế trong chính sách khuyến khích ứng dụng và phát triển công nghệ; phát minh sáng chế...

VAI TRÒ CỦA TFP ĐỐI VỚI NGÀNH SẢN XUẤT ĐIỆN TỬ VÀ THỰC PHẨM

Chương này phân tích vai trò của TFP đối với ngành sản xuất điện tử và thực phẩm của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2018. Sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, nhất là đổi mới kinh tế, Việt Nam đã gia nhập vào nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình. Thu nhập bình quân đầu người tăng mạnh, từ 200 USD năm 1990 lên 1.331 USD năm 2010 và khoảng 2.750 USD năm 2020. Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức gần 7% những năm qua. Để đạt được tốc độ tăng trưởng cao, không nhất thiết phải tăng số lượng vốn đầu tư hay số lượng lao động với tốc độ tương ứng. Nếu sử dụng tối ưu nguồn lao động và vốn bằng cách phối hợp và sử dụng tốt nhất các yếu tố đầu vào kết hợp với việc cải tiến tổ chức sản xuất, đổi mới công nghệ, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, nâng cao chất lượng lao động thì vẫn có thể đạt được tăng trưởng, hơn thế, tăng trưởng một cách bền vững. Như vậy, ngoài phần đóng góp của từng nhân tố đầu vào, còn thấy một phần giá trị mới do nhân tố TFP tạo ra.

TFP là kết quả sản xuất mang lại do tác động của các nhân tố như: đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ lao động của công nhân. Với mục đích hỗ trợ cho sự tăng trưởng bền vững, nâng cao vị thế cạnh tranh của Việt Nam trong bối cảnh mới, nhằm tiếp tục chỉ ra phương hướng nâng cao năng lực cạnh tranh ngành của Việt Nam trên chặng đường hội nhập quốc tế, báo cáo này sẽ tập trung vào năng suất các nhân tố tổng hợp-TFP cũng như yếu tố ảnh hưởng tới TFP trong hai ngành thực phẩm và điện tử trong giai đoạn 2011-2018.

Thực phẩm và đồ uống hiện chiếm tỷ lệ cao nhất trong cơ cấu chi tiêu hằng tháng của người tiêu dùng (chiếm khoảng 35% mức chi tiêu), chiếm khoảng 15% GDP. Xét trong khoảng 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng vốn và lao động đang chậm dần, trong khi đó TFP lại có tốc độ tăng nhanh hơn. Điều này cho thấy, tăng trưởng của kinh tế Việt Nam đang dựa nhiều vào tăng chất lượng, thay vì tăng về số lượng của vốn và lao động. Tuy 2 ngành này có tốc độ tăng cao nhưng hệ số TFP vẫn còn thấp, điều đó có nghĩa là tăng trưởng của DN Việt Nam trong giai đoạn này chủ yếu nhờ các yếu tố khác, ví dụ lao động rẻ, chứ không phải do công nghệ. Năng suất của doanh nghiệp trong các nhóm ngành này vẫn dựa nhiều vào lợi thế khai thác tài nguyên sẵn có và gia tăng đầu tư. Tăng năng suất nhờ đóng góp của đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học, phương thức quản lý hiện đại trong các ngành còn hạn chế.

Các ngành có đóng góp vào tăng TFP là điện, điện tử-tin học, đạt 40%, ngành cơ khí chế tạo đạt 37% và ngành da giày là 35%. Bình quân trong 5 năm qua, chỉ số sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 13.9%, trong đó năm 2017 đạt mức tăng cao nhất: 35.2%. Mặc dù được đánh giá là ngành công nghiệp mũi nhọn và đạt được một số thành tựu trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, đóng vai trò lớn trong xuất khẩu, nhưng thực tế, ngành điện tử Việt Nam vẫn đang dừng ở giai đoạn đầu trong chuỗi sản xuất sản phẩm điện tử và phụ thuộc phần lớn vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các doanh nghiệp trong nước chưa tham gia nhiều lĩnh vực này trong chuỗi giá trị toàn cầu.

TFP của ngành điện tử và thực phẩm phân chia doanh nghiệp theo quy mô

Giá trị TFP trung bình theo quy mô doanh nghiệp thì có thể thấy, mặc dù luôn có sự biến động về mức độ tăng trưởng của TFP trong giai đoạn 2011-2018, nhưng xét về quy mô thì doanh nghiệp lớn luôn thể hiện ưu thế so với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực tế, trong mọi nền kinh tế, năng suất của DNVVN bao giờ cũng thấp hơn các doanh nghiệp lớn vì đầu tư về vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng hạn hẹp hơn rất nhiều, các DNVVN bao giờ cũng sẽ khó tiếp cận được với các công nghệ hàng đầu, không có điều kiện để tham gia vào chuỗi các sản xuất để có năng suất lao động cao. Khi phân tách cụ thể chỉ số TFP của 2 ngành này, thì chúng tôi thấy rằng doanh nghiệp lớn, nhỏ và vừa thuộc ngành điện tử thì luôn có hệ số TFP cao hơn so với ngành thực phẩm. Điều này cũng hoàn toàn dễ hiểu, khi ngành điện tử luôn được coi là ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam thu hút rất nhiều vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù số lượng doanh nghiệp ít hơn rất nhiều so với ngành thực phẩm, nhưng về thu hút lao động và lợi nhuận sau thuế của ngành điện tử lại vượt trội với ngành thực phẩm.

TFP của ngành điện tử và thực phẩm có hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu

TFP trung bình của ngành và các doanh nghiệp trong ngành thực phẩm và điện tử khi có hoạt động xuất nhập khẩu. Nhìn chung, TFP của các doanh nghiệp có tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đều cao hơn so với TFP của doanh nghiệp chỉ hoạt động trong nước. Đặc biệt, TFP của doanh nghiệp điện tử có hoạt động xuất khẩu cao hơn nhiều so với những doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thuộc ngành thực phẩm, trong khi TFP của doanh nghiệp trong hai ngành này không có sự chênh lệch nhiều khi xem xét ở khía cạnh hoạt động nhập khẩu.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn 2011-2018, TFP của nhóm doanh nghiệp thuộc hai ngành thực phẩm và điện tử có hoạt động xuất nhập khẩu đều có xu hướng tăng, tuy rằng tốc độ tăng trưởng TFP không ổn định. Điều này cho thấy có lẽ các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa tìm được phương hướng để có thể hoạt động và tăng trưởng bền vững. Doanh nghiệp không tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu thì sự thay đổi trong TFP qua các năm không đáng kể. Một điểm đáng chú ý là từ năm 2015, nhóm các doanh nghiệp điện tử dù không có hoạt động xuất nhập khẩu cũng cho thấy dấu hiệu tăng trưởng TFP đột phá. Sự tăng trưởng nhanh chóng của ngành điện tử cũng như sự hỗ trợ mạnh mẽ từ phía chính phủ có thể lý giải phần nào cho việc này.

TFP của ngành điện tử và thực phẩm đánh giá theo loại hình doanh nghiệp

Các doanh nghiệp có vốn nước ngoài có giá trị TFP cao hơn hẳn các loại hình doanh nghiệp còn lại qua các năm, tiếp sau đó là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân. Các doanh nghiệp nước ngoài thường được xem là hoạt động hiệu quả hơn, áp dụng công nghệ, máy móc, quy trình quản lý hiện đại hơn. Trong giai đoạn 2011-2018, TFP của các doanh nghiệp Nhà nước có xu hướng giảm, từ 8.41 năm 2011 xuống 6.97 năm 2018, ngược lại, TFP của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng lên, với tốc độ tăng tương ứng là 3.22% và 10.67%.

Đối với nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, TFP của các doanh nghiệp ngành thực phẩm cao hơn TFP của các doanh nghiệp ngành điện tử. Đối với nhóm doanh nghiệp nhà nước, TFP của các doanh nghiệp ngành điện tử cao hơn TFP của các doanh nghiệp ngành thực phẩm. Đối với nhóm doanh nghiệp tư nhân, nhìn chung không có sự khác biệt quá lớn giữa nhóm ngành thực phẩm và điện tử, giá trị TFP của các doanh nghiệp tư nhân vẫn thấp hơn nhiều so với 2 loại hình doanh nghiệp trước. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp tư nhân vẫn cần được thúc đẩy phát triển và cải thiện hơn nữa.

TFP của ngành điện tử và thực phẩm phân tích theo chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh

Từ xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành 3 nhóm bằng nhau trong mỗi năm. Như vậy sự biến động TFP trung bình của các nhóm theo năm xuất phát từ hai nguồn chính: (1) Sự biến động TFP của các tỉnh thành có hữu trong nhóm, và (2) Sự di chuyển của các tỉnh thành giữa các nhóm.

Một trong những điểm đáng chú ý của TFP trung bình hai ngành chính là tính thiếu bền vững và biến động mạnh giữa các năm. Nguyên nhân chính của hiện tượng bắt nguồn từ sự đứt gãy trong khai báo kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp với Tổng cục thống kê. Bộ số liệu bao gồm 12680 doanh nghiệp, ứng với 28143 quan sát, hay nói cách khác, mỗi doanh nghiệp bình quân chỉ khai báo trong khoảng hơn 2 năm. Vì vậy tình trạng giá trị TFP một số năm tương đối cao phần nào đến từ một số doanh nghiệp lớn, hoạt động hiệu quả chỉ xuất hiện trong vòng một đến hai năm.

Tuy TFP giữa các năm xảy ra sự biến động mạnh, nhìn chung nhóm các tỉnh có năng lực cạnh tranh cao vẫn đạt được mức năng suất cao nhất, tiếp đến là nhóm trung bình, và cuối cùng là nhóm có PCI thấp. Sự tách bạch giữa hai ngành nghiên cứu cho thấy TFP của các doanh nghiệp điện tử nổi trội hơn hẳn nhóm ngành thực phẩm tại các tỉnh có năng lực cạnh tranh cao và trung bình. Còn đối với các doanh nghiệp tại các tỉnh có môi trường cạnh tranh thấp hơn, sự vượt bậc của ngành điện tử so với ngành thực phẩm không quá rõ ràng. Đối với ngành thực phẩm, nhóm chỉ số PCI cao nhất không có quá nhiều lợi thế về TFP so với hai nhóm còn lại.

TRIỂN VỌNG KINH TẾ VIỆT NAM 2021 VÀ MỘT SỐ HÀM Ý

Theo hầu hết các dự báo của các tổ chức quốc tế, bức tranh kinh tế toàn cầu sẽ sáng hơn trong năm 2021 nhưng không đồng đều giữa các khu vực và vẫn còn nhiều bất định.

Cùng với các phản ứng chính sách hiệu quả và kịp thời của nhiều quốc gia, việc triển khai tiêm vắc xin nhanh chóng đã làm cho triển vọng kinh tế toàn cầu sáng sủa hơn. Theo ước tính của IMF, nền kinh tế toàn cầu được dự đoán sẽ tăng trưởng ở mức 6% trong năm 2021 và ở mức 4,4% vào năm 2022; theo Ngân hàng Thế giới, mức tăng trưởng sẽ đạt 4% vào 2021, còn theo OECD, con số này sẽ là 5,8% vào năm 2021 và 4,5% vào năm 2022.

Tuy nhiên, sự phục hồi sẽ không đồng đều giữa các nền kinh tế và khu vực trên thế giới. Tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ dự kiến diễn ra ở Hoa Kỳ và Trung Quốc, nhưng điều này sẽ không đủ để nâng các nền kinh tế còn lại trên thế giới (UN, 2021). Triển vọng kinh tế của các nước Nam Á, Châu Phi cận Sahara, Châu Mỹ Latinh và Caribe vẫn còn mong manh và không chắc chắn do số ca lây nhiễm vẫn gia tăng và tốc độ tiêm chủng vắc xin không theo kịp. Với rủi ro đại dịch kéo dài và không đủ không gian chính sách để kích cầu, các quốc gia dễ bị tổn thương nhất trên thế giới đang đối mặt với viễn cảnh một thập kỷ mất mát. Đối với nhiều nước đang phát triển, sản lượng kinh tế chỉ được dự đoán là sẽ trở lại mức trước đại dịch vào năm 2022 hoặc 2023 (UN, 2021).

Về trung hạn, triển vọng kinh tế toàn cầu vẫn còn rất bất định do ảnh hưởng dài lâu của đại dịch cũng như những bất ổn vốn đã tồn tại trong nền kinh tế trước đại dịch. Tăng trưởng toàn cầu dự kiến sẽ ở mức trung bình ở mức 3,3% trong trung hạn. Đại dịch còn làm trầm trọng thêm các rủi ro liên quan đến làn sóng nợ toàn cầu đã kéo dài hàng thập kỷ. Tuy nhiên, nhờ các phản ứng chính sách chưa từng có, cuộc suy thoái do COVID-19 có khả năng để lại những vết sẹo nhỏ hơn so cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Sự phục hồi kinh tế toàn cầu dự kiến sẽ tăng lên theo thời gian tới khi niềm tin, tiêu dùng và thương mại dần được cải thiện cùng với quá trình tiêm chủng đang diễn ra - chìa khoá chính giúp thế giới chống lại đại dịch và đưa nền kinh tế toàn cầu trở lại con đường phục hồi bền vững, bao trùm và có khả năng chống chịu cao (UN, 2021).

Tương lai của thế giới vẫn còn bất định và khó dự đoán; và phụ thuộc vào nhiều yếu tố như sự xuất hiện của các biến thể virus mới, sự hiệu quả của vắc xin, tốc độ mua sắm và phân phối vắc xin, sự hiệu quả của các phản ứng chính sách; hay diễn biến của thị trường tài chính, thị trường hàng hoá cũng như khả năng phục hồi của nền kinh tế. Xu hướng lên xuống của các động lực này cùng với đặc điểm khác nhau của các quốc gia sẽ quyết định tốc độ phục hồi và ảnh hưởng trong trung và dài hạn.

Triển vọng kinh tế Việt Nam 2021

So với một năm trước đây khi Covid-19 bắt đầu bùng phát trên toàn thế giới thì tương lai kinh tế đã bớt bất định hơn nhờ kinh nghiệm ứng phó với bệnh dịch và việc triển khai tiêm phòng vac-xin ở nhiều nước lớn trên thế giới. Tuy nhiên, triển vọng kinh tế thế giới vẫn phụ thuộc vào khả năng kiểm soát bệnh dịch trên quy mô toàn cầu mà điều này khó có thể xảy trong vòng một năm tới. Tăng trưởng kinh tế năm 2021 có thể khá cao chủ yếu là nhờ xuất phát từ một nền tảng rất thấp của năm 2020, tuy nhiên các hoạt động kinh tế được dự báo chưa thể trở lại hoàn toàn bình thường như trước đại dịch ít nhất là cho tới những tháng cuối cùng của năm. Các chính sách hỗ trợ tăng trưởng và đảm bảo an sinh xã hội được dự báo vẫn tiếp tục diễn ra với quy mô lớn, đặc biệt là ở các nước phát triển. IMF và OECD lần lượt ước tính tốc độ tăng trưởng GDP toàn cầu là 5,2% và 4,25% trong năm 2021.

Động lực cho tăng trưởng kinh tế Việt Nam được dự báo tiếp tục đến từ xuất khẩu và đầu tư công. Với việc dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tiếp tục đổ vào Việt Nam (mặc dù có chậm lại do tác động của đại dịch) thì xuất khẩu của khu vực này vẫn đóng vai trò quan trọng bậc nhất cho tăng trưởng của nền kinh tế trong nhiều năm tới. Tuy nhiên, tốc độ tăng xuất khẩu sẽ phụ thuộc nhiều vào sự hồi phục của kinh tế thế giới và xuất khẩu của những mặt hàng truyền thống vốn chịu ảnh hưởng nặng nề trong năm qua. Trong khi đó, đóng góp trực tiếp của đầu tư công vào tăng trưởng sẽ không cao như năm 2020 do hạn hẹp về nguồn lực tài khóa. Bên cạnh đó, sự mở rộng tiền tệ hay hạ lãi suất chủ yếu có vai trò giúp hạ gánh nặng nợ lãi của các khoản vay hiện tại, hơn là thúc đẩy các khoản vay mới để mở rộng sản xuất. Một khi khả năng kiểm soát đại dịch chưa chắc chắn, niềm tin chưa quay trở lại thì đầu tư của các doanh nghiệp sẽ khó tăng mạnh ngay cả khi lãi suất có thực sự giảm. Nhiều ngành dịch vụ được dự kiến chưa thể hồi phục trong năm 2021.

Các đợt tái bùng phát của bệnh dịch có thể khiến nhiều hoạt động sản xuất và tiêu dùng bị ngưng trệ. Với kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm và diễn biến phức tạp của tình hình bệnh dịch hiện nay, chúng tôi cho rằng quá trình phục hồi kinh tế phụ thuộc rất nhiều vào: i) tốc độ và quy mô tiêm chủng vắc-xin; (ii) hiệu quả/phản ứng phụ của các biện pháp phòng chống bệnh dịch; (iii) các gói hỗ trợ và thúc đẩy tăng trưởng ở trong nước. Nhìn chung, chúng tôi hạ dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2021 xuống 1-1,5 điểm phần trăm so với trước đây trong khi cho rằng môi trường kinh tế vĩ mô vẫn tiếp tục được duy trì ổn định.

Trong kịch bản cơ sở (nhiều khả năng xảy ra nhất), chúng tôi giả định rằng dịch bệnh sẽ được kiểm soát vào cuối Q3/2021, việc tiêm chủng được triển khai nhanh chóng và đạt miễn dịch cộng đồng vào Quý 2/2022, kinh tế vĩ mô duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế cả năm được dự báo ở mức 4,5 – 5,1%. Trong kịch bản thuận lợi, dịch bệnh được giả định được kiểm soát nhanh hơn, ngay trong tháng 8/2021, việc tiêm vắc-xin được đẩy nhanh và đạt miễn dịch cộng đồng vào cuối Quý 1/2022, kinh tế vĩ mô duy trì ổn định. Tăng trưởng kinh tế cả năm được dự báo ở mức 5,4 – 6,1%. Trong kịch bản xấu nhất, dịch bệnh được giả định chưa thể được kiểm soát và các hoạt động kinh tế chưa thể trở lại bình thường cho tới Q4/2021, quá trình tiêm chủng vắc-xin được triển khai chậm do thiếu nguồn cung cũng như năng lực của hệ thống y tế; các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp, quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi số được thúc đẩy nhưng dịch vụ, thương mại và thu hút vốn FDI phục hồi chậm. Khi đó, kinh tế Việt Nam năm 2021 chỉ có thể tăng trưởng từ 3,5-4,0%.

Bảng 1. Các kịch bản dự báo tăng trưởng GDP năm 2021

					Các kịch bản dự báo tăng trưởng GDP (%)		
	Tỷ trọng	2019	2020	6T 2021	Xấu	Cơ sở	Tốt
Nông, Lâm, Thủy sản	13,5-14,0%	2,01	2,68	3,82	2,5-3,0	3,0-3,5	3,5-4,0
CN & Xây dựng	36,5-37,5%	8,9	3,98	8,36	4,5-5,5	6,5-7,5	8,0-9,0
Dịch vụ	38,0-40,0%	7,3	2,34	3,96	2,5-3,0	3,0-3,5	3,5-4,0
GDP		7,02	2,91	5,64	3,5-4,0%	4,5-5,1	5,4-6,1

Giá cả tiêu dùng được dự kiến sẽ tiếp tục có mức tăng vừa phải bởi các yếu tố gây tăng giảm đan xen. Có nhiều yếu tố khiến giá cả tiêu dùng có thể tăng nhanh hơn trong năm 2021. Thứ nhất, sự hồi phục ít nhiều của nền kinh tế thế giới sẽ khiến nhu cầu và giá các loại nguyên nhiên vật liệu trên thế giới tăng và duy trì ở mức cao hơn so với mức trung bình của năm 2020. Thứ hai, sự lên giá của bất động sản và chứng khoán trong thời gian qua có thể sẽ lan tỏa sang giá cả tiêu dùng khi nó làm tăng tài sản, và do vậy là tiêu dùng của nhiều người trong xã hội, đặc biệt là sau thời kỳ bệnh dịch. Ngoài ra, sau khi trì hoãn trong năm nay, lộ trình tăng giá đối một số mặt hàng thuộc diện quản lý của nhà được dự kiến sẽ diễn ra trong năm tới, góp phần làm gia tăng lạm phát. Nếu không có bất thường về thiên tai trong nông nghiệp, giá cả tiêu dùng được dự kiến sẽ tăng ở mức vừa phải, từ 3-4% trong năm 2021.

Khuyến nghị chính sách trong ngắn hạn

Nỗ lực thực hiện đồng bộ các biện pháp khống chế dịch bệnh covid, phát triển vaccine trong nước và tận dụng các mối quan hệ chiến lược để tiến hành ngoại giao vaccine, ưu tiên đảm bảo nguồn cung và tổ chức tiêm vắc xin phòng covid 19 nhanh và hiệu quả cho đồng thời khối doanh nghiệp sản xuất kinh doanh lẫn các nhóm hộ kinh doanh đang chịu nhiều ảnh hưởng bởi các hạn chế và dân cách xã hội ở khắp cả thành phố lớn và trung tâm kinh tế trọng điểm

Do nguồn lực tài khóa hạn hẹp, các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và người dân trong thời kì đại dịch cần phải đúng trọng tâm, tiết kiệm, và đúng địa chỉ. Ưu tiên cao nhất là hỗ trợ những người mất việc làm, kể cả khu vực chính thức và phi chính thức. Tiếp đến, các hỗ trợ về chi phí đối với doanh nghiệp bị ảnh hưởng như miễn giảm phí công đoàn, lãi vay, tiền thuê đất,... nên được thực hiện nếu có nguồn lực. Tiếp theo, sớm thiết kế gói chính sách kích thích và phục hồi sản xuất/kinh doanh chung cho các loại hình doanh nghiệp và hộ kinh doanh, các chính sách hỗ trợ/bảo lãnh tín dụng, đặc biệt là với các doanh nghiệp vừa và nhỏ/siêu nhỏ cũng như các Hộ kinh doanh sau khi dịch bệnh đã được cơ bản khống chế. Tất cả các biện pháp hỗ trợ về thuế thu nhập hay chi tiêu hàng xa xỉ nên được xóa bỏ.

Đầu tư công chỉ nên tập trung và đẩy nhanh vào các dự án trọng điểm quốc gia đã có kế hoạch. Các dự án đầu tư không thiết yếu ở các địa phương cần được chần chừ. Tiết kiệm chi thường xuyên cũng là một định hướng quan trọng khi Covid-19 vẫn là một ẩn số, tương lai của nền kinh tế vẫn còn bất định.

Chính sách tiền tệ cần lưu ý đặc biệt đối với việc kiểm soát tăng trưởng cung tiền và định hướng dòng tín dụng vào khu vực sản xuất. Trong khoảng 10 năm gần đây tốc độ tăng cung tiền và tín dụng ở Việt Nam còn rất cao so với các nước trong khu vực cũng như so với tăng trưởng của nền kinh tế thực. Điều này khiến cho sức ép lạm phát giá cả tiêu dùng cũng như giá tài sản luôn thường trực trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, trong bối cảnh các thị trường chứng khoán và bất động sản nóng như hiện nay, việc kiểm soát dòng tín dụng vào các thị trường này cũng cần được biệt lưu ý bên cạnh vấn đề nợ xấu.

Khuyến nghị chính sách trong trung và dài hạn

Song hành với những chính sách mang tính ngắn hạn đang thực hiện nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của Covid-19, Việt Nam nên kiên trì với những cải cách dài hơi hơn để cải thiện nền tảng vĩ mô và giảm thiểu rủi ro trong tương lai. Trong mọi tình huống, lạm phát, lãi suất và tỷ giá cần được duy trì ổn định để chuẩn bị cho giai đoạn phục hồi sau bệnh dịch.

Nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh vẫn là một yêu cầu thường trực, trong đó cần nhận diện và khắc phục các rào cản để nâng cao thứ hạng trong bộ chỉ số NLCT 4.0 (WEF). Đặc biệt, cần tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh địa phương của doanh nghiệp thông qua các trụ cột của chỉ số PCI, điều này không chỉ hỗ trợ cho sự phát triển của doanh nghiệp nói chung mà còn được chứng minh làm gia tăng TFP của các ngành sản xuất tại địa phương đó. Hơn nữa, TFP của doanh nghiệp tư nhân ở cả hai ngành nghiên cứu đều ở mức thấp so với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp Nhà nước. Do đó, để có thể thực sự nâng cao nội lực của nền kinh tế, các chính sách hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân cần tiếp tục được đẩy mạnh.

Việt Nam cần tận dụng được thương mại và đầu tư để nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế trong tương lai. Để làm được điều này, cần thấy được vai trò đặc biệt quan trọng của các FTAs trong việc cải thiện lợi thế so sánh và giá trị gia tăng của Việt Nam trong GVC, đồng thời tạo môi trường để các FTAs phát huy hiệu quả. Song song với điều này, để có thể giảm những tác động có thể có tiêu cực từ hội nhập, Việt Nam cần có những giải pháp để tăng sự chống chịu của nền kinh tế trên cơ sở tiếp tục đa dạng hoá thị trường và hàng hoá dựa trên mạng lưới FTAs và lợi thế so sánh. Cần nâng cấp sự tham gia của GVCs, đặc biệt cần công nhận và nhấn mạnh vai trò và tiềm năng của nhóm ngành nông nghiệp trong việc cải thiện vị thế của Việt Nam thông qua việc tăng DVX của Việt Nam.

Trước hết, mặc dù đầu tư công cần có lựa chọn, song Chính phủ Việt Nam cần nhanh chóng cải thiện hệ thống vận tải nhằm thúc đẩy lưu thông hoạt động thương mại và đầu tư quốc tế. Thứ hai, Chính phủ Việt Nam nên tận dụng các FTAs nhằm cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hải quan, thủ tục hành chính nhằm tạo thuận lợi hóa cho hoạt động giao thương. Thứ ba, doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao hiểu biết và đảm bảo khả năng đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế về chất lượng sản phẩm, xuất xứ...khẳng định vị thế của mình trên sân chơi thế giới. Thứ tư, Việt Nam cần nâng cao trình độ và chất lượng nguồn nhân lực nhằm hưởng lợi và tận dụng được tối ưu chuyển giao công nghệ và khoa học kỹ thuật từ những doanh nghiệp nước ngoài, trên cơ sở đó, nâng cao năng suất và hiệu quả sản xuất của doanh nghiệp Việt Nam.

Hoạt động xuất nhập khẩu có vai trò quan trọng đối với sự tăng trưởng TFP. Để Việt Nam có thể cải thiện TFP của mình thông qua việc tham gia vào GVC, Việt Nam có thể thông qua việc thiết lập và gắn kết với các đối tác là các quốc gia có mức thu nhập cao hơn và phát triển hơn. Với mỗi liên kết sau, Việt Nam có thể tận dụng nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng và với hàm lượng công nghệ cao, cải thiện năng suất của mình. Với mỗi liên kết trước, Việt Nam có thể tiếp cận với những tiêu chuẩn và bí quyết từ đối tác xuất khẩu của mình. Bởi lẽ đó, một lần nữa khẳng định vai trò đặc biệt quan trọng của các FTAs với các quốc gia phát triển sẽ giúp Việt Nam hưởng lợi từ sự lan tỏa công nghệ và bí quyết quản lý, nâng cao TFP của nước nhà thông qua phát triển thương mại, đầu tư và tham gia vào GVCs. Việt Nam cũng nên xem xét việc tham gia vào các chuỗi giá trị mới dẫn dắt bởi EU (nhờ EVFTA và thông qua chiến lược thương mại mới của EU) và có thể bởi Trung Quốc (Trung Quốc có chiến lược tự chủ về kinh tế - công nghệ và tự xây dựng các chuỗi giá trị do mình dẫn dắt) thay vì các chuỗi truyền thống trước đây.

Xu hướng xanh hóa và số hóa được đẩy mạnh mở ra nhiều cơ hội mới, cách làm mới cho hầu hết các ngành. Với 2 ngành điện tử và thực phẩm, có thể nghiên cứu các cơ hội mới và cách làm mới như phát triển phân khúc sản phẩm sạch, organic; cách thức thương mại đối với sản phẩm (sử dụng các sàn thương mại...).

Ngành điện tử Việt Nam nên tận dụng tốt vai trò của các FTAs nhằm tăng cường sự kết nối với các đối tác chiến lược cả ở phía thượng nguồn và hạ nguồn; đa dạng các đối tác khác bên ngoài Châu Á để giảm thiểu rủi ro khi quá phụ thuộc vào một số quốc gia nhất định trong khu vực. Việt Nam cũng cần nâng cao tỷ lệ nội địa hóa cho doanh nghiệp Việt Nam trong xuất khẩu điện tử thông qua: (i) hoàn thiện cơ sở dữ liệu về công nghiệp hỗ trợ; (ii) chủ động tìm kiếm đối tác, đặc biệt là đối tác nước ngoài nhằm mở rộng thị trường cho công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển; (iii) nâng cao hợp tác với các quốc gia khác nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ; (iv) tích cực hướng dẫn và hỗ trợ các doanh nghiệp thực hiện xác nhận ưu đãi đối với các dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ;... Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần tăng cường hơn nữa khả năng chuyên môn hoá, tập trung sản xuất các sản phẩm công nghệ có độ phức tạp cao, đáp ứng kịp thời các xu thế chuyển dịch cung cầu về nguyên liệu đầu vào công nghệ điện tử, mặt hàng điện tử công nghệ trên thị trường quốc tế.

Để cải thiện vị thế của Việt Nam trong GVC ngành thực phẩm, cần tập trung vào ba trụ cột chính, bao gồm chế biến (thực hiện các nhiệm vụ cụ thể tốt hơn), sản phẩm (tạo ra sản phẩm có chất lượng tốt hơn, phức tạp hơn hoặc có giá thành cao hơn) và chức năng (có được các kỹ năng mới trong chuỗi giá trị mà công ty chưa thực hiện trước đây). Về phía các cơ quan quản lý nhà nước: cần tập trung Xúc tiến triển khai các cam kết cũng như ký kết các thỏa thuận về công nhận lẫn nhau, hậu kiểm trong lĩnh vực hàng rào kỹ thuật (TBTs); Khuyến khích nhập khẩu, chuyển giao công nghệ chế biến thực phẩm; Đẩy mạnh thực hiện chương trình xây dựng thương hiệu Việt Nam cho ngành thực phẩm; Tăng cường truyền thông về các ưu đãi đã cam kết trong FTAs liên quan đến thực phẩm. Về phía doanh nghiệp: cần tập trung nghiên cứu các lộ trình cắt giảm thuế quan đối với ngành thực phẩm Việt Nam; Tìm hiểu, chuẩn bị và sẵn sàng, điều chỉnh sản xuất đáp ứng các yêu cầu về quy tắc xuất xứ; Tìm hiểu, điều chỉnh sản xuất bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về chất lượng; Xây dựng và quảng bá thương hiệu. Đặc biệt, đây là một ngành Việt Nam có lợi thế và Việt Nam nên tập trung xây dựng những doanh nghiệp lớn trong nước đủ mạnh để dẫn dắt thị trường nội địa.



VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2021



Đại học Quốc Gia Hà Nội



Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc Gia Hà Nội



FRIEDRICH NAUMANN
FOUNDATION For Freedom,
Vietnam

Viện Friedrich Nauman
Foundation (FNF)

ĐỊNH VỊ LẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU



Hà Nội, 7 - 2021



VEPR

TẠI SAO LÀ “ĐỊNH VỊ LẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU”?

- Suy thoái toàn cầu dưới tác động của đại dịch Covid-19
- Đà suy giảm năng suất, tăng trưởng kinh tế, thương mại và đầu tư toàn cầu
- Toàn cầu hóa tiếp tục tiến triển song có những xu hướng trái ngược
- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra nhiều cơ hội và thách thức mới
- Các vấn đề an ninh truyền thống và phi truyền thống gia tăng cả ở cấp độ và quy mô
- Việt Nam tiếp tục hội nhập quốc tế sâu rộng và ngày càng nhạy cảm với biến động bên ngoài
- Năm 2021 có thể coi là một năm bản lề của giai đoạn phát triển mới của nền kinh tế Việt Nam





VEPR

TẠI SAO LỰA CHỌN HAI NHÓM NGÀNH THỰC PHẨM VÀ ĐIỆN TỬ?

NGÀNH THỰC PHẨM

- Trở thành một ngành khá nhạy cảm và nhận được sự quan tâm của nhiều quốc gia trong đại dịch Covid-19 do nhu cầu cấp thiết về đảm bảo an ninh lương thực
- Là một trong những ngành kinh tế quan trọng của Việt Nam
- Luôn nằm trong những nhóm ngành có giá trị xuất khẩu cao nhất tại Việt Nam và ghi nhận sự chuyển dịch mạnh mẽ từ ngành nhập khẩu ròng sang xuất khẩu ròng
- Là ngành còn nhiều tiềm năng phát triển, có tiềm năng tăng lợi thế so và nâng cao tham gia vào GVCs thông qua các FTAs và tận dụng nguồn nông sản nội địa



NGÀNH ĐIỆN TỬ

- Đóng góp quan trọng về kinh tế và xã hội, đóng góp lớn vào tăng trưởng GDP và ngân sách nhà nước, tạo nhiều công ăn việc làm cho người lao động, có nhiều tiềm năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài
- Đạt được mức độ tăng trưởng và những thành tựu ấn tượng trên thị trường thế giới trong thời gian vấp về khía cạnh thương mại và thu hút đầu tư FDI
- Có thứ hạng về lợi thế so sánh cao và xu hướng tăng
- Có mức độ hiện tại cũng như tiềm năng tham gia vào GVCs cao thông qua hoạt động thương mại và đầu tư





VEPR

KẾT CẤU CÁC NHÓM CHƯƠNG

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021 GỒM 7 CHƯƠNG

Hai chương đầu tiên

Hai chương đầu tiên cung cấp tổng quan tình hình kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam trong năm 2020, Chương 3 phân tích bối cảnh toàn cầu với những biến động mới, trên cơ sở đó nhận định một số cơ hội và thách thức đối với Việt Nam

Ba chương tiếp theo

Góp phần định vị Việt Nam trong bối cảnh biến động toàn cầu, trên hai cách tiếp cận khác nhau

Cách tiếp cận 1: Lợi thế so sánh và chuỗi giá trị

Cách tiếp cận 2: Năng lực cạnh tranh và TFP

Hai chương cuối

Triển vọng kinh tế Việt Nam và đưa ra một số **khuyến nghị** chính sách



VEPR

NHÓM CÁC CHUYÊN GIA

Hội tụ các **chuyên gia cả trong và ngoài nước**, xây dựng, tư vấn, phản biện báo cáo

- Các nhóm chuyên gia/tiếp cận quốc tế và trong nước **hài hòa và đan xen**
- **Các chuyên gia quốc tế** sẽ nhìn nhận và đánh giá các vấn đề chính sách trong nước, đồng thời báo cáo sẽ cung cấp các tư vấn về mặt chiến lược cho các tập đoàn đầu tư quốc tế, hiệp hội các doanh nghiệp FDI nước ngoài.

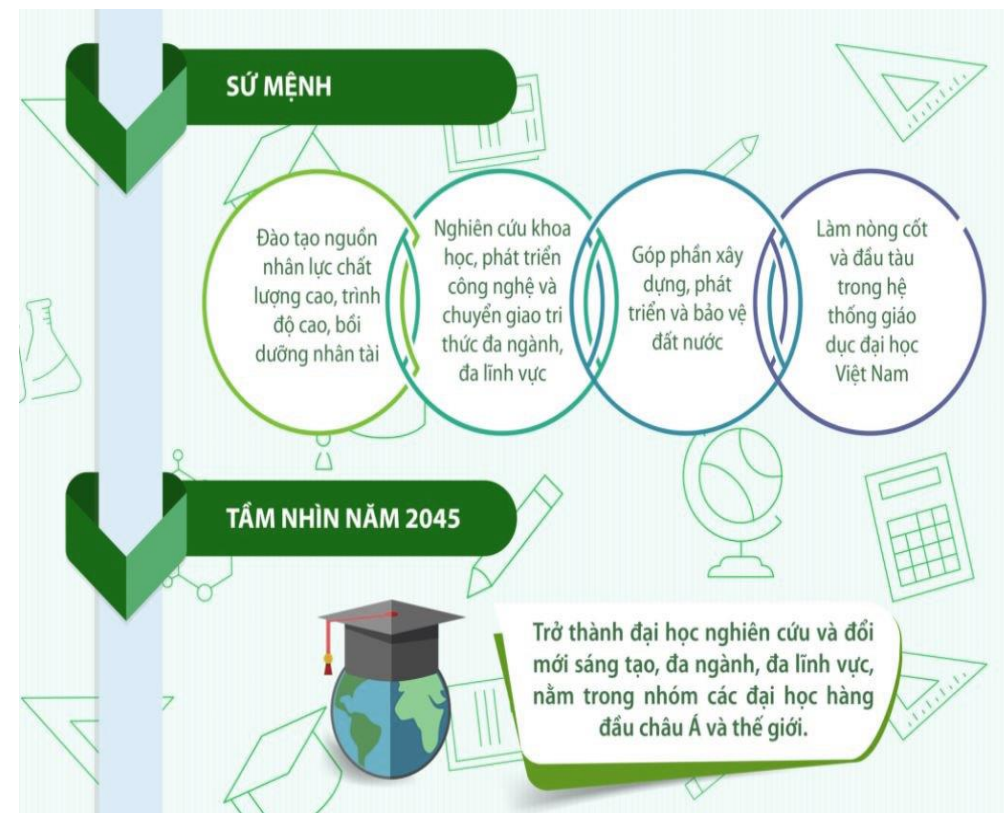




VEPR

CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BÁO CÁO HÀNG NĂM

- Báo cáo KTTN của UEB và VEPR phải tư vấn được những chính sách quan trọng về các vấn đề kinh tế và hội nhập của Việt Nam không những cho Đảng, Chính phủ mà còn cho cộng đồng quốc tế muốn tìm hiểu về tình hình kinh tế - xã hội của Việt Nam.
- Báo cáo phải kết hợp cách tiếp cận đa chiều, từ góc độ phân tích đánh giá độc lập của các nhà nghiên cứu trong nước, đồng thời kết hợp cách tiếp cận của các tổ chức và chuyên gia Quốc tế
- Báo cáo sẽ là diễn đàn quy tụ các nhà nghiên cứu, cán bộ giảng dạy có uy tín của toàn trường Đại học kinh tế, đồng thời hợp tác với các nhà khoa học đầu ngành, đầu đàn thuộc các trường đại học, viện nghiên cứu có uy tín về kinh tế và kinh doanh trên thế giới.





Nội dung trình bày

- Tổng quan Kinh tế thế giới năm 2020
- Bối cảnh biến động toàn cầu
- Lợi thế so sánh và sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu
- Cải thiện năng lực cạnh tranh để tăng năng suất và hiệu quả tăng trưởng
- Đóng góp của TFP vào ngành điện tử và thực phẩm
- Tổng quan Kinh tế Việt Nam năm 2020 và triển vọng kinh tế Việt Nam 2021
- Một số khuyến nghị



VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2021

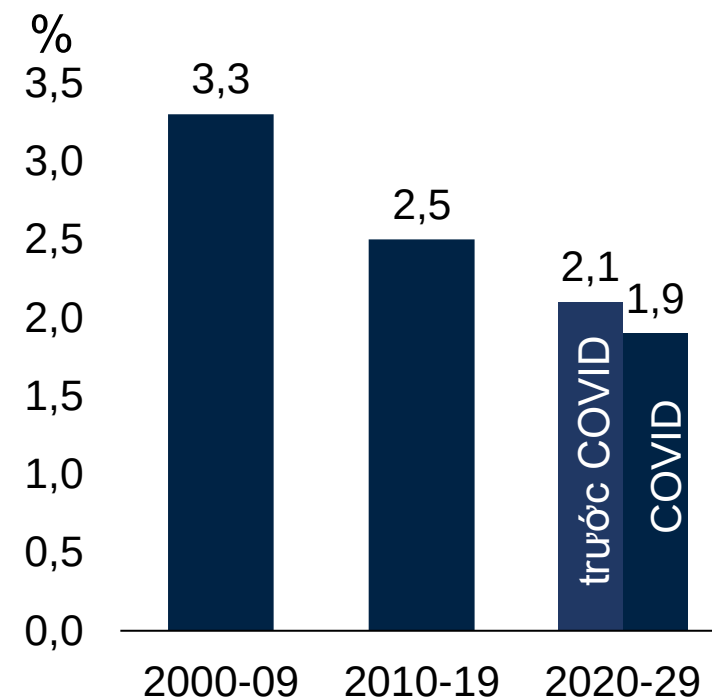
TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI NĂM 2020



VEPR

Tăng trưởng kinh tế suy giảm và khó dự đoán

Tổng sản phẩm toàn cầu (% thay đổi so với năm trước)	2018	2019	2020 ^e	2021 ^f	2022 ^f	% thay đổi so với dự báo 2021M1	
						2020e	2021f
Toàn cầu	3.0	2.3	-3.5	5.6	4.3	0.8	1.5
Các nền kinh tế phát triển (AEs)	2.2	1.6	-4.7	5.4	4.0	0.7	2.1
Các nền kinh tế mới nổi và phát triển (EMDEs)	4.3	3.6	-1.7	6.0	4.7	0.9	0.8



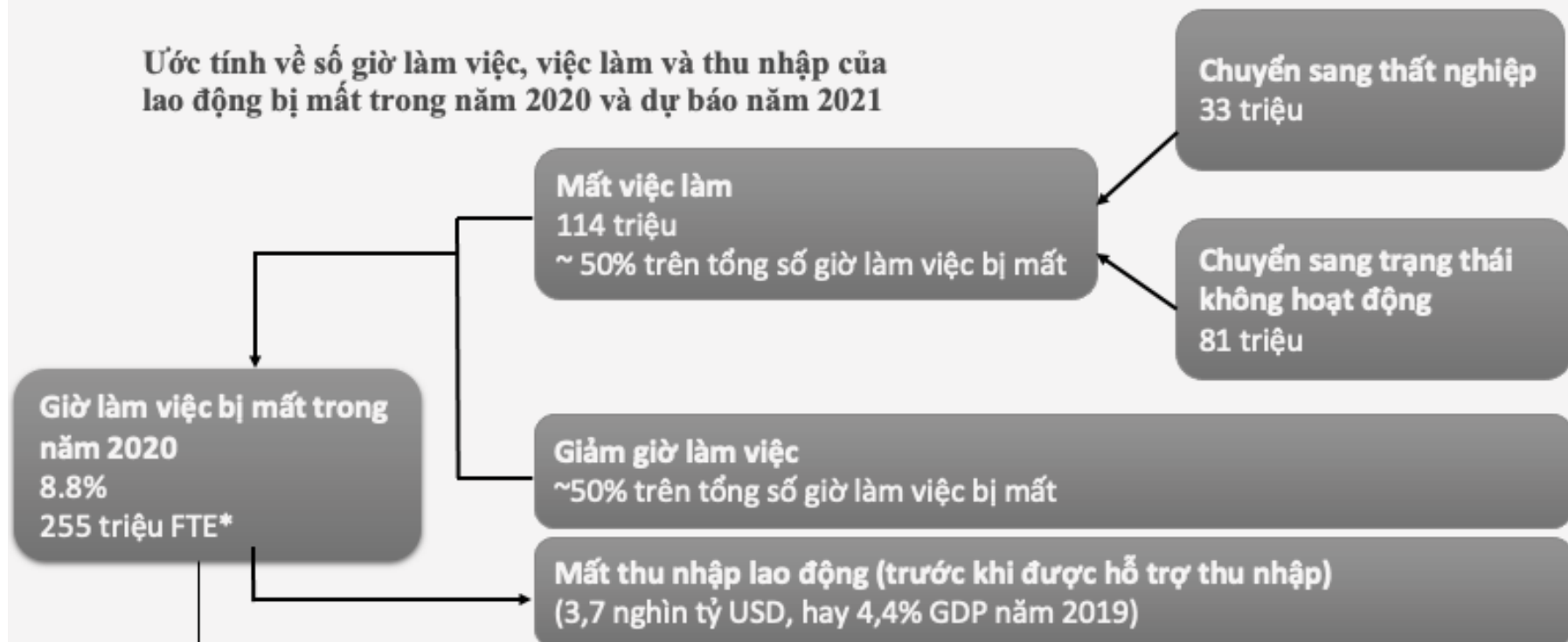
Dự báo tác động của đại dịch tới tiềm năng tăng trưởng toàn cầu

Nguồn: GEP Jun 2021

Nguồn: GEP, Jun 2021

Việc làm và thu nhập sụt giảm mạnh

Ước tính về số giờ làm việc, việc làm và thu nhập của lao động bị mất trong năm 2020 và dự báo năm 2021



Giờ làm việc bị mất: Xu hướng hàng quý năm 2020 và dự báo cho năm 2021

	2020				Dự kiến năm 2021		
	Q1	Q2	Q3	Q4	Dự đoán	Tích cực	Tiêu cực
%	5.2	18.2	7.2	4.6	3.0	1.3	4.6
FTE*(Triệu)	150	525	205	130	90	36	130

* FTE: Công việc tương đương toàn thời gian (giả sử một tuần làm việc 48 giờ)

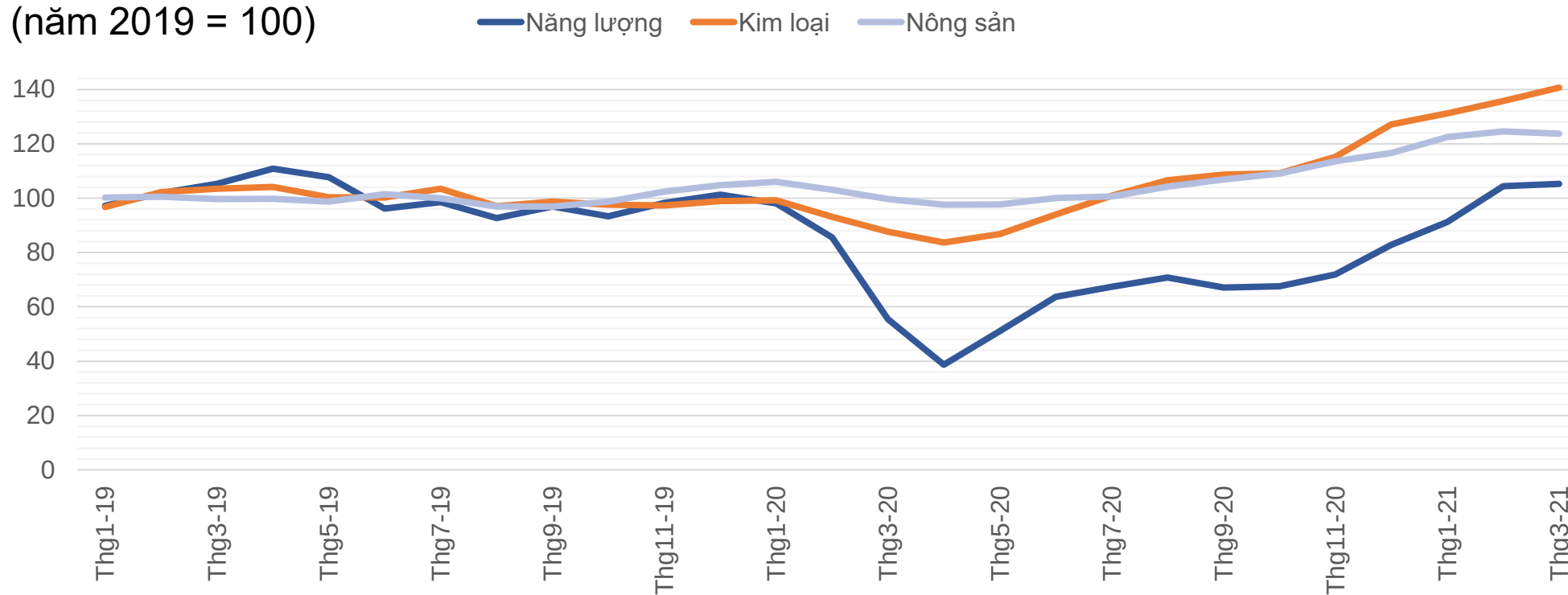
Nguồn: ILO, 2021



VEPR

Giá hàng hóa thay đổi rõ nét

Chỉ số (năm 2019 = 100)

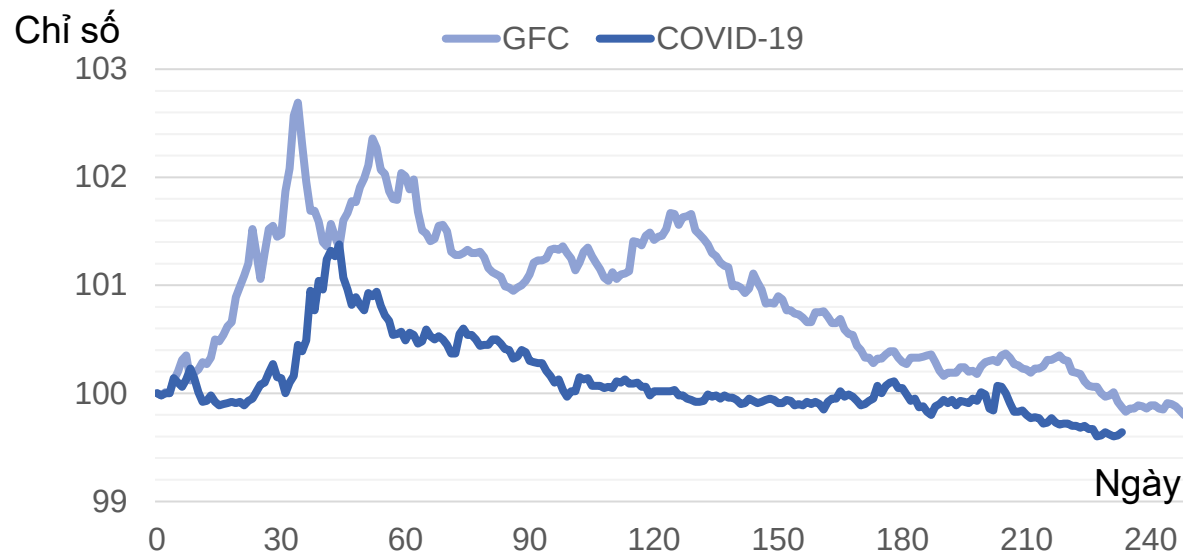


Nguồn: USDA, World Bank, 2021



VEPR

Hệ thống tài chính không rơi vào khủng hoảng nhưng đã xuất hiện những lỗ hổng



Chỉ số điều kiện tài chính của Goldman Sachs (FCI) cho 12 nền kinh tế tiên tiến, khu vực đồng euro, và 12 thị trường mới nổi và các nền kinh tế đang phát triển (EMDEs). Các số liệu tổng hợp được tính toán bằng cách sử dụng quyền số GDP của đô la Mỹ theo giá năm 2010 và tỷ giá hối đoái thị trường. FCI là tổng có trọng số của lợi suất trái phiếu ngắn hạn, lợi suất doanh nghiệp dài hạn, tỷ giá hối đoái và định giá thị trường chứng khoán. Lần quan sát cuối cùng là ngày 11 tháng 12 năm 2020.

Chỉ số bằng 100 khi bắt đầu sự kiện tương ứng ($t = 0$): 9/9/2008 đối với cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu (GFC) và 21/1/2020 đối với COVID-19.

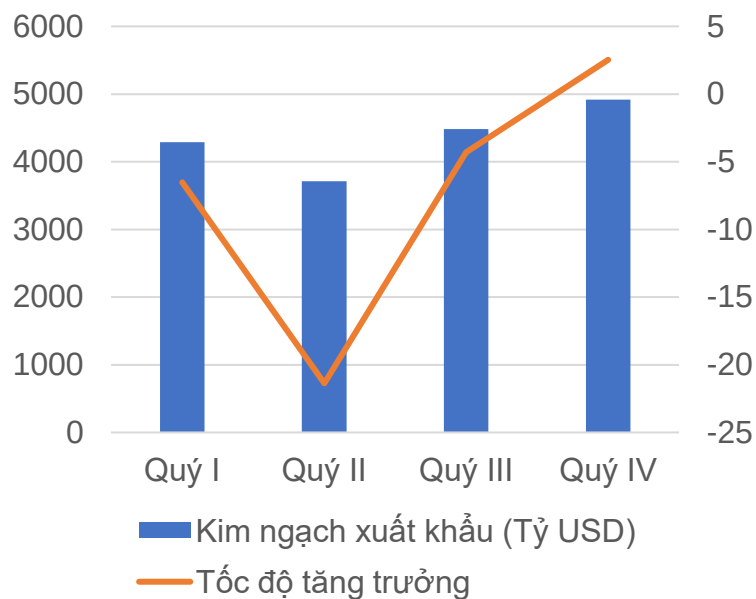
Chỉ số tăng (giảm) cho thấy điều kiện tài chính thắt chặt (nới lỏng), trong khi giá trị trên (dưới) 100 cho thấy điều kiện tài chính thắt chặt hơn (nới lỏng hơn) so với mức trung bình kể từ năm 2000

Nguồn: GEP Jan 2021



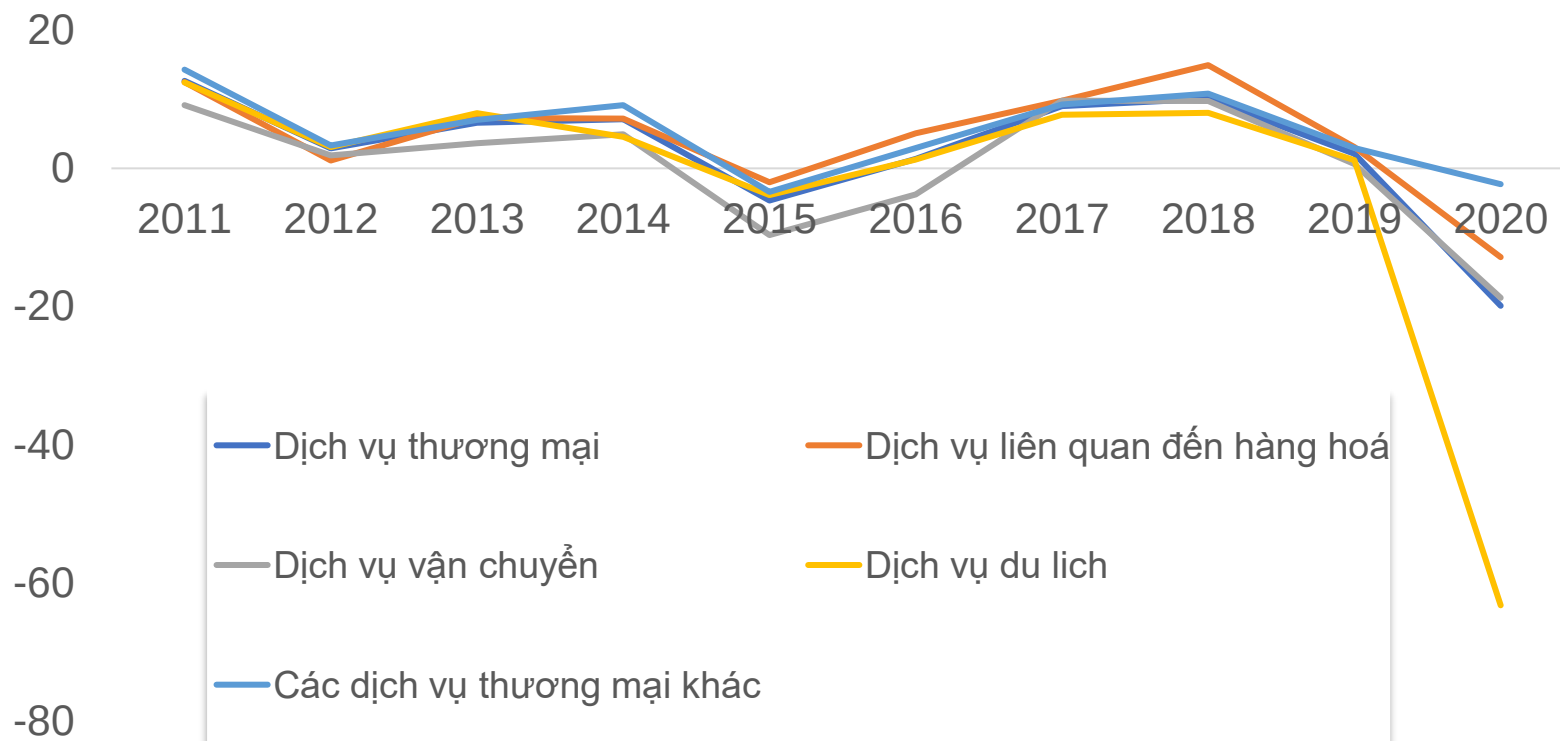
VEPR

Thương mại và đầu tư quốc tế cũng bị ảnh hưởng sâu sắc và suy giảm trầm trọng



Kim ngạch và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hoá toàn cầu năm 2020 theo Quý

Nguồn: WTO Data Portal, 2021

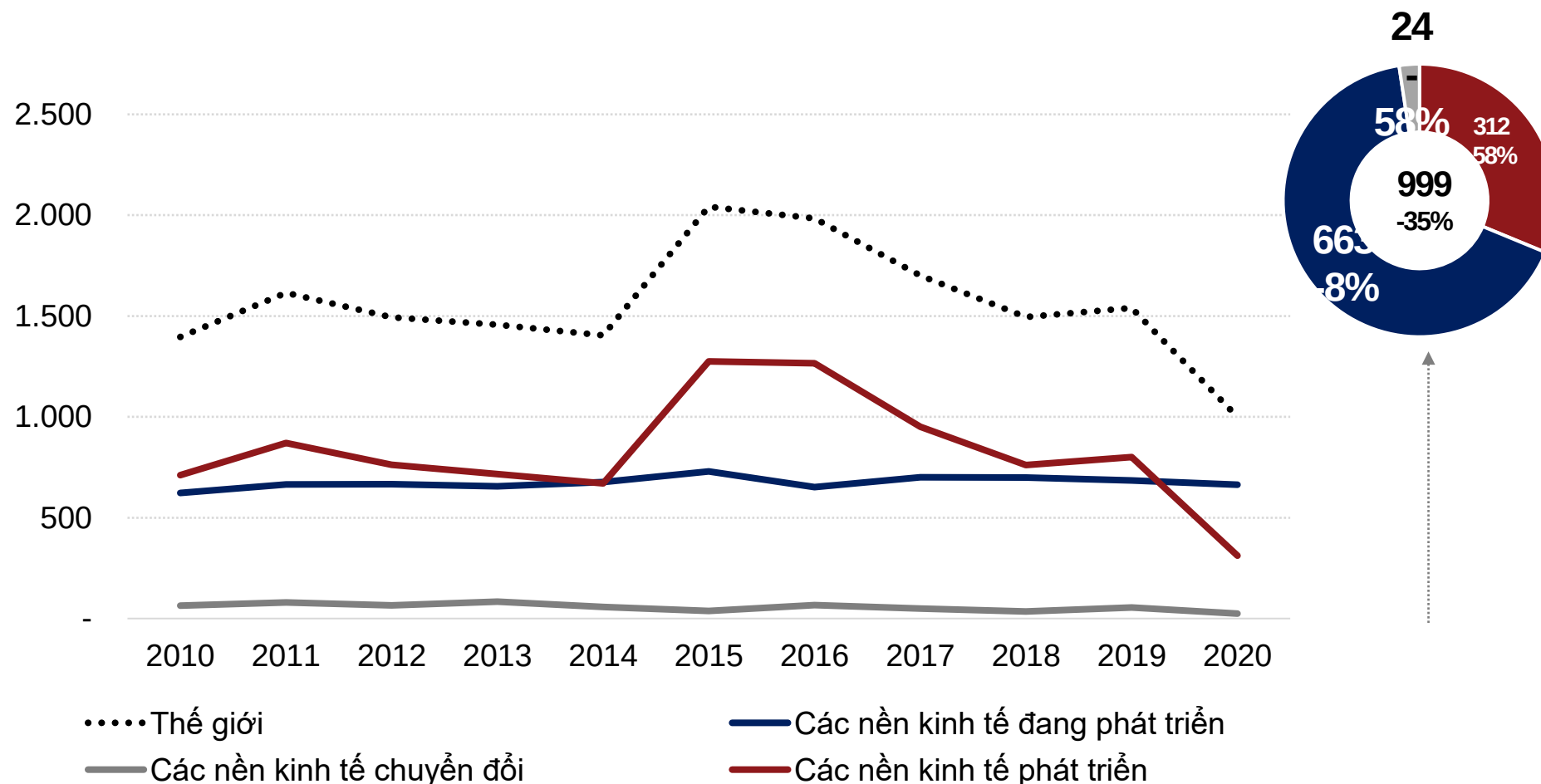


Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu toàn cầu các loại dịch vụ chính giai đoạn 2011-2020

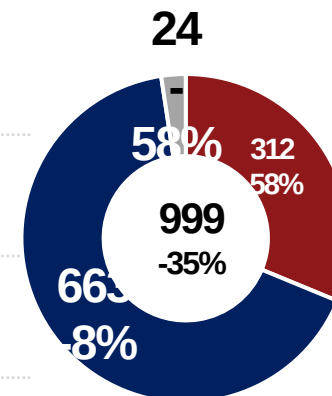


VEPR

Thương mại và đầu tư quốc tế cũng bị ảnh hưởng sâu sắc và suy giảm trầm trọng



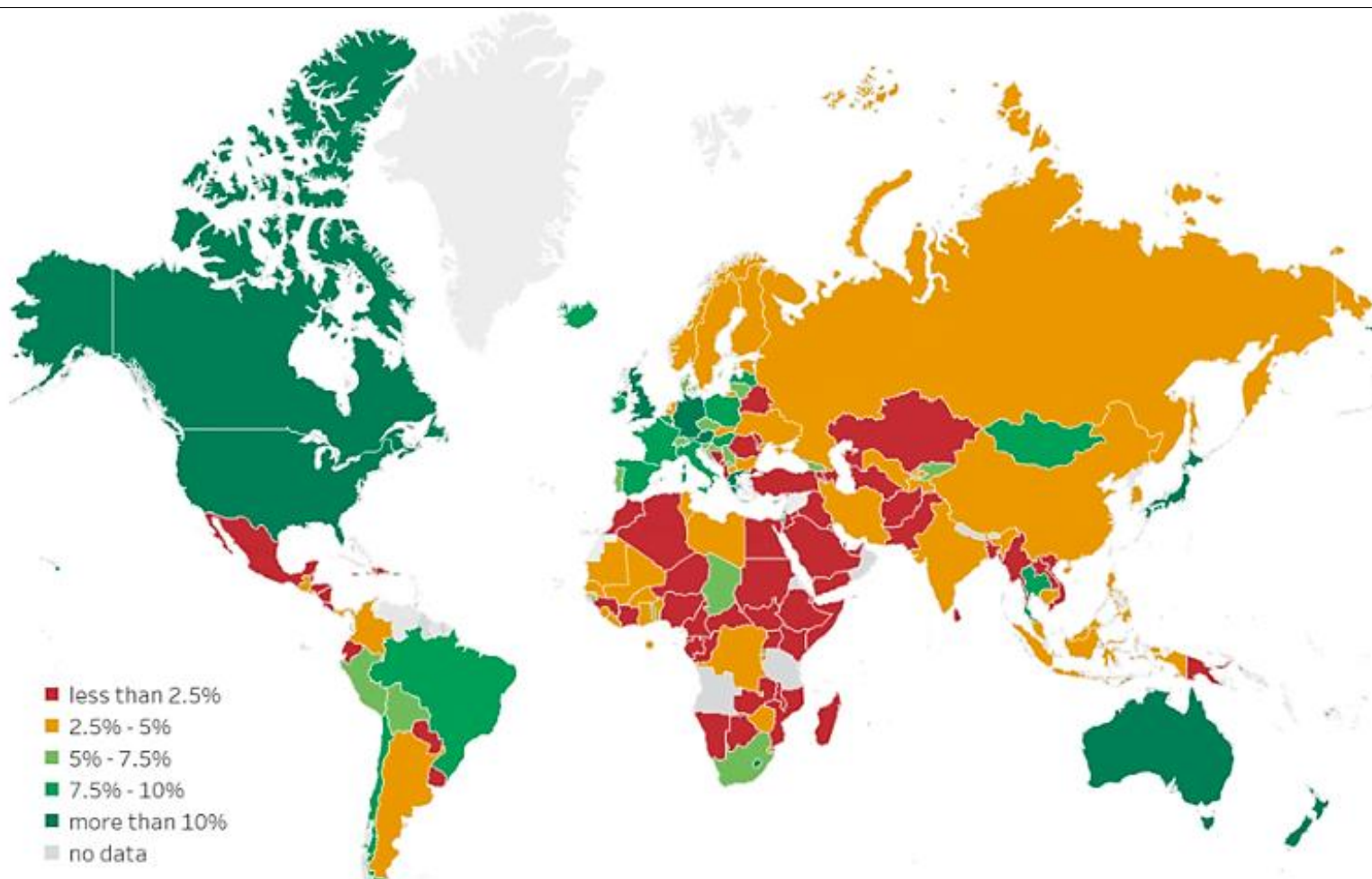
Dòng FDI trên thế giới và một số nhóm nước, 2010-2020



Nguồn: UNCTAD, 2021

Phản ứng chính sách toàn cầu

**Chi tiêu bổ sung và doanh thu bị mất (do miễn giảm thuế)
(% GDP năm 2020)**



Nguồn: IMF, 2021

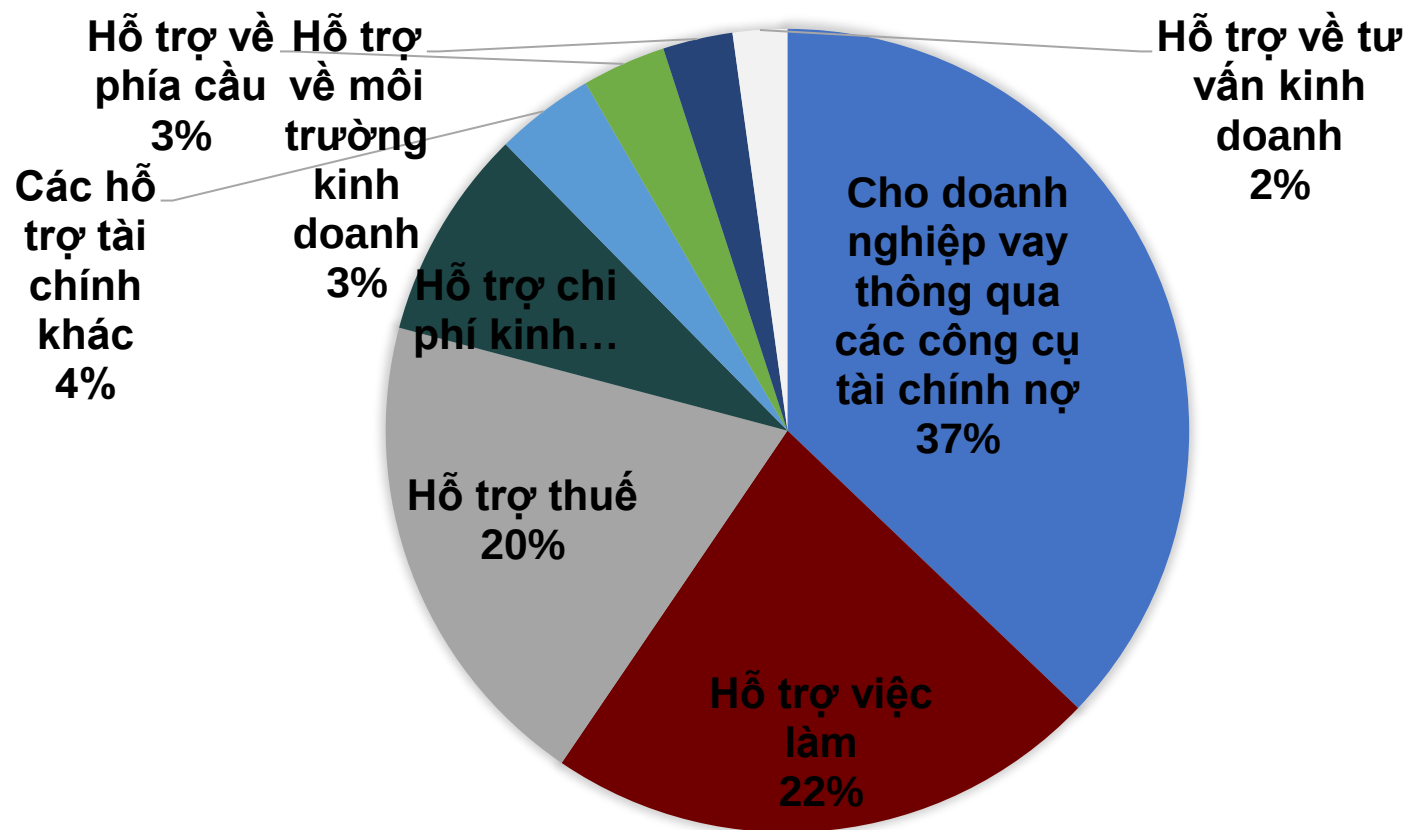


Tỷ trọng các nước thực thi các biện pháp can thiệp tiền tệ

Nhóm công cụ	Biện pháp	Các nước mới nổi (tỷ lệ sd)	Các nước phát triển (tỷ lệ sử dụng)
Lãi suất	Cắt giảm lãi suất	96.43	63.64
Cho vay	Cung cấp thanh khoản và hỗ trợ tín dụng	82.14	90.91
	Cho vay có mục tiêu	64.29	72.73
Mua tài sản	Mua trái phiếu chính phủ	46.43	72.73
	Mua thương phiếu	3.57	63.64
	Mua trái phiếu doanh nghiệp	14.29	63.64
	Mua trái phiếu tư nhân khác	10.71	36.36
Dự trữ	Chi trả thù lao	10.71	27.27
	Thay đổi tỷ lệ dự trữ bắt buộc	50.00	9.09
	Nới lỏng các yêu cầu tuân thủ	21.43	0.00
Ngoại hối	Hoán đổi USD	14.29	90.91
	Can thiệp ngoại hối giao ngay	10.71	9.09
	Hoán đổi ngoại hối	14.29	0.00

Nguồn: tổng hợp và tính toán từ Cantú, C và cộng sự (2021)

Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp trên thế giới, tính đến tháng 4/2020 (%)



Nguồn:

<https://www.worldbank.org/en/data/interactive/2020/04/14/map-of-sme-support-measures-in-response-to-covid-19>

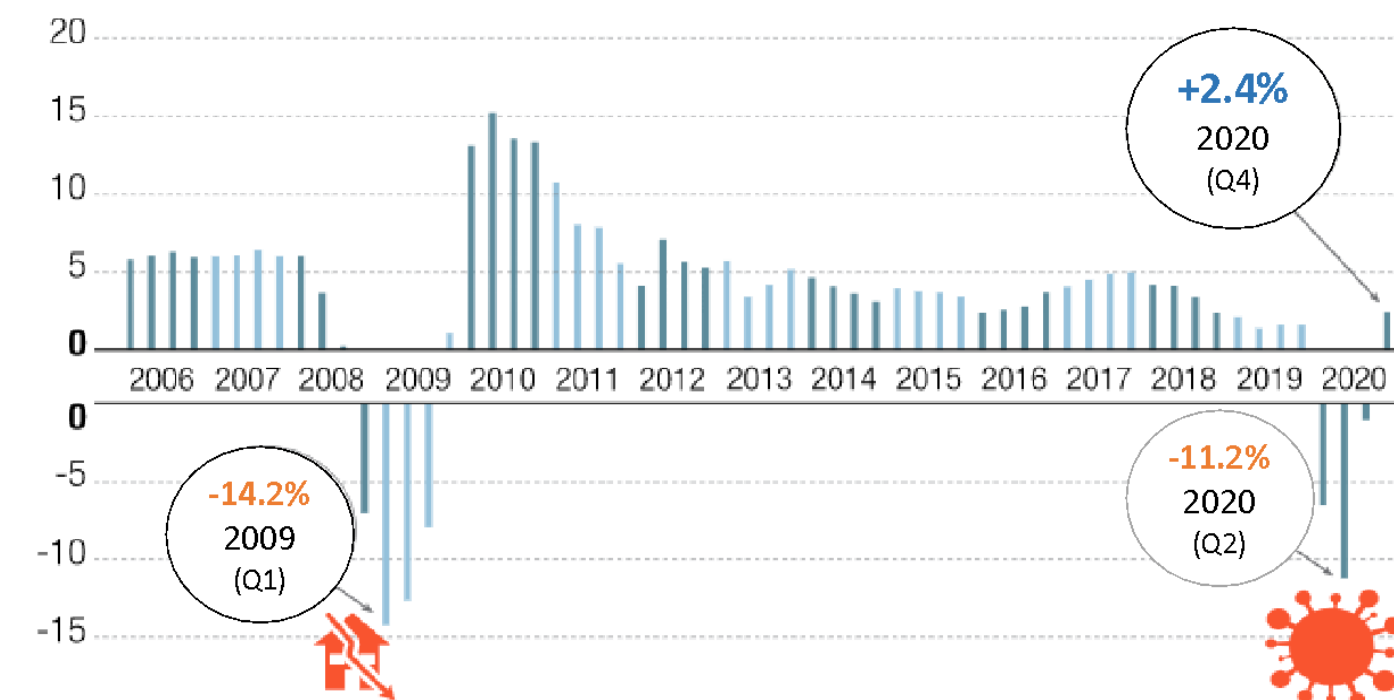


VEPR

Sản xuất gián đoạn và xu hướng tái định hình chuỗi giá trị toàn cầu (GVC)

Tốc độ tăng trưởng sản lượng sản xuất toàn cầu (%/năm)

Sản lượng sản xuất thế giới
(Tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm)



Nguồn: UNIDO, 2021



Sản xuất gián đoạn và xu hướng tái định hình chuỗi giá trị toàn cầu (GVC)

- Đã có nhiều dự đoán rằng các hãng sẽ dịch chuyển sản xuất khỏi Trung Quốc, tuy nhiên, với vị thế là “người chơi thống trị” trong chuỗi cung ứng toàn cầu của nhiều sản phẩm, Trung Quốc đã không chứng kiến làn sóng dịch chuyển này.
- Trong tương lai, một số công ty lớn đã có kế hoạch dịch chuyển/thay đổi một phần sản xuất sang các nước khác trong khu vực, đặc biệt là Việt Nam. Tuy nhiên, việc này đòi hỏi chi phí chuyển đổi đáng kể và các hệ sinh thái phức tạp mà Trung Quốc đã xây dựng xung quanh các GVC khác nhau cũng rất khó để chuyển giao và tái tạo ở những nơi khác. Do đó, chiến lược Trung Quốc + 1 dường như là lựa chọn thực tế và khả thi nhất.
- Chính vì vậy, bất kể nền kinh tế hoặc tiểu vùng nào đón nhận được sự dịch chuyển này đều có thể có được việc làm và tăng trưởng cao hơn.

**VEPR**

Kinh tế tại các khu vực và đối tác quan trọng của Việt Nam: Mỹ, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc và ASEAN

- Mỹ, EU, Nhật Bản: đối tác xuất khẩu lớn
- Trung Quốc, Hàn Quốc ASEAN: đối tác nhập khẩu lớn
- Nhật Bản: nhà tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam và là đối tác đầu tư lớn thứ hai của Việt Nam.
- Hàn Quốc: nhà đầu tư lớn nhất VN với gần 70,6 tỷ USD vốn đăng ký tính đến thời điểm 20/12/2020 (MPI, 2021) và là đối tác nhập khẩu lớn thứ 2 ở Việt Nam
- Mỹ đóng góp hơn 63 tỷ USD trong thặng dư thương mại và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế ở Việt Nam (Trademap, 2021)

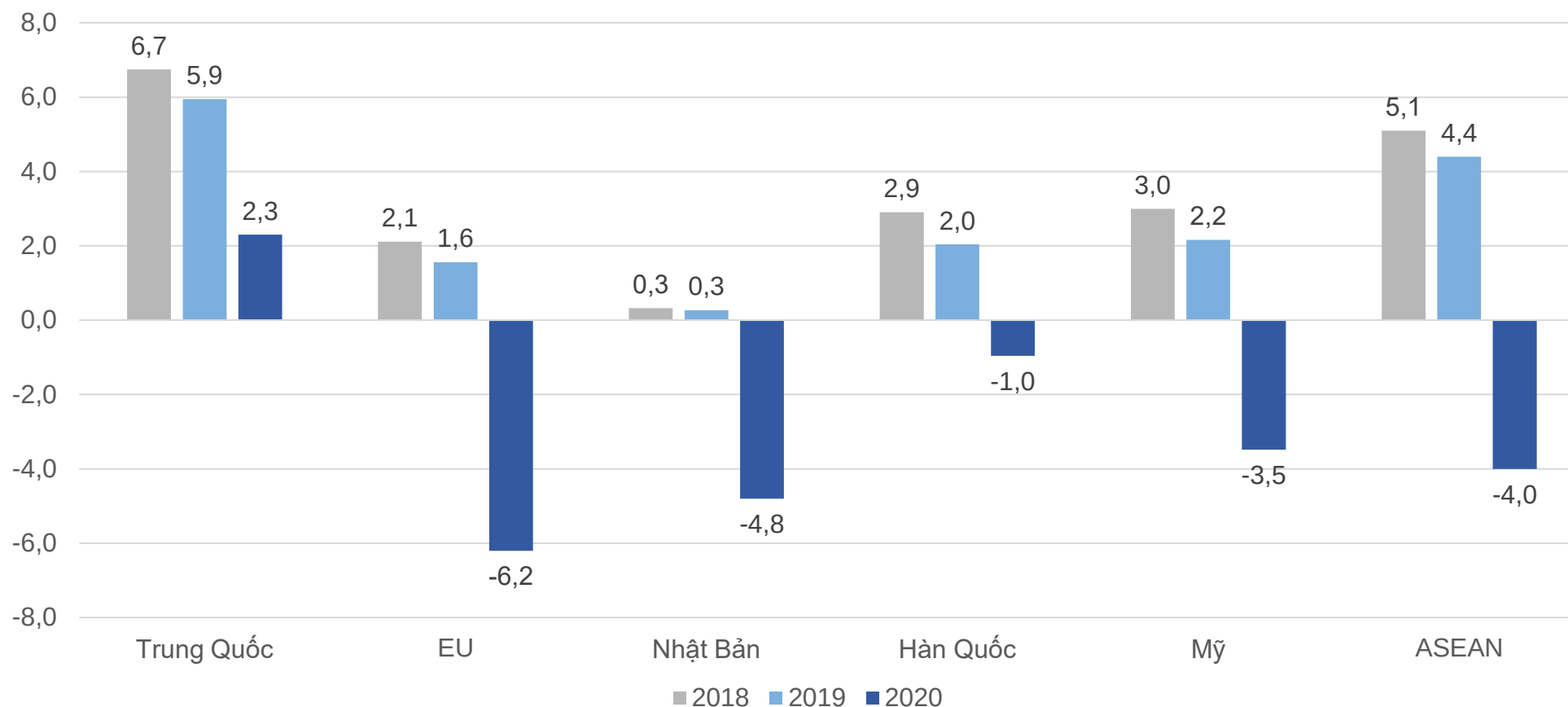
Đối tác	Cán cân thương mại với Việt Nam năm 2000 (tr.\$)	Thị phần xuất khẩu (% tổng xuất khẩu của Việt Nam năm 2020)	Thị phần nhập khẩu (% tổng nhập khẩu của Việt Nam năm 2020)
Trung Quốc	- 35'318	17.37	32.22
EU (27)	20'423	12.46	5.61
Nhật Bản	- 1'007	6.85	7.76
Hàn Quốc	- 27'737	6.80	17.93
Mỹ	63'309	27.38	5.27
ASEAN	- 7'323	8.22	11.65
Thế giới	20'132	100	100

Nguồn: Trademap, 2021

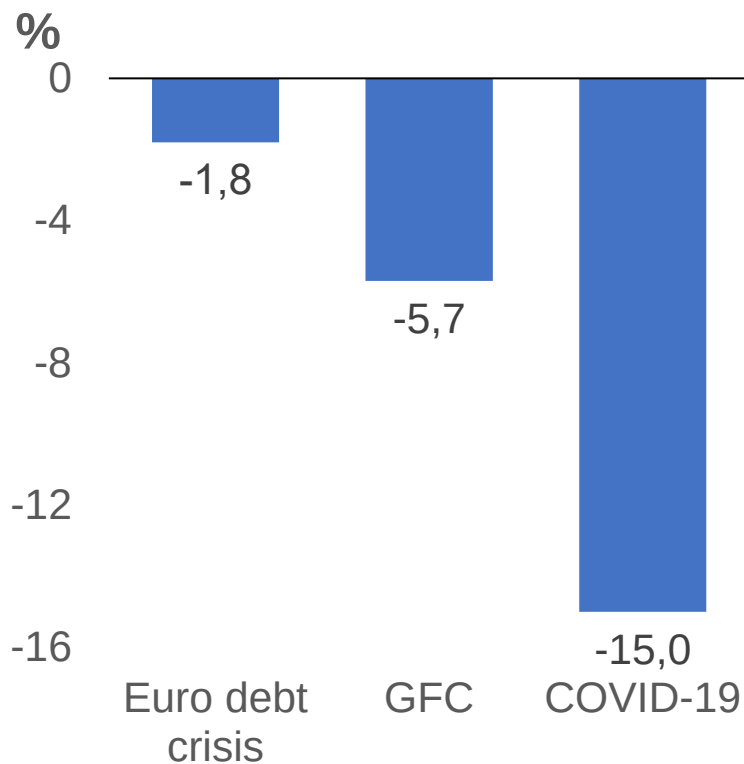


VEPR

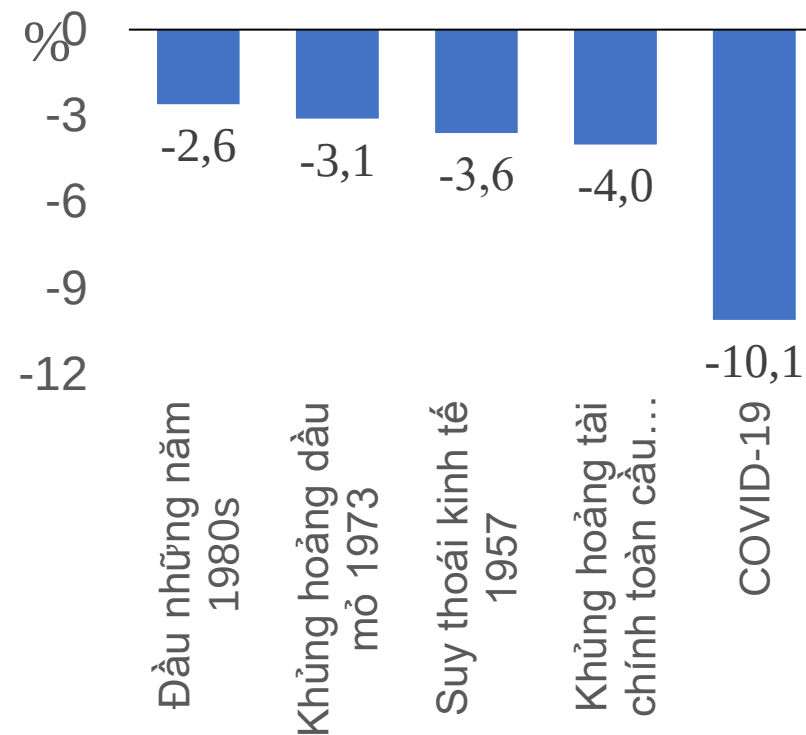
Tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm (%)



Nguồn: World Bank Data, 2021



Suy giảm GDP khu vực đồng EURO



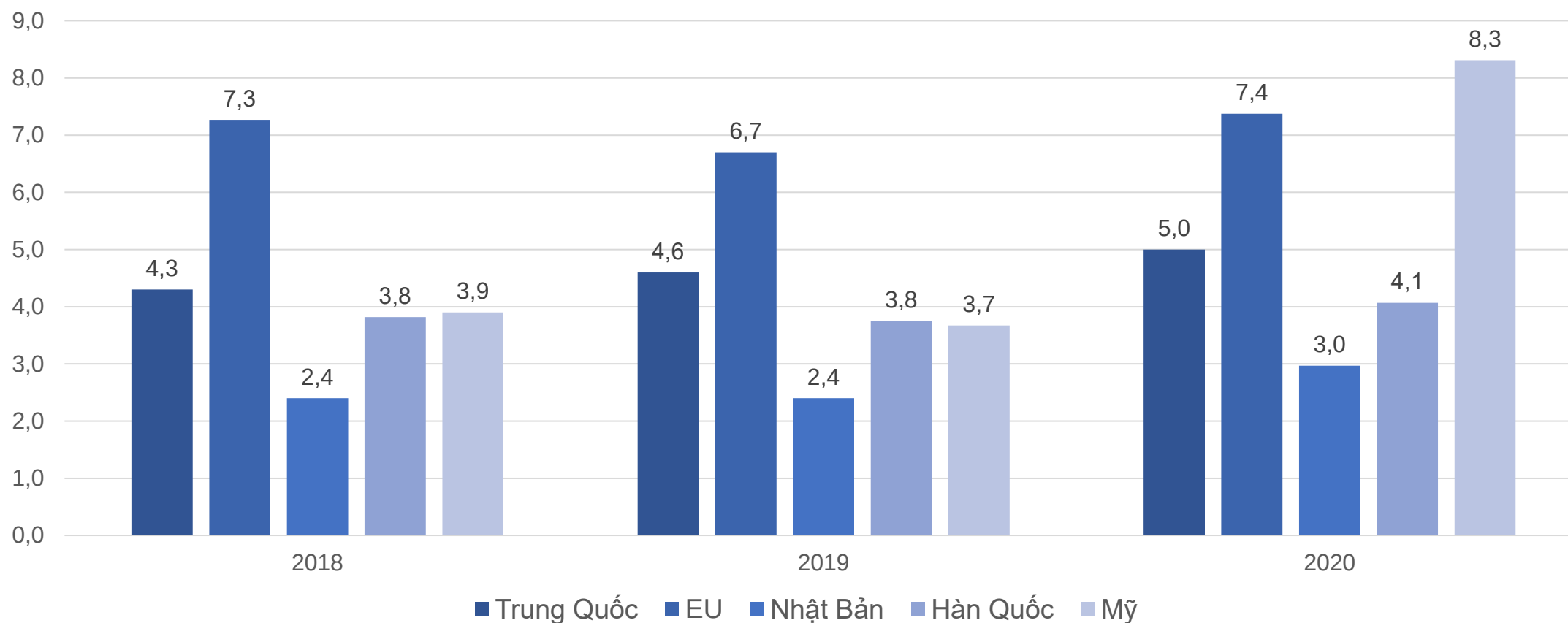
Ảnh hưởng của Covid-19 tới tăng trưởng kinh tế của Mỹ

Nguồn: World Bank (2021)



VEPR

Tỷ lệ thất nghiệp hàng năm (% tổng số lao động)

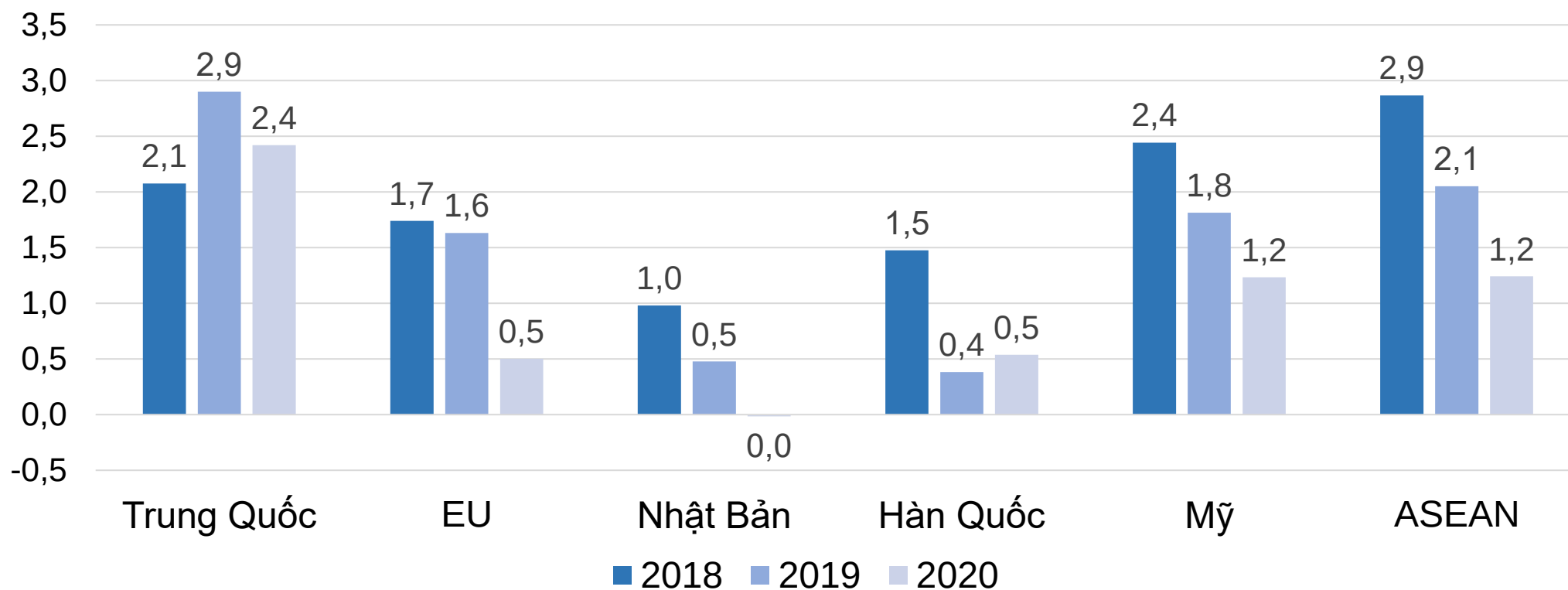


Nguồn: World Bank Data, 2021



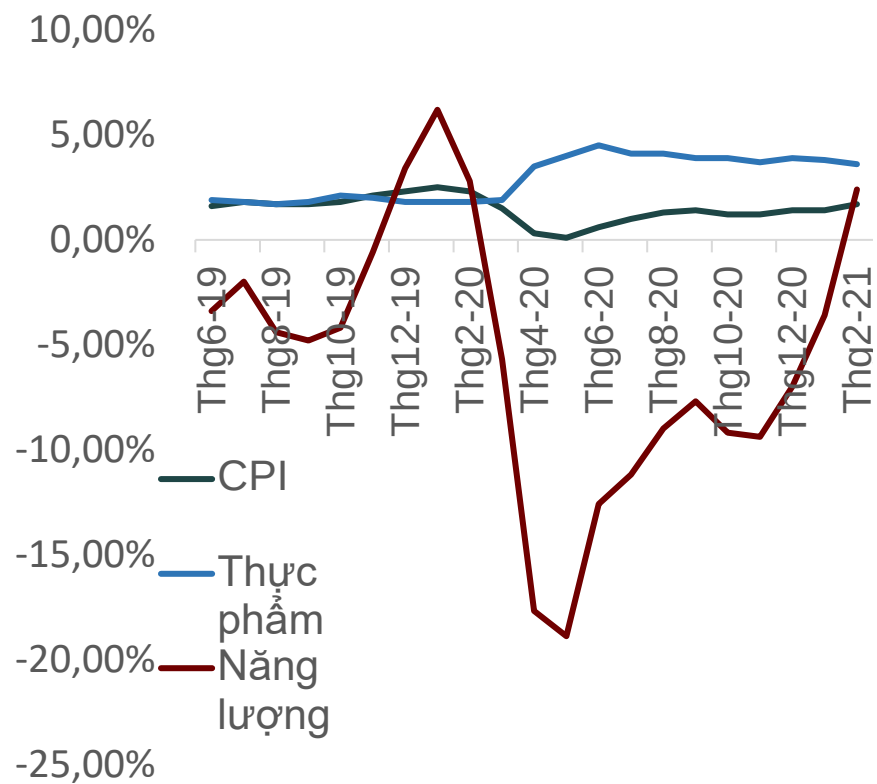
VEPR

Chỉ số giá tiêu dùng (% thay đổi hàng năm)



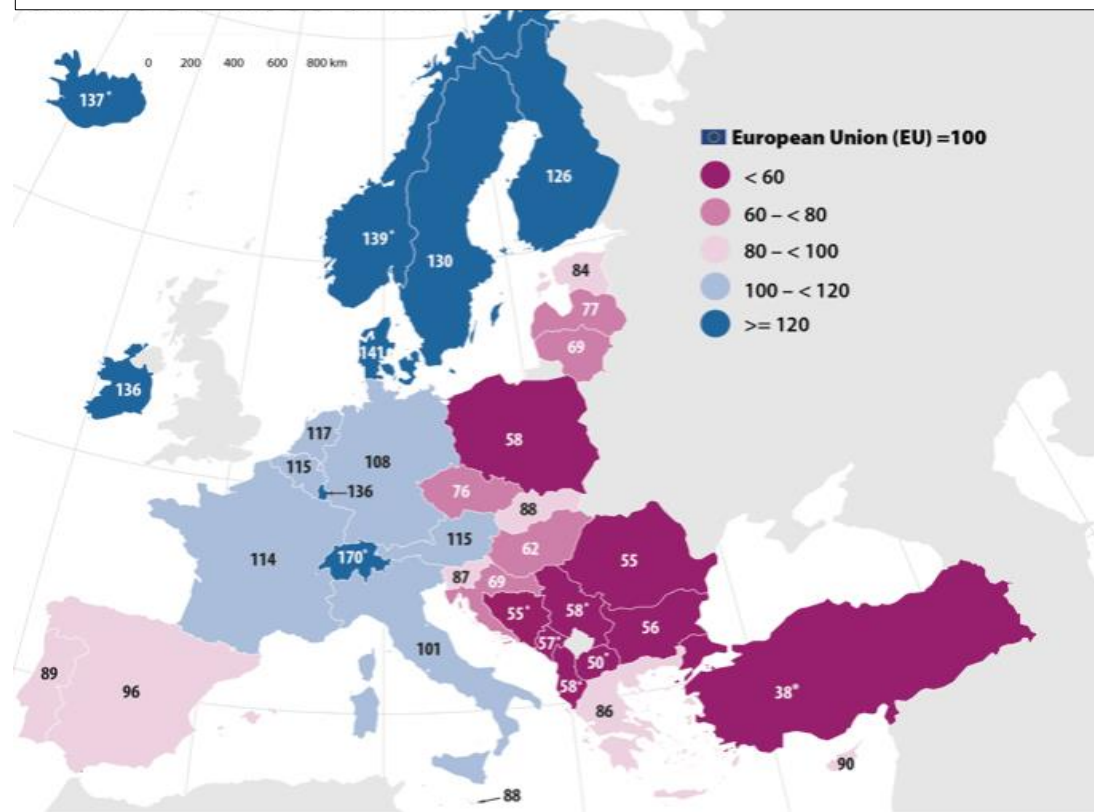
Nguồn: World Bank Data, 2021

Chỉ số giá ở Mỹ có sự khác biệt rõ nét giữa các lĩnh vực



Nguồn: GSP Jan 2021

Chỉ số giá ở EU có sự khác biệt rõ nét giữa các nước trong năm 2020

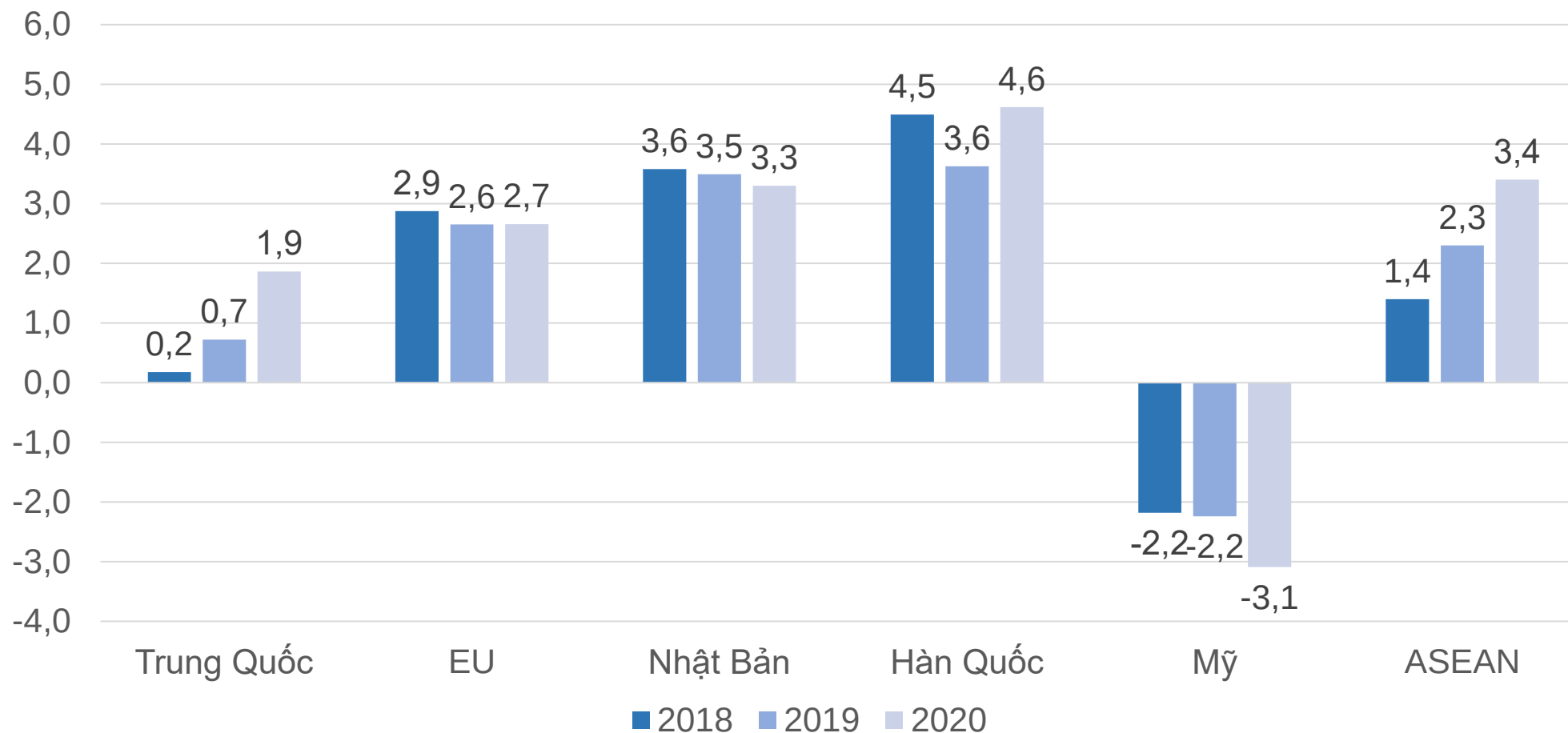


Nguồn: <https://ec.europa.eu/eurostat/web/products-eurostat-news/-/ddn-20210622-1>



VEPR

Cán cân tài khoản vãng lai (%GDP)



Nguồn: World Bank Data, 2021



Triển vọng kinh tế năm 2021

- Triển vọng kinh tế của các đối tác quan trọng của Việt Nam rất khả quan do hầu hết các nước đều có khả năng sản xuất vắc xin và đã thực hiện chiến lược tiêm chủng vắc xin trên diện rộng.
- Đây chính là điều kiện cần để giúp Việt Nam duy trì được tăng trưởng kinh tế, đảm bảo thông suốt các hoạt động thương mại và đầu tư.
- Tuy nhiên, có đạt được tăng trưởng kinh tế hay không còn phụ thuộc rất lớn vào mức độ kiểm soát dịch bệnh ở Việt Nam cũng như chiến lược “sống chung” với đại dịch tại các khu công nghiệp, khu kinh tế ở Việt Nam.
- Thành công của các nước khác trong kiểm soát dịch bệnh đặc biệt là các nước ở ASEAN cũng có vai trò quan trọng không kém.



VEPR

Triển vọng kinh tế năm 2021

- Năm 2021, kinh tế toàn cầu sẽ “tươi sáng” trở lại, dự kiến đạt 4% (theo WB) hoặc 5.8% (theo OECD) vào năm 2021 và 2.8% (theo WB) và 4.4% (theo OECD) vào năm 2022 nhưng sự phục hồi sẽ không đồng đều giữa các khu vực và các nước.
- Các nền kinh tế mới nổi và phát triển sẽ có mức tăng trưởng cao hơn so với các nền kinh tế phát triển.
- Tuy nhiên, mức tăng trưởng này phụ thuộc rất nhiều vào diễn biến đại dịch và độ phủ của vắcxin trên toàn cầu cũng như các phản ứng chính sách trong quá trình phục hồi sau đại dịch.
- Về trung hạn, triển vọng kinh tế toàn cầu vẫn còn rất bất định do ảnh hưởng dài lâu của đại dịch cũng như những bất ổn vốn đã tồn tại trong nền kinh tế trước đại dịch



VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2021

BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU



VEPR

BỐI CẢNH BIẾN ĐỘNG TOÀN CẦU

1. Đại dịch Covid 19

2. Xu hướng số hóa nền kinh tế

3. Thách thức từ biến đổi khí hậu toàn cầu

4. Cạnh tranh chiến lược & điều chỉnh chính sách của các nền kinh tế lớn

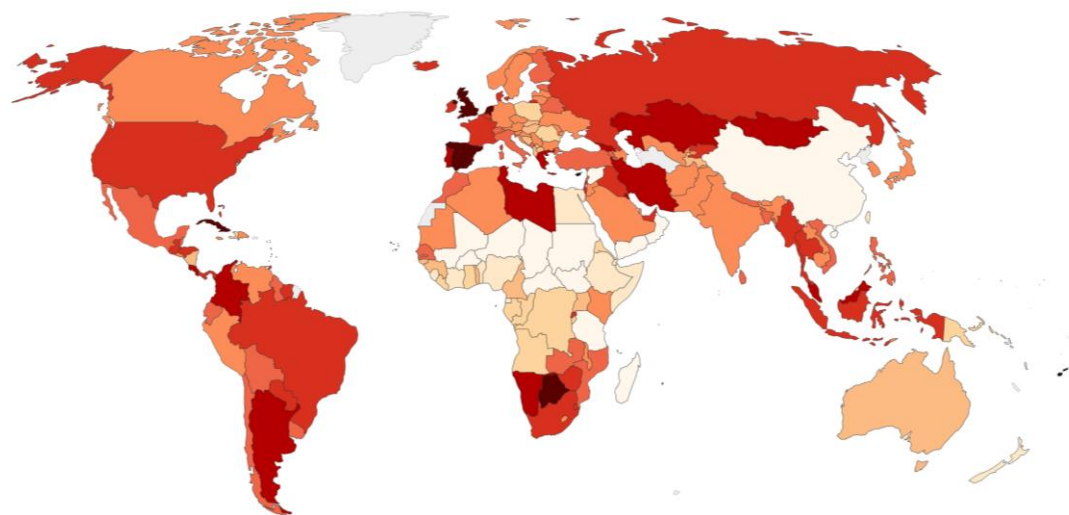
5. Việt Nam: Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030 và thực thi các FTA



VEPR

ĐẠI DỊCH COVID 19

- Toàn cầu: Đại dịch chưa được kiểm soát
- Suy thoái kinh tế toàn cầu nghiêm trọng, tương lai khó dự đoán



Tổng số ca mắc
191.773.590

Tổng số ca tử vong
4.127.963

Số ca mắc mới/ngày
512.231

Tỷ lệ tiêm chủng

27,1% (1 mũi), **13,6%** (2 mũi)

Số ca nhiễm được công bố tích lũy đến 22/07/2021

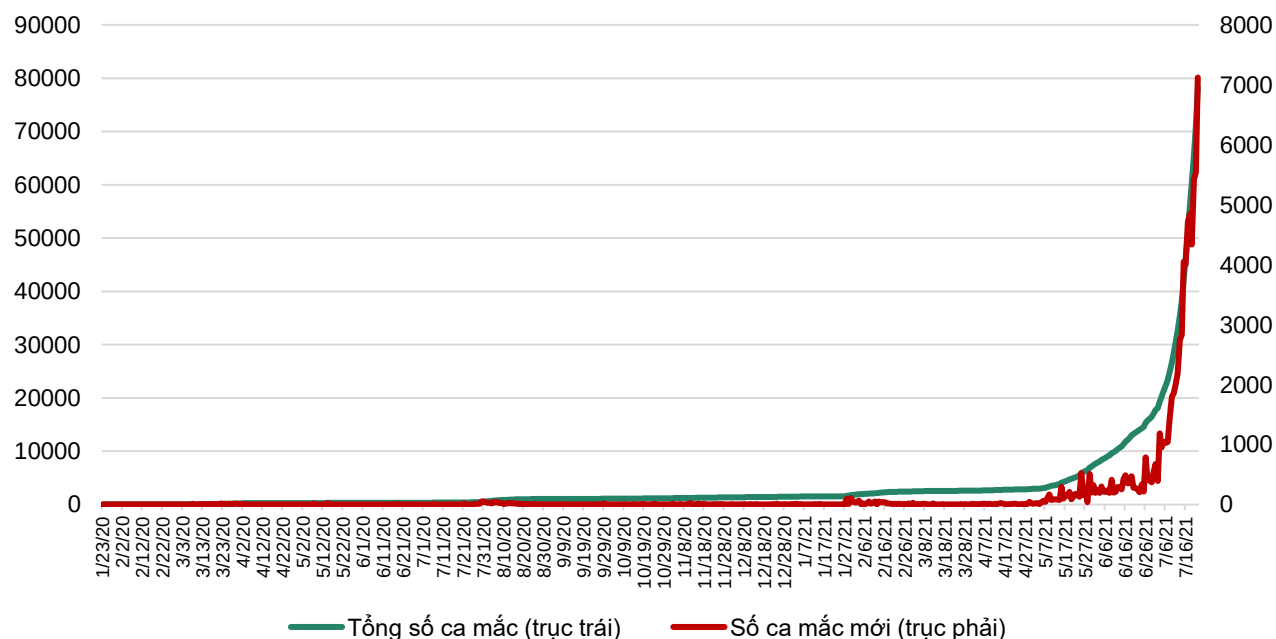
Nguồn: Our World in Data (2021) dựa trên dữ liệu của Mathieu và cộng sự (2021)



VEPR

ĐẠI DỊCH COVID 19

- Việt Nam: Dịch diễn biến phức tạp - Làn sóng thứ tư với biến chủng Delta
- Tỷ lệ tiêm chủng rất thấp: tỷ lệ tiêm đủ liều thuộc nhóm thấp nhất thế giới



Tổng số ca mắc (23/07/2021)

81.678

Tổng số ca tử vong

370

Số ca mắc mới/ngày

7.307

Tỷ lệ tiêm chủng

4,3% (1 mũi), **0,4%** (2 mũi)

Tổng số ca mắc và số ca mắc mới tại Việt Nam

Nguồn: Our World Data (2021)



- Đại dịch đẩy nhanh xu hướng số hóa nền kinh tế trên toàn cầu
- Tại Việt Nam:
 - Chương trình chuyển đổi số quốc gia được phê duyệt 06/2020
 - Bùng nổ thương mại điện tử: tăng trưởng trung bình gần 30%/ năm (2014-2020)
 - Gần 2/3 DN đẩy mạnh sử dụng nền tảng số (2020)
 - Chính phủ điện tử: số dịch vụ công trực tuyến tích hợp trên Cổng thông tin điện tử quốc gia và số lượt truy cập gia tăng nhanh chóng.
 - Điều kiện thực hiện chuyển đổi kinh tế số (cơ sở hạ tầng kỹ thuật số, mức độ kết nối của người dân, phương thức thanh toán kỹ thuật số, tiến độ hấp thụ công nghệ trước làn sóng CMCN 4.0) hạn chế hơn so với một số nước ASEAN.



VEPR

THÁCH THỨC TỪ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

- BĐKH đã trở thành một thách thức lớn trên phạm vi toàn cầu.
- Các chính sách về BĐKH được thông qua ở một số nước và các khối thương mại tự do sẽ có tác động đến hoạt động sản xuất, thương mại và đầu tư.
- Nhiều quốc gia xác định phát triển xanh là chiến lược quan trọng giúp phục hồi kinh tế sau đại dịch COVID 19.
- Việt Nam là nước chịu tác động lớn từ BĐKH (xếp thứ 6 toàn cầu theo Báo cáo Chỉ số Rủi ro khí hậu toàn cầu KRI 2020). Do vậy, VN đã và đang thực hiện một số biện pháp hướng tới PTBV và xanh hóa nền kinh tế.



Cạnh tranh chiến lược giữa các nền kinh tế lớn, nhất là giữa Mỹ và Trung Quốc

- Độc lập, tự chủ về kinh tế và công nghệ
- Thị trường trong nước là chủ đạo, dẫn dắt
- Tiếp tục mở cửa, hội nhập nhưng thận trọng và hiệu quả
- Nâng cấp chất lượng hàng hóa và dịch vụ
- Phát triển các chuỗi sản xuất và cung ứng do TQ dẫn dắt

Trung Quốc:
“Vòng tuần hoàn kép”

- Khôi phục kinh tế, củng cố vị thế số một về kinh tế và lãnh đạo về công nghệ
- Phục hồi quan hệ với đồng minh và đối tác
- Chiến lược phát triển xanh nhằm đối phó với BĐKH
- Tiếp tục kiềm chế Trung Quốc
- Coi trọng và chủ trương củng cố quan hệ với ASEAN

Mỹ: “Nước Mỹ trở lại”

- Phục hồi kinh tế sau đại dịch
- Chuyển đổi số và phát triển kinh tế xanh
- Định hình quy tắc toàn cầu hướng tới toàn cầu hóa bền vững và công bằng
- Sẵn sàng có hành động quyết liệt hơn để bảo vệ lợi ích của mình
- Khai thác hiệu quả cơ hội từ các FTA; đưa cam kết về môi trường và tiêu chuẩn sản xuất vào FTA

EU: Chính sách thương mại mới

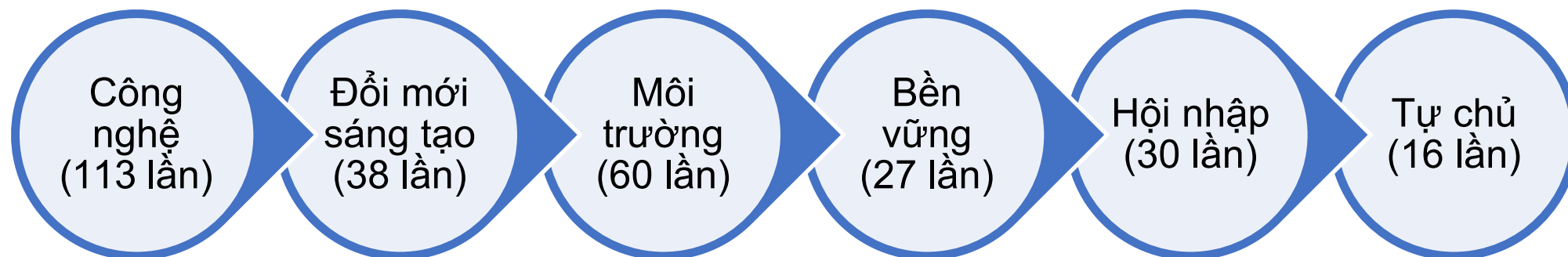


CHÍNH SÁCH CỦA CÁC NỀN KINH TẾ LỚN

- Cục diện thế giới “lượng siêu, đa cường”
- Mâu thuẫn giữa liên kết, hội nhập với gia tăng xu hướng phân tách, bảo hộ
- Các quốc gia tìm kiếm sự cân bằng giữa liên kết kinh tế với nâng cao năng lực tự chủ
- Sắp xếp lại mạng lưới sản xuất, chuỗi cung ứng để giảm rủi ro đứt gãy, gián đoạn
 - Đưa sản xuất về gần thị trường hoặc về nước
 - Dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu ra khỏi Trung Quốc
 - Chiến lược “**Trung Quốc+1**”
- Xu hướng xanh hóa và số hóa nền kinh tế

Chiến lược phát triển kinh tế 2021 – 2030

- Đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế trên nền tảng của ***khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo***;
- Xây dựng nền kinh tế ***độc lập, tự chủ***
- Nâng cao ***hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế***
- Ưu tiên phát triển một số công trình trọng điểm về giao thông, ***thích ứng biến đổi khí hậu***
- Phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, tạo nền tảng ***chuyển đổi số*** quốc gia



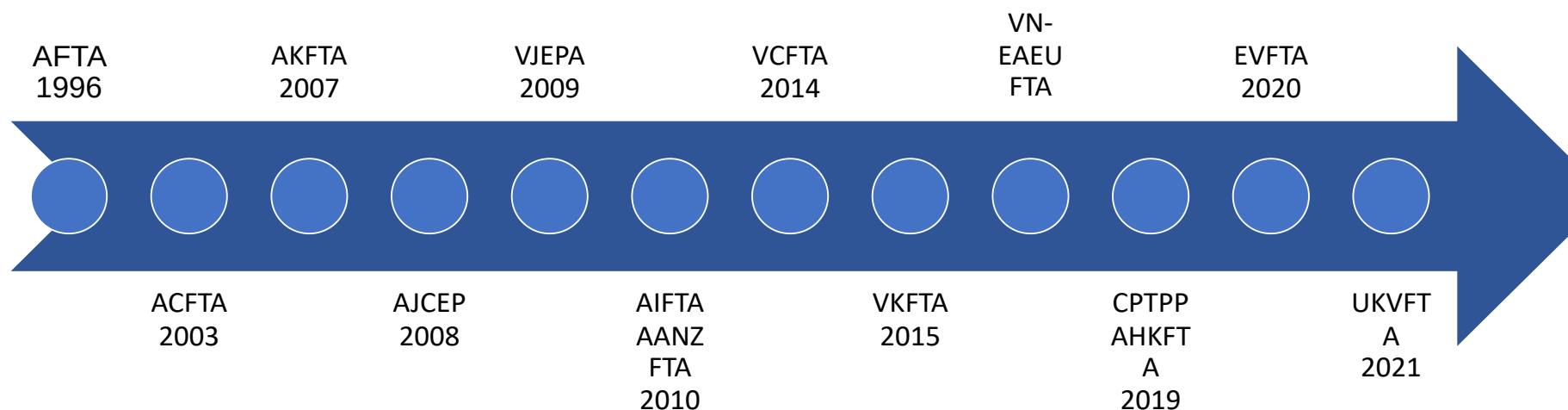
Hình 3.3. Số lần xuất hiện các từ trong Chiến lược phát triển KTXH 2021 - 2030



Hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế quốc tế

Tham gia 17 FTAs: 14 FTAs đã có hiệu lực, 01 FTA đã ký kết, 02 FTA đang đàm phán; trong đó có 03 FTA thế hệ mới

14 FTAs có hiệu lực



Hình 3.4. Các FTA mà Việt Nam đã ký kết và có hiệu lực

Nguồn: Tổng hợp từ <http://trungtamwto.org>



Gia tăng dấu ấn trong TM, ĐT và GVCs

- Cơ hội lớn từ các FTA : gia tăng số lượng và chất lượng TM và ĐT, đa dạng hóa đối tác.
- Lấp vào khoảng trống thị trường mà Trung Quốc để lại (do TQ tiến lên phân khúc cao hơn và Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung)
- Gia tăng FDI trong bối cảnh dịch chuyển đầu tư ra khỏi Trung Quốc và chiến lược “Trung Quốc +1”
- Tham gia vào GVCs do phương Tây và Trung Quốc dẫn dắt

Thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển công nghệ

- Thay đổi tư duy hoạch định chính sách, vận hành DN giúp nâng cao lợi thế so sánh
- Áp dụng, phổ biến công nghệ và đổi mới sáng tạo
- Tạo ra các cơ hội và mô hình kinh doanh mới
- Gia tăng sự tham gia của SMEs trong GVCs
- Phát triển dịch vụ và TM dịch vụ xuyên biên giới
- Thu hút FDI tạo ra giá trị gia tăng cao hơn

Xu hướng tăng trưởng xanh, phát triển bền vững

- Tạo ra các cơ hội kinh doanh mới,
- Tham gia vào các GVCs tiêu chuẩn cao hơn (nông nghiệp, thực phẩm)
- Nâng cấp tiêu chuẩn sản xuất, kinh doanh của toàn bộ nền kinh tế.



Nhiều yếu tố bất định và khó khăn từ đại dịch

- Suy thoái kinh tế toàn cầu
- Đứt gãy GVCs
- Hạn chế trong xét nghiệm và tiêm chủng vắc xin ảnh hưởng đến khả năng phục hồi kinh tế.

BĐKH gây gián đoạn sản xuất và thương mại

- Ngành nông lâm thủy sản chịu tác động lớn
- Năng lực đối phó, thích ứng với BĐKH hạn chế
- Quy định về môi trường có thể là các hàng rào TM
- Áp lực từ nhu cầu của người tiêu dùng và yêu cầu của đối tác

Điều chỉnh trong quá trình số hóa, xanh hóa và thực hiện FTA

- Vấn đề quản trị (chính sách của Nhà nước, vận hành của DN)
- Vấn đề cơ sở hạ tầng
- Vấn đề nhân lực
- Các ngành thâm dụng lao động chiếm tỷ trọng lớn -> thách thức trong chuyển đổi số.

Sức ép cạnh tranh

- Gia tăng nhập khẩu và sự hiện diện của DN nước ngoài
- Tiếp cận thị trường các nước lớn trở nên khó khăn vì các rào cản, tiêu chuẩn ngày càng cao

Thách thức khác

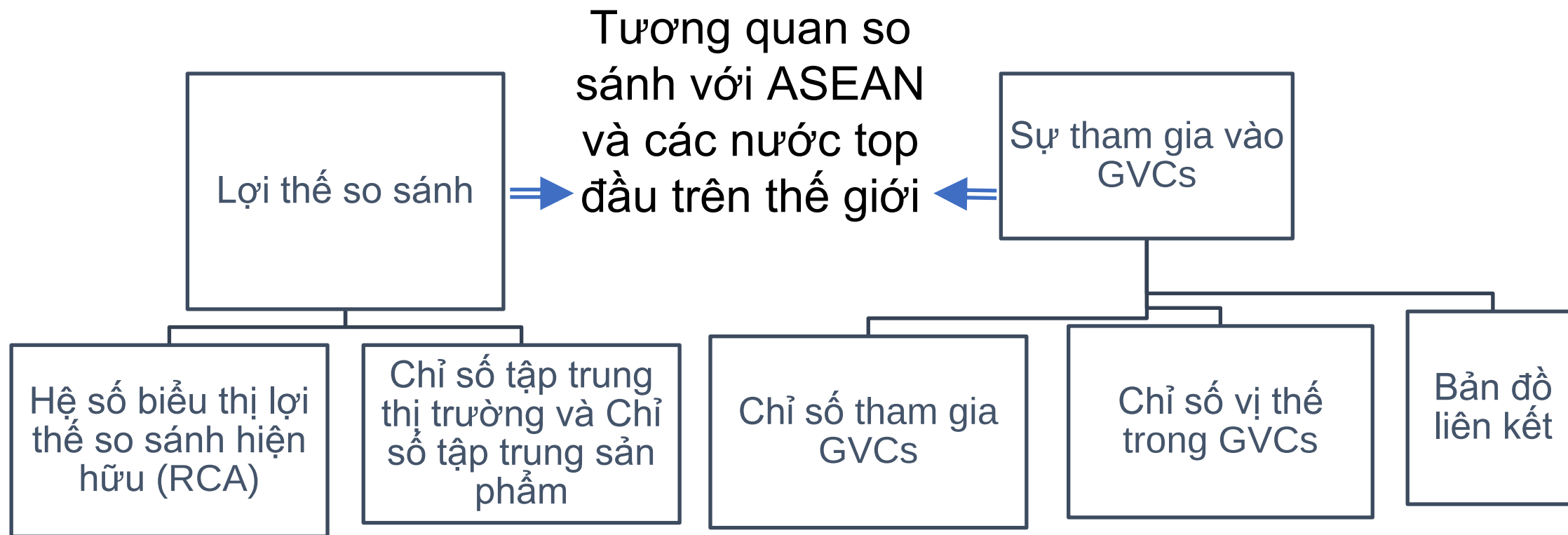
- Bẫy gia công, lắp ráp, thu hút FDI kém chất lượng
- Gia tăng nhập siêu và phụ thuộc nhiều hơn vào TQ
- Rủi ro từ vấn đề trung chuyển và nguy cơ bị trừng phạt



VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2021

LỢI THẾ SO SÁNH VÀ SỰ THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA VIỆT NAM





VEPR

NỘI DUNG CHÍNH

1. Tổng quan về lợi thế so sánh và sự tham gia vào Chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam

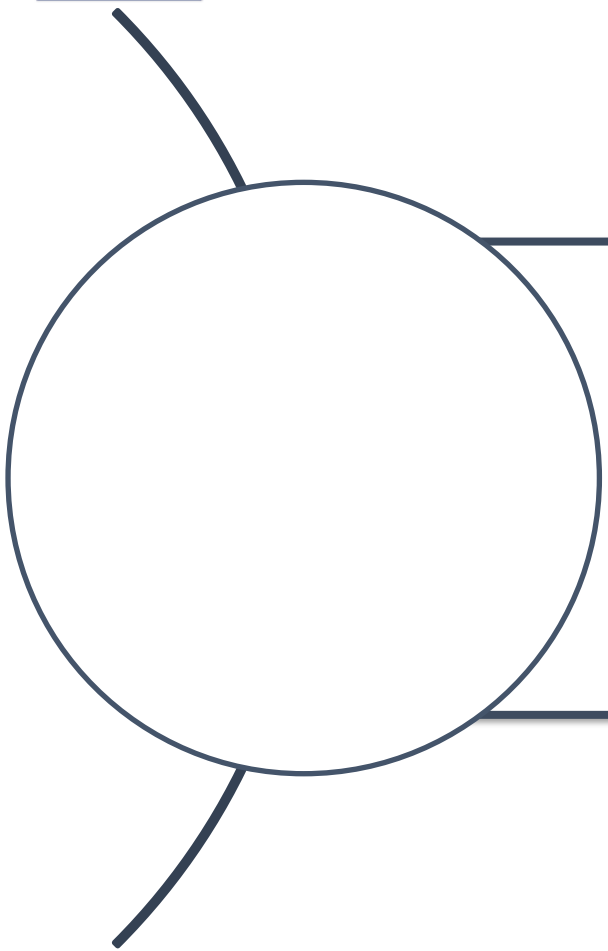
2. Lợi thế so sánh và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành điện tử của Việt Nam

3. Lợi thế so sánh và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành thực phẩm của Việt Nam

4. Đánh giá chung, Triển vọng và khuyến nghị



VEPR

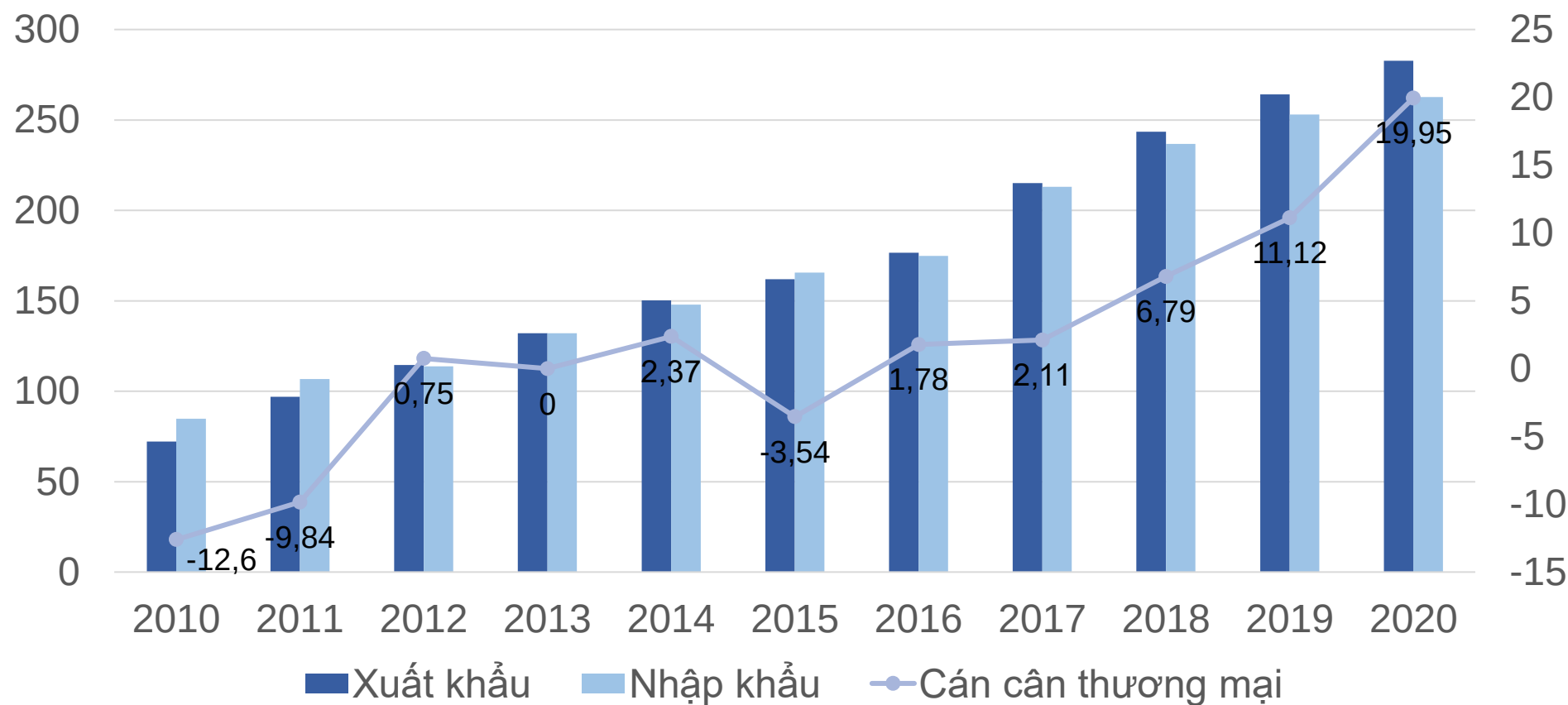
A large, empty white circle with a dark blue outline is positioned on the left side of the slide. Two dark blue lines extend from the top and bottom of the circle, connecting it to the 'VEPR' logo and the main text box respectively.

1. Tổng quan về lợi thế so sánh và sự tham gia vào Chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam



VEPR

THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM



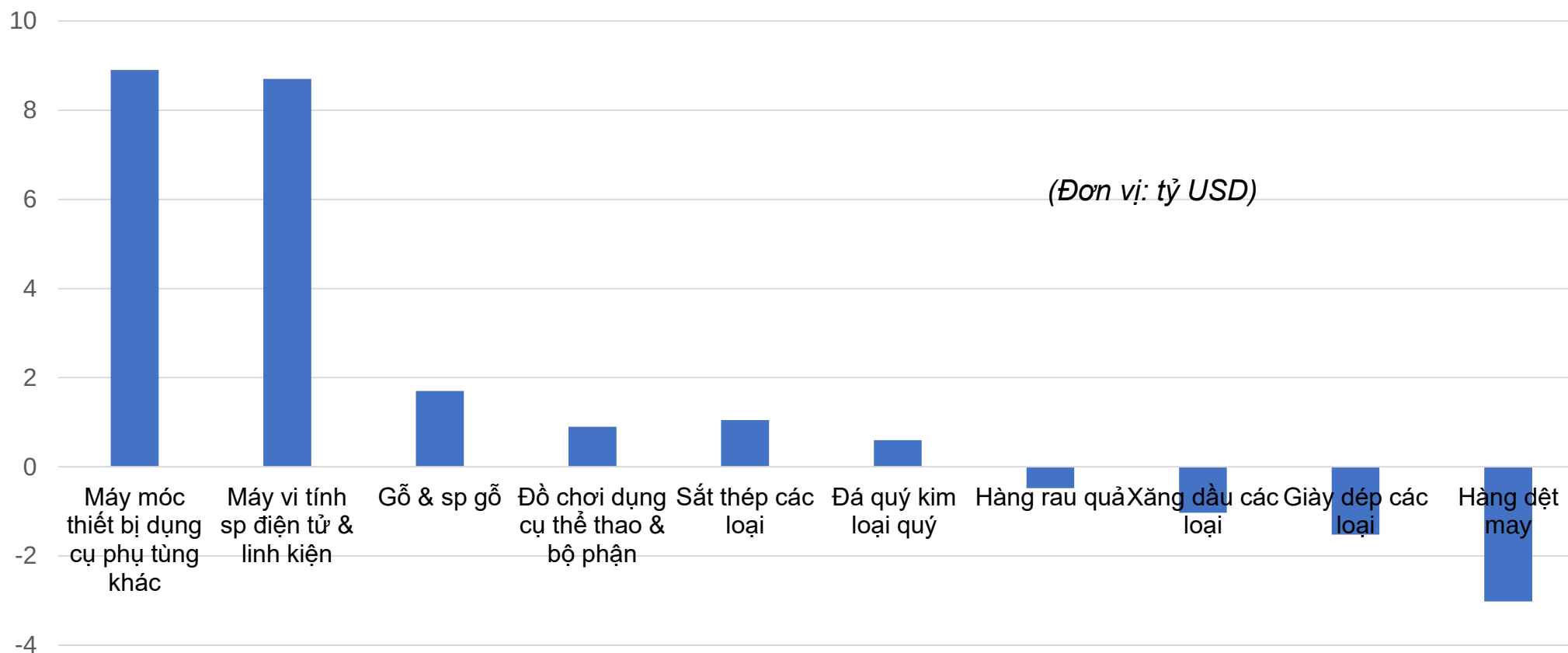
Kim ngạch xuất – nhập khẩu và cán cân thương mại của Việt Nam giai đoạn 2010 – 2020 (Đơn vị: Tỷ USD)

Nguồn: Tổng cục Hải Quan, 2021



VEPR

THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM



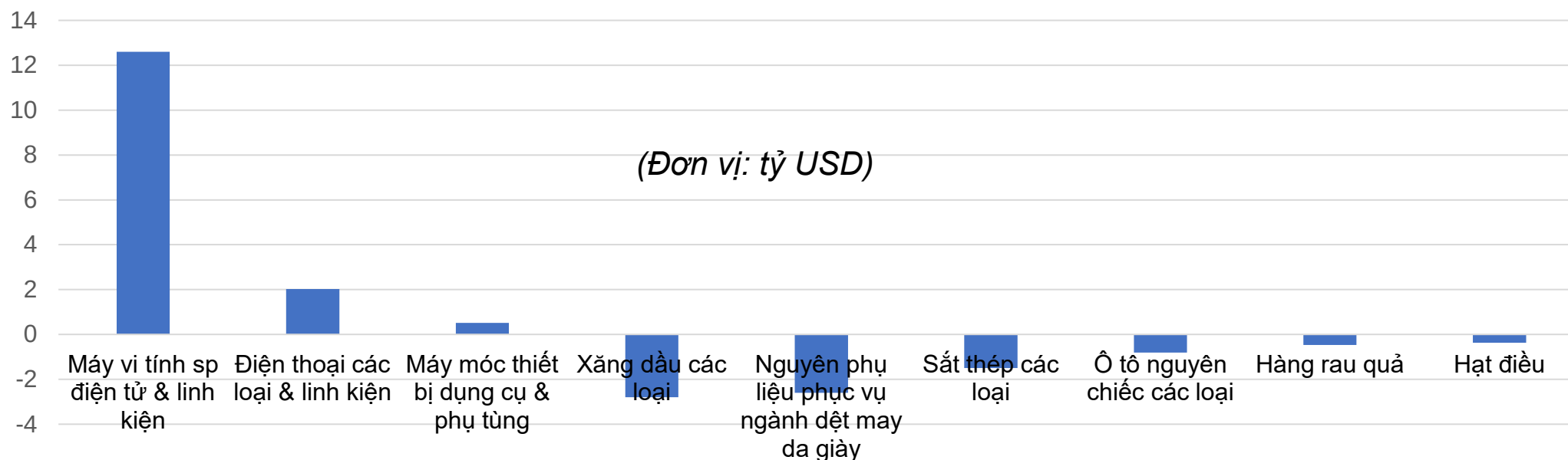
Thay đổi trị giá xuất khẩu của một số nhóm hàng năm 2020 so với năm 2019

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2021



VEPR

THƯƠNG MẠI CỦA VIỆT NAM



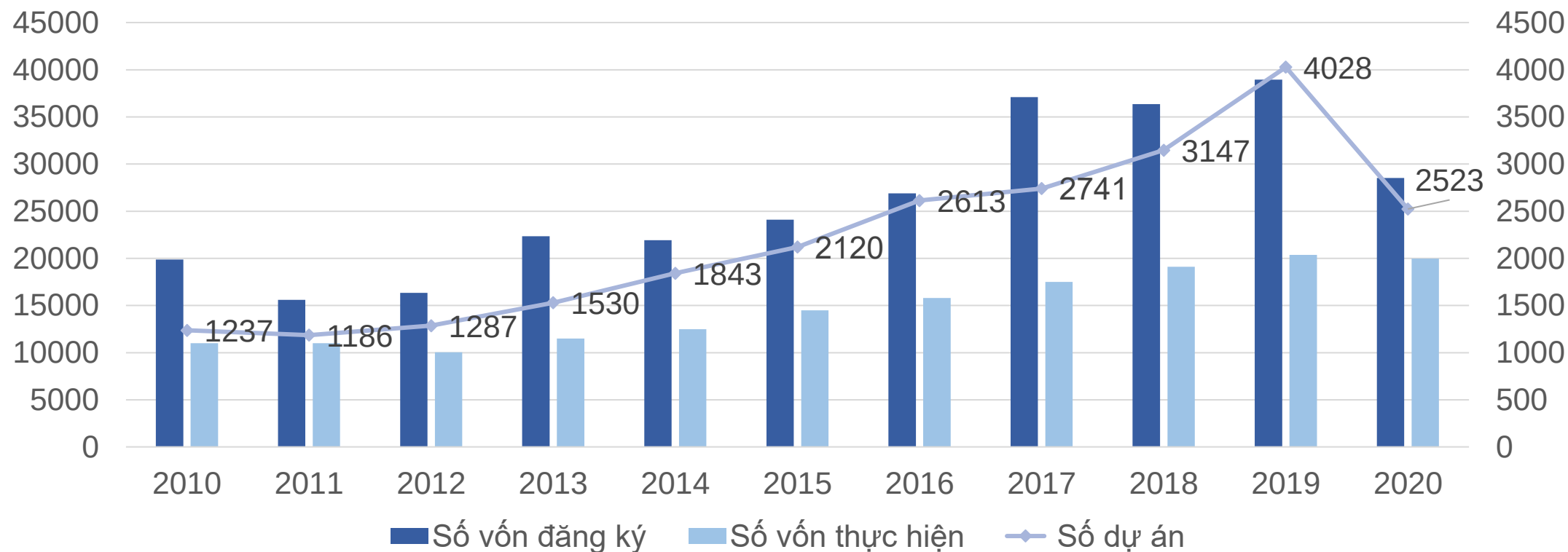
Thay đổi trị giá nhập khẩu của một số nhóm hàng chủ lực năm 2020 so với năm 2019

Nguồn: Tổng cục Hải quan, 2021



VEPR

FDI VÀO VIỆT NAM



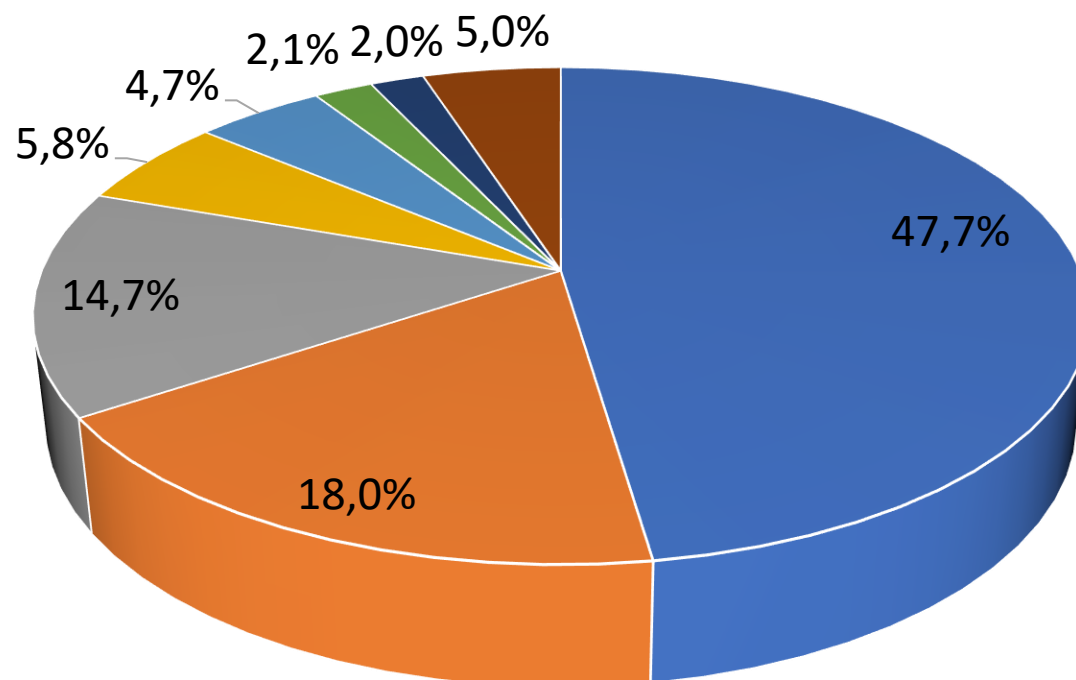
Số dự án, tổng số vốn đăng ký và thực hiện của nguồn vốn FDI vào Việt Nam giai đoạn 2010 – 2020

Nguồn: Tổng cục thống kê, 2020 và Cục Đầu tư nước ngoài, 2021



VEPR

FDI VÀO VIỆT NAM



- Công nghiệp chế biến, chế tạo
- Sản xuất, phân phối điện, khí, nước, điều hòa
- Hoạt động kinh doanh bất động sản
- Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy
- Hoạt động chuyên môn, khoa học công nghệ
- Vận tải kho bãi
- Xây dựng
- Các lĩnh vực khác

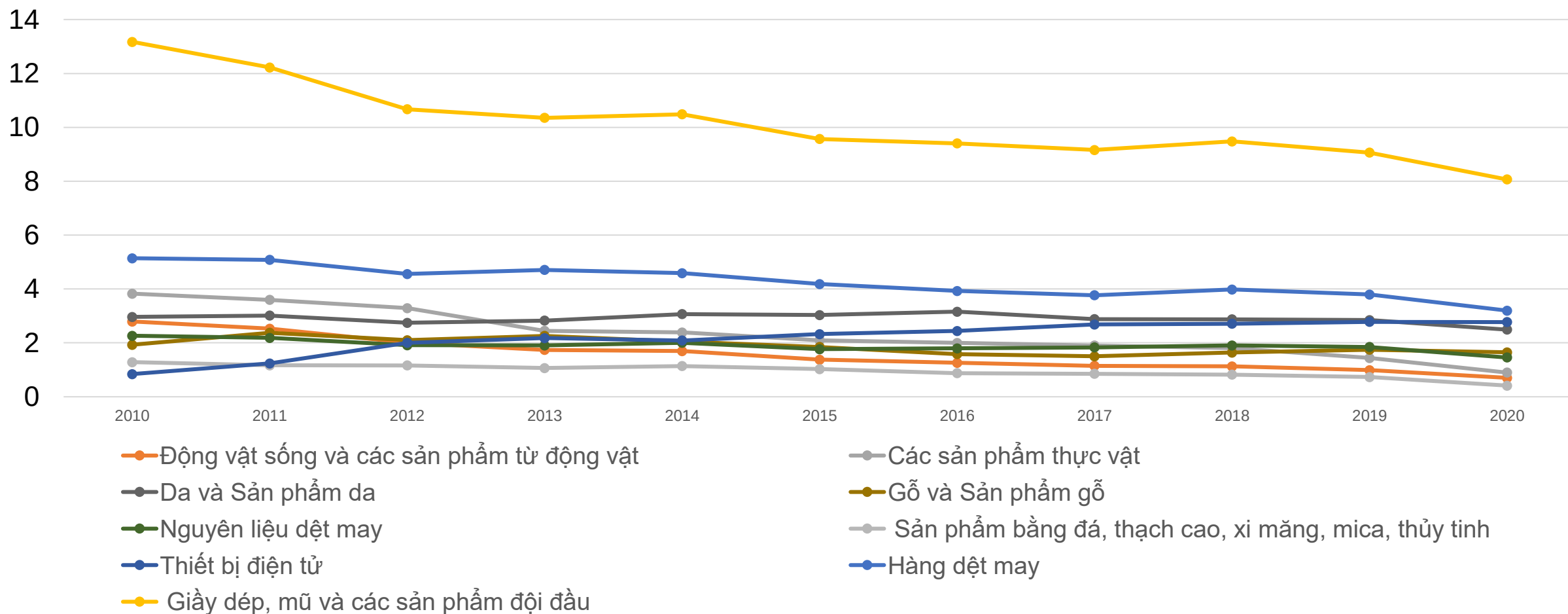
Thu hút đầu tư nước ngoài năm 2020 theo ngành

Nguồn: Cục đầu tư nước ngoài, 2021



VEPR

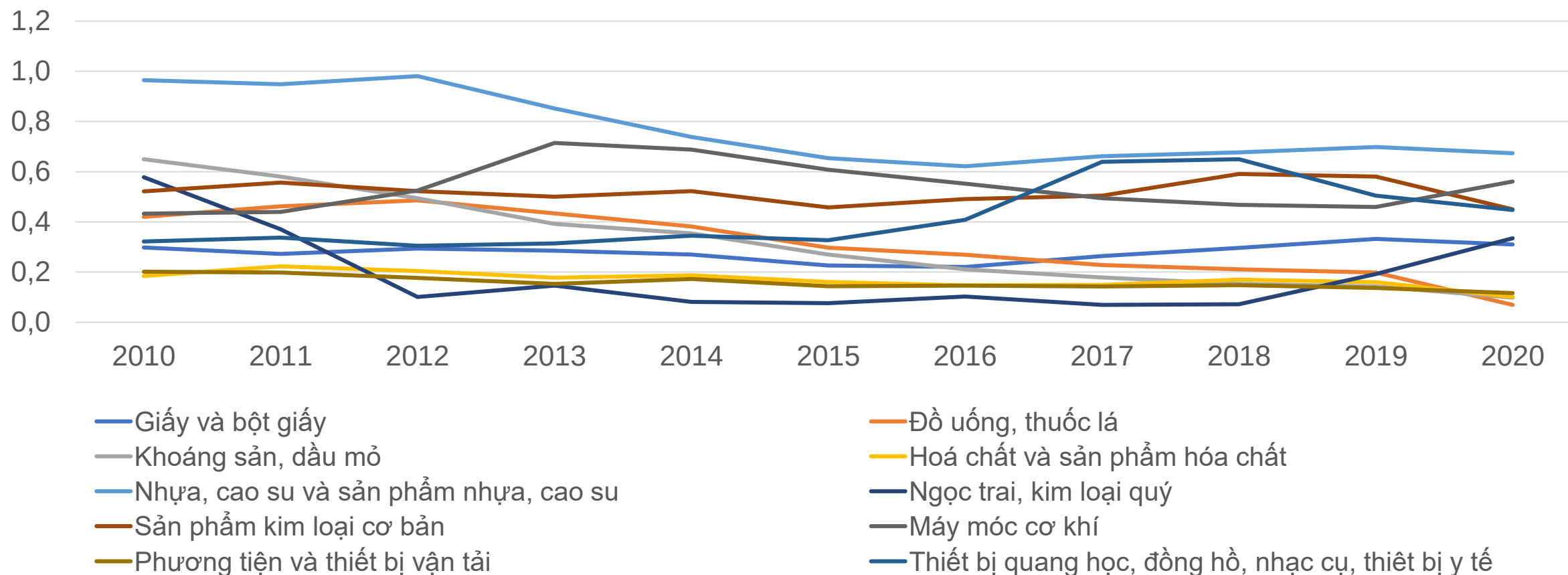
LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM



Các nhóm ngành Việt Nam có lợi thế so sánh trong giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Tính toán của các tác giả

LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM (tiếp)



Các nhóm ngành Việt Nam không lợi thế so sánh trong giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Tính toán của các tác giả

**VEPR**

LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM (tiếp)

Xếp hạng RCA của Việt Nam trong ASEAN đối với các nhóm ngành Việt Nam có lợi thế so sánh

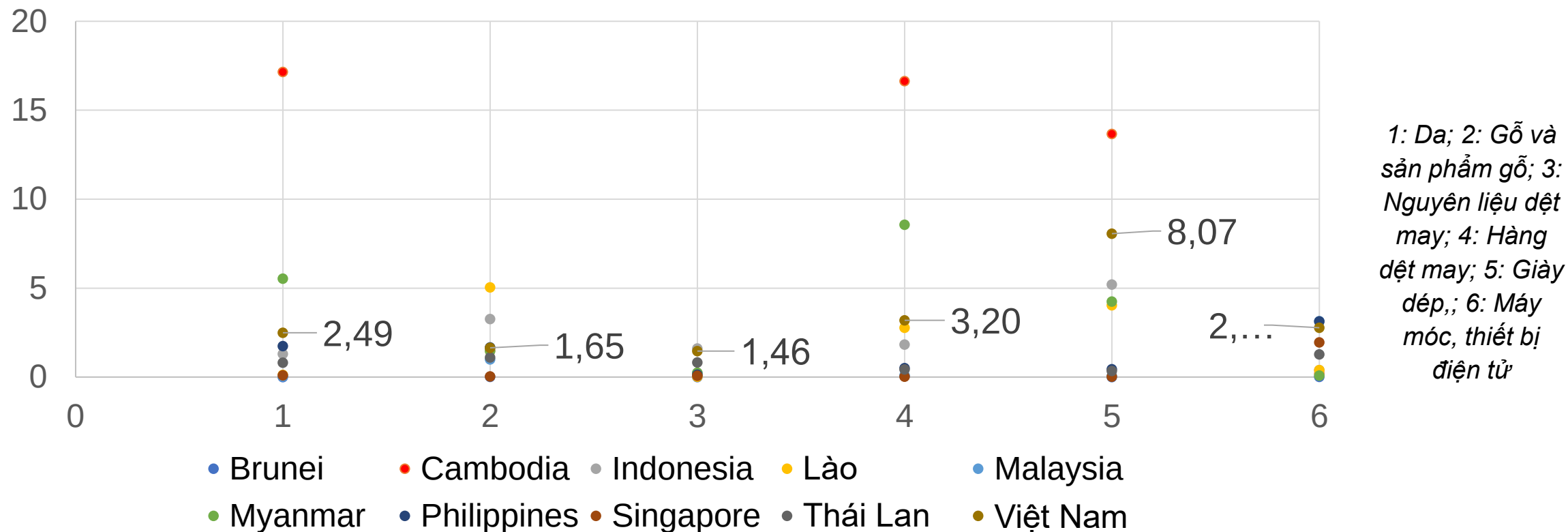
STT	Nhóm ngành	Thứ hạng 2019	Thứ hạng 2020
1	Da và Sản phẩm da	3 (Cambodia, Myanmar)	3 (Cambodia, Myanmar)
2	Gỗ và Sản phẩm gỗ	4 (Lào, Indoneasia, Malaysia)	4 (Lào, Indoneasia, Phillipines)
3	Nguyên liệu dệt may	2 (Indonesia)	2 (Indonesia)
4	Hàng dệt may	3 (Cambodia, Myanmar)	3 (Cambodia, Myanmar)
5	Giày dép, mũ và các sản phẩm đội đầu	2 (Cambodia)	2 (Cambodia)
6	Máy móc, thiết bị điện tử	3 (Malaysia, Philippines)	3 (Malaysia, Philippines)

Nguồn: Tính toán của các tác giả



VEPR

LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM



So sánh RCA của Việt Nam với các nước ASEAN năm 2020*

**VEPR**

LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM

Xếp hạng RCA của Việt Nam trên thế giới

STT	Nhóm ngành	Xếp hạng năm 2019	Xếp hạng năm 2020
1	Da và Sản phẩm da	11	16
2	Gỗ và Sản phẩm gỗ	47	52
3	Nguyên liệu dệt may	32	36
4	Hàng dệt may	22	26
5	Giày dép, mũ và các sản phẩm dệt đầu	5	4
6	Máy móc, thiết bị điện tử	5	5

Nguồn: Tính toán của tác giả

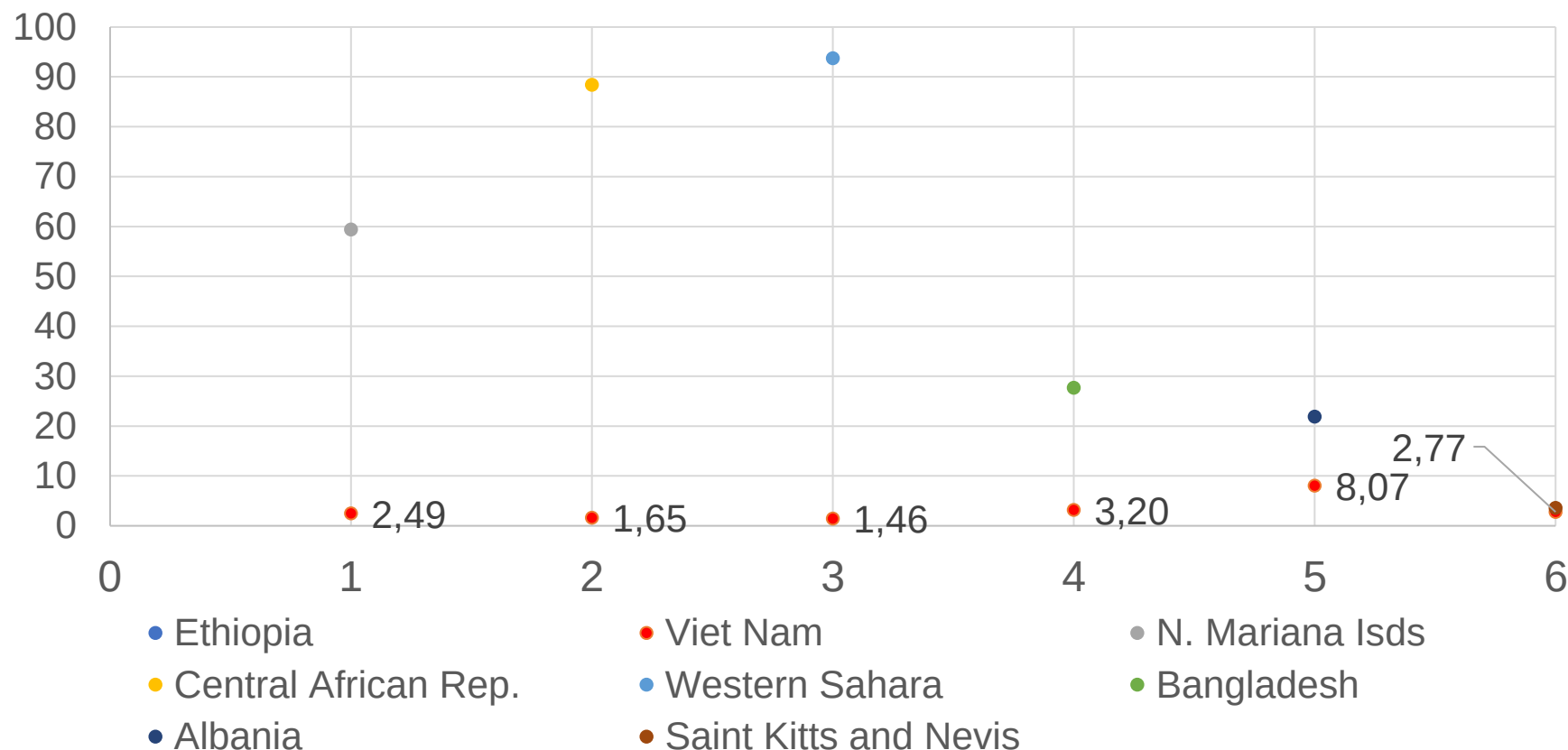


VEPR

LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM

So sánh RCA của Việt Nam với nước đứng đầu thế giới năm 2020

1: Da; 2: Gỗ; 3: Nguyên liệu dệt may; 4: Hàng dệt may; 5: Giày dép, mũ; 6: Máy móc, thiết bị điện tử

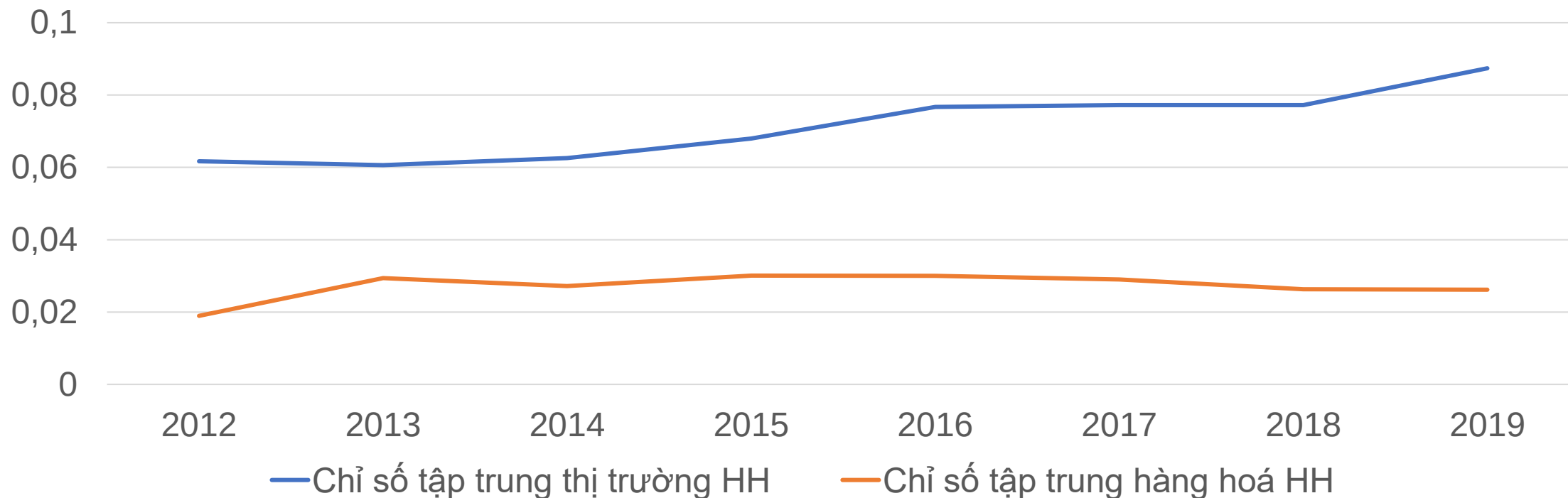


Nguồn: Tổng hợp của các tác giả



VEPR

LỢI THẾ SO SÁNH CỦA VIỆT NAM

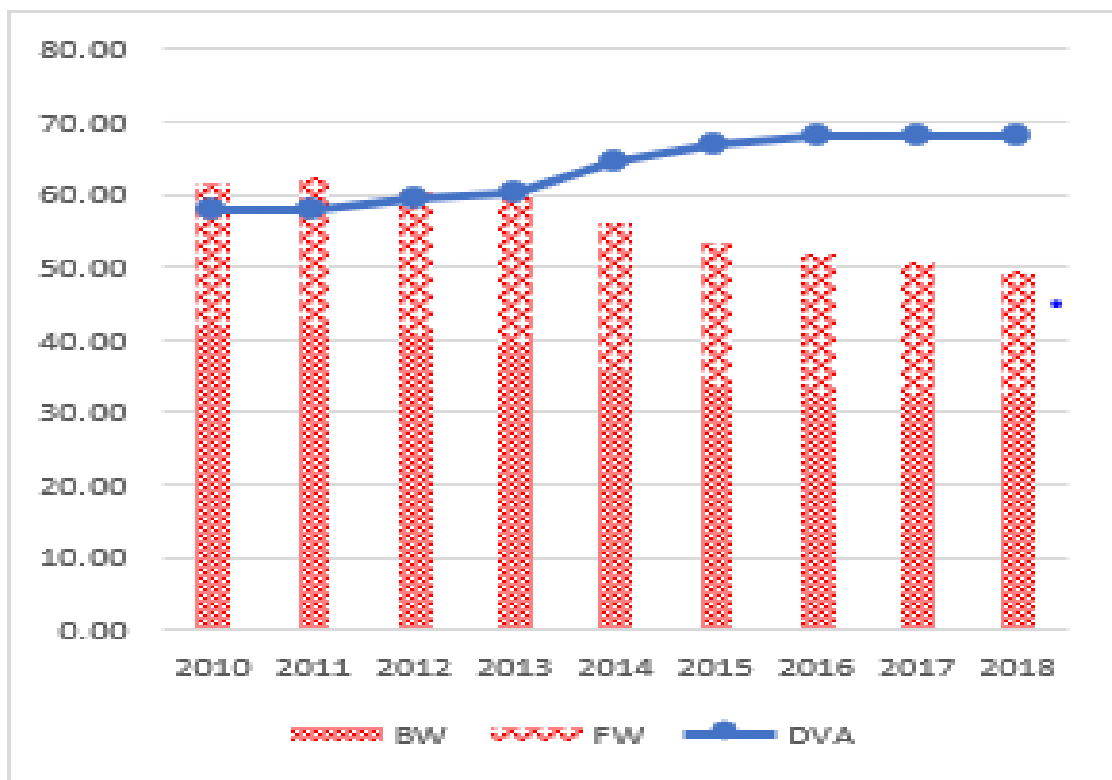


Chỉ số tập trung thị trường và Chỉ số tập trung hàng hoá của Việt Nam giai đoạn 2012 - 2019

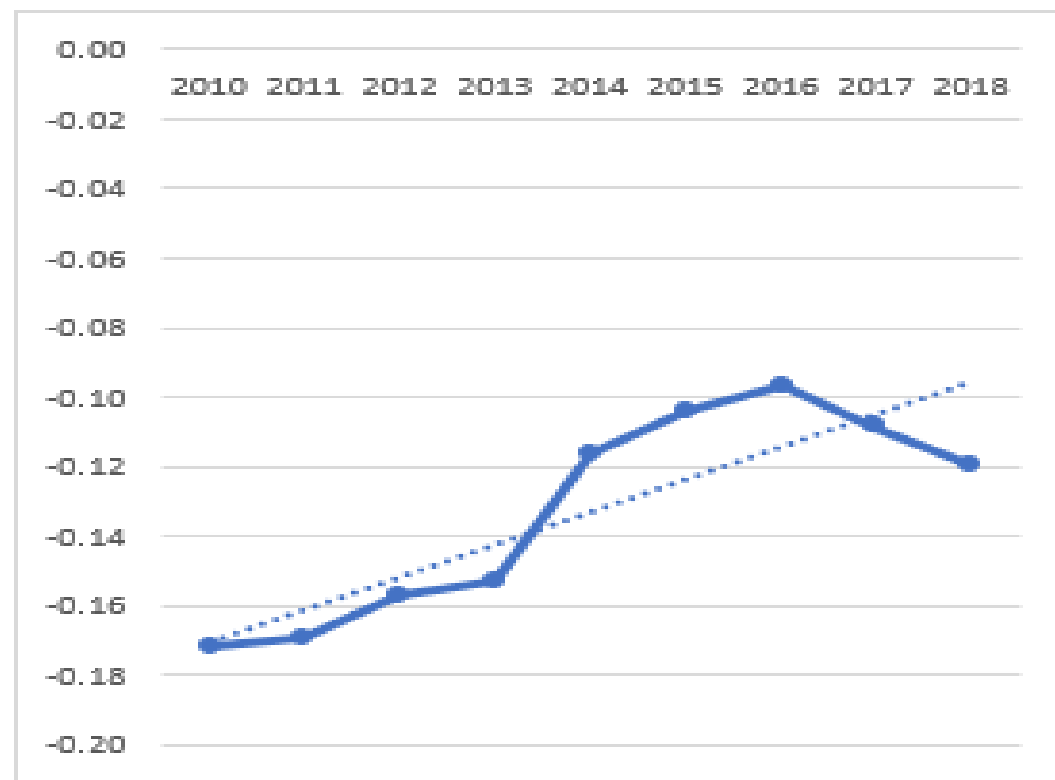
Nguồn: WITS (2021)

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO GVCs

a. Sự tham gia của Việt Nam vào GVCs



b. Vị trí của Việt Nam trong GVCs

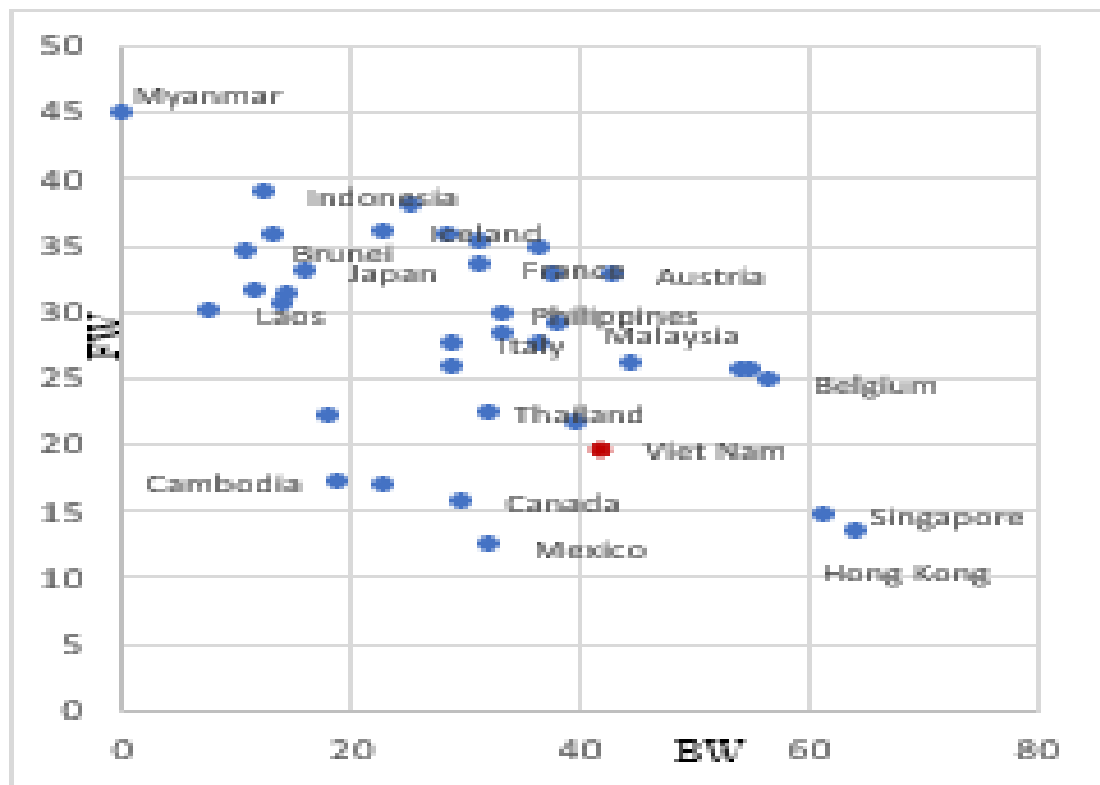


Sự tham gia vào GVC và vị trí của Việt Nam trong GVC

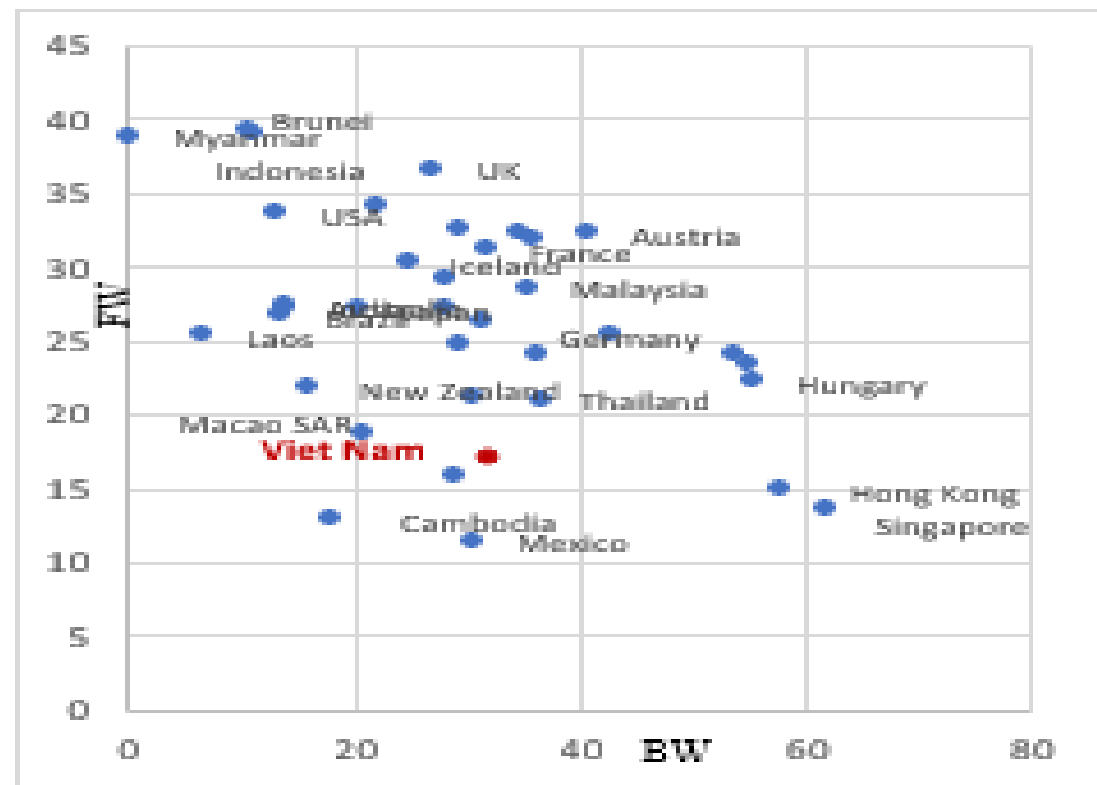
Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO GVCs

a. 2010



b. 2018

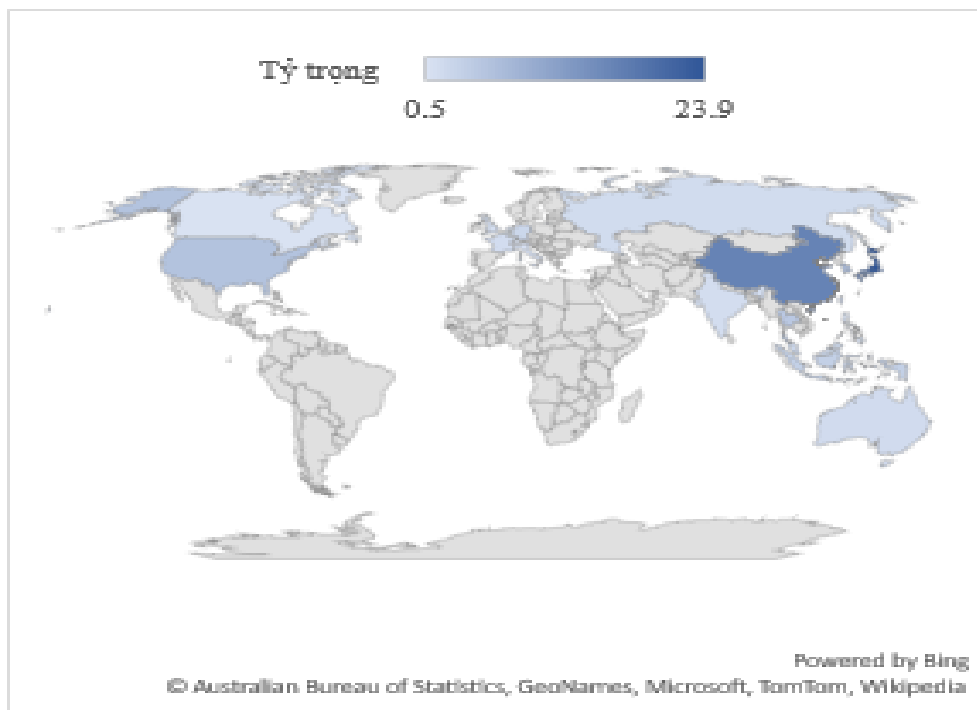


Sự tham gia của Việt Nam và một số quốc gia khác trong GVC năm 2010 và 2018

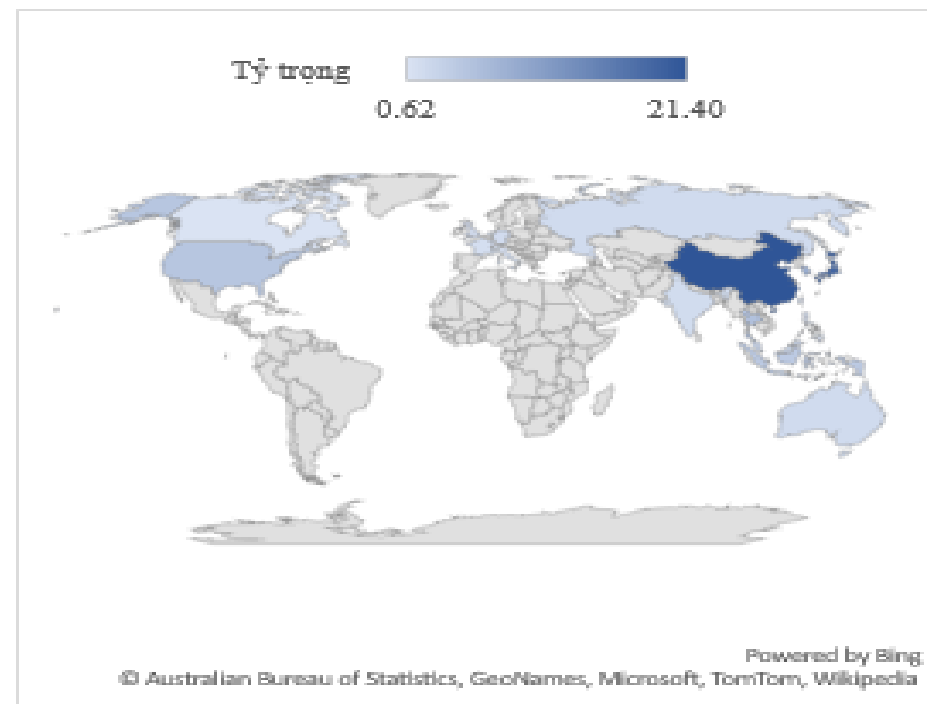
Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO

SỰ THAM GIA VÀO PHẦN HẠ NGUỒN

a. FVA 2010



b. FVA 2019

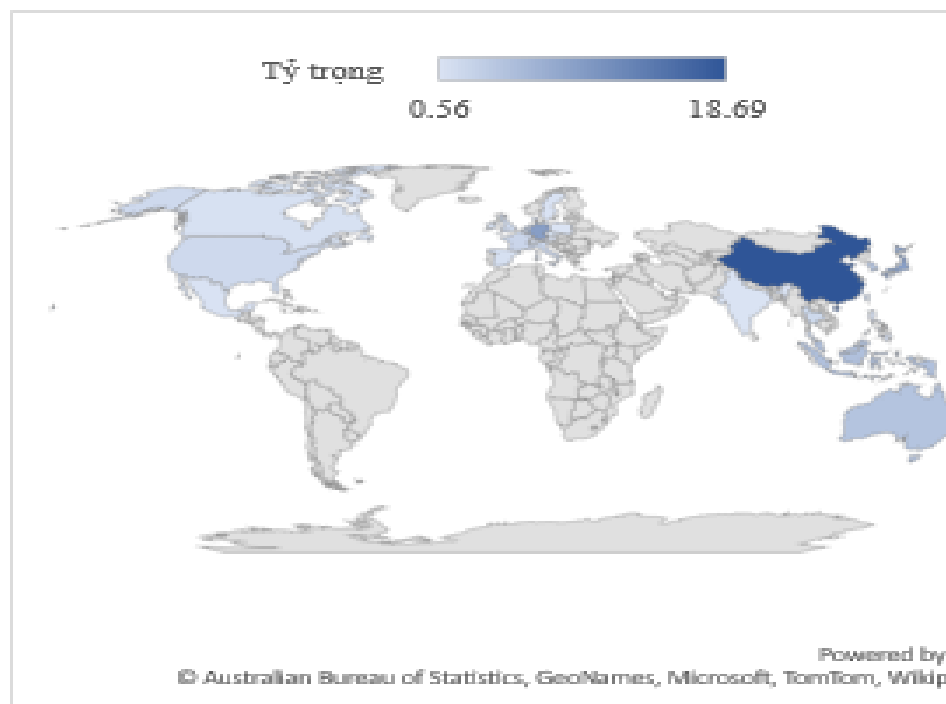


Tỷ trọng đầu vào nhập khẩu trong xuất khẩu giá trị gia tăng của Việt Nam theo đối tác xuất khẩu (%)

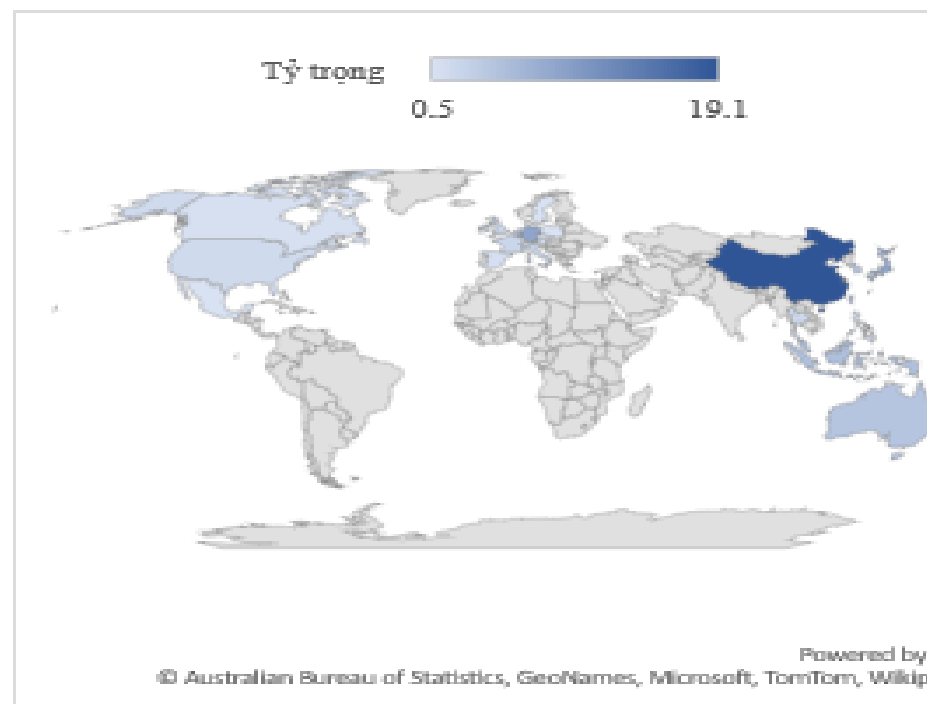
Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO

SỰ THAM GIA VÀO PHẦN THỪƠNG NGUỒN

a. DVX 2010



b. DVX 2019



Tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam được sử dụng để chế xuất tại nước ngoài phân theo đối tác nhập khẩu (%)

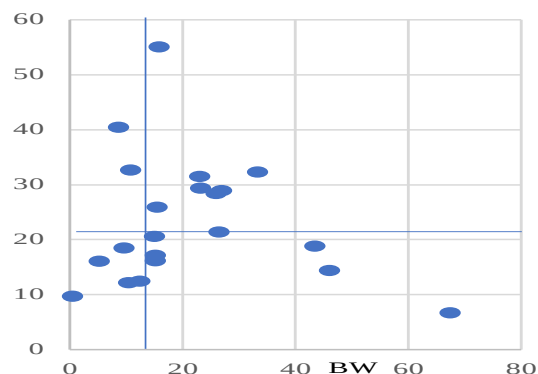
Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO



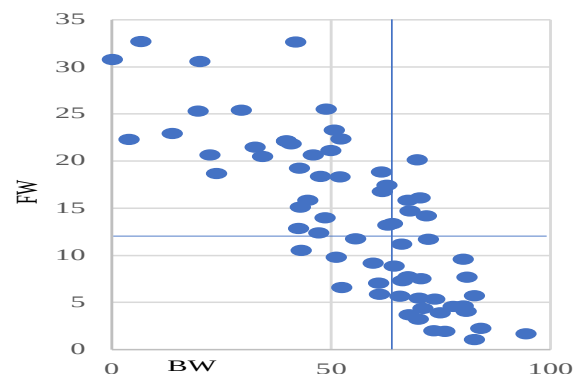
VEPR

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO GVCs

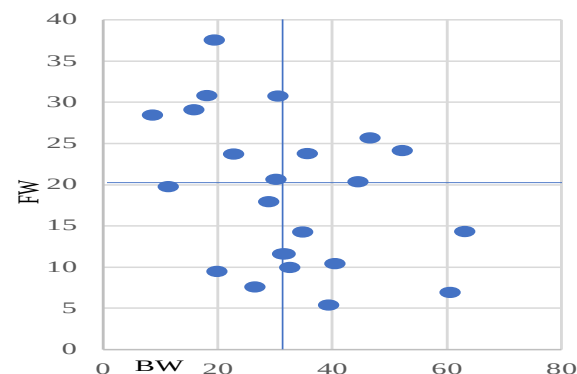
a. Ngành cơ bản năm 2010



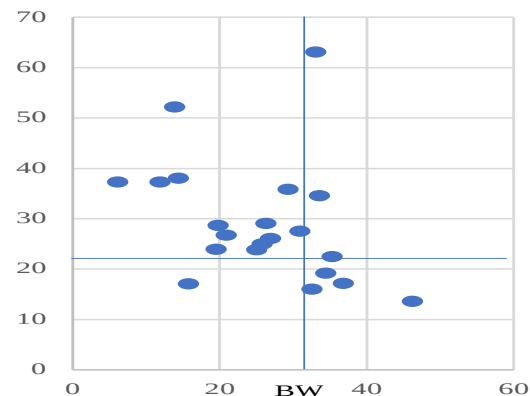
b. Ngành chế biến, chế tạo năm 2010



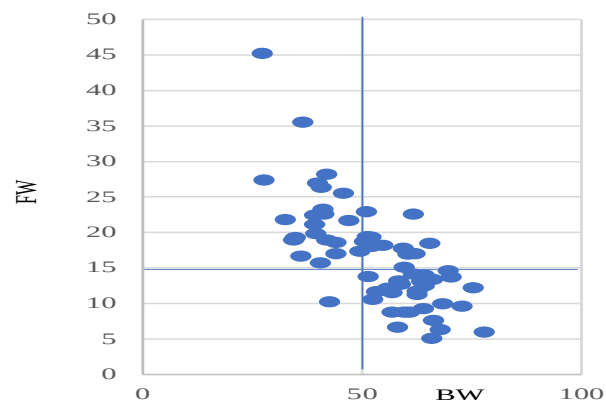
c. Ngành dịch vụ năm 2010



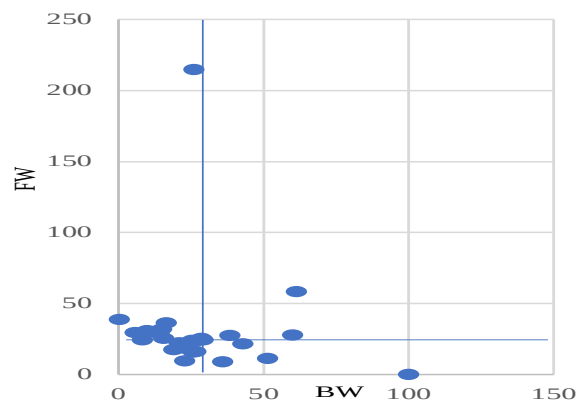
d. Ngành cơ bản năm 2018



e. Ngành chế biến, chế tạo năm 2018



f. Ngành dịch vụ năm 2018



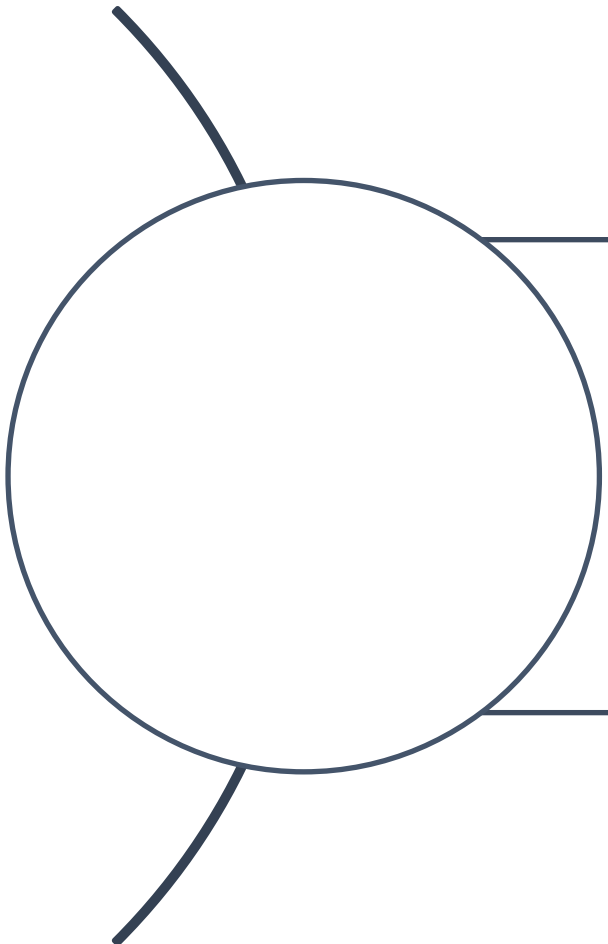
Sự tham gia chuỗi giá trị toàn cầu theo ngành của Việt Nam năm 2010 và năm 2018 (%)

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu

UNCTAD-MRIO



VEPR

A large, empty speech bubble with a dark blue outline is positioned on the left side of the slide. A line connects the top of the bubble to the 'VEPR' logo, and another line extends from the bottom of the bubble.

2. Lợi thế so sánh và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành điện tử của Việt Nam



VEPR

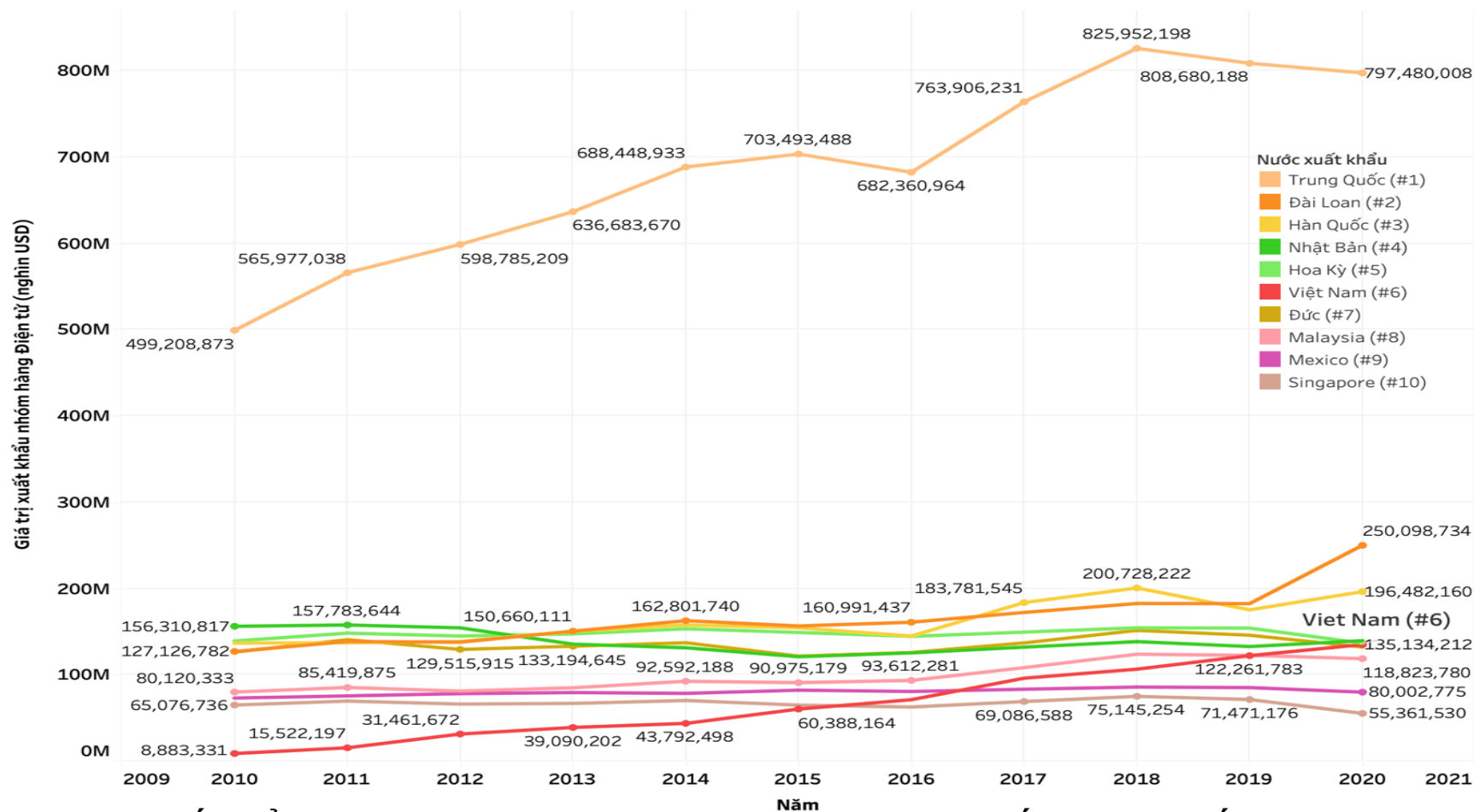
TỔNG QUAN VỀ NGÀNH ĐIỆN TỬ

- Có vai trò quan trọng đối với kinh tế - xã hội Việt Nam
- Tạo ra số lượng việc làm lớn thứ 3 tại Việt Nam sau ngành dệt may và da giày
- Đem lại nguồn thu cho người lao động và ngân sách nhà nước
- Lợi nhuận trước thuế/đơn vị lao động cao gấp hai lần ngành thực phẩm
- Thu hút FDI lớn
- Từ năm 2012, có kim ngạch xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam



VEPR

TỔNG QUAN VỀ NGÀNH ĐIỆN TỬ



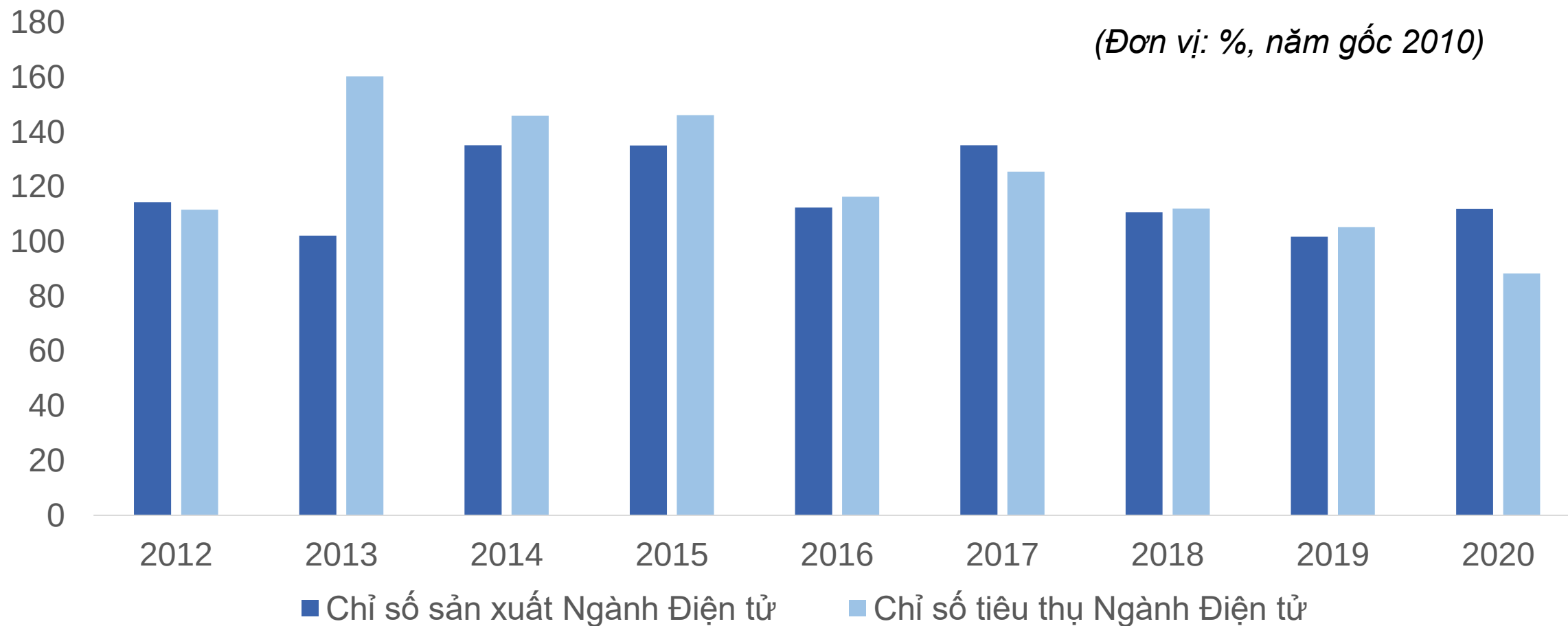
So sánh kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng điện tử của Việt Nam với top 10 quốc gia trên thế giới giai đoạn 2010 – 2020

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021



VEPR

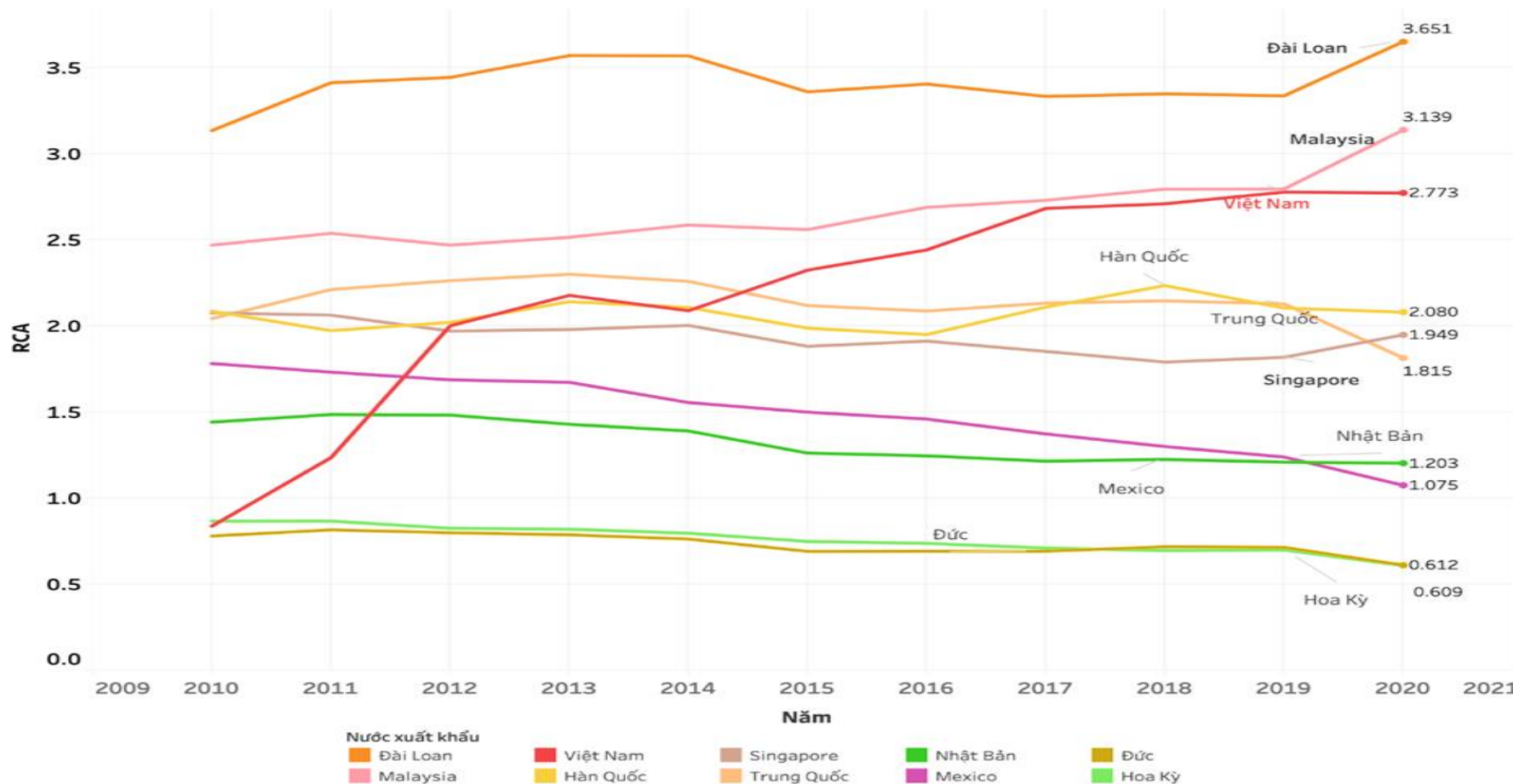
Tổng quan về ngành ĐIỆN TỬ



Xu hướng sản xuất và tiêu thụ của ngành Điện tử Việt Nam

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu Niên giám Thống kê Việt Nam (Tổng cục Thống kê)

LỢI THẾ SO SÁNH

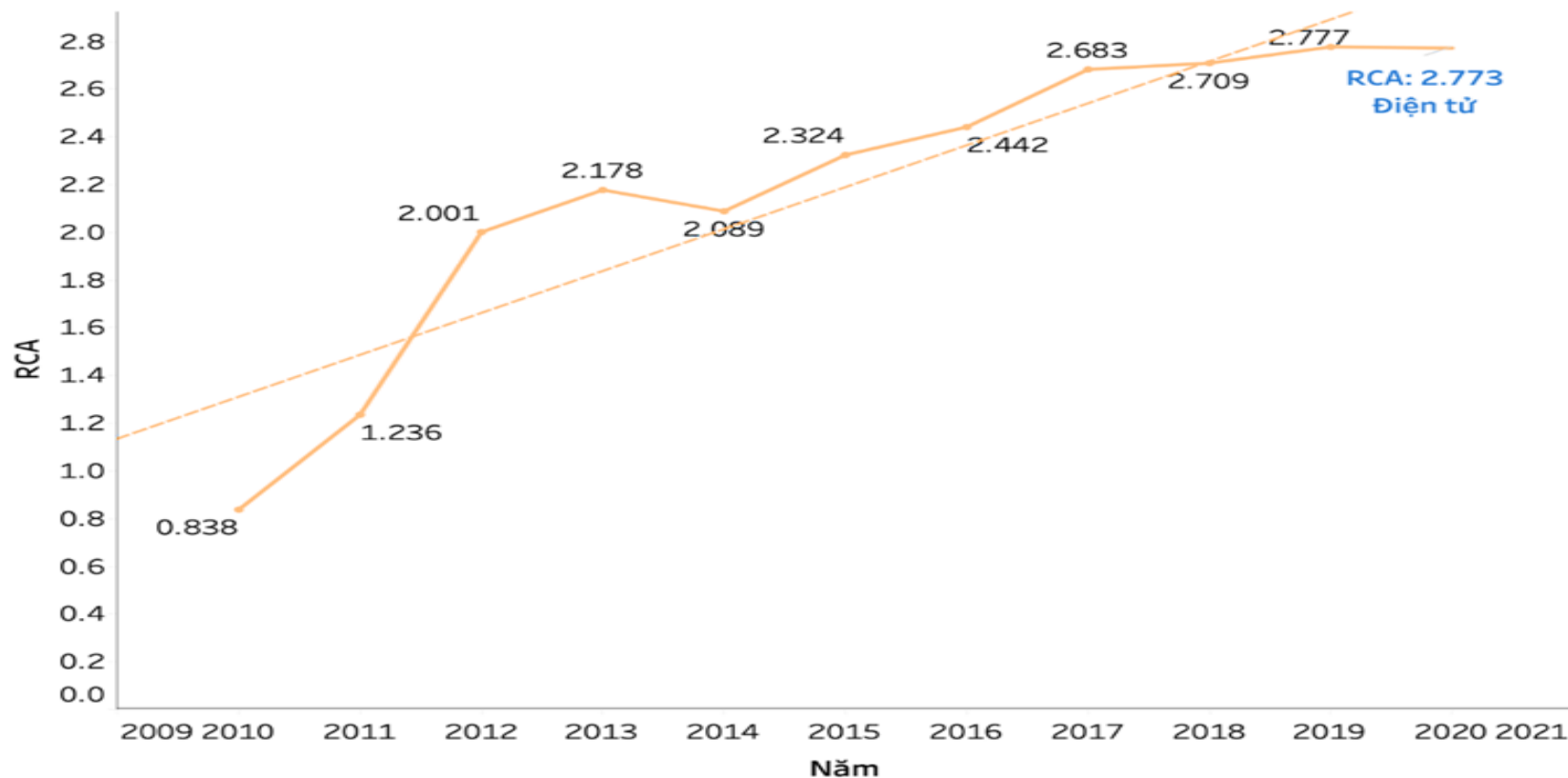


Thứ 5 thế giới
năm 2020
Thứ ba thế giới
trong giai đoạn

So sánh giá trị RCA ngành điện tử Việt Nam với top 10 thế giới giai đoạn 2010 - 2020

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021

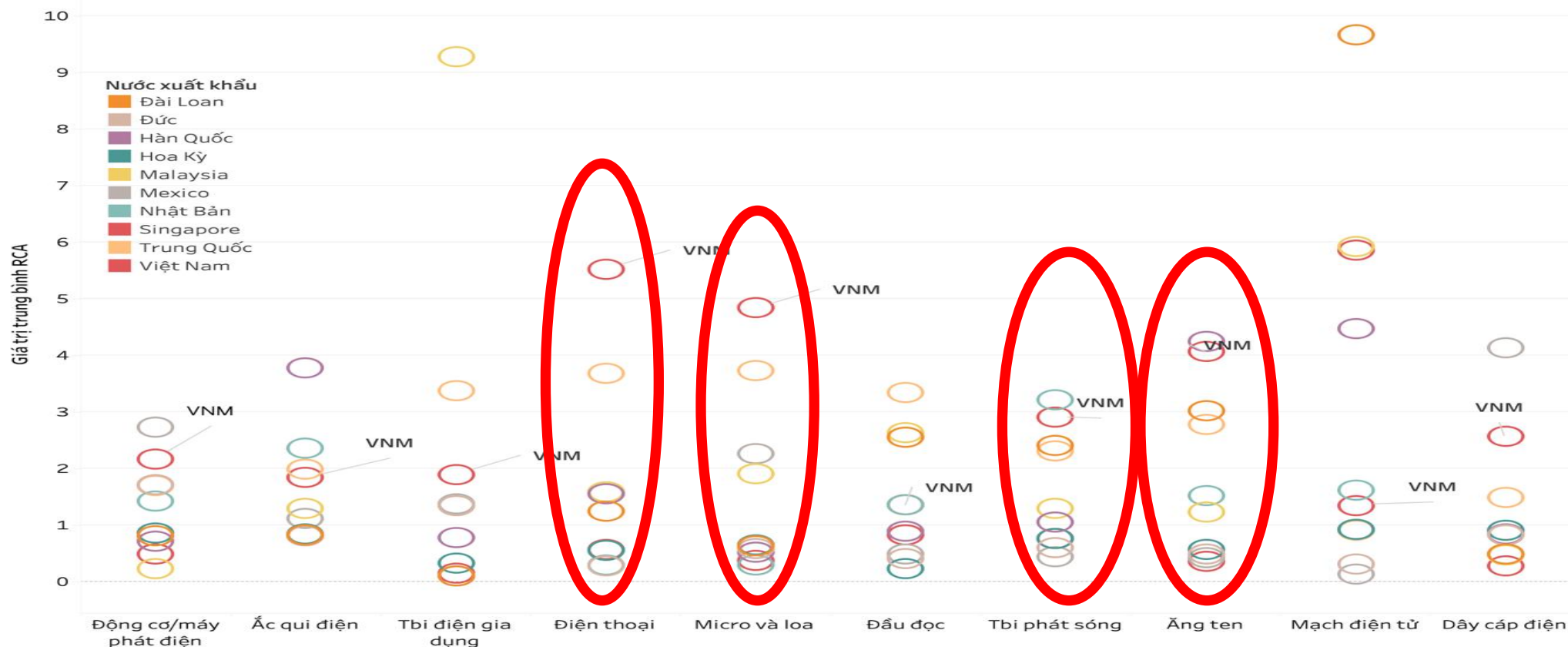
LỢI THẾ SO SÁNH



Xu thế tăng trưởng RCA ngành hàng Điện tử Việt Nam

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021

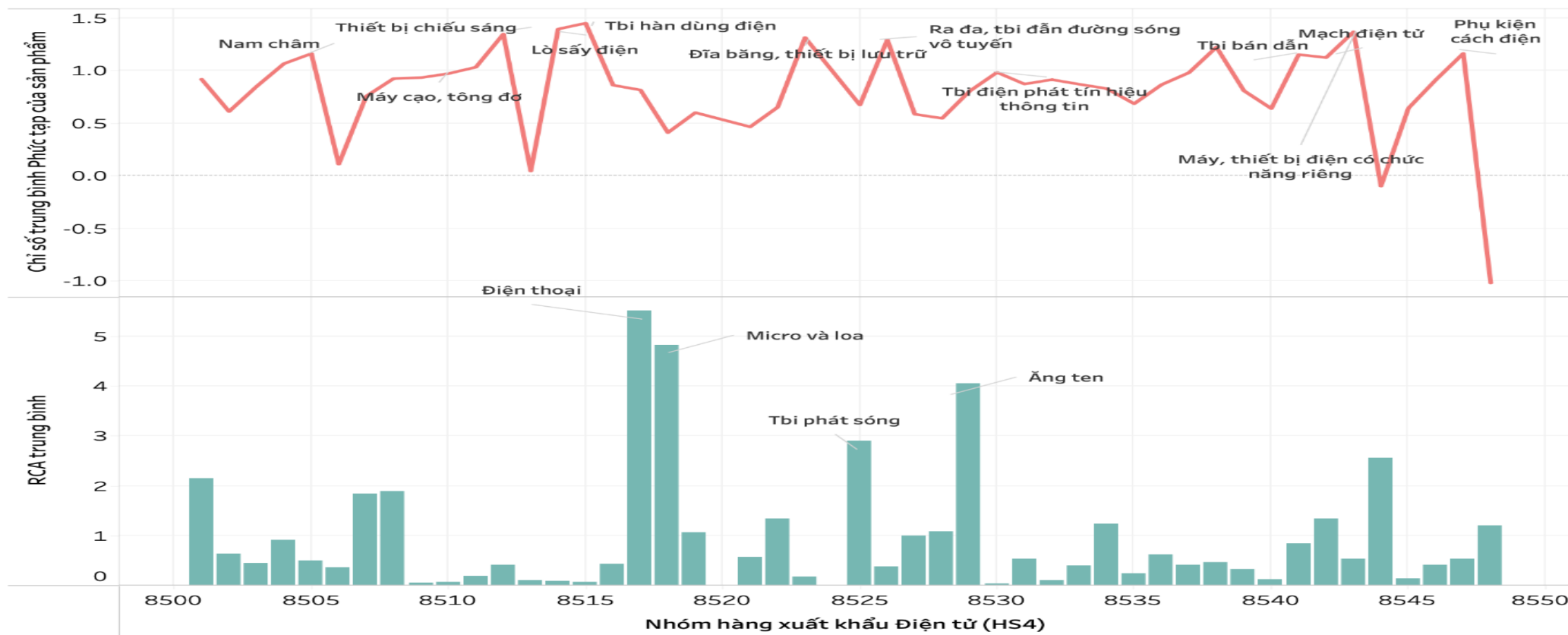
LỢI THẾ SO SÁNH



So sánh giá trị RCA của mười mặt hàng Điện tử có giá trị RCA trung bình lớn nhất của Việt Nam với các quốc gia khác giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021

ĐỘ PHỨC TẠP CỦA SẢN PHẨM



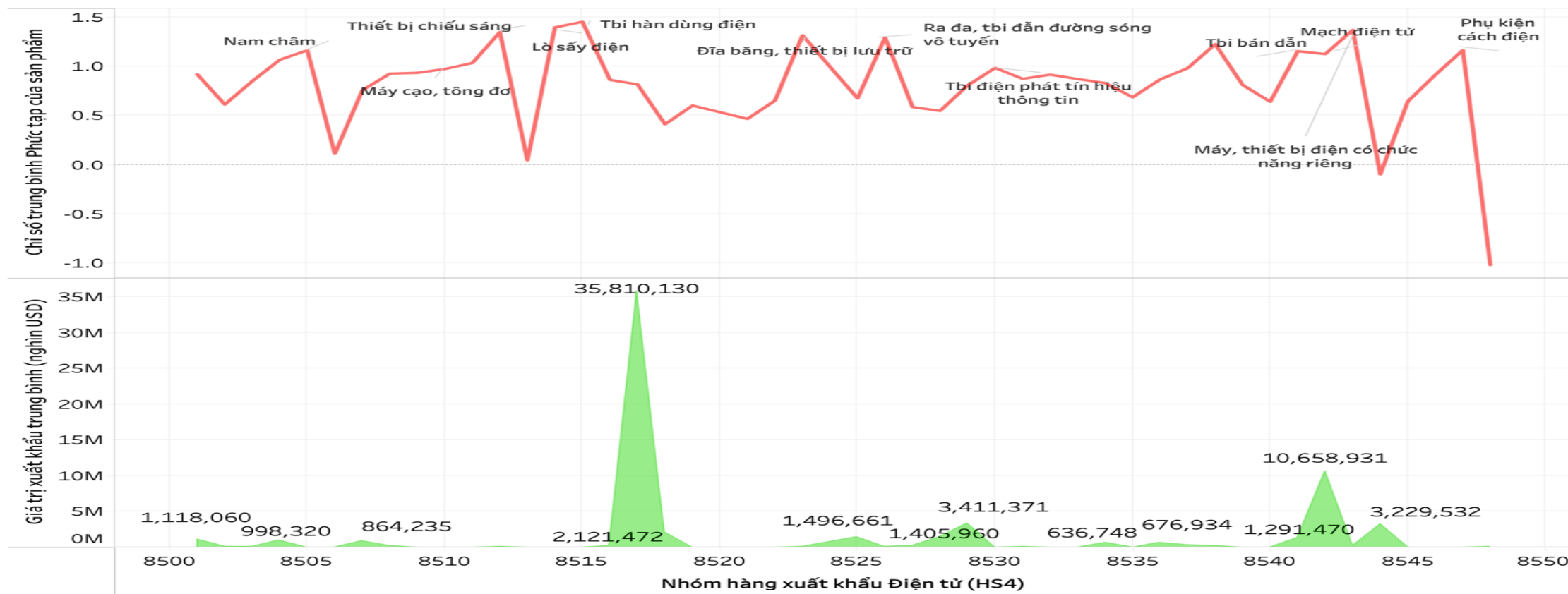
Chỉ số độ phức tạp sản phẩm và RCA trung bình của các mặt hàng Điện tử của Việt Nam giai đoạn 2010-2020

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021



VEPR

ĐỘ PHỨC TẠP CỦA SẢN PHẨM



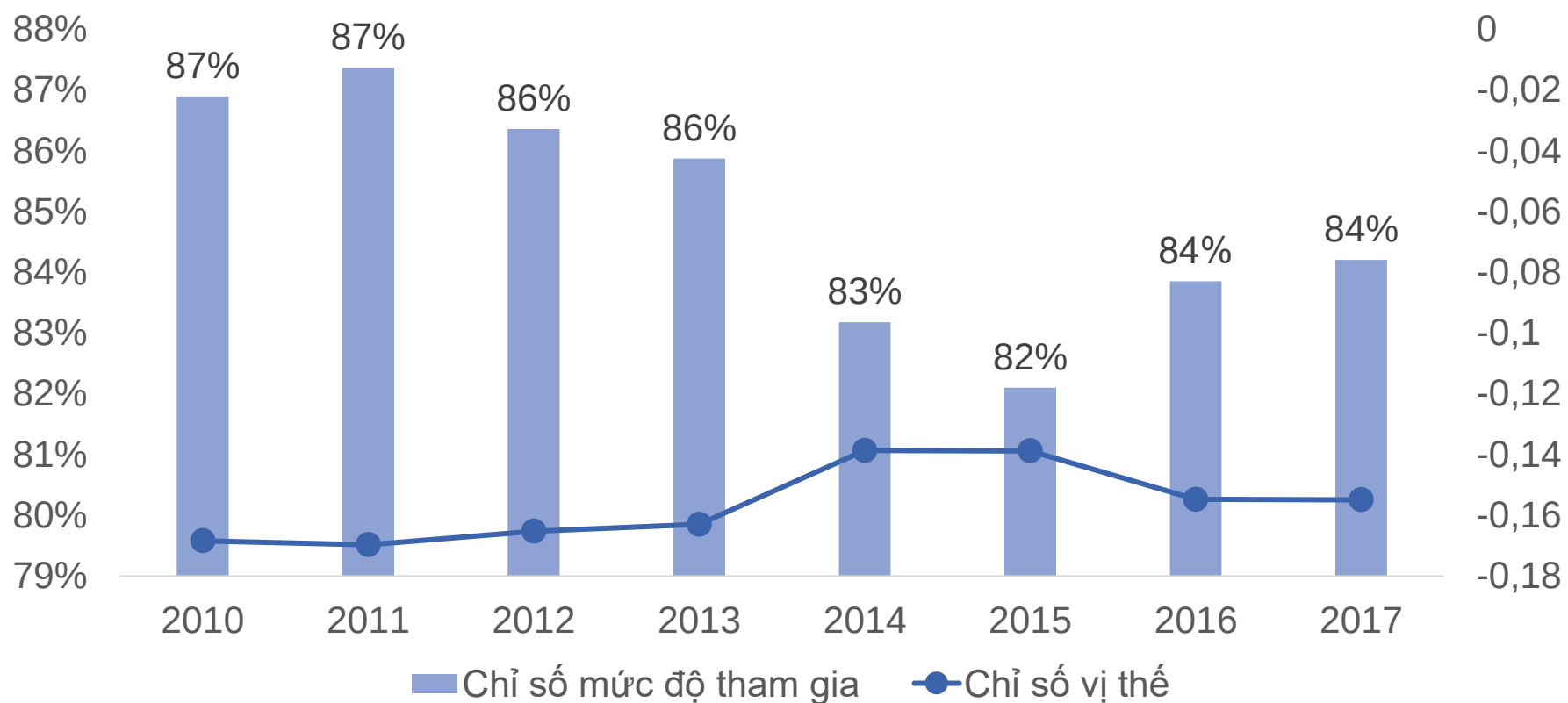
Chỉ số độ phức tạp sản phẩm và giá trị xuất khẩu trung bình mặt hàng Điện tử của Việt Nam giai đoạn 2010–2020

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021



VEPR

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO EGVC



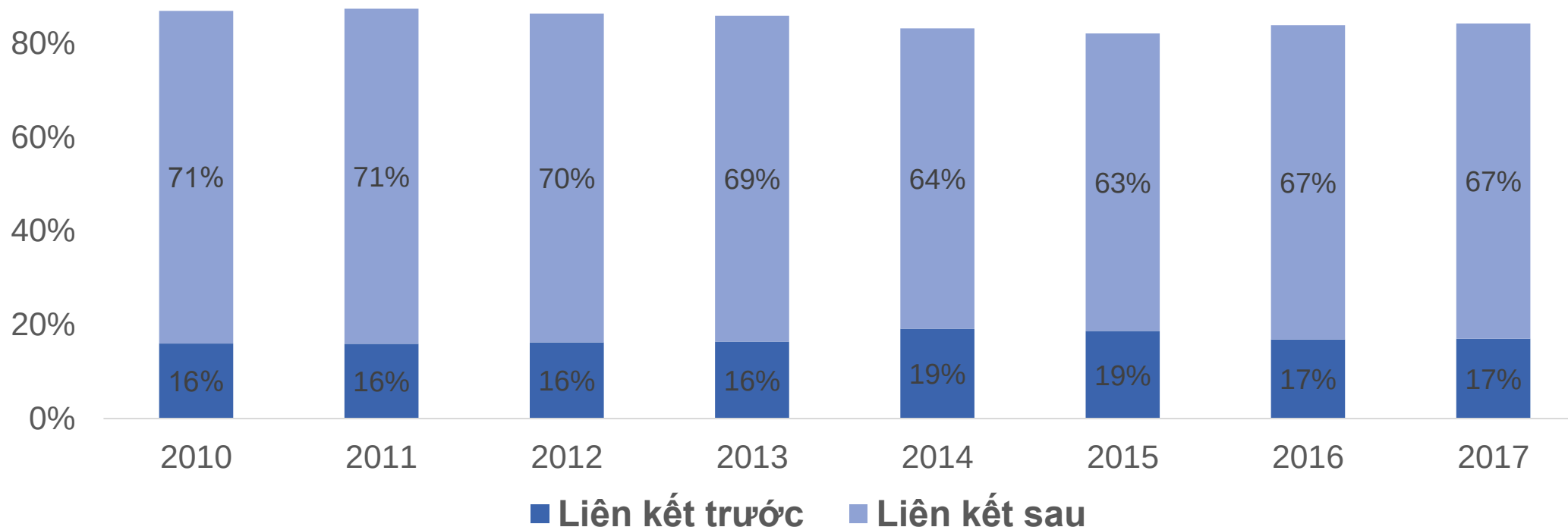
Chỉ số vị thế và sự tham gia của Việt Nam vào EGVC

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO



VEPR

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO EGVC



Cơ cấu sự tham gia của Việt Nam trong EGVC

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO



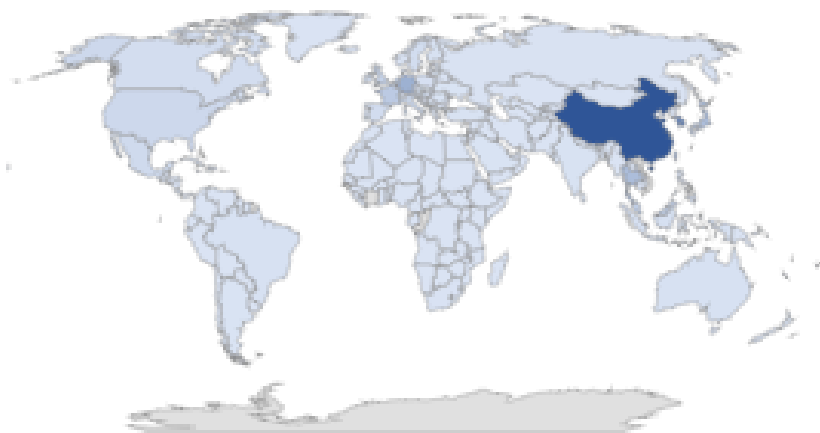
SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO EGVC

- ❖ Sự “lấn át” của doanh nghiệp FDI trong chuỗi, sự “bao trọn” của doanh nghiệp FDI, chiếm 95% trong tổng kim ngạch xuất khẩu trong năm 2020
- ❖ Tỷ lệ nội địa hóa ngành công nghiệp điện tử hiện nay rất thấp, chỉ khoảng 5-10%
- ❖ Một số nguyên nhân
 1. Doanh nghiệp Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu rất cao về tiêu chuẩn của chuỗi sản xuất toàn cầu
 2. Chất lượng nguồn nhân lực thấp
 3. Doanh nghiệp toàn cầu thương có tập quán kinh doanh lựa chọn doanh nghiệp cung ứng quen thuộc hoặc cùng quốc tịch với họ
 4. Việt Nam vẫn phải phụ thuộc rất nhiều vào nhập khẩu vật liệu cơ bản như thép chế tạo, nhựa và chất dẻo,...

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO EGVC

DVX 2010

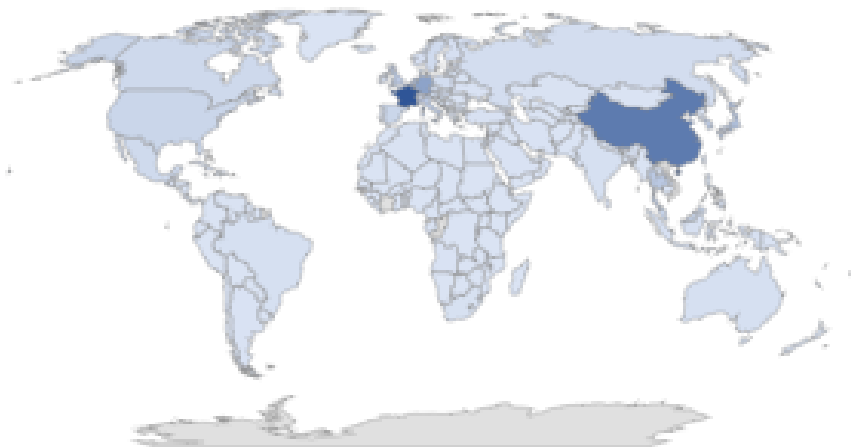
Tỷ trọng 
0.00 9.84



Powered by Bing
© Australian Bureau of Statistics, GeoNames, Microsoft, NavInfo, TomTom, Wikipedia

DVX 2017

Tỷ trọng 
0.00 8.16

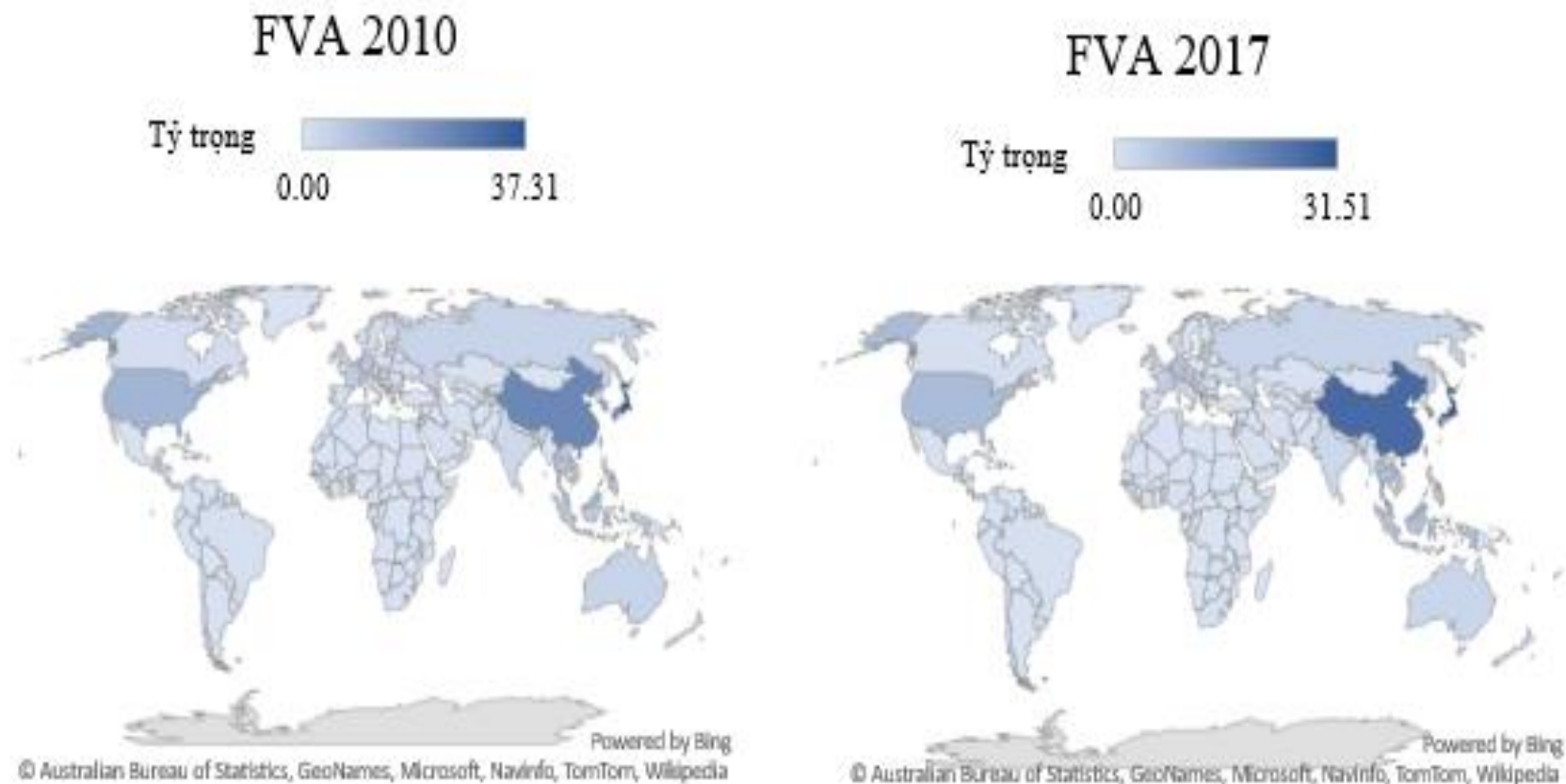


Powered by Bing
© Australian Bureau of Statistics, GeoNames, Microsoft, NavInfo, TomTom, Wikipedia

Tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu điện tử của Việt Nam được sử dụng như đầu vào cho quá trình chế xuất tại nước ngoài phân theo đối tác nhập khẩu (%) năm 2010 và 2017

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO EGVC



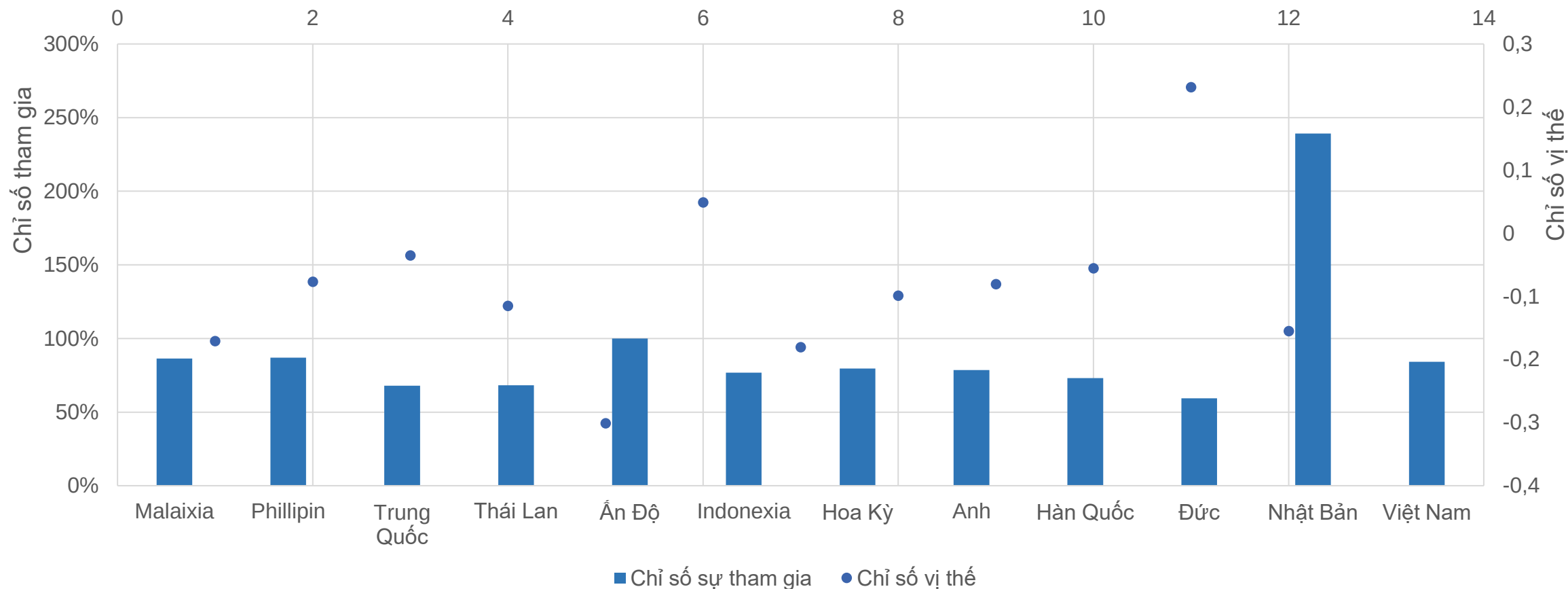
Tỷ trọng đầu vào nhập khẩu trong xuất khẩu giá trị gia tăng ngành điện tử của Việt Nam theo đối tác xuất khẩu (%) năm 2010 và 2017

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO



VEPR

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO EGVC



Vị trí và sự tham gia của các quốc gia vào EGVC năm 2017

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO





VEPR

3. Lợi thế so sánh và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành thực phẩm của Việt Nam



VEPR

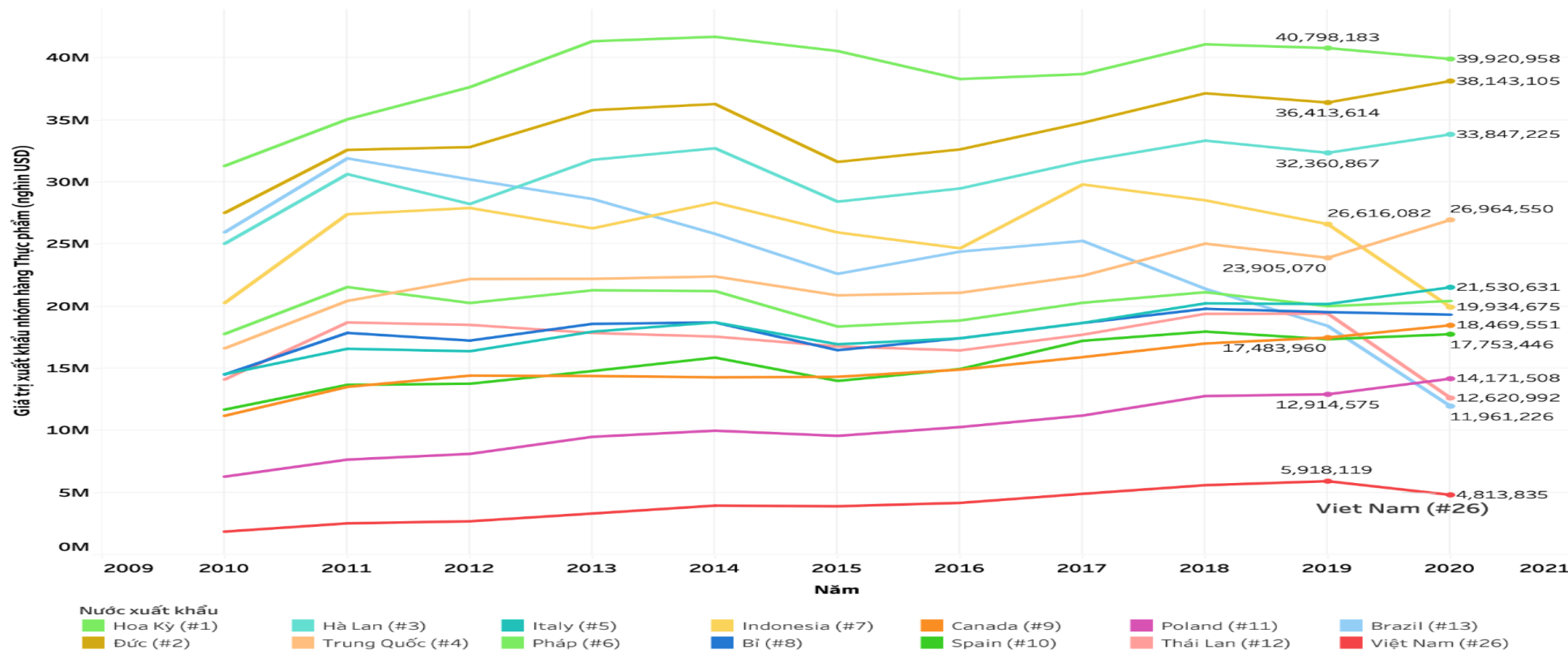
TỔNG QUAN VỀ NGÀNH THỰC PHẨM

- Có vai trò quan trọng đối với Kinh tế - Xã hội Việt Nam
- Có số lượng doanh nghiệp lớn nhất
- Tạo ra số lượng việc làm lớn thứ 4, sau ngành dệt may, da giày và điện tử
- Có lợi nhuận trước thuế đứng thứ hai trong các ngành CN chế biến chế tạo
- Chuyển từ ngành nhập khẩu ròng sang xuất khẩu ròng



VEPR

TỔNG QUAN NGÀNH THỰC PHẨM

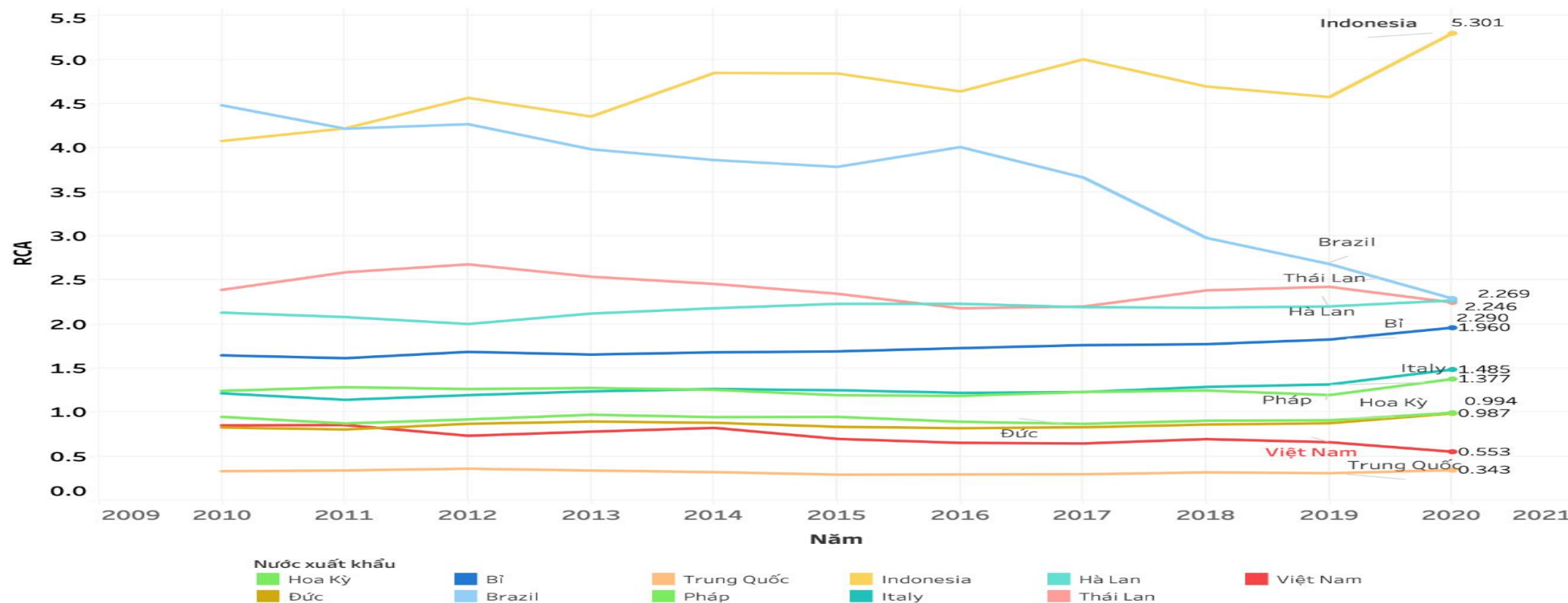


- Thứ 11 tại Việt Nam
- Thứ 26 năm 2020

So sánh giá trị xuất khẩu nhóm hàng thực phẩm của Việt Nam với một số quốc gia giai đoạn 2010 - 2020

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE (2021)

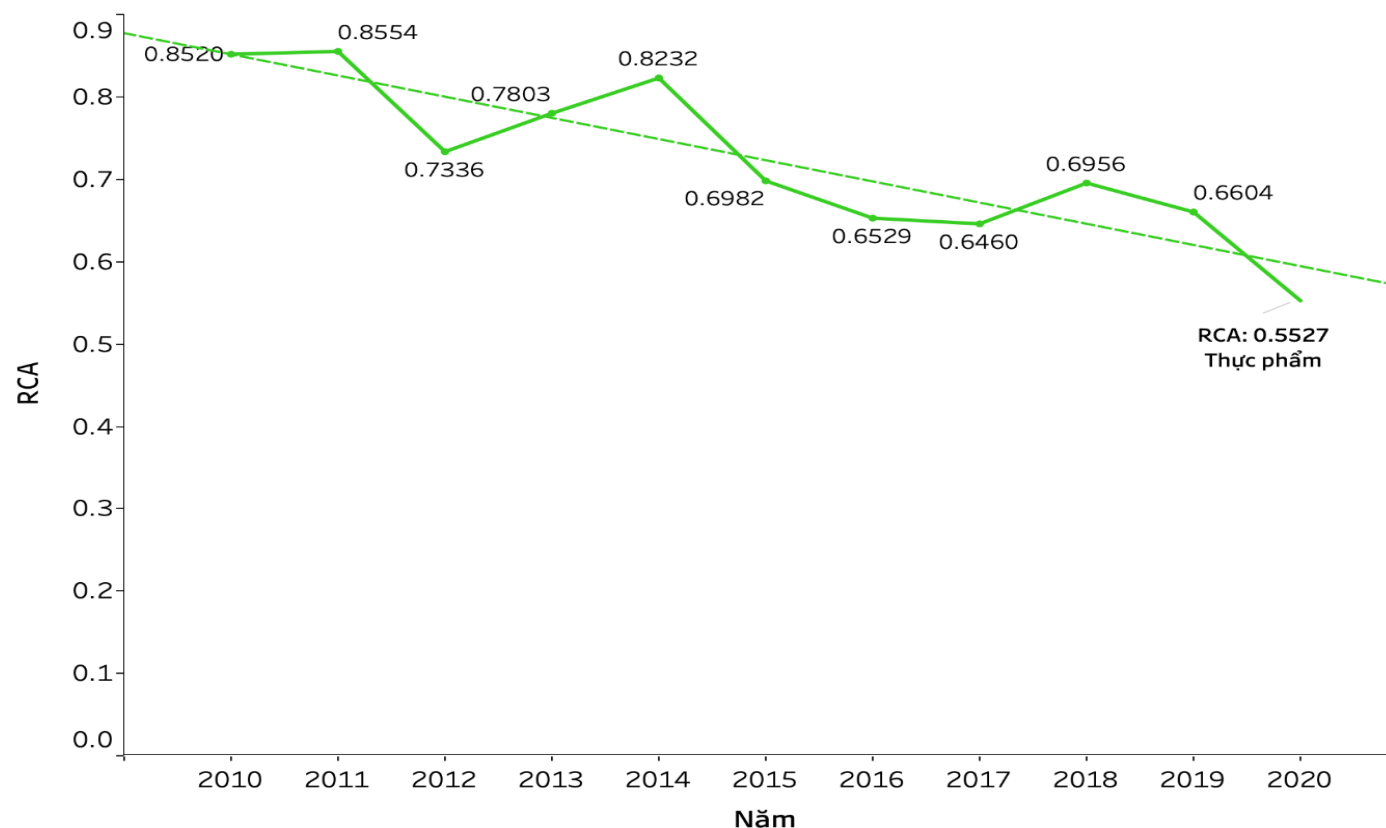
LỢI THẾ SO SÁNH



So sánh giá trị RCA của ngành thực phẩm Việt Nam với top 10 thế giới giai đoạn 2010 - 2020

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021

LỢI THẾ SO SÁNH



Xu thế tăng trưởng về RCA ngành hàng xuất khẩu Thực phẩm của Việt Nam

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021

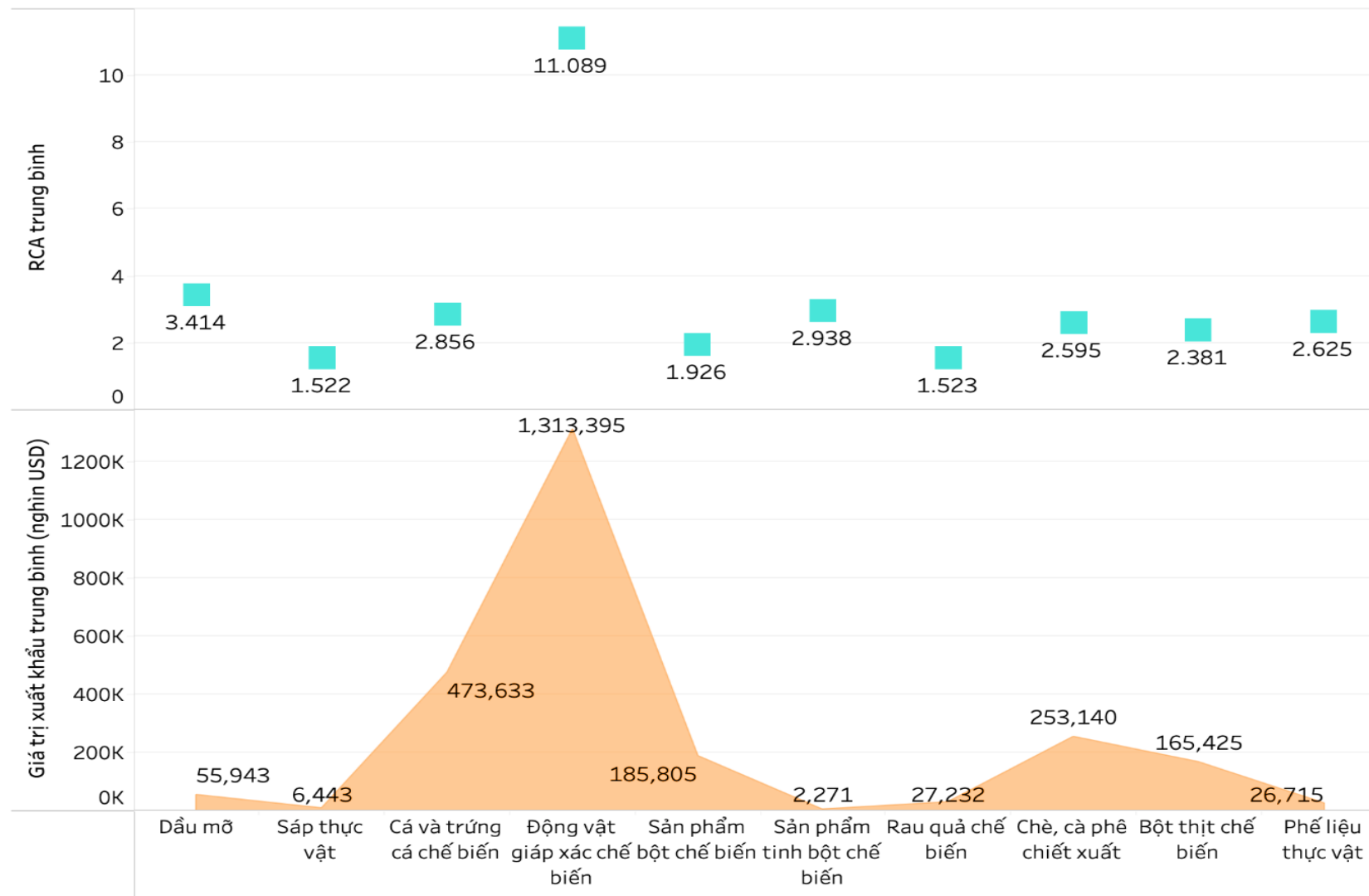


VEPR

LỢI THẾ SO SÁNH

RCA trung bình và giá trị xuất khẩu trung bình của các mặt hàng Thực phẩm của Việt Nam giai đoạn 2010–2020

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021



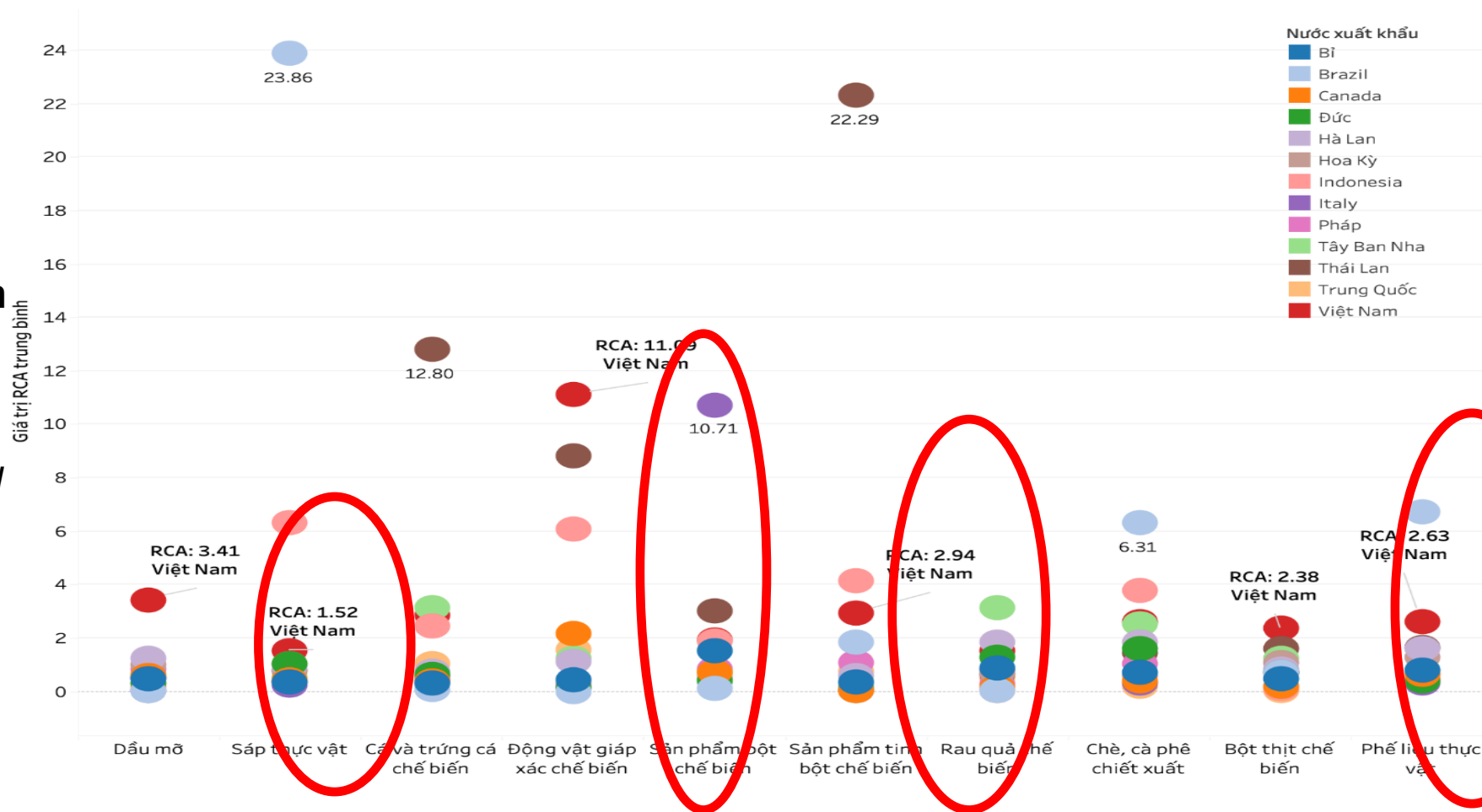


VEPR

LỢI THẾ SO SÁNH

So sánh giá trị RCA của
mười mặt hàng Thực
phẩm có giá trị RCA trung
bình lớn nhất của Việt Nam
với một số quốc gia trên
thế giới

Nguồn: Tính toán của nhóm tác
giả dựa trên dữ liệu BACI và UN
COMTRADE, 2021



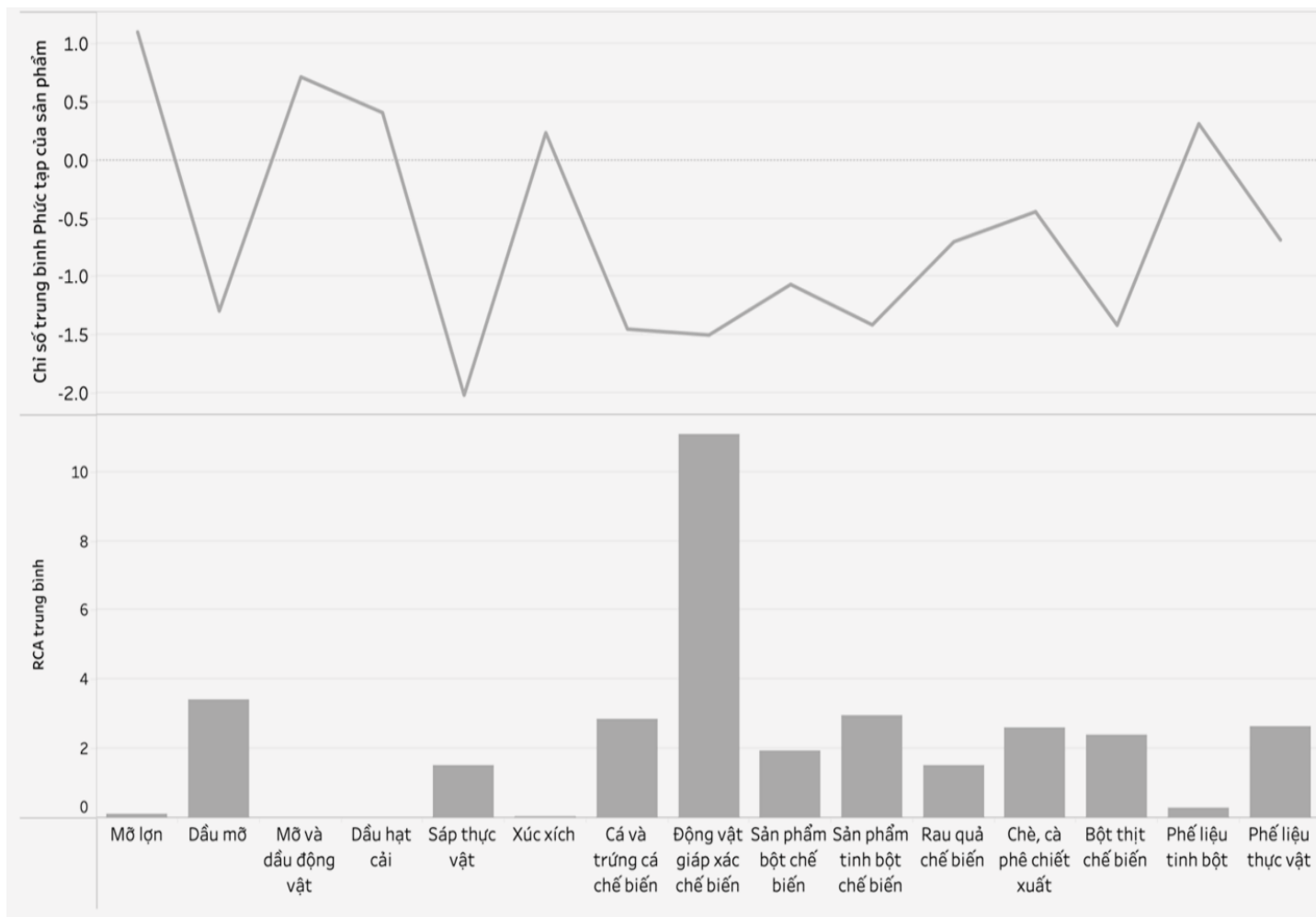


VEPR

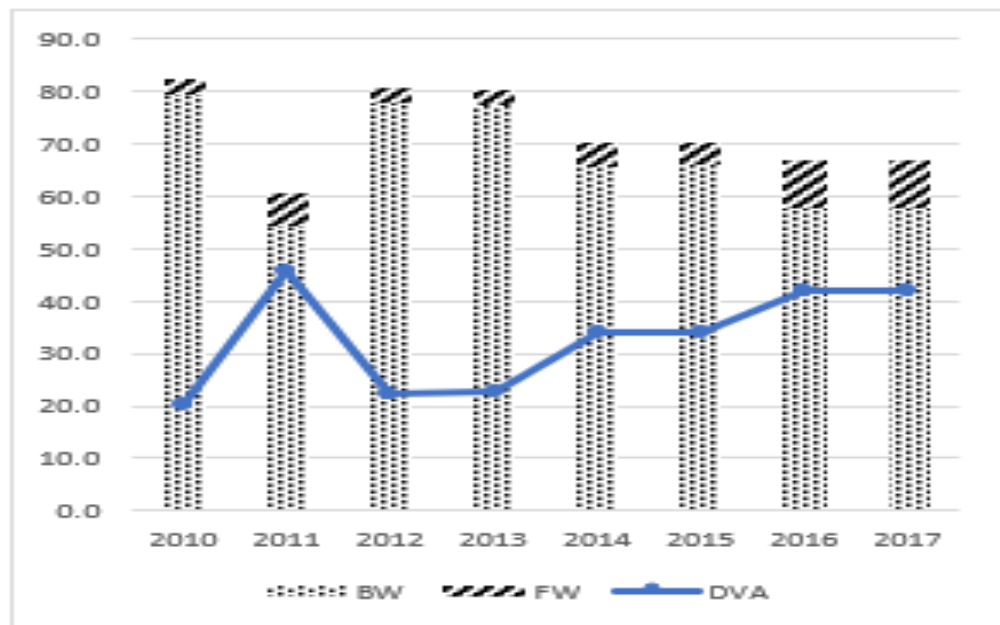
LỢI THẾ SO SÁNH

Chỉ số trung bình độ phức tạp của một số mặt hàng xuất khẩu Thực phẩm của Việt Nam giai đoạn 2010-2020

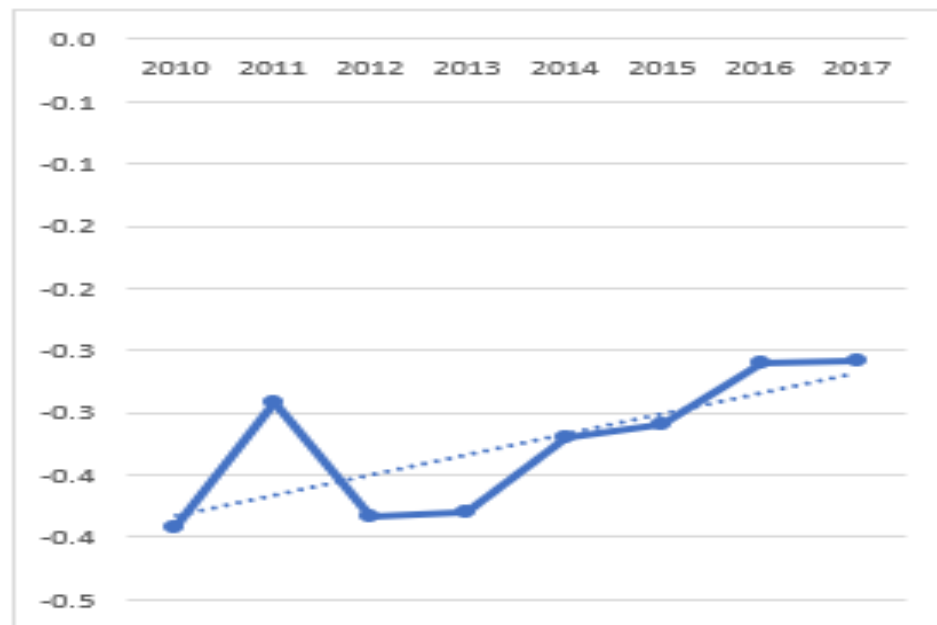
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021



a. Chỉ số tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành thực phẩm và tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa (%)



b. Vị trí ngành thực phẩm trong chuỗi giá trị toàn cầu



Sự tham gia vào GVCs và vị trí trong GVCs của ngành thực phẩm Việt Nam

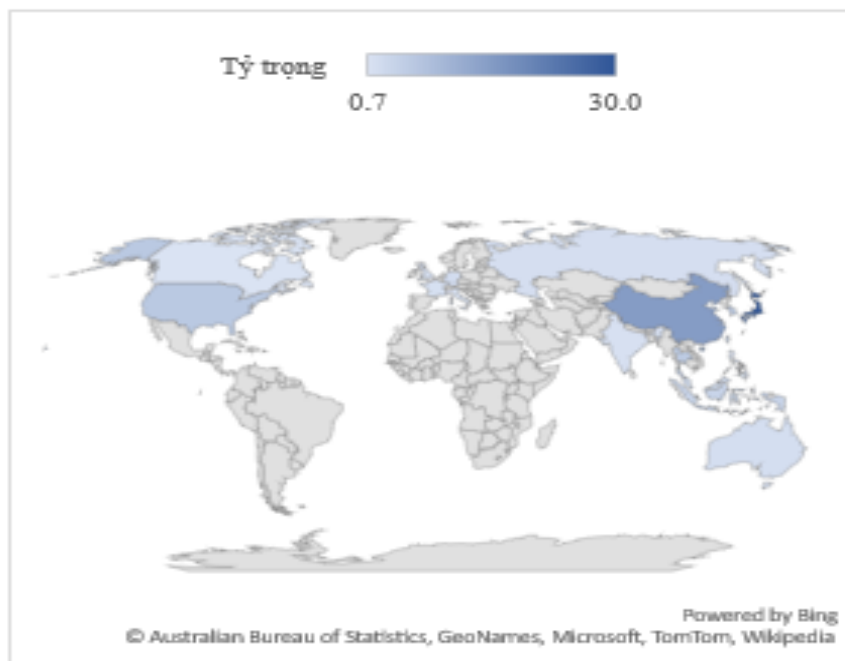
Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu Mrio, OECD



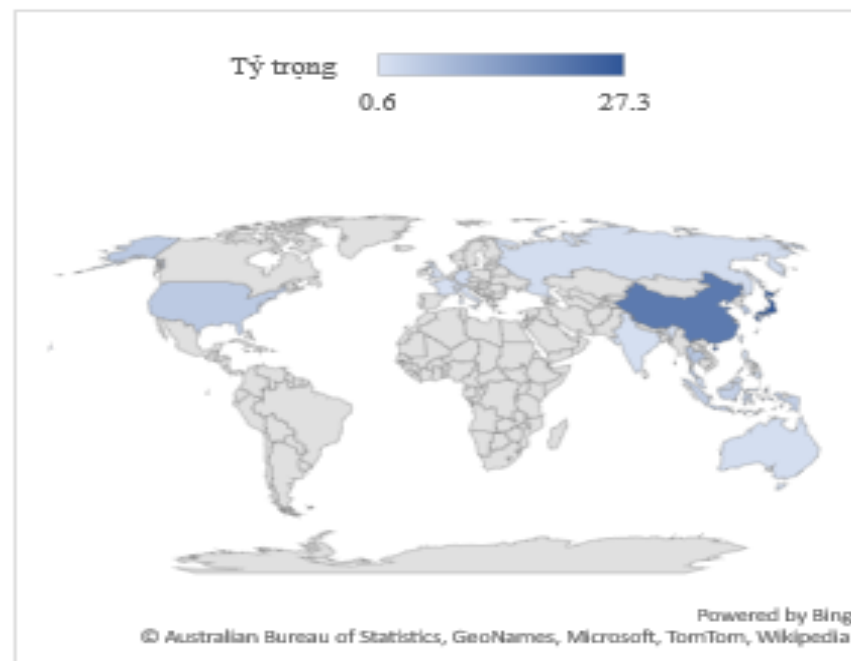
- ❖ Các doanh nghiệp đầu ngành phần lớn là doanh nghiệp tư nhân Việt Nam, đặc biệt trong tiểu ngành chế biến thủy hải sản.
- ❖ Theo bảng xếp hạng VNReport 2020 về TOP 500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam
 - Ngành thực phẩm có 23 doanh nghiệp,
 - Trong đó số doanh nghiệp thuộc TOP 100, 200, 300, 400, 500 lần lượt là 5, 5, 5, 5, 3 doanh nghiệp.
 - 18 trong số 23 doanh nghiệp trên là doanh nghiệp Việt Nam, trong đó có 15 doanh nghiệp tư nhân và 3 doanh nghiệp nhà nước
- ❖ Do hàng hoá xuất khẩu của ngành thực phẩm hướng tới phục vụ trực tiếp cho người tiêu dùng hơn là làm đầu vào cho chế xuất ở nước ngoài, sự tham gia phần thượng nguồn của ngành khá khiêm tốn.

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO GVCs NGÀNH THỰC PHẨM

a. FVA2010



FVA2017

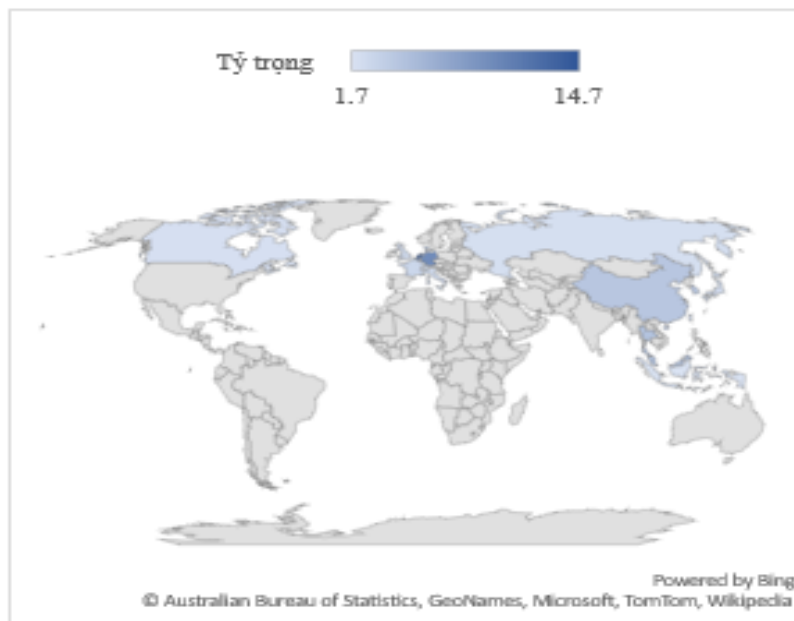


Tỷ trọng đầu vào nhập khẩu trong xuất khẩu giá trị gia tăng ngành thực phẩm của Việt Nam theo đối tác xuất khẩu (%)

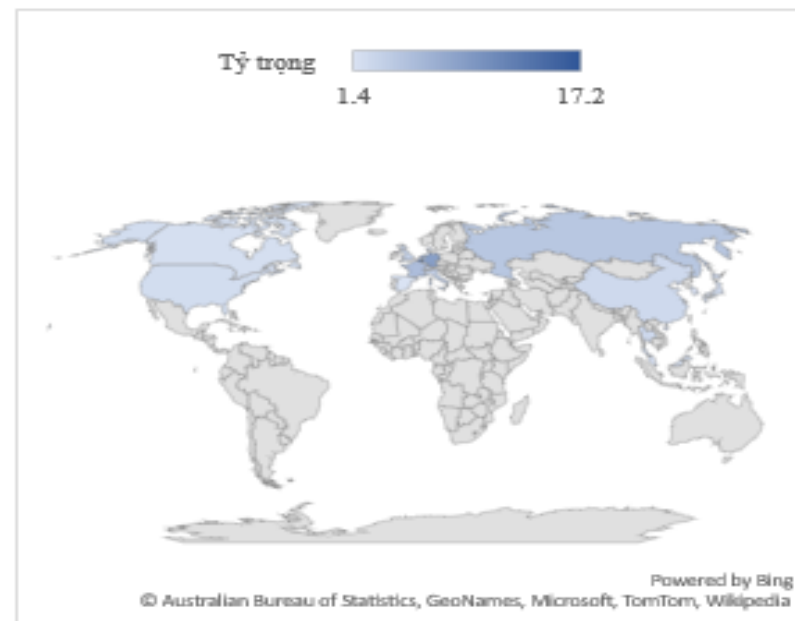
Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO

SỰ THAM GIA CỦA VIỆT NAM VÀO GVCs NGÀNH THỰC PHẨM

a. DVX2010



b. DVX2017



Tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu thực phẩm của Việt Nam được sử dụng như đầu vào cho quá trình chế xuất tại nước ngoài phân theo đối tác nhập khẩu (%)

Nguồn: Tác giả tính toán từ dữ liệu UNCTAD-MRIO

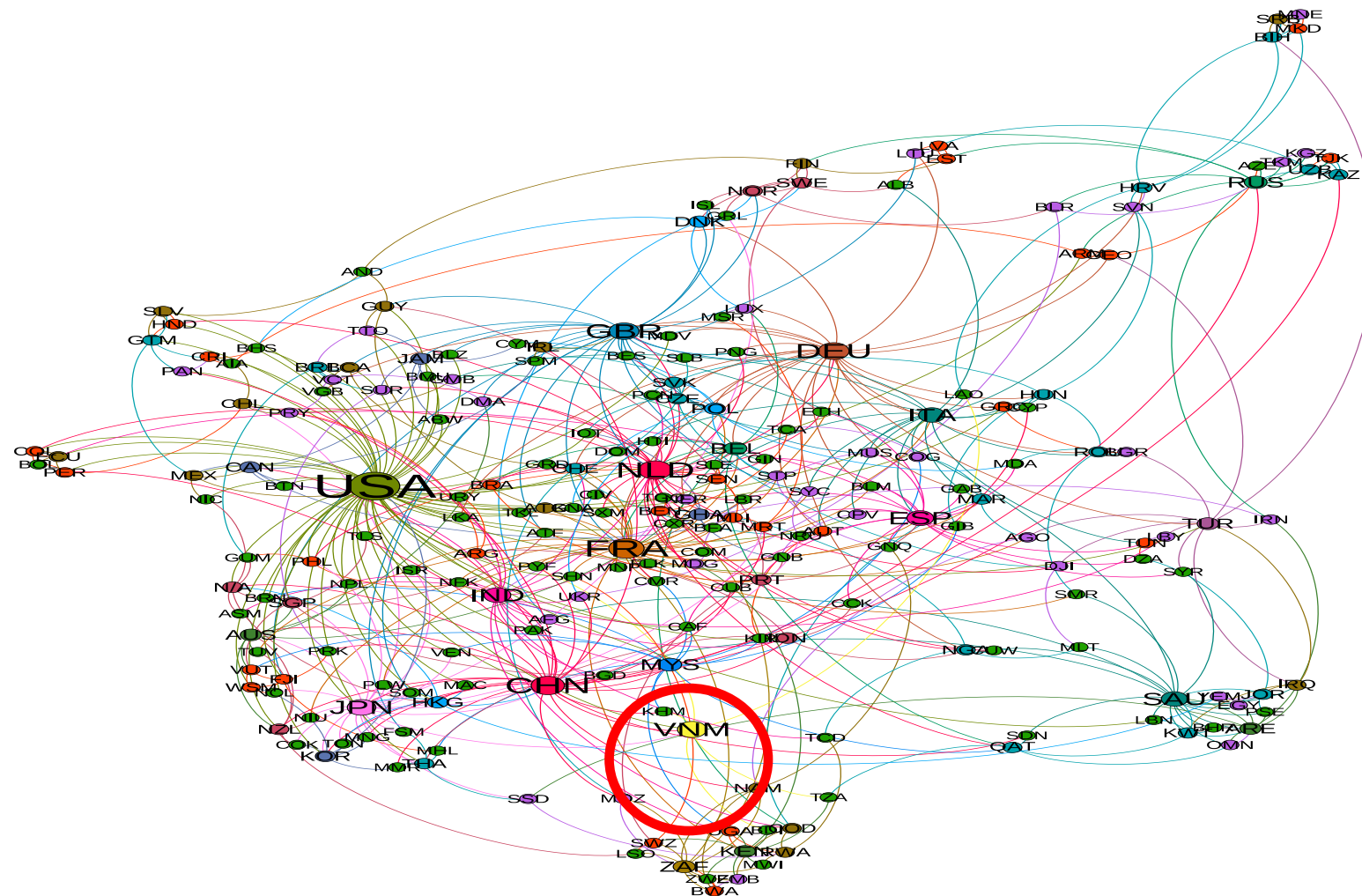


VEPR

BẢN ĐỒ LIÊN KẾT NGÀNH THỰC PHẨM

Bản đồ liên kết giữa các quốc gia trong chuỗi giá trị ngành hàng Thực phẩm năm 2020

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả dựa trên dữ liệu BACI và UN COMTRADE, 2021





VEPR

4. Đánh giá chung và triển vọng



1. Việt Nam đã và đang tạo ra được những lợi thế tiền đề để nâng cao vị thế

- ✓ Thương mại và đầu tư sẽ tiếp tục là những lợi thế tiền đề mà Việt Nam cần tận dụng để nâng cao vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế.
- ✓ Năm 2020, Việt Nam có lợi thế so sánh trong 6/20 nhóm ngành. Trong đó, hai ngành là Giấy, dép, mũ và Máy móc, thiết bị điện tử là ngành Việt Nam có tiềm năng bứt phá để nâng cao vị thế của Việt Nam trên thị trường thế giới.
- ✓ Trong GVCs, vị thế của Việt Nam dù vẫn nằm ở phần hạ nguồn nhưng bắt đầu ghi nhận sự cải thiện, hướng tới vị trí thượng nguồn nhiều hơn.
- ✓ Việt Nam tập trung cao xung quanh ba trung tâm lớn của chuỗi giá trị toàn cầu là Đông Bắc Á, EU, Bắc Mỹ và quanh ASEAN. Cơ cấu đối tác FVA: tính chất vùng lân cận tính toàn cầu. Cơ cấu đối tác DVX: tính liên vùng, toàn cầu nhiều hơn.



2. Thách thức về sự giảm sút trong lợi thế so sánh và mức độ tham gia vào GVC

- ✓ Lợi thế so sánh:
 - ✓ Giai đoạn 2010-2019: RCA của hầu hết các nhóm ngành đều có xu hướng giảm, trừ Điện tử
 - ✓ Năm 2020: Lợi thế so sánh của tất cả các nhóm ngành có lợi thế giảm
 - ✓ Mất lợi thế trong sản phẩm nông nghiệp
 - ✓ Ngành có RCA xu hướng tăng cao: phụ thuộc vào FDI
 - ✓ Không có lợi thế trong các ngành liên quan đến nguyên liệu đầu vào
 - ✓ Khoảng cách về lợi thế so sánh của Việt Nam với các nước đứng đầu ASEAN và thế giới còn khá xa, và đang bị dẫn rộng ra vào năm 2020. Năm 2020, bị tụt hạng trên thế giới với 4/6 nhóm ngành có lợi thế (trừ Giày dép và Điện tử).
 - ✓ Việt Nam chưa thật sự tận dụng được những lợi thế về kiểm soát tốt dịch bệnh, FTAs... để nâng cao vị thế của mình trên thị trường thế giới trong đại dịch



2. Thách thức về sự giảm sút trong lợi thế so sánh và mức độ tham gia vào GVC

- ✓ Sự tham gia vào GVCs
 - ✓ Mức độ tham gia vào GVCs giảm
 - ✓ Vẫn chủ yếu tham gia vào liên kết sau, cụ thể là các hoạt động như gia công và lắp ráp sản phẩm cuối cùng, tạo ra ít giá trị gia tăng trong chuỗi.
- ✓ Bối cảnh tác động: Chuyển đổi số, FTAs và dịch chuyển đầu tư

3. Triển vọng

- ✓ Hai nhóm ngành Việt Nam có triển vọng tăng lợi thế so sánh trong tương lai gần gồm Điện tử và Giày dép nhưng với các ngành khác, triển vọng tăng lợi thế so sánh là vô cùng khó khăn.
- ✓ Triển vọng để Việt Nam tăng vị thế trong GVCs khá tích cực khi Việt Nam đang và sẽ tiếp tục hướng tới phần thượng nguồn của chuỗi nhiều hơn



1. Ngành điện tử Việt Nam đã tạo được nền tảng để nâng cao vị thế tốt

- ✓ Có giá trị xuất khẩu lớn nhất tại Việt Nam và nằm trong top 10 thế giới năm 2019, 2020; Tốc độ tăng trưởng XK cao
- ✓ Có chỉ số RCA đứng thứ 5 thế giới năm 2020 và đứng vững trong đại dịch về thứ hạng
- ✓ Thu hút nhiều các hãng điện tử lớn nhất thế giới như
- ✓ Triển vọng tăng trưởng rất tích cực của ngành điện tử Việt Nam
- ✓ Có dấu hiệu tích cực trong nâng cao vị thế của mình trong GEVC khi có sự gia tăng ổn định hoạt động xuất khẩu giá trị gia tăng ra nước ngoài, tăng vị thế thượng nguồn



2. Song cũng đối mặt với không ít thách thức

- ✓ Mức độ tham gia vào GEVC giảm đi
- ✓ Tỷ lệ nội địa hóa thấp
- ✓ Độ phức tạp của sản phẩm xuất khẩu thấp
- ✓ Doanh nghiệp FDI là người tham gia chính, dẫn dắt trong việc tham gia GVCs

3. Triển vọng

- ✓ Định vị lợi thế so sánh của ngành điện tử Việt Nam có khả năng sẽ tiếp tục được cải thiện trên thị trường quốc tế,
- ✓ Sẽ vẫn chủ yếu nằm ở vị thế hạ nguồn của chuỗi nhưng sẽ gia tăng hướng tới vị thế thượng nguồn, mang lại giá trị gia tăng nhiều hơn cho Việt Nam



1. Là ngành còn nhiều tiềm năng để phát triển

- ✓ Có kim ngạch xuất khẩu lớn: đứng thứ 11 tại Việt Nam từ 2015 đến nay, thứ hạng trên thế giới liên tục tăng và đứng thứ 26 năm 2020
- ✓ Không có lợi thế so sánh với toàn bộ nhóm ngành thực phẩm nhưng có lợi thế so sánh cao trên thế giới với một số sản phẩm như động vật giáp xác chế biến, dầu mỡ, cá và trứng cá chế biến
- ✓ Có sự tham gia vào GVC lớn nhất
- ✓ Doanh nghiệp tư nhân trong nước là người tham gia chính, dẫn dắt trong việc tham gia GVCs

2. Triển vọng

- Vị thế trong GVCs có thể sẽ được cải thiện do năng lực của khu vực sản xuất trong nước được cải thiện
- Song định vị lợi thế cạnh tranh của Việt Nam đối với mặt hàng thực phẩm xuất khẩu có khả năng giảm nếu Việt Nam không có các chính sách phù hợp trước bối cảnh cạnh tranh quốc tế vô cùng khắc nghiệt trong nhóm hàng này



VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM NĂM 2021

CẢI THIỆN NĂNG LỰC CẠNH TRANH ĐỂ TĂNG NĂNG SUẤT VÀ HIỆU QUẢ TĂNG TRƯỞNG

**VEPR**

Nội dung

01

Đánh giá thực trạng NLCT Việt Nam trong năm 2020 và bối cảnh 2021, so sánh với các quốc gia khu vực, thực tiễn cảm nhận, doanh nghiệp & HKD trong bối cảnh xuất hiện dịch bệnh covid 19

02

Nhận diện các vấn đề bất cập của NLCT trong bối cảnh mới, đặc biệt vai trò NLCT trong nâng cao chất lượng tăng trưởng gắn với đổi mới sáng tạo và công nghiệp 4.0

03

Khuyến nghị chính sách nhằm cải thiện NLCT với cải thiện năng suất và hiệu quả của doanh nghiệp và toàn nền kinh tế trong bối cảnh mới.

**VEPR**

Nâng cao NLCT theo thông lệ Quốc tế

- **Cải cách thể chế nhằm nâng cao vị thế và NLCT của Việt Nam** dựa trên các bộ chỉ số đánh giá quốc tế, trong tương quan so sánh với các nước trong khu vực, là cách tiếp cận mới của Chính phủ Việt nam; được cộng đồng doanh nghiệp trong và ngoài nước đánh giá cao; tích cực ủng hộ.

**MTKD – Doing Business (WB)****Năng lực cạnh tranh 4.0 (WEF)****Mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai (WEF)****Đổi mới sáng tạo (WIPO)****Hiệu quả logistics (WB)****Chính phủ điện tử (UN)****Năng lực cạnh tranh du lịch (WEF)**



VEPR

Nâng cao NLCT theo thông lệ Quốc tế

Nhờ các cải cách thể chế đồng bộ với thực thi chính sách nâng cao NLCT, Việt Nam đã và đang dần tăng thứ hạng cạnh tranh của mình trên các bảng xếp hạng Quốc tế

	Chỉ số xếp hạng	2016		2017		2018		2019		Kỳ lấy số liệu
		Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	Điểm	Xếp hạng	
1	NLCT toàn cầu			57.9	74	58.1	77	61.5	67	Trước T9 năm công bố
2	Môi trường kinh doanh	63.83	82	67.93	68	68.36	69	69.8	70	1/6 năm trước => 31/5 năm công bố
3	Đổi mới sáng tạo toàn cầu	35.4	59	38.3	47	37.9	45	38.8	42	Đến T12 trước năm công bố
4	NLCT Du lịch	-	-	3.78	67	-	-	3.9	63	2 năm trước
5	Hiệu quả Logistics	2.98	64			3.27	39			2 năm trước
6	Chính phủ điện tử	0.593	89	-	-	0.514	88	-		2 năm trước
	An toàn thông tin toàn cầu	-	-	0.245	100	-	-	0.693	50	2 năm trước
7	Chỉ số phát triển con người	0.68	119	0.685	119	0.69	118	0.693	118	
8	GDP bình quân đầu người	5.608	169	5.896	167	6.233	164	6.609	150	



VEPR

Cải thiện các chỉ số NLCT và tác động tới năng suất và hiệu quả

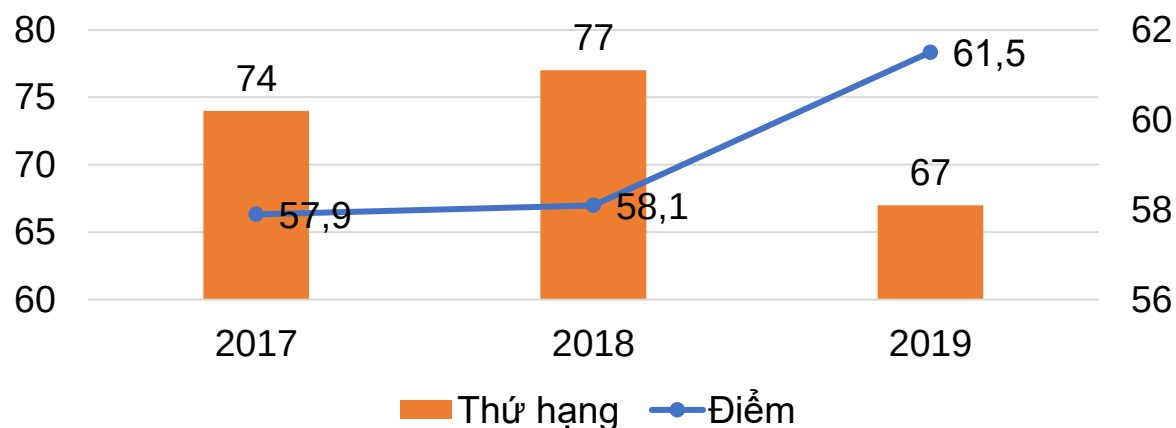
- NSLĐ xã hội (GDP/số lao động) được cải thiện cả về giá trị và tốc độ.
- Cải thiện MTKD đóng góp trực tiếp vào tăng trưởng đầu tư và phát triển doanh nghiệp (thể hiện qua mức tăng trưởng về số lượng DN thành lập mới, số vốn đăng ký, số lượng DN quay trở lại hoạt động; số DN giải thể giảm; thu hút FDI; tăng trưởng về vốn đầu tư toàn XH)
- + Sự phát triển năng động của thị trường, cả khu vực doanh nghiệp và Hộ kinh doanh (đến năm 2020 cả nước có hơn 5 triệu HKD, chưa tính đến nhóm cá nhân kinh doanh trên nền tảng công nghệ mới như TMĐT, taxi công nghệ..) đã tạo thêm nhiều cơ hội việc làm và thu nhập cho người lao động.
- Cải thiện các nhân tố NLCT góp phần tạo sự chuyển dịch hiệu quả tái cơ cấu kinh tế.
- Đóng góp vào nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng hiệu quả đầu tư của nền kinh tế thông qua năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) được cải thiện.



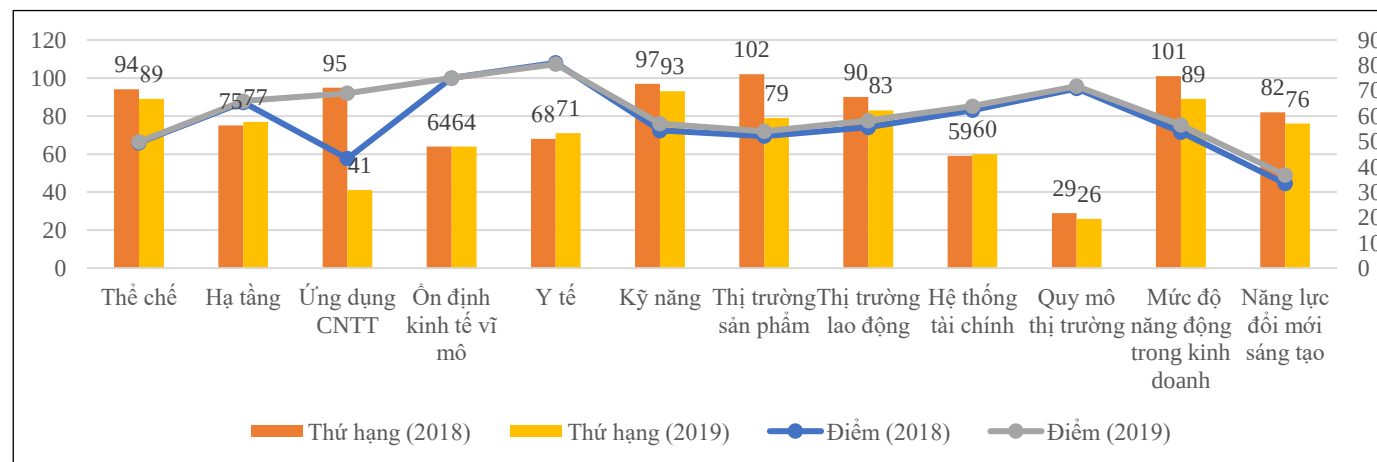
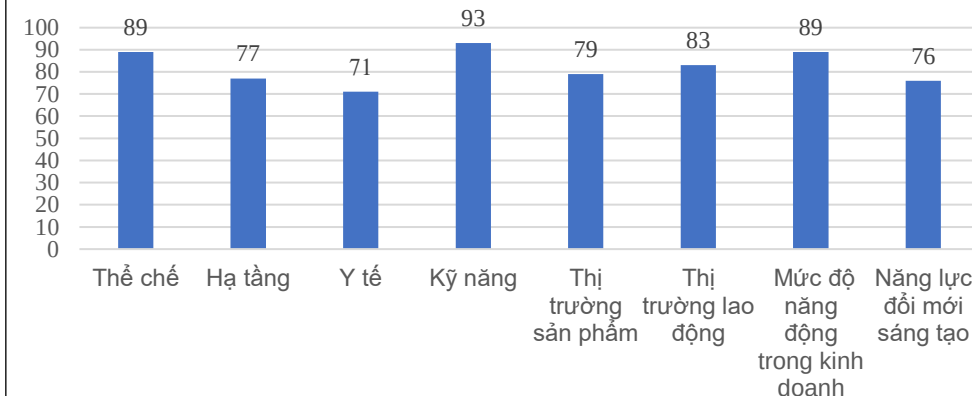
VEPR

Một số cải thiện đạt được về NLCTQG

Điểm số và thứ hạng NLCT quốc gia



8/12 trụ cột có thứ hạng thấp hoặc rất thấp



Điểm số và thứ hạng NLCT quốc gia theo lĩnh vực (18-19)

Nguồn: World Economic Forum, Global Competitiveness Report

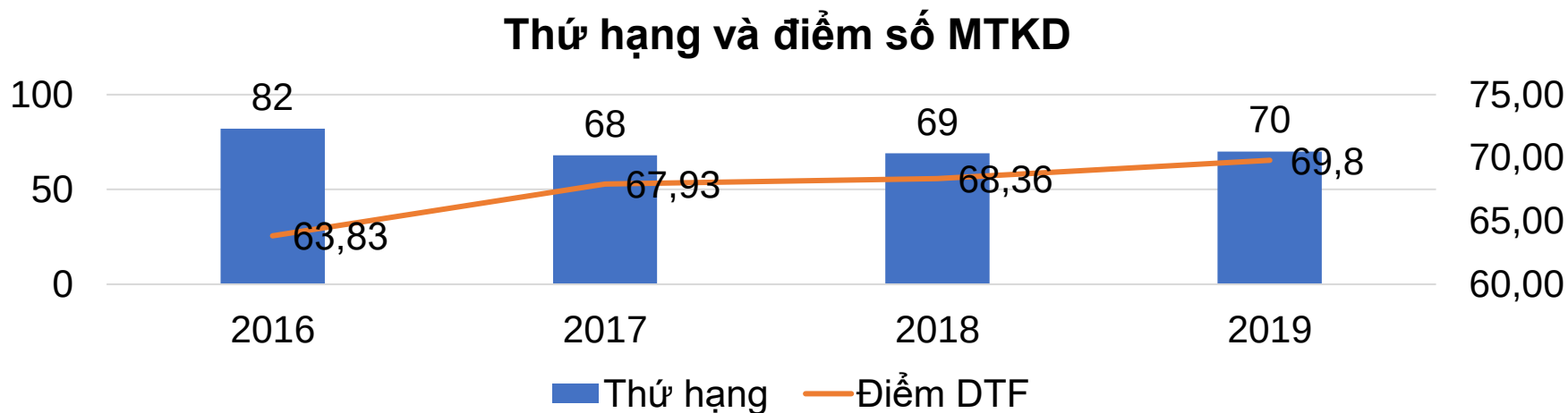
Nguồn: World Economic Forum, Global Competitiveness Report (2017 - 2019).



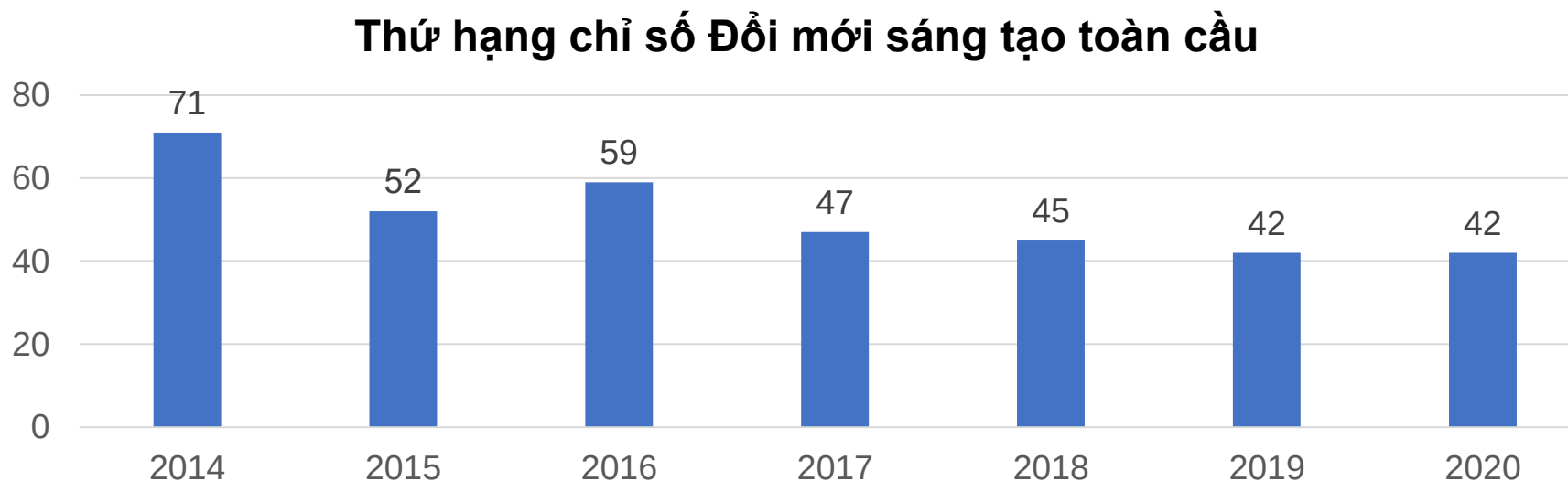
VEPR

Chất lượng MTKD và chỉ số ĐMST quốc gia được cải thiện

Nguồn: WB
DoB 16-20



Nguồn: WIPO
(2019), GII
2019

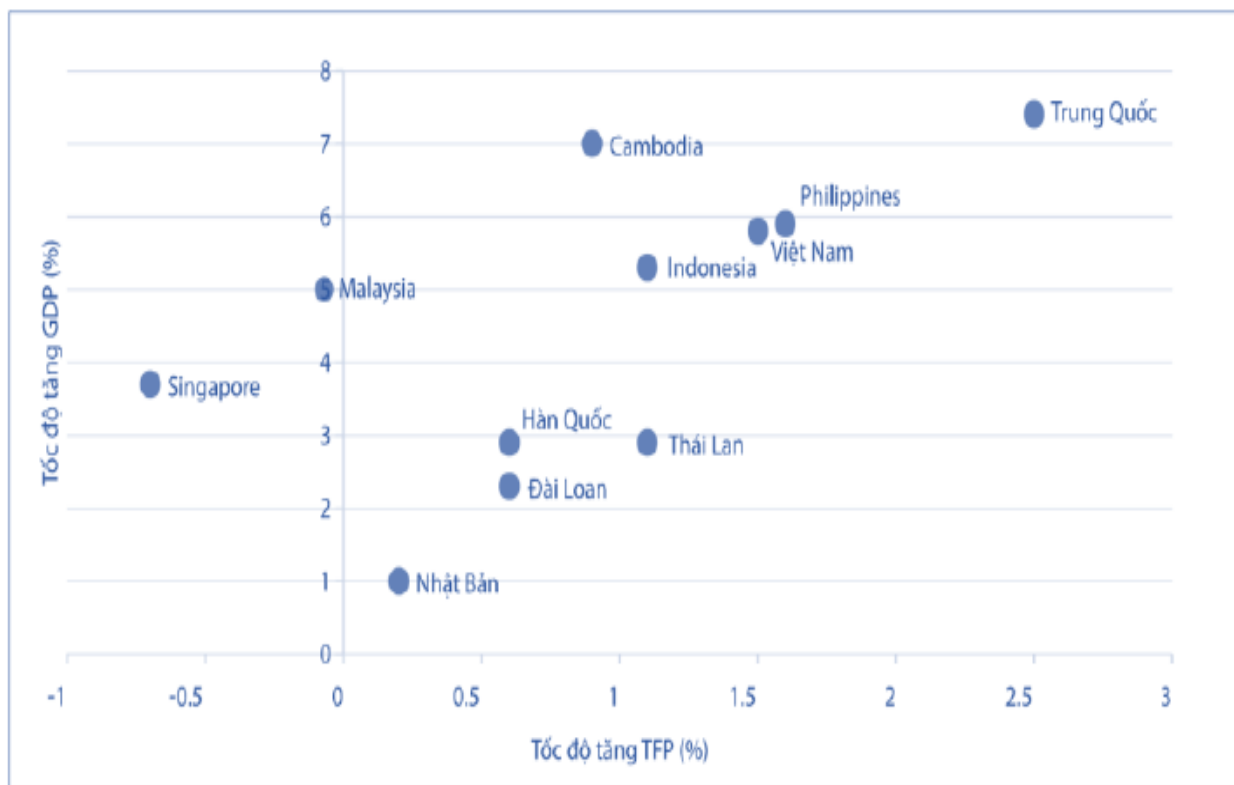




VEPR

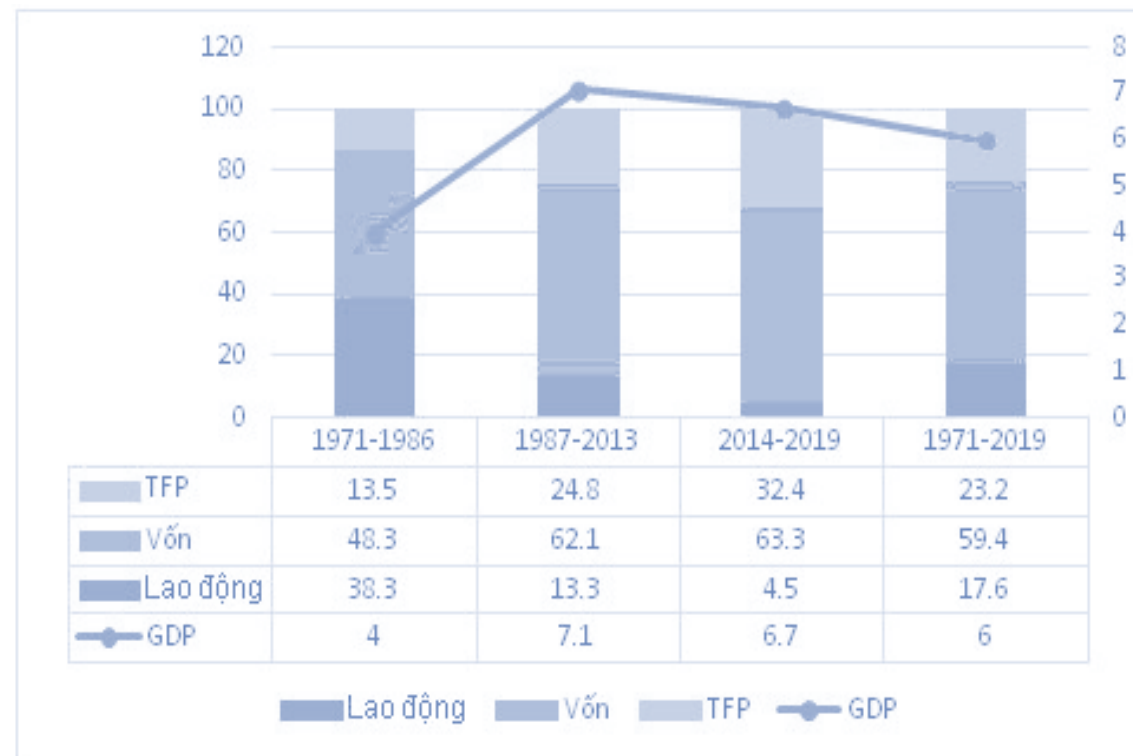
TFP được cải thiện trong giai đoạn cải thiện NLCT 2014-2019

Tốc độ tăng GDP và tăng TFP của Việt Nam và một số nước ASEAN



Nguồn: Total Economy Database, The Conference Board

Đóng góp của Vốn, Lao động và TFP vào GDP của Việt Nam



Nguồn: Phạm Đăng Quyết (2020). Mô hình kinh tế lượng tăng trưởng - Quan điểm tăng trưởng dài hạn.

**VEPR**

Năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) của doanh nghiệp Việt Nam từ 2011-2018

Giá trị năng suất nhân tố tổng hợp TFP của doanh nghiệp tại Việt Nam trong giai đoạn 2011-2018 tăng giảm đan xen tùy thuộc tác động kinh tế trong và ngoài nước, nhưng có xu hướng tăng đều sau những cải cách thể chế và hiệu quả nâng cao NLCT từ năm 2014.

Năm quan sát	Summary of tfp_va		
	Mean	Std.Dev	Freq.
2011	4.2356509	12.33743	4.233
2012	6.1764165	20.24616	3.512
2013	5.0599006	34.53641	4.284
2014	5.0427593	25.90425	4.618
2015	7.792284	18.84342	2.514
2016	6.1702611	17.1879	5.015
2017	6.1547774	20.71354	5.571
2018	7.0082104	20.29617	3.241

(Tính toán của nhóm tác giả dựa trên Bộ điều tra DN của Tổng cục Thống kê GSO 2011 - 2018)



VEPR

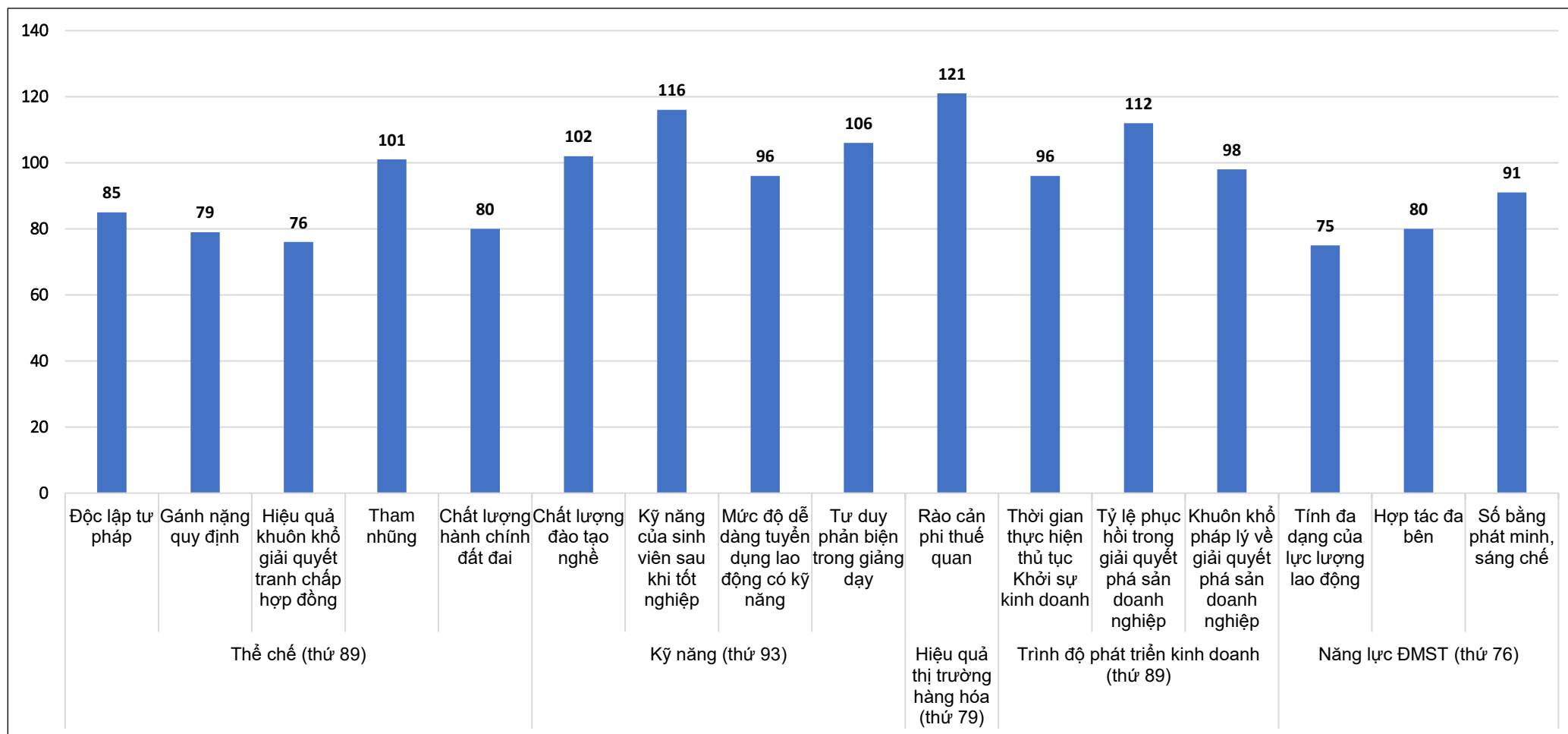
02 vấn đề ảnh hưởng đến vị thế của nền kinh tế Việt Nam và các chỉ số NLCT trong 2021

- Xu thế tăng trưởng của nền kinh tế dựa trên đổi mới sáng tạo trên nền tảng CMCN 4.0
- Ảnh hưởng từ Covid-19 tới nền kinh tế nói chung và môi trường kinh doanh mà các doanh nghiệp, hộ kinh doanh của Việt Nam



VEPR

Những nhân tố kìm hãm năng lực cạnh tranh 4.0 của Việt Nam



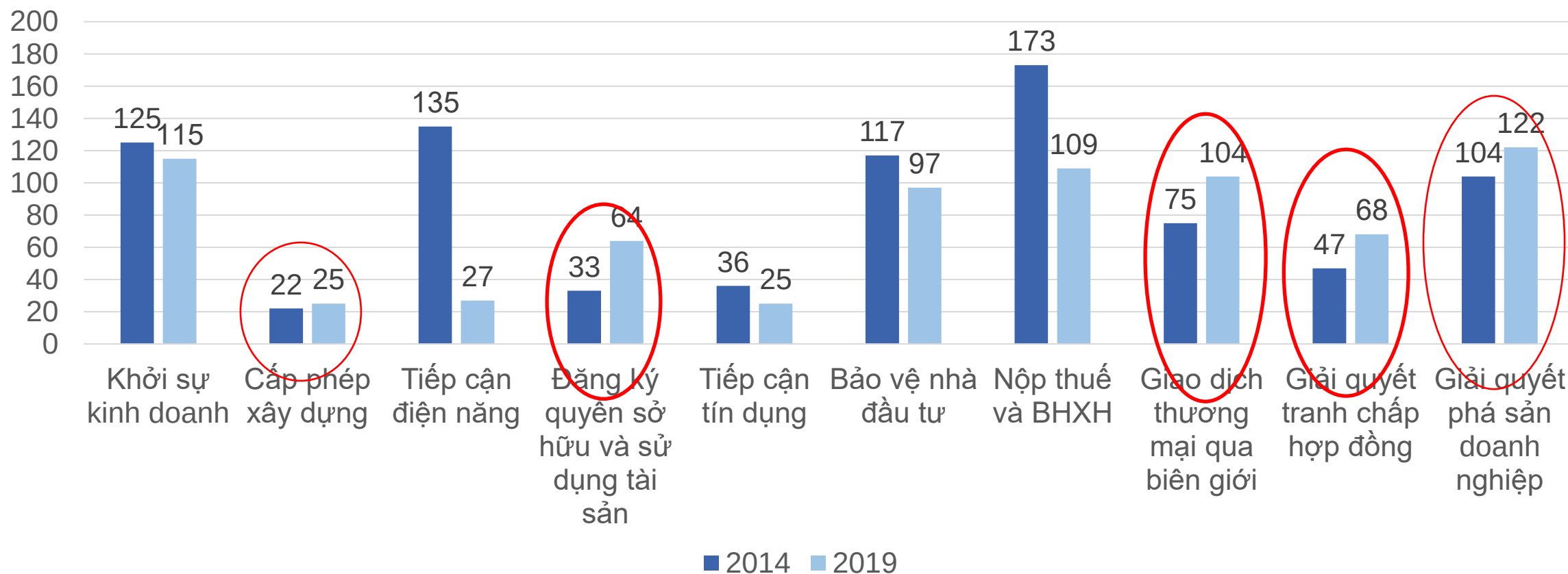
Nguồn: World Economic Forum, Global Competitiveness Report (2019)



VEPR

Rào cản NLCT từ Doing Business: Qua 6 năm, có 5 chỉ số vừa giảm điểm vừa giảm bậc

Thứ hạng các chỉ số MTKD



Nguồn: WB

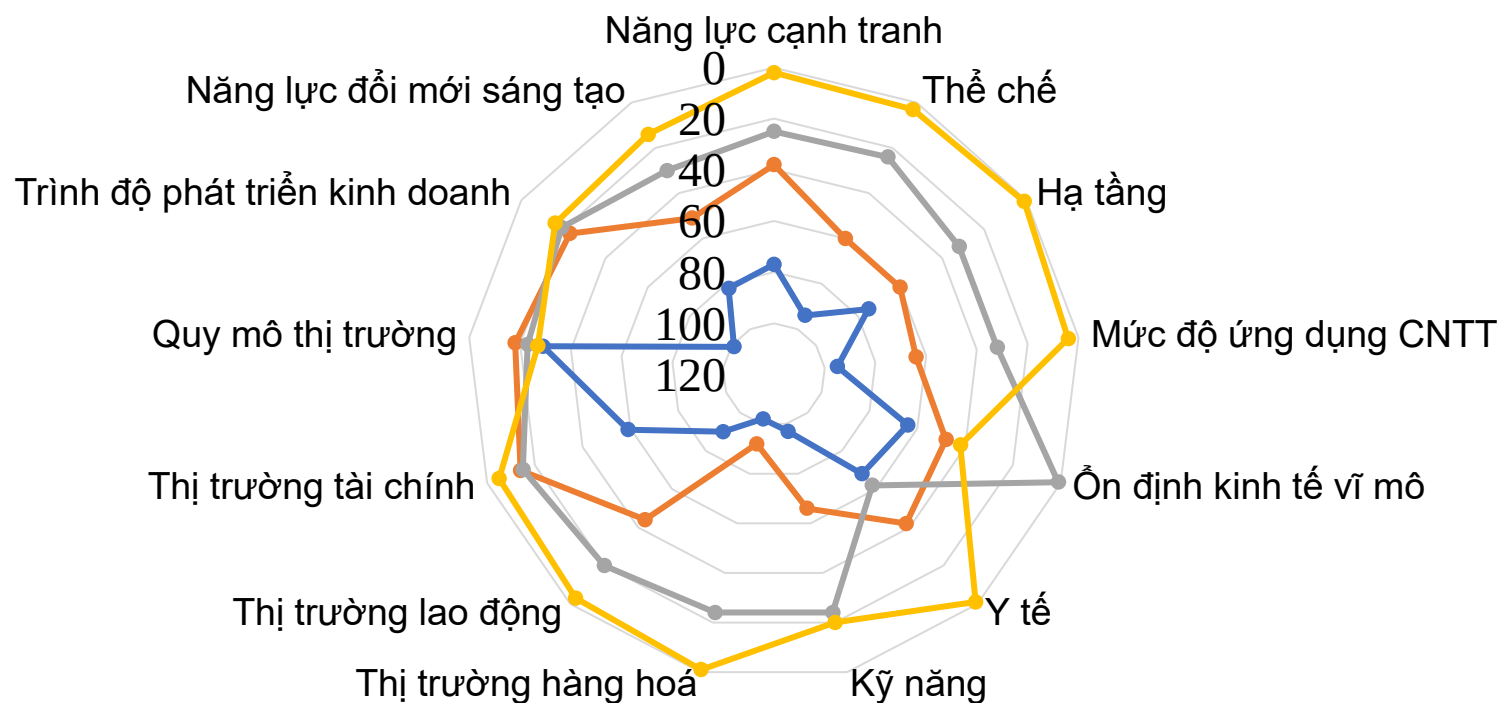


VEPR

Trong ASEAN, NLCT 4.0 của VN đứng sau hầu hết các nước, chỉ trên Lào và Campuchia

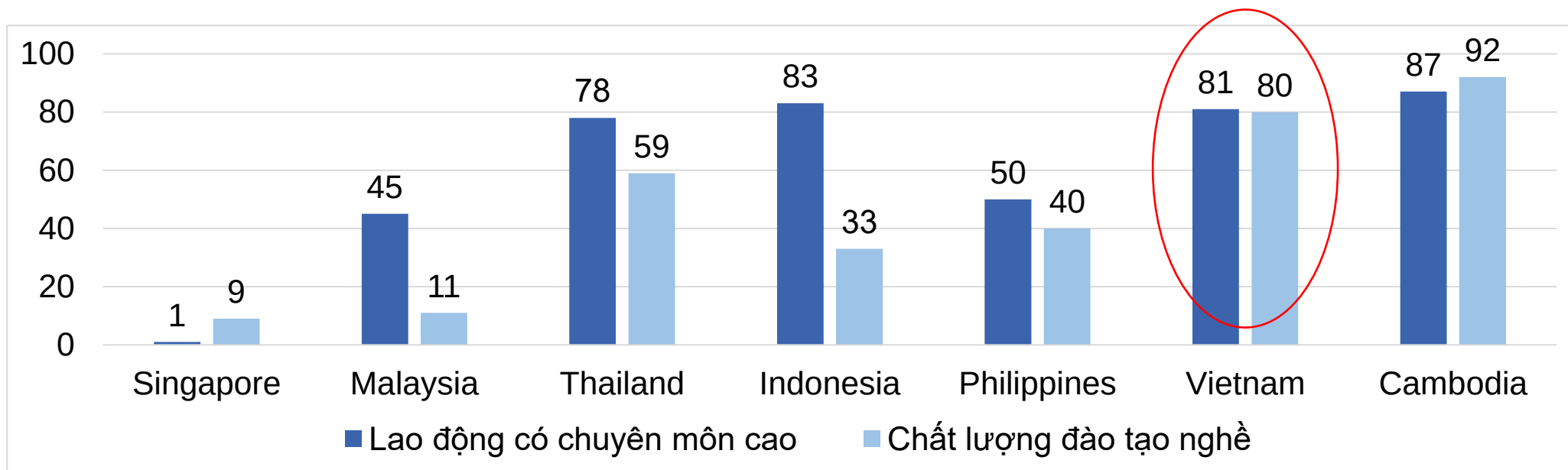
Thứ hạng các trụ cột NLCT của Việt Nam vs. ASEAN

— Vietnam — Thailand — Malaysia — Singapore



**VEPR**

Rào cản về chất lượng nguồn nhân lực



Nguồn: WEF (2018), Readiness for the Future of Production Report 2018

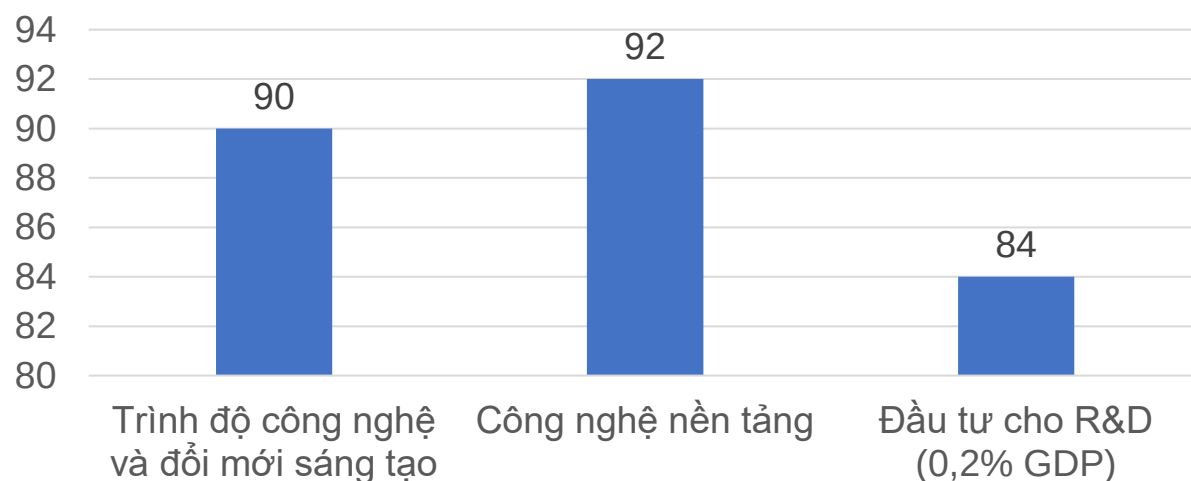
- Theo TCTK (2014), ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chỉ chiếm 9% tổng số lao động trình độ cao (ở các nước phát triển tỷ lệ này lên đến 40 – 60%).
- Theo điều tra của JICA, trong số 2.000 sinh viên CNTT Việt Nam chỉ có khoảng 90 ứng viên (tương đương 5%) vượt qua được các kỳ khảo sát về chuyên môn.
- LLLĐ qua đào tạo ở Việt Nam chỉ xấp xỉ 20% trong khi Singapore là 61,5%, Malaysia là 62%, Philippines là 67%



VEPR

Rào cản về Đổi mới sáng tạo

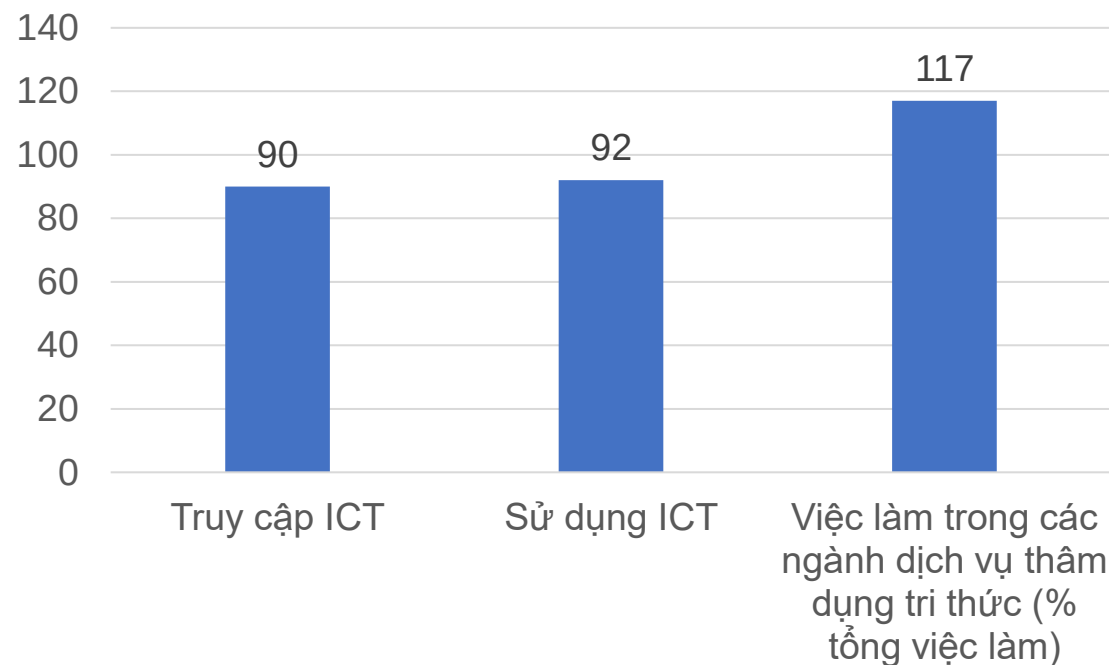
Thứ hạng một số chỉ số đánh giá mức độ sẵn sàng cho nền sản xuất tương lai (/100 nền kinh tế)



Nguồn: WEF (2018), Readiness for the Future of Production Report 2018

Tỷ lệ giá trị sản phẩm CN trung bình và cao cấp của Việt Nam chỉ chiếm 30% trong tổng giá trị XK, trong khi các nước trong khu vực là 80%, thấp như Philippines cũng chiếm 50%.

Thứ hạng một số chỉ số trong Đổi mới sáng tạo (WIPO)



Nguồn: WIPO (2019), GII 2019

Xếp hạng chung về ĐMST: thứ 42/129



VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2021

VAI TRÒ CỦA TFP ĐỐI VỚI CÁC NGÀNH SẢN XUẤT

Hà Nội, 7- 2021



Thực trạng tăng trưởng Kinh tế Việt Nam

- Từ tình trạng nước nghèo và kém phát triển, Việt Nam đã gia nhập vào nhóm nước đang phát triển có mức thu nhập trung bình. Tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức gần 7% những năm qua.
- Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chưa bền vững. Chủ yếu là do phát triển theo chiều rộng, dẫn tới tăng trưởng nóng ở Việt Nam
- Các doanh nghiệp đang phải đương đầu với những đối thủ cạnh tranh lớn trên thế giới, có tiềm lực về công nghệ, tài chính và trình độ quản lý hiện đại.

Vai trò của TFP



- Năng suất các nhân tố tổng hợp (gọi tắt là TFP) là kết quả sản xuất mang lại do nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định và lao động hoặc các nhân tố hữu hình nhờ vào tác động của các nhân tố vô hình như đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý.....
- Chỉ tiêu tốc độ tăng TFP phản ánh toàn diện về chiều sâu của quá trình sản xuất, kinh doanh
- TFP phản ánh sự đóng góp của các yếu tố khó lượng hóa, như kiến thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động, cơ cấu lại nền kinh tế hay hàng hóa, dịch vụ, chất lượng vốn đầu tư mà chủ yếu là chất lượng thiết bị công nghệ, kỹ năng quản lý...
- Tốc độ tăng TFP là chỉ tiêu quan trọng trong phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế và đánh giá tiến bộ KHCN của một ngành, của một địa phương hoặc quốc gia.



VEPR

DỮ LIỆU NGHIÊN CỨU

- Dữ liệu trong bài nghiên cứu được thu thập từ Phiếu điều tra doanh nghiệp của Tổng cục thống kê trong giai đoạn từ năm 2011-2018. Nghiên cứu tập trung vào 2 ngành là ngành Sản xuất chế biến thực phẩm (mã ngành cấp 2: 10) và ngành Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (mã ngành cấp 2: 26).
- Sau khi loại bỏ, mẫu nghiên cứu còn 12,680 doanh nghiệp và hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp), ứng với 28,143 quan sát. Trong đó có 10,830 doanh nghiệp trong ngành Sản xuất chế biến thực phẩm, chiếm tỷ trọng 85.41% trong tổng số doanh nghiệp được nghiên cứu.





PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Để đo lường TFP của doanh nghiệp, các nghiên cứu cổ điển dựa trên hàm sản xuất Cobb-Douglas và tính toán dựa vào số dư Solow (1956).

$$Y_{it} = A_{it} K_{it}^{\alpha} L_{it}^{\beta}$$

- Bài nghiên cứu này sử dụng pháp ước lượng tổng quát GMM (Wooldridge, 2009) để tính giá trị TFP của doanh nghiệp.
- Trong nghiên cứu này TFP được đánh giá dựa theo ngành nghề, quy mô và loại hình doanh nghiệp, hoạt động xuất nhập khẩu, và mức độ cạnh tranh của môi trường kinh doanh địa phương.
- Nhóm nghiên cứu thực hiện mô hình hồi quy phân vị với TFP và các tiêu chí phân loại trên nhằm kiểm chứng cũng như củng cố các kết quả đã thu được.

$$Q_N(\mu_q) = \sum_{i: y_i \geq \mu_q}^N q |y_i - x'_i \mu_q| + \sum_{i: y_i < \mu_q}^N (1 - q) |y_i - x'_i \mu_q|$$

y_i là TFP và x'_i là các yếu tố tác động lên TFP



KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

Thực trạng các doanh nghiệp ngành thực phẩm và điện tử Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020

Thực trạng giá trị TFP trung bình của các doanh nghiệp ngành thực phẩm và điện tử

Năm	TFP chung của 2 ngành	TFP của ngành thực phẩm	TFP của ngành điện tử	Tăng trưởng GDP (%)
2011	4.42	4.14	7.19	6.24
2012	6.59	6.18	9.21	5.25
2013	5.35	4.85	9.41	5.42
2014	5.42	5.06	8.27	5.98
2015	8.19	7.04	13.84	6.68
2016	6.48	5.62	11.61	6.21
2017	6.38	4.95	13.29	6.81
2018	7.48	5.63	12.61	7.08
Trung bình	6.28	5.43	10.67	6.21

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu



VEPR

Thực trạng các doanh nghiệp ngành thực phẩm và điện tử Việt Nam trong giai đoạn 2010-2020

- Một điều không thể phủ nhận là năng suất, chất lượng trong các DN Việt Nam nói chung và DN ngành điện tử và thực phẩm nói riêng đã có những bước tiến rõ rệt. Trong giai đoạn từ năm 2011-2018, xu hướng của TFP cũng có nhiều biến động, nhưng so với năm 2011, thì năm 2018, hệ số của TFP của 2 ngành đã tăng khoảng 1.7 lần lên mức 7.483 nhờ sự thay đổi nhận thức về tầm quan trọng của TFP, năng suất nói chung và TFP của Việt Nam nói riêng đã tăng lên.
- Tốc độ tăng TFP trung bình của doanh nghiệp Việt Nam ngành điện tử và thực phẩm đạt mức là 11.05% cao hơn 5 lần so với bình quân chung của cả nước
- Khi phân theo 2 ngành khác nhau, ta thấy ngành điện tử có giá trị TFP cao hơn so với ngành thực phẩm qua các năm. TFP trung bình trong giai đoạn 2010-2018 của ngành điện tử là 10.67, trong khi đó, tốc độ tăng TFP của ngành thực phẩm là 5.43. Điều này cũng khá tương đồng khi các giá trị trung bình vốn, lao động, doanh thu thuần, lợi nhuận gộp của ngành điện tử lớn hơn ngành thực phẩm.



TFP của ngành điện tử và thực phẩm phân chia doanh nghiệp theo quy mô

Giá trị TFP trung bình theo quy mô doanh nghiệp

Năm	Hai ngành			Thực phẩm			Điện tử		
	Nhỏ	Vừa	Lớn	Nhỏ	Vừa	Lớn	Nhỏ	Vừa	Lớn
2011	2.95	6.06	15.13	2.98	5.69	14.60	2.75	9.05	17.79
2012	5.28	6.47	14.05	5.19	6.25	13.22	6.39	7.87	17.66
2013	4.22	5.81	14.55	4.18	5.08	13.51	4.62	11.18	18.38
2014	4.26	5.68	13.73	4.26	5.31	13.00	4.25	8.51	16.53
2015	3.59	7.15	16.90	2.63	6.04	16.27	7.60	12.23	18.74
2016	3.81	6.84	18.62	3.15	6.14	17.74	6.85	10.45	21.21
2017	3.75	7.99	16.35	3.10	5.89	14.22	7.62	18.70	20.92
2018	3.74	8.61	19.20	3.15	4.56	19.36	5.74	18.02	19.00

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

**VEPR**

TFP của ngành điện tử và thực phẩm phân chia doanh nghiệp theo quy mô

Xét về quy mô thì doanh nghiệp lớn luôn thể hiện ưu thế so với doanh nghiệp nhỏ và vừa khi mà giá trị TFP năm 2018 của doanh nghiệp lớn trong 2 ngành này gấp khoảng 9 lần so với doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp vừa, nhỏ lần lượt là 2.5 và 5.5 lần

Thực tế, trong mọi nền kinh tế, năng suất của DNVVN bao giờ cũng thấp hơn các doanh nghiệp lớn vì đầu tư về vốn của doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng hạn hẹp hơn rất nhiều, các DNVVN bao giờ cũng sẽ khó tiếp cận được với các công nghệ hàng đầu, không có điều kiện để tham gia vào chuỗi các sản xuất để có năng suất lao động cao.

Khi phân tách cụ thể chỉ số TFP của 2 ngành này, thấy rằng doanh nghiệp lớn, nhỏ và vừa thuộc ngành điện tử thì luôn có hệ số TFP cao hơn so với ngành thực phẩm

Ngành điện tử luôn được coi là ngành công nghiệp mũi nhọn của Việt Nam thu hút rất nhiều vốn đầu tư nước ngoài, mặc dù số lượng doanh nghiệp ít hơn rất nhiều so với ngành thực phẩm, nhưng về thu hút lao động và lợi nhuận sau thuế của ngành điện tử lại vượt trội với ngành thực phẩm



TFP phân theo doanh nghiệp xuất nhập khẩu

Giá trị TFP trung bình các doanh nghiệp có và không xuất khẩu

Năm	Hai ngành		Thực phẩm		Điện tử	
	Có	Không	Có	Không	Có	Không
2011	8.56	3.21	7.41	3.24	15.78	2.79
2012	9.28	5.62	8.13	5.58	14.63	6.44
2013	10.18	3.83	8.71	3.78	16.44	4.39
2014	9.97	3.97	9.12	3.94	13.40	4.34
2015	11.43	5.99	9.71	5.52	16.59	9.71
2016	12.22	6.38	11.61	5.52	14.64	11.54
2017	12.75	4.67	9.34	4.07	19.34	8.86
2018	15.86	4.71	14.17	3.86	17.62	8.33

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Giá trị TFP trung bình các doanh nghiệp có và không nhập khẩu

Năm	Hai ngành		Thực phẩm		Điện tử	
	Có	Không	Có	Không	Có	Không
2011	12.41	2.71	12.48	2.74	12.21	2.18
2012	13.10	5.03	12.54	5.06	14.51	4.26
2013	12.43	3.71	11.76	3.65	14.00	4.58
2014	11.87	3.76	11.76	3.74	12.17	4.08
2015	14.46	4.46	13.76	4.13	15.94	8.46
2016	17.42	4.79	19.79	4.06	13.34	10.71
2017	16.06	4.15	13.82	3.72	18.74	7.83
2018	17.03	4.11	16.56	3.61	17.39	6.74

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu



- Trong giai đoạn 2011 - 2018, TFP của nhóm doanh nghiệp thuộc hai ngành thực phẩm và điện tử có hoạt động xuất nhập khẩu đều có xu hướng tăng, tuy rằng tốc độ tăng trưởng TFP không ổn định
- Nhìn chung, TFP của các doanh nghiệp có tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đều cao hơn so với TFP của doanh nghiệp chỉ hoạt động trong nước
- TFP của doanh nghiệp điện tử có hoạt động xuất khẩu cao hơn nhiều so với những doanh nghiệp tham gia xuất khẩu thuộc ngành thực phẩm, trong khi TFP của doanh nghiệp trong hai ngành này không có sự chênh lệch nhiều khi xem xét ở khía cạnh hoạt động nhập khẩu.
- Các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa tìm được phương hướng để có thể hoạt động và tăng trưởng bền vững. Doanh nghiệp không tham gia vào hoạt động xuất nhập khẩu thì sự thay đổi trong TFP qua các năm không đáng kể. Một điểm đáng chú ý là từ năm 2015, nhóm các doanh nghiệp điện tử dù không có hoạt động xuất nhập khẩu cũng cho thấy dấu hiệu tăng trưởng TFP đột phá.

TFP đánh giá theo loại hình doanh nghiệp

Giá trị TFP trung bình theo loại hình doanh nghiệp

Năm	Hai ngành			Thực phẩm			Điện tử		
	Nhà nước	Tư nhân	Nước ngoài	Nhà nước	Tư nhân	Nước ngoài	Nhà nước	Tư nhân	Nước ngoài
2011	8.41	2.88	18.56	8.62	2.94	20.96	7.04	1.96	14.81
2012	5.93	5.01	18.28	5.54	5.09	20.05	7.35	2.56	15.81
2013	8.44	3.47	20.84	8.36	3.46	25.12	8.78	3.52	16.16
2014	7.81	3.61	20.74	7.33	3.64	26.95	10.09	2.94	14.23
2015	7.49	4.87	19.97	7.61	4.84	23.61	6.72	5.22	17.03
2016	8.97	4.16	21.43	8.04	4.21	26.46	15.07	3.51	18.01
2017	5.62	4.07	19.81	6.06	4.08	19.63	4.15	4.03	19.91
2018	6.97	3.84	20.54	4.57	3.89	27.03	17.81	3.55	18.18

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu



TFP đánh giá theo loại hình doanh nghiệp

- Các doanh nghiệp có vốn nước ngoài có giá trị TFP cao hơn hẳn các loại hình doanh nghiệp còn lại qua các năm, tiếp sau đó là các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân.
- Trong giai đoạn 2011-2018, TFP của các doanh nghiệp Nhà nước có xu hướng giảm, từ 8.41 năm 2011 xuống 6.97 năm 2018, ngược lại, TFP của các doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có xu hướng tăng lên, với tốc độ tăng tương ứng là 3.22% và 10.67%.
- Đối với nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, TFP của các doanh nghiệp ngành thực phẩm cao hơn TFP của các doanh nghiệp ngành điện tử.
- Đối với nhóm doanh nghiệp nhà nước, TFP của các doanh nghiệp ngành điện tử cao hơn TFP của các doanh nghiệp ngành thực phẩm.
- Đối với nhóm doanh nghiệp tư nhân, nhìn chung không có sự khác biệt quá lớn giữa nhóm ngành thực phẩm và điện tử, giá trị TFP của các doanh nghiệp tư nhân vẫn thấp hơn nhiều so với 2 loại hình doanh nghiệp trước.



Phân theo chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh

Giá trị TFP trung bình theo từng nhóm chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)

Năm	Hai ngành			Thực phẩm			Điện tử		
	Cao	TB	Thấp	Cao	TB	Thấp	Cao	TB	Thấp
2011	5.26	3.56	3.93	4.70	3.53	3.99	9.93	3.79	2.82
2012	8.88	3.57	4.29	8.45	3.31	3.97	12.99	7.90	8.47
2013	5.33	5.01	6.83	4.69	4.46	7.05	10.13	9.59	4.64
2014	6.22	5.34	3.30	5.84	4.91	3.35	9.00	8.24	2.06
2015	9.45	9.61	3.17	7.14	9.62	3.14	19.12	9.56	3.75
2016	7.71	6.07	3.32	6.62	5.53	3.23	12.02	11.20	5.85
2017	7.16	5.99	4.23	5.27	5.17	3.63	13.55	13.36	10.67
2018	8.16	7.69	4.77	5.65	6.82	3.55	13.09	11.34	11.91

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu



Phân theo chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh

- Một trong những điểm đáng chú ý của TFP trung bình hai ngành chính là tính thiếu bền vững và biến động mạnh giữa các năm. Nguyên nhân chính của hiện tượng bất nguồn từ sự đứt gãy trong khai báo kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp với Tổng cục thống kê
- Tình trạng giá trị TFP một số năm tương đối cao phần nào đến từ một số doanh nghiệp lớn, hoạt động hiệu quả chỉ xuất hiện trong vòng một đến hai năm
- Tuy TFP giữa các năm xảy ra sự biến động mạnh, nhìn chung nhóm các tỉnh có năng lực cạnh tranh cao vẫn đạt được mức năng suất cao nhất, tiếp đến là nhóm trung bình, và cuối cùng là nhóm có PCI thấp. Điều này phần nào gợi mở tác động tích cực của nâng cao chất lượng môi trường kinh doanh địa phương đến hoạt động sản xuất kinh doanh doanh nghiệp
- Một điểm đáng chú ý trong các mô hình hồi quy này là hệ số ước lượng của PCI giảm dần theo phân vị của TFP, nhóm doanh nghiệp có TFP lớn hơn sẽ chịu ít tác động từ địa phương hơn



Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TFP của ngành thực phẩm và điện tử của Việt Nam

Yếu tố ảnh hưởng	Loại hình doanh nghiệp				
	q10 (1)	q25 (2)	q50 (3)	q75 (4)	q90 (5)
Tư nhân	-0.187	-1.150***	-1.274***	-1.210***	-0.780***
	(0.383)	(0.220)	(0.178)	(0.139)	(0.085)
Nước ngoài	1.439***	0.734***	0.530***	0.416***	0.596***
	(0.403)	(0.227)	(0.179)	(0.136)	(0.111)
Hợp tác xã	-0.328	-1.525***	-1.650***	-1.512***	-1.091***
	(0.383)	(0.243)	(0.210)	(0.216)	(0.200)
Tài sản cố định	-0.091	-0.098	-0.291***	-0.456***	-0.373***
	(0.089)	(0.077)	(0.068)	(0.071)	(0.105)
Vốn	-0.448***	-0.315**	0.021	0.122	0.143
	(0.108)	(0.141)	(0.093)	(0.076)	(0.103)
Tuổi dn	0.065**	0.110***	0.081***	0.094***	0.047
	(0.033)	(0.024)	(0.023)	(0.026)	(0.033)
Thuế	0.855	21.615	39.492***	43.042***	40.193***
	(12.969)	(17.523)	(10.743)	(7.333)	(6.268)
khu_cn	0.604***	0.724***	0.949***	1.054***	1.035***
	(0.085)	(0.060)	(0.055)	(0.041)	(0.056)
PCI	2.359***	2.104***	1.932***	1.747***	1.211***
	(0.325)	(0.279)	(0.232)	(0.266)	(0.368)
Hàng số	-11.540***	-8.812***	-7.172***	-5.558***	-2.713*
	(1.408)	(1.180)	(0.994)	(1.121)	(1.485)
Số quan sát	16921	16921	16921	16921	16921
PseudoR2	0.078	0.122	0.191	0.224	0.196

Chú ý: Sai số chuẩn trong ngoặc được Bootstrap với 200 lần lặp lại; * ý nghĩa thống kê ở mức 10%; ** ở mức ý nghĩa 5%; *** ở mức ý nghĩa 1%. Mô hình cũng kiểm soát sự khác biệt về ngành kinh doanh. Loại hình sở hữu nhà nước được coi là biến cơ sở



VEPR

Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến TFP của ngành thực phẩm và điện tử của Việt Nam

- ❖ Loại hình doanh nghiệp tư nhân có ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị TFP và có ảnh hưởng lớn hơn, với hệ số hồi quy biến giả cao hơn ở nhóm phân vị giữa (0.25, 0.5, 0.75) và hệ số hồi quy biến giả ứng với những doanh nghiệp này thấp hơn ở những phân vị đuôi (0.1; 0.9)
- ❖ Nhóm doanh nghiệp có vốn nước ngoài là nhóm có ảnh hưởng tích cực đến giá trị TFP trong cả 5 nhóm phân vị
- ❖ Đa số các doanh nghiệp trong ngành điện tử là các doanh nghiệp có vốn nước ngoài, do đó TFP trung bình của ngành điện tử cao hơn ngành thực phẩm có thể một phần là do sự đóng góp của nhóm các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.



KẾT LUẬN

- Năng suất, chất lượng trong các DN Việt Nam nói chung, DN ngành điện tử và thực phẩm nói riêng đã có những bước tiến rõ rệt. Trong khoảng 10 năm trở lại đây, tốc độ tăng vốn và lao động đang chậm dần, trong khi đó TFP lại có tốc độ tăng nhanh hơn.
- Khi phân tách cụ thể chỉ số TFP của 2 ngành này thì doanh nghiệp lớn, nhỏ và vừa thuộc ngành điện tử thì luôn có hệ số TFP cao hơn so với ngành thực phẩm.
- Mở cửa và đẩy mạnh ngoại thương là một chính sách hữu hiệu để thúc đẩy khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp về mặt năng suất.
- Đối với nhóm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, TFP của các doanh nghiệp ngành thực phẩm cao hơn TFP của các doanh nghiệp ngành điện tử.
- Đối với nhóm doanh nghiệp nhà nước, TFP của các doanh nghiệp ngành điện tử cao hơn TFP của các doanh nghiệp ngành thực phẩm.
- Đối với nhóm doanh nghiệp tư nhân, nhìn chung không có sự khác biệt quá lớn giữa nhóm ngành thực phẩm và điện tử, giá trị TFP của các doanh nghiệp tư nhân vẫn thấp hơn nhiều so với 2 loại hình doanh nghiệp trước. Điều này cho thấy, các doanh nghiệp tư nhân vẫn cần được thúc đẩy phát triển và cải thiện hơn nữa.



VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2021

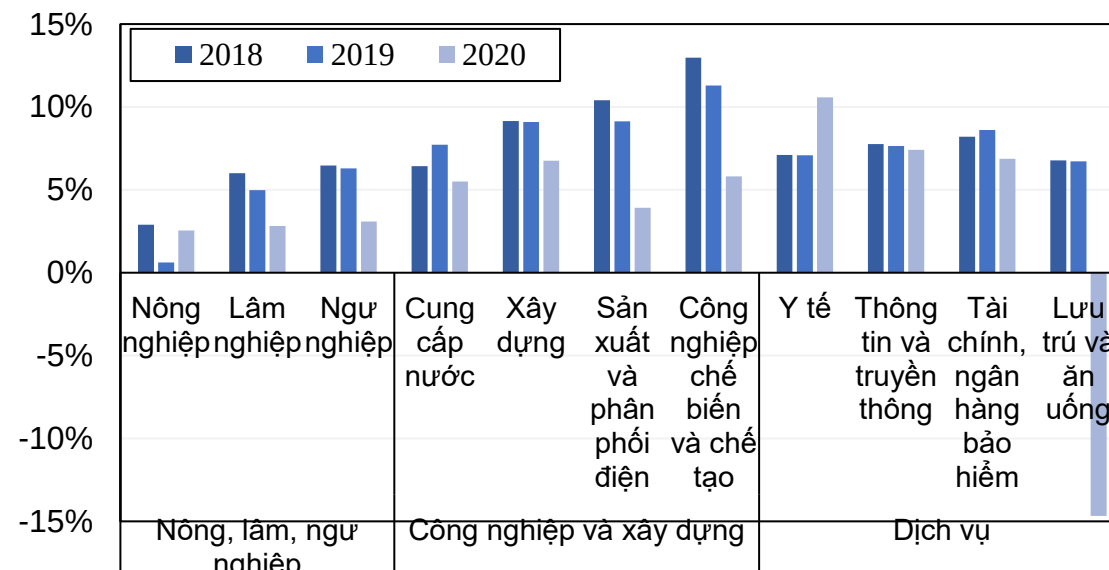
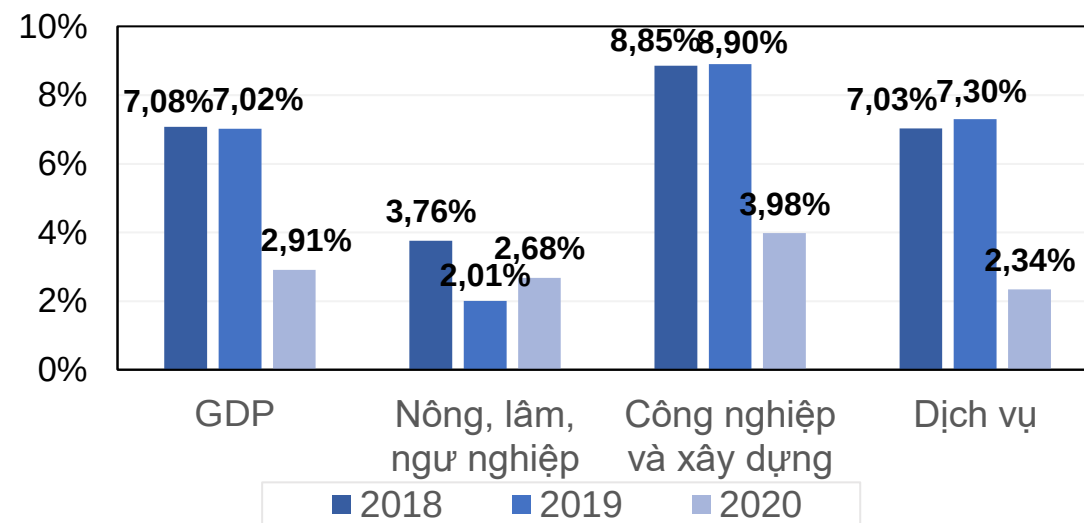
KINH TẾ VIỆT NAM 2020 VÀ TRIỂN VỌNG 2021



VEPR

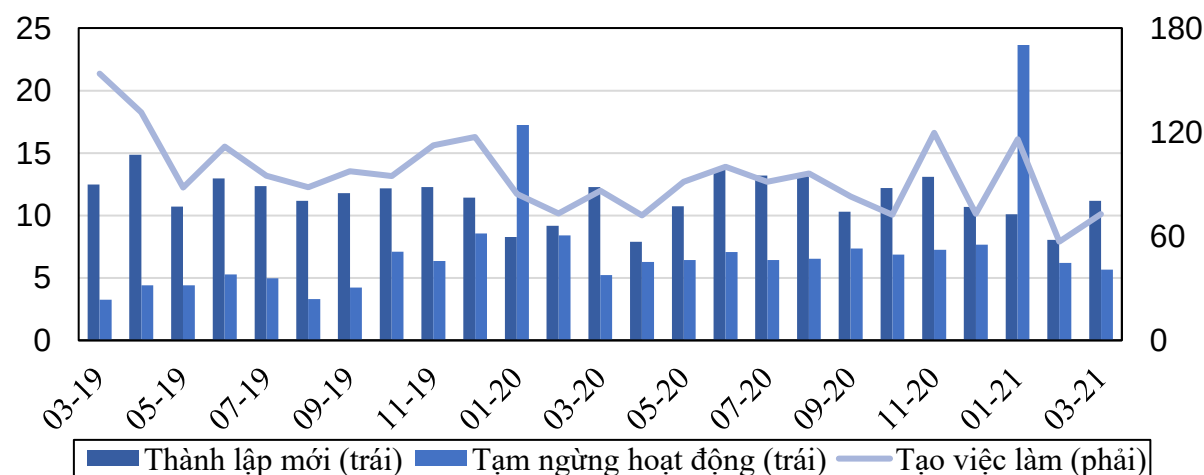
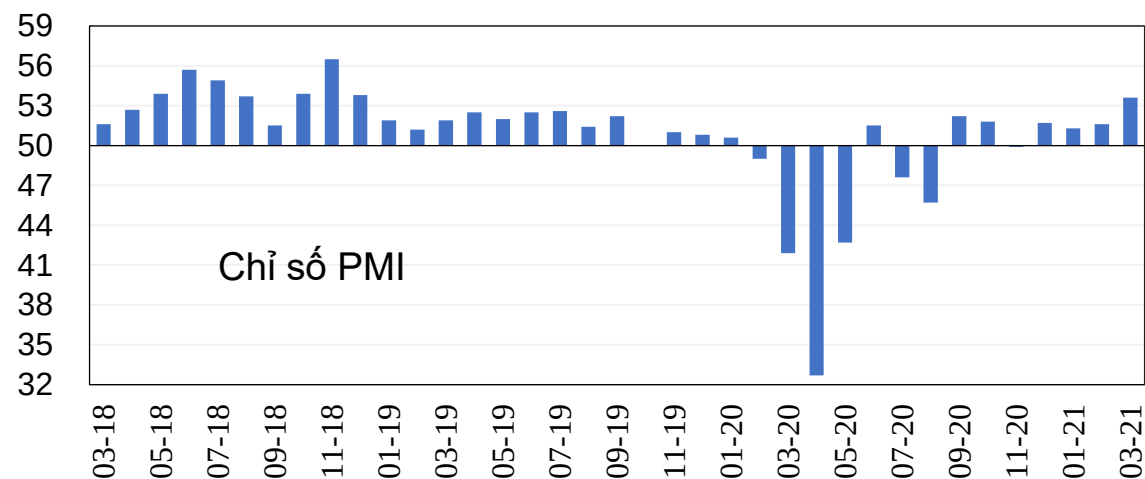
Sản xuất và tăng trưởng

- Tăng trưởng kinh tế Việt Nam cải thiện đang kể trong nửa sau của năm 2020. Tính chung năm 2020, GDP tăng 2,91%, chưa bằng 1/2 mức tăng của các năm trước.
- Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,68%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 3,98%; khu vực dịch vụ tăng 2,34%.
- Thủy sản, sx & pp điện nước, chế biến chế tạo, vận tải & kho bãi, lưu trú & ăn uống là những ngành chịu ảnh hưởng lớn nhất. Ngược lại, nông nghiệp, y tế, truyền thông và ngân hàng – tài chính là những ngành giữ được mức tăng trưởng cao.



Tình hình thành lập và giải thể của các doanh nghiệp

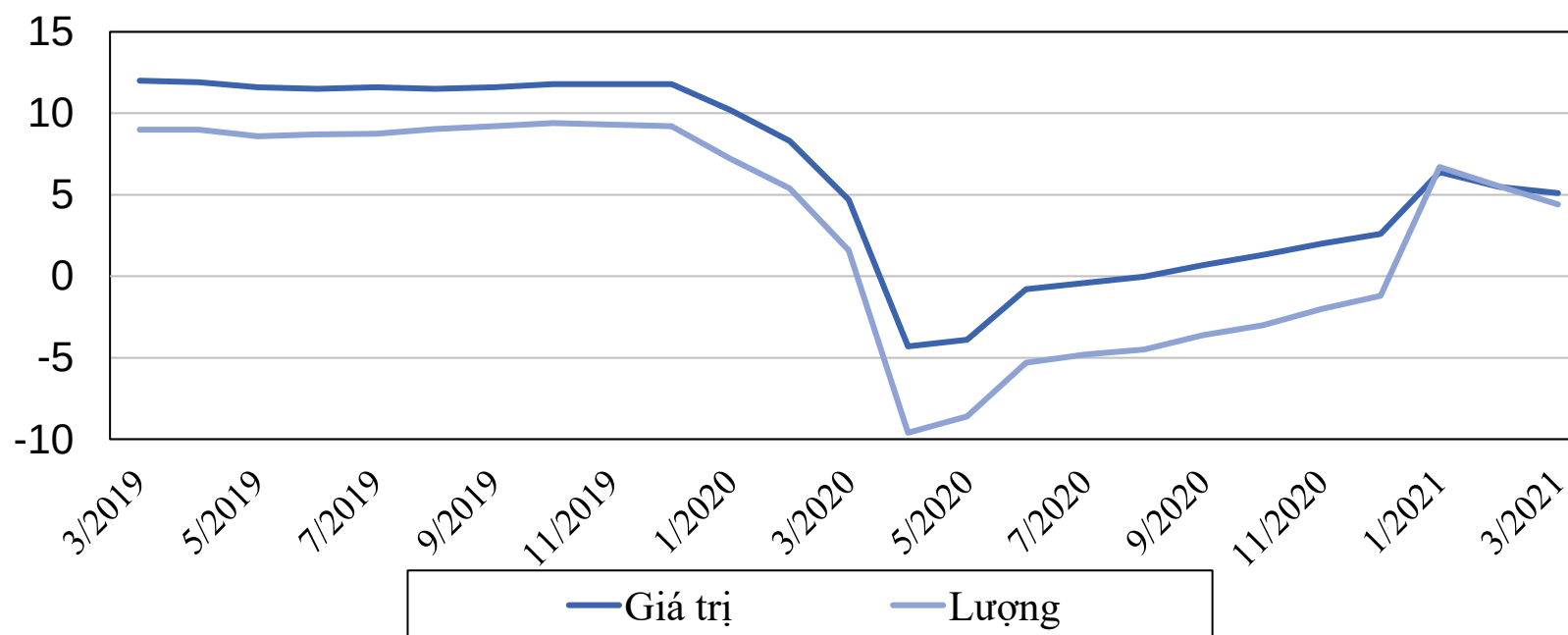
- Chỉ số PMI sụt giảm mạnh vào quý 2 và hồi phục vào những tháng cuối năm.
- Tính chung năm 2020, cả nước có 134,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 2,3%. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 92,79 nghìn doanh nghiệp, tăng 16,7% so với năm trước.





- Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 5.059,8 nghìn tỷ đồng, tăng 2,6% so với năm trước nếu loại trừ yếu tố giá giảm 1,2% (năm 2019 tăng 9,5%).

Tăng trưởng bán lẻ hàng hóa và dịch vụ (% , yoy)

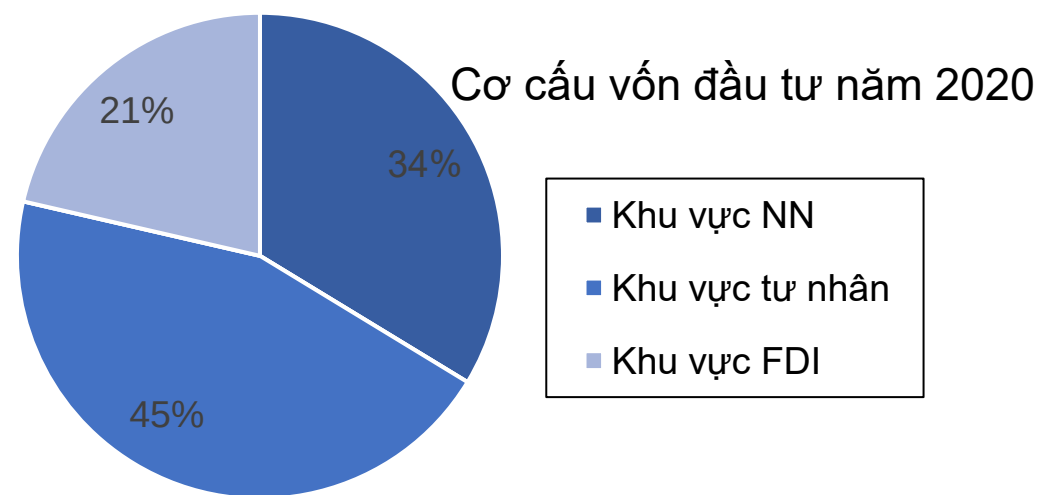
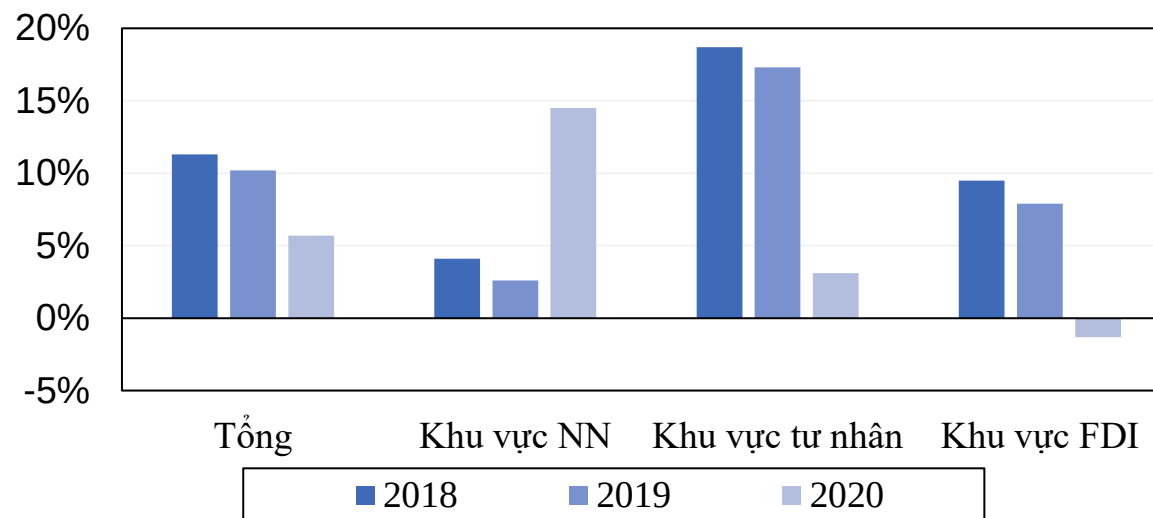




VEPR

Vốn đầu tư toàn xã hội

- Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành năm 2020 đạt 2.164,5 nghìn tỷ đồng, tăng 5,7% (yoy).
- Vốn đầu tư từ khu vực nhà nước tăng mạnh, đạt 729 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,68%, tăng 14,8% (2019 tăng 2,55%)
- Vốn đầu tư nước ngoài đăng kí mới và bổ sung đạt 21 tỷ USD, giảm 6,87%.

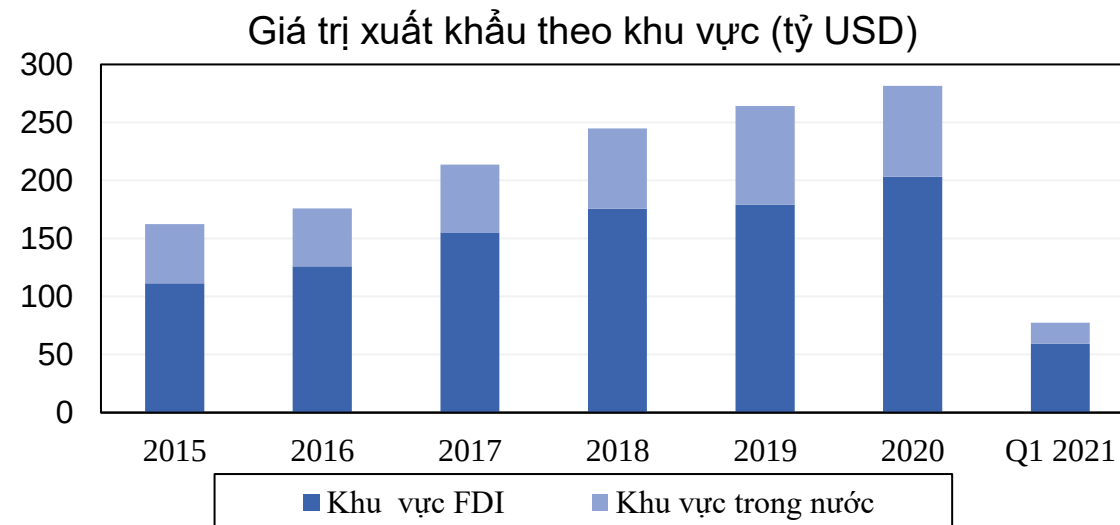
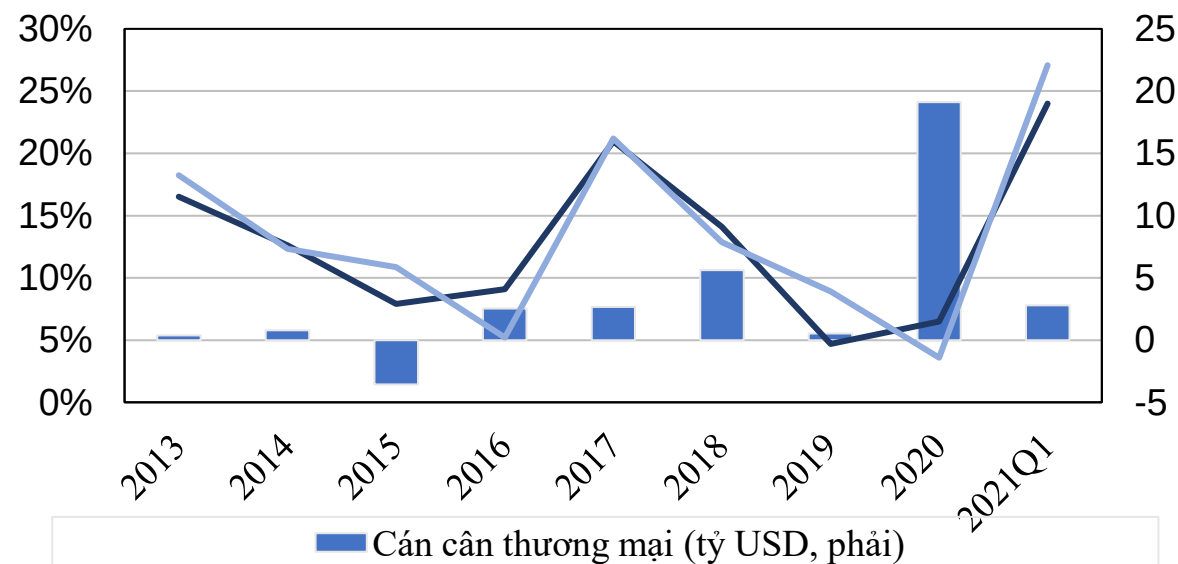




VEPR

Thương mại quốc tế

- Cán cân thương mại hàng hóa năm 2020 thặng dư 19,95 tỷ USD 19,95 tỷ USD.
- Xuất khẩu hàng hóa tăng 7,0%, nhập khẩu hàng hóa tăng 3,7%.
- Khu vực trong nước thâm hụt 13,92 tỷ USD,, Khu vực có vốn đầu tư FDI thặng dư 33,87 tỷ USD.
- Tỷ trọng xuất khẩu của một số mặt hàng chủ lực vẫn thuộc về khu vực FDI.
- Nhập siêu dịch vụ ước khoảng 12 tỷ USD.

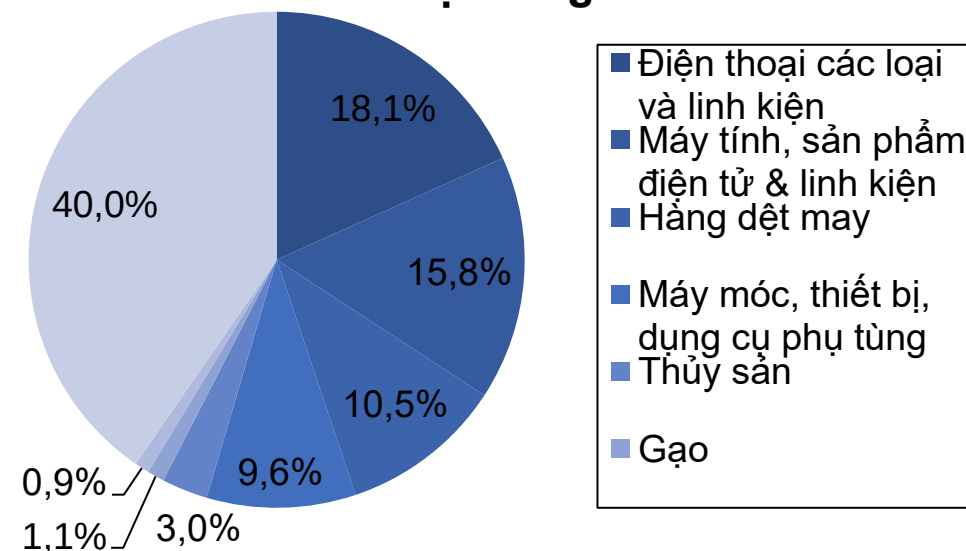


**VEPR**

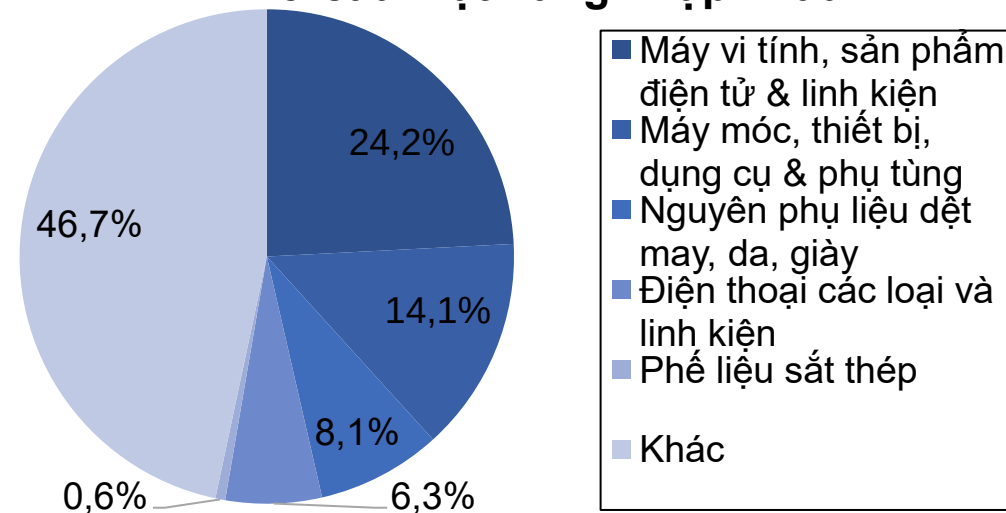
Thị trường xuất/nhập khẩu quan trọng

- Máy tính & linh kiện, Điện thoại & linh kiện, MMTB phụ tùng, hàng dệt may và nguyên liệu là những mặt hàng chủ yếu cả về xuất khẩu và nhập khẩu.
- Hoa Kỳ (chiếm 27,3%, tăng 25,7%) và Trung Quốc (chiếm 17,3%, tăng 17,8%) là hai thị trường xuất khẩu lớn nhất.
- Trung Quốc (chiếm 32%, tăng 11,5%) và Hàn Quốc (17,9%, giảm 0,3%) là hai thị trường nhập khẩu lớn nhất.
- Hoa Kỳ là thị trường xuất siêu lớn nhất của Việt Nam, đạt mức kỷ lục 63,4 tỷ USD.

Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu



Cơ cấu mặt hàng nhập khẩu



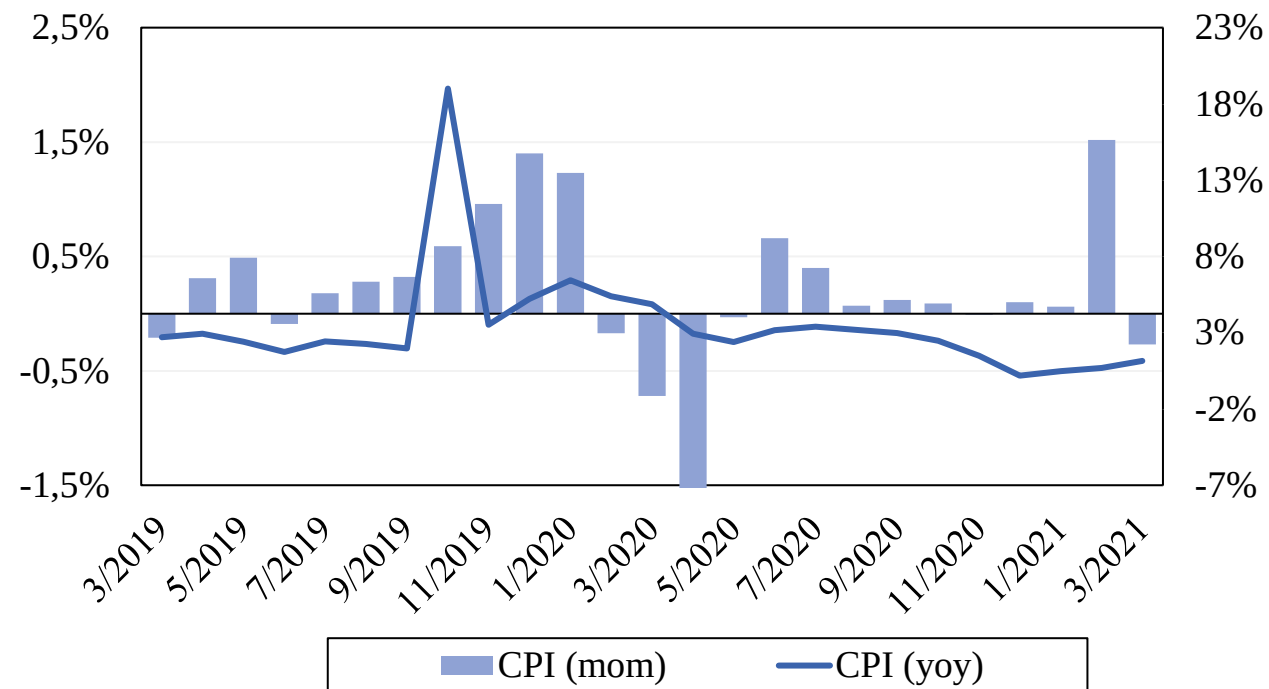


VEPR

Lạm phát

CPI bình quân năm 2020 tăng 3,23% (yoy), tuy nhiên áp lực lạm phát có xu hướng gia tăng trong năm 2021:

- Sự gia tăng mạnh của giá sản xuất trong thời gian qua sẽ dần được chuyển vào giá tiêu dùng.
- Sự đứt gãy trong chuỗi cung ứng do các biện pháp phòng chống bệnh dịch.
- Nhu cầu hồi phục nếu bệnh dịch được khống chế.



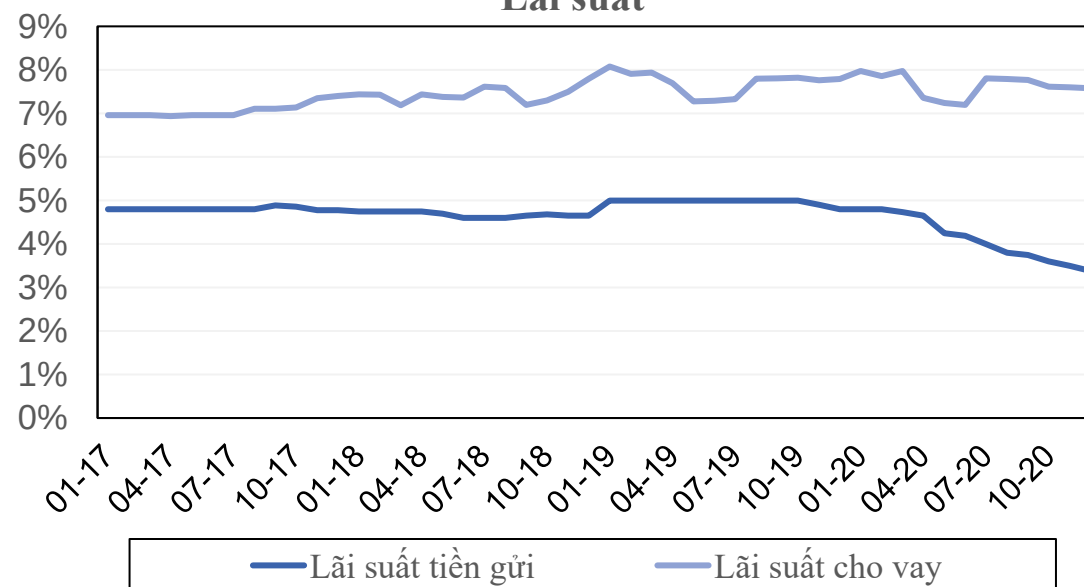


VEPR

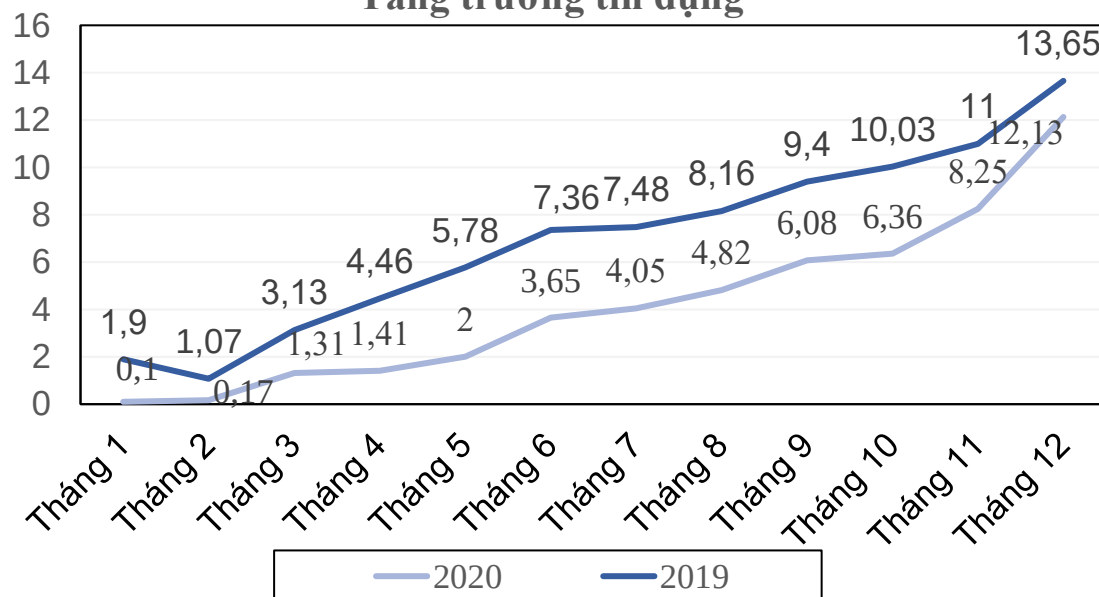
Lãi suất và tín dụng

- NHNN ba lần thực hiện điều chỉnh các lãi suất chính sách và nới lỏng các điều kiện an toàn tài chính.
- Tăng trưởng cung tiền đạt 13,26%, tăng trưởng tín dụng 12,13%, thấp hơn khoảng 1,5 điểm phần trăm so với năm 2019.
- Lãi suất tiền gửi giảm nhanh hơn lãi suất cho vay, đặc biệt là vào cuối năm.
- Tỷ lệ cung tiền/GDP và tín dụng/GDP lần lượt vượt mức 192% và 146%, rất cao so với các nước tương đồng trong khu vực ASEAN.

Lãi suất



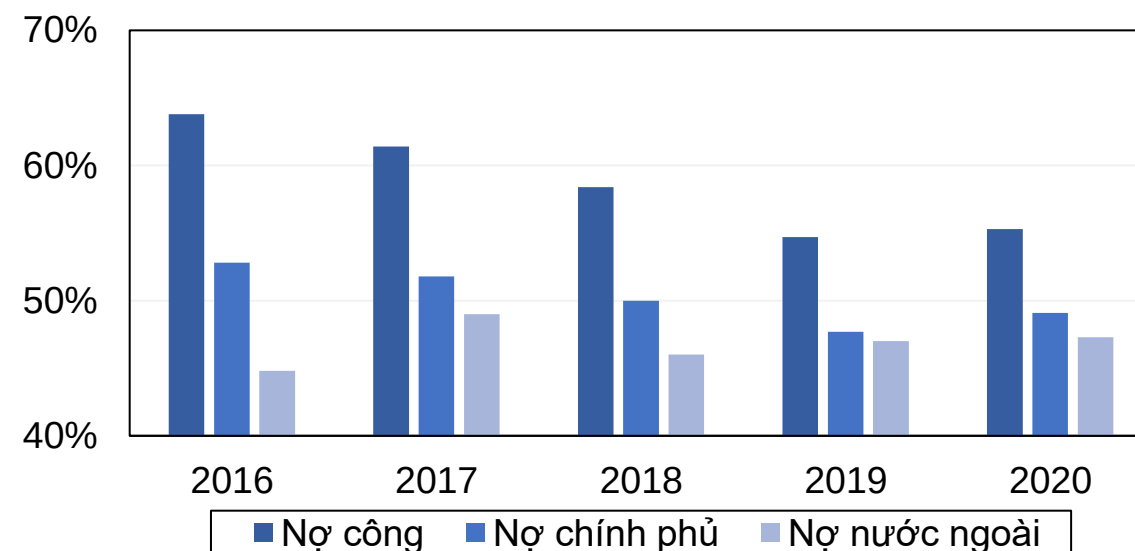
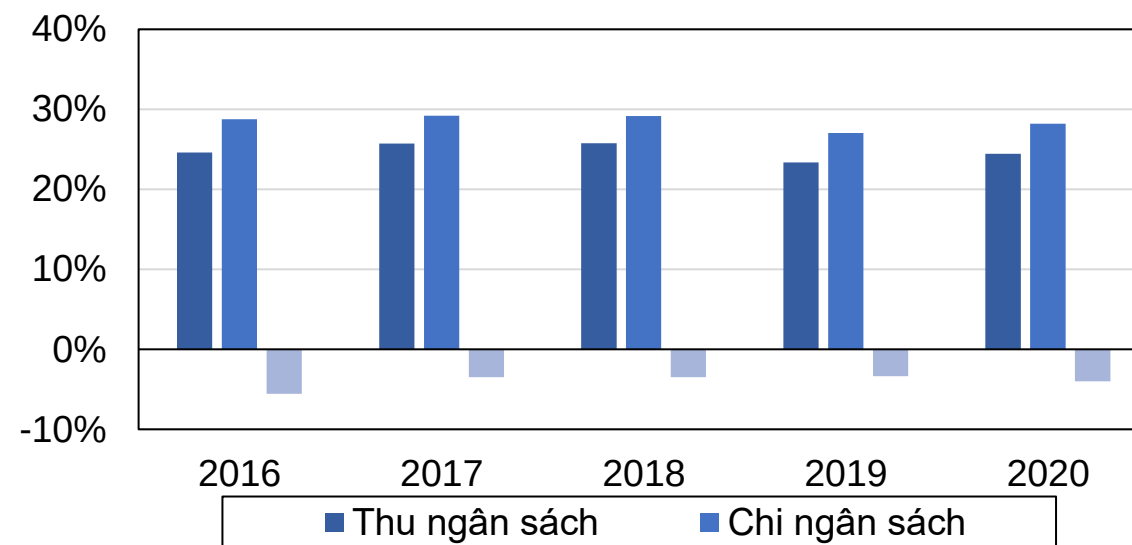
Tăng trưởng tín dụng



**VEPR**

Ngân sách và Nợ công

- Theo Bộ Tài chính, thu NSNN năm 2020 ước tính đạt trên 1.508 nghìn tỷ đồng, bằng 98% dự toán điều chỉnh, giảm 2,79% so với năm 2019.
- Chi NSNN 2020 ước tính đạt 1.788 nghìn tỷ đồng, tăng 0,8% so với dự toán.
- Chi đầu tư chiếm khoảng 30% tổng chi NSNN, vượt 10% dự toán; chi thường xuyên vượt 1,5% dự toán.
- Nợ công/GDP ước khoảng 55,3% tính đến cuối năm 2020.





VEPR Triển vọng kinh tế 2021

Dự báo các kịch bản tăng trưởng 2021 (%)

- Kịch bản cơ sở: Bệnh dịch trong nước được kiểm soát vào cuối Q3, tiêm chủng được đẩy nhanh và các hoạt động kinh tế hoạt động gần như bình thường trở lại vào đầu Q4;
- Kịch bản xấu: Các biện pháp giãn cách nghiêm ngặt kéo dài đến Q4, các hoạt động kinh tế bị ngưng trệ;
- Kịch bản tốt: Các biện pháp giãn cách được gỡ bỏ và các hoạt động kinh tế trở lại bình thường ngay trong Tháng 8.0

					Các kịch bản tăng trưởng GDP (%)		
	Tỷ trọng	2019	2020	6T 2021	Xấu	Cơ sở	Tốt
Nông, Lâm, Thủy sản	13.5-14.0%	2.01	2.68	3.82	2.5-3.0	3.0-3.5	3.5-4.0
CN & Xây dựng	36.5-37.5%	8.9	3.98	8.36	4.5-5.5	6.5-7.5	8.0-9.0
Dịch vụ	38.0-40.0%	7.3	2.34	3.96	2.5-3.0	3.0-3.5	3.5-4.0
GDP		7.02	2.91	5.64	3.5-4.0%	4.5-5.1	5.4-6.1



VEPR

Triển vọng kinh tế 2021

- Các biện pháp phòng chống bệnh dịch tiếp tục gây khó khăn cho sản xuất và tiêu dùng; làm giảm/trì hoãn đầu tư; tiết kiệm dự phòng của người dân và doanh nghiệp tăng cao; các thị trường tài sản tăng nóng. Sự leo thang của giá nguyên nhiên liệu thế giới gây khó khăn thêm cho sản xuất.
- Tỷ lệ lạm phát được dự báo nằm trong khoảng 3-4% do tổng cầu bị hạn chế bất chấp giá cả nguyên vật liệu leo thang.
- Xuất khẩu tiếp tục đóng vai trò là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của năm 2021; Các ngành sản xuất chế biến - chế tạo, ngân hàng - tài chính - bảo hiểm, y tế,... tiếp tục đạt mức tăng trưởng cao.
- Tăng trưởng cả năm có thể đạt mức 4,5 – 5,1% (theo kịch bản cơ sở).



VEPR

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2021

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ



VEPR

Khuyến nghị chính sách trong ngắn hạn

- Ưu tiên hàng đầu là đảm bảo an sinh xã hội, giữ ổn định môi trường kinh tế vĩ mô, giảm gánh nặng cho các doanh nghiệp phải tạm dừng hoạt động và hỗ trợ các doanh nghiệp còn hoạt động.
- Đầu tư công chỉ nên tập trung và đẩy nhanh vào các dự án trọng điểm quốc gia đã có kế hoạch. Tiết kiệm chi thường xuyên cũng là một định hướng quan trọng khi Covid-19 vẫn là một ẩn số, tương lai của nền kinh tế vẫn còn bất định.
- Chính sách tiền tệ cần lưu ý đặc biệt đối với việc kiểm soát tăng trưởng cung tiền và định hướng dòng tín dụng vào khu vực sản xuất.
- Sự phục hồi của các nền kinh tế lớn là đối tác quan trọng của Việt Nam như Mỹ và Trung Quốc sẽ là một lợi thế cho doanh nghiệp xuất khẩu. Vì vậy, cần chú trọng hỗ trợ các nhóm doanh nghiệp này như một động lực tăng trưởng cho năm 2021.



Khuyến nghị chính sách trong trung, dài hạn

- Trong mọi tình huống, lạm phát, lãi suất và tỷ giá cần được duy trì ổn định để chuẩn bị cho giai đoạn phục hồi sau bệnh dịch.
- Nâng cao năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh vẫn là một yêu cầu thường trực, trong đó cần nhận diện và khắc phục các rào cản để nâng cao thứ hạng trong bộ chỉ số NLCT 4.0 (WEF). Nâng cao nội lực của nền kinh tế qua các chính sách hỗ trợ thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân.
- Thấy được vai trò đặc biệt quan trọng của FTAs trong việc giúp Việt Nam nâng cao vị thế, song song với tăng sự chống chịu của nền kinh tế, do đó cần tạo môi trường để tận dụng các cơ hội từ FTAs.
- Cải thiện TFP thông qua tham gia vào GVCs: thiết lập và gắn kết với các quốc gia phát triển.
- Xu hướng xanh hóa và số hóa mở ra nhiều cơ hội mới cho hầu hết các ngành. Với 2 ngành điện tử và thực phẩm, có thể nghiên cứu các cơ hội mới và cách làm mới như phát triển phân khúc sản phẩm sạch, organic; cách thức thương mại đối với sản phẩm (sử dụng các sàn thương mại...)



VEPR

KHUYẾN NGHỊ VỚI NGÀNH ĐIỆN TỬ

- ❖ Tăng lợi thế so sánh và sự tham gia vào chuỗi, nâng cao vị thế trong GEVCs
- ❖ Tận dụng vai trò của các FTAs nhằm tăng cường sự kết nối với các đối tác chiến lược, đa dạng các đối tác bên ngoài Châu Á
- ❖ Nâng cao tỷ lệ nội địa hóa
- ❖ Tăng cường hơn nữa khả năng chuyên môn hoá, tập trung sản xuất các sản phẩm công nghệ có độ phức tạp cao, đáp ứng kịp thời các xu thế chuyển dịch cung cầu về nguyên liệu đầu vào công nghệ điện tử, mặt hàng điện tử công nghệ cao trên thị trường quốc tế.



VEPR

KHUYẾN NGHỊ VỚI NGÀNH THỰC PHẨM

- ✓ Giữ vững lợi thế so sánh, nâng cấp sự tham gia vào GVCs và đặc biệt cần công nhận và nhấn mạnh vai trò và tiềm năng của nhóm ngành nông nghiệp trong việc cải thiện vị thế của Việt Nam thông qua việc tăng DVX của Việt Nam.
- ✓ Tập trung vào ba trụ cột chính bao gồm chế biến, sản phẩm và chức năng
- ✓ Cần có chiến lược phát triển các công ty thực phẩm lớn trong nước trở thành các TNCs.
- ✓ Xúc tiến triển khai cam kết đã ký, khuyến khích chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh chương trình thương hiệu, tuyên truyền FTA
- ✓ Các doanh nghiệp xuất khẩu cần từng bước nâng cao chất lượng và đa dạng hoá nguồn cung nước ngoài; củng cố năng lực sản xuất và chủ động, tận dụng nguồn cung nội địa để giảm nhập khẩu đầu vào giá trị gia tăng của ngành, tạo tiền đề xuất khẩu hàng hoá đầu vào phục vụ chế xuất tại thị trường nước ngoài; tìm hiểu các FTAs...



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2021

THANK YOU